

JACK WEATHERFORD



INDIAN GIVERS

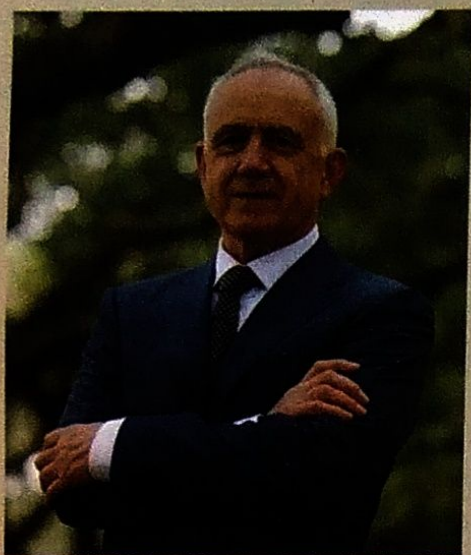
NHỮNG MÓN QUÀ CỦA NGƯỜI DA ĐỎ

Bùi Trần Ca Dao dịch



Người bản địa châu Mỹ đã biến đổi thế giới như thế nào?





Jack Weatherford là tác giả của nhiều cuốn sách Lịch sử bán chạy.

Là chuyên gia về các dân tộc bộ lạc.

Giáo sư ngành Nhân học tại Macalester College ở Minnesota trong nhiều năm.

Các tác phẩm:

- *Những món quà của người da đỏ*

(Indian Givers, 1989)

- *Genghis Khan and the Making of the Modern World* (2005)

- *The Secret History of the Mongol Queens* (2010)

Phanbook sẽ ấn hành:

Lịch sử tiền tệ (The History of Money, 1998).

Bìa: Cuộc đổ bộ của Roger Williams vào năm 1636. Tranh của Alonzo Chappel.

JACK WEATHERFORD

INDIAN GIVERS

NHỮNG MÓN QUÀ CỦA NGƯỜI DA ĐỎ

Bùi Trần Ca Dao *dịch*



NHÀ XUẤT BẢN
ĐÀ NẴNG

Tác phẩm: NHỮNG MÓN QUÀ CỦA NGƯỜI DA ĐỎ

Nguyên tác: INDIAN GIVERS

Tác giả: Jack Weatherford

Copyright © 1988 by Jack Weatherford

Published in agreement with the author, through The Wallace Literary Agency

VIETNAMESE Edition copyright © 2018 Phanbook

All rights reserved.

Xuất bản theo hợp đồng chuyển giao bản quyền với tác giả thông qua The Wallace
Literary Agency.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức sử dụng, sao chép, in ấn dưới dạng sách in hoặc sách điện tử mà không có sự cho phép bằng văn bản của công ty Phanbook và tác giả đều là vi phạm pháp luật và vi phạm đến quyền sở hữu tác giả tác phẩm theo Luật Sở hữu trí tuệ và Công ước quốc tế Berne.

GIỚI THIỆU

Người châu Mỹ bản địa và những tộc người khác, từ người Ainu đến người Zulu, cũng để lại một di sản quan trọng cho thế giới hiện đại như bất kỳ cường quốc lớn nào ở châu Âu, châu Á hay châu Mỹ, nhưng các câu chuyện của họ thường bị đẩy ra ngoài rìa xã hội, bị cho là mang tính vùng miền và không quan trọng trong dòng chảy lịch sử và các sự kiện của thế giới. Tôi khởi sự nghiên cứu để viết cuốn sách này vào năm 1981 và xuất bản vào năm 1988, với mục tiêu hòa nhập những dân tộc bản địa ở Bắc Mỹ và Nam Mỹ vào xu thế chủ đạo của lịch sử thế giới.

Cuốn sách này xuất hiện vào lúc mà có vẻ như thời kỳ Phục hưng Bản địa cuối cùng cũng xuất hiện. Quyển *Bury my Heart at Wounded Knee* [tạm dịch *Chôn trái tim tôi ở Đầu Gối Bị Thương*] của Dee Brown và *Custer Died for Your Sins* [tạm dịch *Custer chết vì tội của người*] của Vine Deloria đã rọi sáng những trải nghiệm của người da đỏ bằng một ánh sáng lịch sử và văn hóa mới, lôi cuốn nhiều người đọc hơn. Những bộ phim như *The Mission* [*Sứ mệnh*] và *Dances with Wolves* [*Khiêu vũ với bầy sói*] đã giành được những thành công về mặt phản biện cũng như về tài chính khi thắng giải Oscar danh tiếng. Phong trào của người

da đỏ châu Mỹ đã tạo nên sự chú ý rất lớn đến hoàn cảnh của người bản địa, các tổ chức khác đã vận động để họ có quyền đất đai, học tập cao hơn và tự do tôn giáo. Ở trung tâm Washington, Viện Smithsonian đã khánh thành một bảo tàng nghệ thuật người da đỏ, còn các trường đại học trên khắp châu Mỹ thì triển khai các chương trình nghiên cứu về người da đỏ, người bản địa hay người bản xứ. Cục Đúc tiền Kim loại Hoa Kỳ đã cho ban hành một đồng xu có in hình Sacagawea người Shoshone¹ như một biểu tượng của tự do. Năm 1992, lần đầu tiên một người da đỏ, Rigoberta Menchú người Maya ở Guatemala, nhận giải Nobel Hòa bình vì các hoạt động tích cực của bà. Liên Hiệp Quốc đã tuyên bố năm 1993 là năm của người bản địa và đặc biệt đề cao âm nhạc của ca-nhạc sĩ người Cree, Buffy Sainte-Marie, bà cũng được Pháp trao giải thưởng Nghệ sĩ Quốc tế của năm. Ngay cả Đức Giáo hoàng John Paul II cũng phần nào muôn màng khi phong thánh cho vị thánh người Mỹ bản địa đầu tiên, thánh Juan Diego Cuauhtlatotzin người Aztec cải đạo.

Làn sóng quan tâm gần gũi đến người bản địa và bộ lạc cuối thế kỷ 20 nhanh chóng qua đi, công chúng chuyển hướng sang các chủ đề khác. Ở những cấp độ cao nhất về nghệ thuật và học thuật, các nền văn hóa bản địa càng bị cô lập khỏi dòng chảy chủ đạo rõ rệt hơn bao giờ hết. Người ta dời các tác phẩm nghệ thuật của người da đỏ từ các bảo tàng lịch sử tự nhiên sang các bảo tàng nghệ thuật riêng. Thơ ca, kịch nghệ và tiểu thuyết của các nhà văn người bản địa đã thất bại trong việc tham gia vào các tầng lớp văn học nói chung; thay vào đó, họ thấy mình bị gán cho cái nhãn riêng: “văn học của người da đỏ châu Mỹ” hoặc “nhà văn người bản địa châu Mỹ”, như thế họ không đủ tư cách để được ghi nhận là những người thật sự góp phần vào nền văn học chính thống.

1. Sacagawea là một phụ nữ da đỏ thuộc bộ tộc Shoshone, bị bắt cóc và bán cho một người Pháp làm vợ. Sau này, Sacagawea tham gia đoàn thám hiểm đầu tiên khám phá nước Mỹ của Lewis và Clark. Bà đã lập được nhiều công lao cho đoàn thám hiểm, nhất là trong việc hòa giải các vụ đụng độ căng thẳng với người bản địa da đỏ. (Tất cả chú thích về sau không có ghi chú đều là của người dịch).

Tương tự, lịch sử và văn hóa của người da đỏ ở châu Mỹ đã tạo nên một lĩnh vực học thuật riêng. Sự phân biệt chủng tộc này phát sinh từ quan điểm sai lầm cho rằng lịch sử của một số dân tộc nhất định phải tách riêng để tránh bị lu mờ trong vùng xoáy lịch sử rộng lớn hơn, dường như lịch sử người da đỏ quá mỏng manh, nhỏ bé, yếu ớt đến mức sẽ nhanh chóng chìm đắm nếu đem kết hợp với lịch sử của các nền văn minh vĩ đại. Trong màn kịch lịch sử thế giới, vai thích hợp duy nhất dành cho người da đỏ có vẻ là những kẻ côn đồ, trong công trình của các học giả tỏ ra khinh miệt họ, hoặc là nạn nhân, trong công trình của các học giả tỏ ra bênh vực họ. Thay vào đó, chúng ta cần một lịch sử vượt ra ngoài những khuôn mẫu để đánh giá tầm quan trọng của người da đỏ trong lịch sử thế giới. Giống như mọi xã hội khác, các nền văn hóa bản địa – cả trước và sau khi tiếp xúc với những người khai hoang châu Âu – hòa trộn cả những điều tốt lẫn điều xấu, và việc giới hạn các nền văn hóa ấy thành một hình ảnh duy nhất, dù với thiện ý hay ác ý, cũng đều phá vỡ sự thật và ngăn trở một cách hiểu công bằng về vai trò của họ.

Chỉ có một lịch sử duy nhất: lịch sử về thế giới. Chỉ có một câu chuyện duy nhất: câu chuyện về nhân loại. Tuy nhiên, lịch sử phải luôn luôn được viết từ một thời điểm cụ thể và một quan điểm cụ thể. Không nhà văn nào có thể bay lượn trên Trái Đất như một vị thần để đưa ra một diễn giải hoàn toàn khách quan về những gì diễn ra bên dưới. Tuy nhiên, không phải chỉ vì chẳng thể đưa ra một cái nhìn khách quan duy nhất về các sự kiện mà chúng ta phải từ bỏ việc tìm kiếm sự thật xuyên suốt trong lịch sử. Văn hóa mang tính tương đối, nhưng sự thật thì không.

Không một quốc gia nào và không một nơi chốn cụ thể nào tất yếu thống trị lịch sử về lâu dài. Trọng tâm của lịch sử có thể nêu bật một địa điểm và con người ở đó trong một thời gian, nhưng rồi nó sẽ nhanh chóng chuyển sang một nơi khác và lại một nơi khác nữa. Mỗi nơi chốn, con người đều có một vai để đóng. Ở một mức độ nào đó,

bất kỳ quan điểm nào được thể hiện một cách trung thực cũng đều hợp lý, nhưng cảm thấy hợp lý không làm cho một quan điểm trở thành đúng. Chúng ta nên nhìn thế giới từ nhiều quan điểm văn hóa khác nhau, nhưng việc nghiên cứu vẫn luôn là để đạt đến một mức độ thấu hiểu sâu hơn ấy, đến lượt nó, lại dẫn đến sự thật.

Dù chúng ta là ai hay ở đâu trên thế giới ngày nay, thì lịch sử của người da đỏ châu Mỹ cũng sẽ giúp chúng ta hiểu rõ câu chuyện của chính mình bởi vì các thành tựu, hành vi và ảnh hưởng của họ vẫn còn tồn tại trong bản thân chúng ta: trong những thứ chúng ta ăn, quần áo chúng ta mặc, chính quyền mà chúng ta tạo nên, và tiền tệ chúng ta sử dụng. Từ nền kinh tế toàn cầu đến các quầy bán thức ăn nhanh ở mỗi địa phương, hiện nay những ảnh hưởng của người da đỏ châu Mỹ là tình trạng phổ quát; các thành tựu của họ trải rộng từ Timbuktu đến Tuva, từ Berlin đến Bắc Kinh.

Thừa nhận sự vĩ đại của một dân tộc không làm cho những thành tựu của một dân tộc khác trở nên kém quan trọng. Những thành tựu toán học và thiên văn của người Maya không hề làm giảm uy tín những thành tựu của Isaac Newton hay Gottfried Leibniz, cũng giống như việc đề cao thơ ca của người Aztec hay âm nhạc của người Navajo không hề hạ thấp những bài thơ sonnet của Shakespeare hay những bản thánh vịnh của vua David. Khả năng hiểu một người sẽ làm tăng năng lực thấu cảm kẻ khác. Ta sẽ có thể thưởng thức một vở ba lê của Nga tinh tế hơn nếu hiểu được các vũ công pow-wow vùng Đại Bình nguyên Bắc Mỹ, cũng như thông điệp của nghệ thuật đương đại có thể trở nên mạnh mẽ hơn nếu đặt cạnh chữ tượng hình của người Iroquois.

Mục đích của tôi vào thời điểm viết cuốn sách này và cho đến hôm nay vẫn luôn là giúp cho người bản địa châu Mỹ thoát khỏi sự phân biệt chủng tộc trong học thuật và giành lại vị trí của mình trong lịch sử thế giới. Tôi cố gắng chia sẻ cảm giác kính sợ đến choáng ngợp khi nhìn ngắm sự hùng vĩ của các nền văn hóa da đỏ và cảm giác kinh ngạc khi biết họ đã làm được và trao cho thế giới nhiều điều đến thế nào.

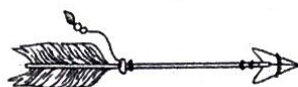
Dù người bản địa châu Mỹ phải hứng chịu tất cả những chuyện đã xảy ra, nhưng họ vẫn có ảnh hưởng sâu sắc đến xã hội hiện đại mà chúng ta đang sống, chỉ cần chúng ta sẵn lòng nhìn ra điều đó. Người da đỏ châu Mỹ đã hình thành một phần cốt lõi thiết yếu trong thiên sử thi nhân loại. Họ đã tạo ra một đặc thù văn hóa giúp thế giới trở nên tốt đẹp hơn.

Jack Weatherford

2010

1

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN BẠC VÀ TIỀN



Mỗi buổi sáng, cứ 5 giờ rưỡi là Rodrigo Cespedes lại ăn hai ổ bánh mì nhỏ và uống một tách trà pha nhiều đường trước khi quàng chiếc túi tập gym hiệu Adidas màu lông chuột lên vai rồi đi làm. Rodrigo sống ở Potosí, thành phố cao nhất thế giới, nằm trên dãy núi Andes của Bolivia ở độ cao 4.169 mét so với mực nước biển. Ở độ cao này, Rodrigo chỉ có thể giữ ấm khi ở ngay dưới ánh nắng, nhưng sớm thế này thì các con phố vẫn còn chìm trong bóng tối. Anh và những người đàn ông khác đi về cùng một hướng, nhưng giống như hầu hết những người da đỏ Quechua và Aymara, họ bước đi trong thinh lặng. Âm thanh to nhất là tiếng chổi xoèn xoẹt của những bà già siêng năng quét đường mỗi sáng. Khi khom người trên những chiếc chổi rơm ngắn, các bà trông cứ như những mục phu thủy thời Trung Cổ mặc những bộ đồ đen truyền thống được dệt ở Potosí và những chiếc mũ cao màu đen cũng ra đời ở khu vực đó.

Rodrigo ra đến đường lớn, đứng vào hàng người gồm bốn, năm chục người đàn ông đang chờ đến lượt leo lên một trong những chiếc xe buýt xơ xác đã từng có thời được sơn phết sáng chói rời khỏi quảng trường Plaza 10 de Noviembre mười lăm phút trước giờ làm. Trong ánh bình minh, ở một bãi rác nhỏ bên kia đường, vài bà già, hai chục con chó và mấy đứa nhỏ đang tranh nhau vài miếng thức ăn không thể nhận ra là món gì trong cuộc chiến bới rác mỗi ngày. Khi cuối cùng cũng đến lượt lên xe, Rodrigo nhanh nhẹn chen vào đám đàn ông thỉnh thoảng cúi đầu đông nghẹt trên ấy. Chiếc xe buýt cũ rất chậm rãi bắt đầu công cuộc ì ạch leo lên Cerro Rico, ngọn núi cao vượt lên trên thành phố. Sau khi leo lên núi được vài phút, chiếc xe buýt đi qua lối vào khu mỏ có nguồn gốc từ thời thuộc địa được thành lập ở Cerro Rico vào năm 1545. Công nhân đã đóng cửa nó từ lâu sau khi khai thác cạn kiệt mạch ở đó, rồi họ chuyển đến các mạch cao hơn, nơi ngày càng khó khai thác và lợi nhuận ngày càng kém đi. Sau hai mươi phút nữa, chiếc xe leo được thêm 100 mét, ngang qua đường vào đổ nát của mỏ thiếc lớn do chính phủ điều hành và là bối cảnh của nhiều cuộc chạm trán đẫm máu giữa thợ mỏ và ban quản lý. Ngày xưa những khu mỏ này thuộc sở hữu của “vua thiếc” Simon Patiño, sau được chế độ cách mạng của Victor Paz Estensoro quốc hữu hóa sau cuộc cách mạng năm 1952, và bây giờ COMIBOL (Corporación Minera de Bolivia), một công ty thuộc sở hữu nhà nước và không có lợi nhuận cao, điều hành chúng như một cách để giữ yên liên minh cánh tả của giới thợ mỏ. Xe buýt dừng ở trạm đầu tiên và hầu hết những người đàn ông xuống xe.

Dù lúc này chỉ còn chưa tới nửa trọng lượng ban đầu, nhưng các động cơ cũ kỹ vẫn thở khò khè và nhả khói đen kịt trong khi vật vờ leo lên độ cao 4.267 mét. Rất ít phương tiện giao thông ở bất kỳ nơi nào hoạt động được ở độ cao hơn như thế, và đây có lẽ là tuyến xe buýt hẻo lánh nhất trên thế giới. Khi không thể leo lên cao hơn, xe buýt tuột xuống một trạm dừng gần nhà thờ Thánh Tâm, một nhà thờ lớn hoang phế đầy những hình vẽ graffiti và ngập ngụa mùi nước tiểu lưu cữu, cao hơn tất cả là một bức tượng Chúa Jesus khổng lồ.

Tòa kiến trúc đồ sộ và bức tượng lớn ấy nhô ra trên một vách đá ở quá nửa đường leo lên núi. Tại đây, Rodrigo và những người đàn ông còn lại rời khỏi xe buýt, chiếc xe xuống núi để chở một chuyến khác.

Không hề liếc nhìn nhà thờ Thánh Tâm, cũng không ngược nhìn về phía ngọn núi to lớn trước mặt, Rodrigo bắt đầu leo lên con đường dài quen thuộc. Suốt hai giờ tiếp theo, anh chỉ nhìn vào đôi bàn chân mình và thu cầm vào trong cổ áo khoác để tránh gió núi quất vào người với những cơn lốc xoáy lạnh lẽo nhưng khô xác, dù anh chỉ đang ở cách đường xích đạo có vài độ về phía nam. Anh không cần nhìn xung quanh, miễn là chân còn đang leo lên núi thì anh biết rằng mình đang đi đúng hướng. Anh không cần phải sợ bị đâm vào một cái cây nào đó, bởi vì anh vượt xa những hàng cây và bởi vì trong suốt bốn thế kỷ qua hàng triệu bàn tay của người da nâu đã nhổ sạch mọi bụi rậm và các thứ lá cỏ để tìm kiếm những hòn đá có dấu vết của bạc, thiếc, vonfram hoặc bitmut. Anh không cần phải lo bị va vào một tảng đá lớn nào đó, bởi vì hàng thế hệ công nhân da đỏ từ lâu đã đập, đã nện, đã phá tan mọi tảng đá thành triệu triệu viên đá nhỏ hơn nắm tay em bé. Anh không cần lo bị rơi vào một khe núi nào đó, bởi từ lâu những người phụ nữ đã lấp đầy tất cả các kẽ nứt bằng các sọt đựng đất đá lấy ra từ năm nghìn khu mỏ xuyên thủng Cerro Rico suốt năm thế kỷ qua. Nếu Rodrigo nhìn lên, anh sẽ chẳng thấy gì ngoài khối đá nâu bạc màu bất tận mà anh phải leo lên mỗi ngày.

Nét đơn điệu trên bề mặt núi chỉ bị gián đoạn bởi những lỗ mìn để lại khiến nó lở chỗ như sự tàn phá của căn bệnh ung nhọt trên đất. Cuối cùng Rodrigo dừng lại khi gần đến đỉnh núi cao 4.779 mét; chuyến hành trình từ nhà anh bên dưới lên đây mất ngót hai tiếng rưỡi. Anh ngồi xuống ngay phía ngoài cửa vào khu mỏ nơi anh làm việc, mở chiếc túi, moi ra một ổ bánh dẹt và tròn giống như thứ mà anh đã ăn trong bữa sáng. Anh vừa nhai khúc bánh vừa nhìn xuống thành phố trải rộng bên dưới. Bởi vì không khí rất trong lành và mát lạnh ở độ cao khô này, anh có thể nhận ra khối nhà nơi anh sống trong

thành phố có 100.000 người sống cuộc đời giống hệt như anh. Lúc này anh đang ở độ cao 800 mét phía trên thành phố và hơn 4.800 mét phía trên đại dương mà dĩ nhiên là anh chưa bao giờ nhìn thấy. Phía xa, một dải đường sắt nhỏ bé màu đen nối Potosí với thế giới bên ngoài, chở thiếc đến Arica, bến cảng nằm bên bờ biển Chile của Thái Bình Dương. Tuyến đường sắt này cũng kết nối Potosí với thủ đô Paz. Mỗi tuần hai lần, hành khách có thể đón chuyến tàu chạy một ngày đến La Paz trên đường ray khổ hẹp này. Nhọc nhằn băng qua đèo Condor ở độ cao 4.787 mét so với mực nước biển gần Río Mulato, cách Potosí vài giờ, chuyến tàu này hoạt động trên tuyến đường sắt vận chuyển hành khách cao nhất thế giới. Nhưng tất cả những điều ấy chẳng liên quan gì đến cuộc sống của Rodrigo.

Nuốt vội miếng bánh khô khốc cuối cùng, anh thọc tay vào sâu trong áo khoác và áo sơ mi và lôi ra chiếc *chuspa* rõ là tự thêu tay của mình, một chiếc túi sáng màu đựng lá coca gắn dây mà anh luôn đeo trên cổ. Anh nhặt vài chiếc lá, cẩn thận cho vào miệng từng chiếc một cùng với tí xiu vôi bằng một động tác khéo léo bằng cổ tay. Ở độ cao này, chỉ sau vài phút không hoạt động anh đã bắt đầu cảm thấy lạnh, nhưng tác dụng gây tê êm dịu khi nhai lá coca sẽ sớm làm tê liệt cảm giác đó. Nó cũng sẽ giúp anh giảm cơn đói, cơn khát và công việc hoàn toàn lao lực, đơn điệu suốt tám giờ tới trong khu mỏ. Nó làm dịu nhưng không ngăn được cơn đau đã bắt đầu từ từ tra tấn anh vào buổi sáng và bởi sự ngọt ngào của ca làm việc đã nhấn chìm toàn bộ cơ thể anh từ đầu đến chân.

Sau khi cẩn thận lừa miếng lá coca vào giữa má và nướu, Rodrigo lặng lẽ đến nhập bọn với những người thợ mỏ khác và bắt đầu ca làm việc của mình, đập nhỏ các tảng đá suốt tám giờ mà thậm chí không nghỉ để ăn. Họ làm việc mà không có sự trợ giúp của các thứ máy móc tự động hoặc thậm chí động vật để kéo các xe goòng chở nặng đá. Bởi vì Rodrigo làm việc trong một hợp tác xã khai thác mỏ, nên anh chỉ được trả công cho những gì anh làm được chứ không phải trả lương

theo thời gian làm việc. Những người thợ mỏ thất nghiệp đã lập nên các hợp tác xã tiếp nhận các khu mỏ cũ khi chính phủ và các công ty khai thác tư nhân đánh giá rằng chúng không còn hoạt động hiệu quả nữa. Như hai mươi thế hệ thợ mỏ người da đỏ đã làm việc trước anh, Rodrigo đục quả núi ấy từng chút một mỗi ngày. Ngọn núi giờ đây thủng lỗ chỗ đến mức người da đỏ nói rằng nó đã gần như rỗng ruột và sẽ sớm đổ sụp.

Vào cuối ngày làm việc trong mỏ, Rodrigo trèo ngược lên. Dù khi xuống núi anh không đi xe buýt, nhưng cũng chỉ mất hai giờ đồng hồ để xuống đến nơi. Anh kiệt sức lê bước về nhà sau cuộc thử thách kéo dài mười hai tiếng rưỡi. Rodrigo lặp lại chu trình này suốt bảy ngày một tuần với mức lương xấp xỉ một đô-la mỗi ngày dưới áp lực thất nghiệp thường trực đe dọa vì anh có thể bất thần đổ bệnh hoặc nền kinh tế thế giới có thể thay đổi xu hướng hàng hóa vì những lý do mà anh không thể hiểu nổi. Anh chỉ tạm ngừng chu trình lặp lại suốt tuần này khi thỉnh thoảng có lễ hội hay đám tang, và vào những ngày như vậy anh không được hưởng lương.

Rodrigo biết rằng thị trấn thuộc địa Potosí và ngọn núi nơi anh làm việc có một lịch sử lâu dài và được cho là vinh quang từ thời Inca. Anh đã nghe các linh mục, các chính trị gia, các quan chức công đoàn nhắc lại lịch sử ấy nhiều lần trong các bài phát biểu, và anh cũng biết nhiều câu chuyện về sự giàu có đã thành huyền thoại, những thảm họa kinh hoàng, những vụ tàn sát, những cuộc nổi dậy, những vụ lừa đảo, những cuộc đình công, và những cuộc chiến tranh xung quanh lịch sử các khu mỏ này. Anh dễ dàng kể lại câu chuyện về các vụ thiên tai một cách trơn tru, trong khi cuộc sống của những người giàu có và quyền lực thì chỉ là những câu chuyện mơ hồ về thức ăn vô tận trong những căn phòng rộng lớn và ấm áp. Nhưng Rodrigo chẳng có thời gian để day đi day lại các chủ đề như vậy; có lẽ nếu anh sống được qua tuổi thọ trung bình bốn mươi tám tuổi thì anh sẽ có thể tìm hiểu thêm về nó.

Ngọn núi mà Rodrigo sống và làm việc là ngọn núi giàu có nhất từng được khám phá ở bất kỳ nơi nào trên Trái Đất. Bắt đầu từ năm 1545, ngọn núi này tạo ra bạc cho các ngân khố của châu Âu với một tốc độ và khối lượng chưa từng có trong lịch sử nhân loại. Cerro Rico, “ngọn đồi giàu có”, là một ngọn núi chứa bạc cao trên 700 mét. Tám mươi lăm phần trăm bạc sản xuất ở miền Trung dãy Andes trong thời kỳ thuộc địa là từ một ngọn núi này. Cái tên Potosí đã trở thành một từ đồng nghĩa với sự giàu có huyền thoại và vô tận sau khi Miguel Cervantes sử dụng cụm từ *vale un Potosí* (đáng giá cả Potosí), trong tác phẩm *Don Quixote de la Mancha*¹. Có thời gian cụm từ này thậm chí còn được sử dụng trong tiếng Anh và trở thành tên các thị trấn ở Wisconsin và Missouri, cũng như hai ngọn núi ở Colorado và Nevada, cùng một khu mỏ khác ở Mexico.

Các thợ mỏ người da đỏ nói rằng họ đã khai thác đủ quặng từ ngọn núi này để xây một cây cầu bằng bạc thật bắc từ Potosí đến Madrid. Nó tạo ra rất nhiều quặng bạc và đòi hỏi sức lao động của rất nhiều nô lệ da đỏ trong thời gian Potosí là thành phố lớn nhất ở châu Mỹ. Đó là thành phố thực sự đầu tiên của Tân Thế giới, năm 1573 có 120.000 dân và năm 1650 có 160.000 dân. Potosí được sánh với các thành phố Cựu Thế giới như London và Paris. Những kẻ cai trị tự phụ người Tây Ban Nha thậm chí đã quảng bá sự giàu có của họ một cách phô trương trên phù hiệu của thành phố Potosí như sau: “Ta là Potosí, kho báu của thế giới và thứ mà các vị vua thèm muốn”.

Theo huyền thoại của người Quechua, hoàng đế Inca, Huayna Capac, là người đầu tiên khai thác Cerro Rico từ một thế hệ trước khi người Tây Ban Nha đến đây, nhưng người Inca gọi ngọn núi này là Sumaj Orcko, tức “ngọn đồi xinh đẹp”. Tuy nhiên, vị hoàng đế này đã ngừng khai thác khi một giọng nói vang như sấm từ trong núi cất lên: “Không được lấy bạc từ ngọn đồi này. Bạc ấy dành cho những kẻ khác”.

1. Tác phẩm quen thuộc với độc giả Việt Nam qua cái tên *Đôn Kihôtê*, nhà quý tộc tài ba xứ *Mancha* do Trương Đắc Vị dịch, NXB Văn học ấn hành (BTV).

Lời tiên tri này chắc chắn đã trở thành sự thật, vì người dân Bolivia chưa bao giờ được hưởng lợi gì trong kho báu vĩ đại của họ. Bạc của Potosí là dành cho những kẻ khác.

Câu chuyện về bạc của châu Mỹ ban đầu dường như kém quan trọng và ấn tượng hơn so với vàng. Những kẻ đầu tiên xâm chiếm châu Mỹ không tỏ ra quan tâm đến bạc nhiều bằng vàng. Chỉ sau khi họ đã cướp sạch số vàng có thể tìm thấy ở châu Mỹ thì Cerro Rico mới bắt đầu đóng vai trò chưa từng có của nó.

Trước thời Columbus, phần lớn vàng của châu Âu xuất phát từ nơi mà người châu Âu đã đặt cho cái tên rất thích hợp là Bờ Biển Vàng (Gold Coast), ngày nay là bờ biển phía tây châu Phi, trải dài qua Ghana, Benin, Togo và Guinea. Hai phần ba số vàng được sử dụng ở châu Âu trước khi khám phá ra châu Mỹ là từ Tây Phi [Wolf, tr. 39]¹. Số vàng ấy đến châu Âu trên một tuyến đường dài và khổ ải xuyên rừng nhiệt đới, băng qua vùng Sahel và xuyên sa mạc Sahara. Phần lớn là do các đoàn thương buôn vận chuyển, được trao đổi từ thương nhân này sang thương nhân khác xuyên qua Gao hoặc Timbuktu, ngày nay thuộc Mali, tới Fez ở Morocco, rồi mới đến Tây Ban Nha. Một tuyến đường khác băng qua sa mạc Sahara đến Tunis hoặc Tripoli, nơi các thương nhân buôn bán vàng với các thương nhân Ý. Người châu Âu buôn vải, chuỗi hạt và các mặt hàng thủ công, rồi họ xuôi theo đường cũ trở về. Timbuktu trở nên vô cùng giàu có nhờ hoạt động thương mại này đến mức được gọi là Thành phố Vàng. Khi vua của người Mali là Mansa Munsa thực hiện chuyến hành hương đến thánh địa Mecca năm 1324, đi cùng ông là năm trăm nô lệ và một đoàn lữ hành gồm một trăm con lạc đà được cho là chất đầy vàng. Dù không rõ số vàng là bao nhiêu, nhưng người ta cho rằng ông đã tặng và chi xài nhiều vàng đến mức tạo nên một cơn lạm phát vàng trên thị trường Cairo. Điều đó giúp vương quốc cùng các thành phố thương mại Gao và Timbuktu của ông nổi danh vì sự giàu có huyền thoại.

1. Các ghi chú trong ngoặc vuông chỉ số trang trong các sách được liệt kê ở mục Sách tham khảo.

Người châu Âu đã liều lĩnh cố tìm cách tăng lượng vàng nhỏ giọt được lưu chuyển quá chậm chạp từ Bờ Biển Vàng đến châu Âu, và họ muốn tìm cách phá vỡ thế độc quyền thương mại ở mỗi giai đoạn của nhiều thương gia Hồi giáo. Nhu cầu tìm kiếm các nguồn vàng mới của Tây Ban Nha lại càng gia tăng dữ dội hơn khi các chiến dịch chống lại người Moor của nữ hoàng Isabella và vua Ferdinand khiến cho hoạt động trao đổi vàng thường xuyên bị gián đoạn. Sự kiện trục xuất người Moor và người Do Thái ra khỏi Tây Ban Nha năm 1492 lại càng làm vấn đề này trở nên tồi tệ hơn nữa.

Mỗi bước đi trong hành trình khám phá và chinh phục châu Mỹ đều được thúc đẩy bởi sự ham muốn vàng đến mức làm lu mờ cả việc truy lùng bạc, các loại gia vị hay con người. Columbus đã đưa ra bằng chứng cho điều này khi thường xuyên lặp lại trong các quyển nhật ký của ông: “Tôi đã bắn khoăn không biết liệu họ có vàng hay không” [Pendle, tr. 17]. Cuối cùng, Columbus chỉ đem về được một chút vàng, nhưng cũng đủ để kích thích sự thèm khát của cả châu Âu.

Khi Hernando Cortés chinh phục được người Aztec, ông lập tức yêu cầu thủ lĩnh của họ, Moctezuma Xocoyotzin, phải giao nộp vàng; những conquistador¹ đã tra tấn và giết nhiều người Aztec, kể cả thủ lĩnh kế tiếp và cuối cùng của người Aztec, Cuauhtémoc, để kiếm được nhiều vàng hơn. Vào *la noche triste*, một đêm buồn mùa hè năm 1520 khi quân đội Tây Ban Nha tẩu thoát khỏi cung điện của Axayacatl qua con đê Tlacopán, rất nhiều conquistador đã mang theo những thỏi, chuỗi và tượng thần bằng vàng cướp được, đến mức cuộc rút quân chiến thuật đã biến thành cuộc tháo chạy đẫm máu. Khoảng một phần tư đạo quân này đã chết vào đêm đó. Những người lính Aztec dễ dàng giết và bắt sống những người Tây Ban Nha đang di chuyển ỉ ạch vì mang nặng vàng, rất nhiều conquistador chết đuối vì bị số vàng nặng nề nhấn chìm khi rơi từ trên đê xuống hồ. Đến tận năm 1981, người ta vẫn còn tìm được một trong những thỏi vàng thời ấy khi đào đất ở nơi mà ngày nay là trung tâm thành phố Mexico [Berdan, tr. 169].

1. Một từ trong tiếng Tây Ban Nha, chỉ những người Tây Ban Nha đi xâm chiếm Trung và Nam Mỹ (BTV).

Khi người Tây Ban Nha đặt chân lên nơi hiện nay là Colombia, họ đã nghe truyền thuyết về đất nước của người da đỏ sống bên hồ Guatavita nằm ở độ cao hơn 3.000 mét giữa các ngọn núi. Mỗi năm hoàng đế của họ lại tự phủ bụi vàng kín người, chèo một chiếc thuyền chở đầy những phẩm vật bằng vàng ra giữa hồ, rồi ném những món đồ ấy xuống nước để cúng tế cho thần hồ. Bản thân vị hoàng đế sau đó cũng trèo mình xuống hồ và bơi vòng quanh để tẩy sạch thân thể, đồng nghĩa với việc cúng tế luôn “làn da vàng” của ông ta. Điều này đã dấy nên truyền thuyết về Người Đàn Ông Vàng, hay El Dorado. Tuy vị trí được đồn đoán có phần khác nhau, nhưng truyền thuyết chỉ có một: Ở đâu đó có một thành phố đầy vàng thuộc về Người Đàn Ông Vàng ấy. Các conquistador đã sớm lòng sục hấu khắp châu Mỹ, từ Kansas đến Patagonia, để săn tìm kho báu vàng này.

Nhiều đất nước của người da đỏ cũng quý trọng vàng, nhưng họ quý vàng vì cảm thức thẩm mỹ hoặc tôn giáo hơn là vì hám lợi. Như Inca Garcilaso de la Vega đã viết trong những bản thuật về cuộc đời những người Inca: “Không có đồng xu vàng hay bạc, và những kim loại này cũng được xem không khác gì những thứ thừa thãi, bởi vì chúng không thể ăn được, mà cũng không thể dùng để mua bất cứ thứ gì ăn được”. Ông giải thích thêm rằng trong một quốc gia không có thị trường hay một nền kinh tế tiền tệ, thì vàng và bạc “chỉ được coi trọng vì vẻ đẹp và sự sáng chói của chúng” [Vega, tr. 162]. Cách hay ho nhất người Inca nghĩ ra để sử dụng vàng là trang trí cho các ngôi đền, cung điện và tu viện. Các thợ kim hoàn Inca ở Cuzco dát vàng cán dẹp lên các bức tường và cột trụ trong Đền thờ Mặt trời khổng lồ ở Cuzco, và trang trí ngôi đền bằng năm đài phun nước bằng vàng. Hoàng đế Inca sở hữu những khu vườn mà trong đó có tượng mẫu của hầu hết các loài động vật và thực vật tồn tại trong đế chế của ngài được đúc bằng vàng và bạc. Thậm chí có cả những con thần lằn, bướm và rắn bằng vàng đang bay lướt qua những bông hoa và thân bắp bằng vàng [Vega, tr. 190].

Khi Francisco Pizarro xâm lược Andes và bắt giữ hoàng đế Inca Atahualpa năm 1532, ông ta yêu cầu tiền chuộc là một căn phòng đầy

vàng, và người Inca đã trả. Người dân trên khắp đế chế đã tập hợp tất cả đồ trang sức, gỗ vàng trong các đền thờ để lấp đầy căn phòng ấy. Số vàng dùng để chuộc hoàng đế Atahualpa là món tiền chuộc lớn nhất từng được trả. Dù người Inca làm đúng yêu cầu, nhưng Pizarro vẫn giết Atahualpa và tiếp tục cướp bóc đất nước này để tìm kiếm nhiều vàng hơn nữa.

Hernando de Soto xới tung phần đông nam Hoa Kỳ, từ Florida và Carolinas đến sông Mississippi, để tìm vàng. Francisco Vásquez de Coronado lang thang khắp các tiểu bang Arizona và New Mexico hiện nay để tìm kiếm bảy thành phố vàng bị mất tích. Francisco de Orellana đi thuyền suốt hai năm xuyên rừng rậm Amazon để tìm El Dorado. Bất kể nơi đó có nóng, lạnh, ẩm ướt, khô cằn, hay cao thế nào đi nữa, thì vẫn có những conquistador nào đó tìm đến để kiếm vàng.

Ngày nay, chúng ta vẫn còn thấy một phần nhỏ trong kho báu vàng của người da đỏ. Bộ sưu tập lớn nhất, thuộc về nhà công nghiệp người Peru Mújica Gallo, hiện ở Monterico, vùng ngoại ô ngay phía ngoài Lima. Trên một con phố rợp bóng cây toàn những căn nhà ngoại ô của những gia đình giàu có, vây quanh bởi một bức tường khổng lồ và những tay bảo vệ có vũ khí là một tòa nhà lớn trông giống một chữ thập nằm ở giữa một ngôi nhà kiểu nông trại và một hầm tránh bom, tất cả tọa lạc trong một công viên xinh đẹp. Ở tầng trệt của bảo tàng tư nhân này, Gallo cho trưng bày bộ sưu tập lớn gồm các loại vũ khí quân sự được thu thập từ khắp nơi trên thế giới. Các bộ áo giáp của Nhật che kín các bức tường nằm kế bên những thanh kiếm samurai. Các loại súng lục nhỏ, súng trường và giáo mác treo lủng lẳng trong không trung và nằm trong nhiều hộp trưng bày. Tuy nhiên, niềm tự hào của bộ sưu tập vũ khí này phải kể đến thanh kiếm mà bản thân Francisco Pizarro đã sử dụng trong cuộc xâm chiếm Peru.

Để xem số vàng đã mê hoặc Pizarro, người ta phải rời khỏi tầng trệt và đi xuống một cái hầm khổng lồ dưới lòng đất nơi những bức tường lớn bọc loại thép tấm có vẻ không thấm nước. Du khách bước

vào phòng hôm nay đều lặng thinh và cử động thật nhẹ nhàng như những người đến đưa đám ở một tang lễ. Trong cái hang ngầm kỳ quái đó, họ lặng lẽ đi từ mẫu vật này sang mẫu vật khác trong số mười ba ngàn mẫu vật vàng ở đây, chú mục vào những hạt vàng nhỏ, những mặt nạ vàng, những cái bịt tai và cốc có chân. Một trong những hình tượng phổ biến nhất trong bộ sưu tập này là *tumi*, một vật có lẽ được sử dụng như một vương trượng, tạo tác dưới dạng một hình người đứng ở đỉnh một lưỡi dao cong. Một trong những món lạ lùng nhất là một bộ găng tay dài đến khuỷu tay từ những lá vàng dát mỏng, trang trí những phác họa hình học.

Được bảo vệ trong những chiếc hộp có hệ thống chiếu sáng tốt, đặt trên nền tối màu và có vài tấm áp phích khiến mắt bị sao lãng khỏi bản thân các món vàng, nên các đồ tạo tác nhìn như đang trôi dạt trong không gian. Các mẫu vật vàng dường như cũng đang lơ lửng trong thời gian, người ta chẳng敢 báng chú thích niên đại hay lịch sử rõ ràng nào cho chúng. Bảo tàng giới thiệu chúng cho sự đánh giá thẩm mỹ tối ưu của những người cuồng nghệ thuật và những người rụt rè trước vẻ đẹp hay sự giàu có. Cách trưng bày tập trung vào việc đánh giá thẩm mỹ trực tiếp với các vật thể, đó là lý do vì sao các vị khách tham quan đang khiếp sợ lại có cái vẻ trầm lặng như thế. Thông thường các chuyên gia không biết gì về các nghệ nhân đã tạo ra các món đồ ấy, không biết chúng được làm ra khi nào hay vì sao, ai là người sở hữu chúng, hay thậm chí ai đã phát hiện chúng và chúng được tìm ra ở đâu. Hầu hết các vật phẩm đều đến với bộ sưu tập này từ những tay trộm mộ hoặc trung gian của chúng, mà những kẻ như vậy luôn che giấu vị trí gây án của mình vì sợ bị truy tố hoặc cạnh tranh. Bất cứ khi nào một nhóm trộm như vậy thó được một món đồ, chúng thường lập tức cắt nó thành những phần bằng nhau ngay tại chỗ để mỗi tên trong bọn có thể yên tâm nhận phần của mình. Sau đó mỗi tên trộm lại bán phần của mình ở bất cứ nơi nào hấn cho là sẽ được trả mức giá tốt nhất. Do đó, hầu hết các món đồ đều đến với bảo tàng ở tình trạng bị cắt thành từng mảnh, có trường hợp không bao giờ tìm được những mảnh còn lại của

các vật thể nữa. Ngay cả đôi găng tay vàng danh tiếng cũng đến đây với tình trạng các ngón bị cắt rời, Mújico Gallo đã phải mua từng mảnh một rồi ráp lại thật cẩn thận. Do đó các vật thể hoàn toàn không có lai lịch gì về khảo cổ và lịch sử.

Bảo tàng Vàng Bogotá tự hào có khoảng ba mươi lăm ngàn mẫu vật vàng, phần lớn là từ người Chibcha và các dân tộc ven biển ở Colombia. Giá trị của bộ sưu tập này ước tính vào khoảng 150 triệu đô-la, chỉ tính về trọng lượng, chứ chưa tính đến giá trị nghệ thuật và lịch sử của các vật thể. Bảo tàng khảo cổ học của Ngân hàng Trung ương ở Quito, Ecuador, cũng tự hào có được một bộ sưu tập các vật thể vàng tuy nhỏ nhưng rất tuyệt. Ngân hàng Trung ương Costa Rica ở San José cũng có một gian trưng bày các vật thể vàng, chủ yếu là tượng những con thú nhỏ. Tổng giá trị của bộ sưu tập này tính riêng về giá vàng là khoảng 6 triệu đô-la.

Nhưng muốn tìm vàng của người da đỏ, người ta chẳng việc gì phải đến các ngân hàng và bảo tàng ở châu Mỹ, mà chỉ cần tìm ở ngay các ngân hàng, bảo tàng và nhà thờ ở châu Âu. Bởi vì các conquistador đã lập tức nấu chảy tất cả vàng chiếm được và gửi về Tây Ban Nha dưới dạng thỏi vàng. Chỉ những vật thể đặc biệt hơn, chẳng hạn như mặt trời bằng vàng ở Cuzco, mới được chuyển về nguyên vẹn để thông báo cho đức vua biết về những đồ thủ công quý giá của vùng đất ngài mới chinh phục được. Charles V đã tài trợ để đưa những vật thể này đi triển lãm trên khắp đế chế như một cách tuyên truyền để tôn vinh triều đại của ngài, bằng cách thể hiện sự giàu có từ các lãnh địa mới của ngài ở Mexico và Peru. Sau cuộc triển lãm công khai ấy, đức vua cho nấu chảy tất cả các mẫu vật để dùng cho ngân khố. Ngài cho đúc các đồng xu mới bằng vàng, trả một số khoản nợ, tặng một ít cho các nhà thờ, chi trả cho việc mở rộng quân đội và các cung điện của mình.

Từ năm 1500 đến 1650, vàng từ châu Mỹ đã bổ sung thêm ít nhất 180 đến 200 tấn vào các kho tàng của châu Âu [Braudel, Tập I, tr. 467]. Số lượng vàng này tính theo thời giá hiện nay lên đến hơn 2,8 tỷ đô-la,

cao hơn rất nhiều so với con số ít ỏi thuộc về bảo tàng của Gallo hoặc các ngân hàng ở thủ đô các quốc gia Mỹ Latin khác. Các nhà thờ ở châu Âu vẫn oằn xuống dưới sức nặng của vàng và bạc từ châu Mỹ, được bảo vệ một cách đáng ghen tị nhưng đồng thời lại trưng bày một cách đầy phô trương. Những nhà thờ từng có thời giản đơn như ở Toledo đột nhiên vút lên tầm cao mới, mở rộng và lắp những cửa sổ mới sao cho mặt trời có thể rọi xuống bộ sưu tập khổng lồ gồm các món vàng và đồ trang sức từ Tân Thế giới. Nhà thờ Chính tòa Toledo tự hào sở hữu một mặt nhật¹ nặng 68kg chế tác từ thế kỷ 15, được cho là làm bằng bạc mạ vàng, chiến lợi phẩm cướp của người da đỏ do chính Columbus mang về. Córdoba, Avila và mọi thành phố khác ở phía nam đều tự hào về những đồ tạo tác tương tự, mặc dù không phải lúc nào họ cũng khoe khoang về nguồn gốc của những thứ kim loại quý này. Vàng trở nên phổ biến ở các cung điện và nhà thờ châu Âu đến mức các kiến trúc sư đã phát triển một phong cách trang trí mới chú trọng lấy ánh sáng để có thể rọi sáng vàng sao cho lóa mắt người xem. Những conquistador đầy lòng biết ơn và một chế độ quân chủ biết trọng vọng đã lấp đầy các nhà thờ bằng những cây thánh giá vàng, những bức tượng các thánh bằng vàng, những bức tranh có khung mạ vàng, những chiếc hòm chứa thánh tích bằng vàng và những ngôi mộ mạ vàng. Người Tây Ban Nha đã nấu chảy vàng của châu Mỹ để đúc nên những chiếc cốc, khay và các vật dụng tôn giáo khác mà đến nay vẫn còn tồn tại trong các nhà thờ ở các thành phố Tây Ban Nha như Seville và Toledo.

Tôi đã chứng kiến sự thừa thãi bạc vàng này trong một đám rước Tuần Thánh tại Córdoba. Đám đông đứng trong mảnh sân tối tăm của nhà thờ Córdoba lặng phắc khi một nhóm thanh niên dùng đẩy những cánh cửa cao hơn 6 mét của ngôi thánh đường Hồi giáo cũ. Các thành viên của Hội ái hữu Những người sám hối (Penitent) Ngoan đạo và Liên đoàn Những người Nazarite² của Chúa Kitô Cực Thánh và Đức Mẹ

1. Một vật dụng hình tròn, thường có nhiều tia tỏa ra như mặt trời, dùng để đựng Thánh thể cho tín hữu tôn thờ.

2. Những người tự hứa nguyện tách biệt để hầu Đức Chúa Trời.

Sầu Bi bước ra. Mặc áo choàng dài màu tím và trắng và đội những cái nón cao đỉnh những chiếc mạng che phủ xuống mặt, họ trông giống như những kẻ tuần hành trong các cuộc biểu tình của đảng Ku Klux Klan. Người đầu tiên mang một cây thánh giá bạc cao đến 1,8 mét. Mười hai cậu bé, không đeo mặt nạ nhưng đeo những chiếc cổ áo đăng-ten xoắn lượn dày đến hàng tấc, bước theo sau anh ta; mỗi người trong số họ mang một cây kèn trumpet vàng có chiều dài 1,2 mét và đường kính miệng là 30 centimet. Ở mỗi cây kèn treo một lá cờ đại bàng Habsburg, đây cũng là hình ảnh biểu tượng cho tình ái hữu này. Theo sau những người chơi kèn trumpet là nhiều cậu bé mang những cây thánh giá bạc cao và nhiều người đàn ông che mặt.

Chậm chạp và vụng về, như một con khủng long có quá nhiều chân, bốn mươi chàng trai trẻ bước theo sau với một đội hình chật khít, mang trên vai họ chiếc kiệu có Chúa Kitô trên thập giá. Họ vất vả kéo chiếc kiệu qua những cánh cửa kiểu Ma Rốc và bước vào không khí ban đêm, và hầu hết vài chục ngọn nến đang cháy trong bốn chân nến vàng cao tới 1,5 mét lập tức bị dập tắt.

Khi bốn mươi người đàn ông lúng túng đứng đưa cái kiệu tới lui, họ bước vào cái sân cổ của nhà thờ nơi các giáo sĩ đạo Hồi dạy kinh Koran cho các chàng trai Tây Ban Nha suốt nhiều thế hệ trước khi phát hiện ra châu Mỹ. Các cành cây cam quất vào chiếc kiệu, làm rơi rụng lá lên người Chúa Kitô và tỏa ra hương hoa cam ngọt ngào khắp đám đông. Nhiều người đàn ông đội mũ trùm đầu diễu hành đằng sau chiếc kiệu với một ban nhạc lần lượt tấu lên những khúc quân hành và những bài nhạc truy điệu thê lương. Phía sau ban nhạc là chiếc kiệu có tượng Đức Trinh nữ Maria đang khóc, được trang hoàng bằng những bông lay ơn và lan trắng cùng rất nhiều vàng và bạc, hơn cả chiếc kiệu của Chúa Kitô.

Mỗi đêm trong Tuần Thánh đều có ít nhất ba đám rước như vậy đi qua những con phố hẹp của Córdoba, xuyên qua ngôi thánh đường Hồi giáo đã biến thành nhà thờ Công giáo, ngang qua ngôi giáo đường

Do Thái cũ của khu phố người Do Thái cổ xưa, và qua những con hẻm của khu thương nhân Ả Rập. Có vài chiếc kiệu được làm bằng gỗ, nhưng hầu hết làm bằng gỗ mạ vàng hoặc bằng bạc nguyên khối. Chỉ riêng Córdoba đã có đến 29 đám rước như vậy, mỗi đám rước có hai chiếc kiệu, còn toàn vùng Andalusia có hơn 300 đám rước như vậy diễu hành trong Tuần Thánh, đám rước lớn nhất và gây cảm động cho người tham gia nhất là ở thủ phủ của vùng, Seville.

Những đám rước này tạo ra nhiều hơn một cơ hội cho những người đàn ông che giấu danh tính khi diễu hành qua các đường phố như một hành vi sám hối cho những tội lỗi họ gây ra trong năm. Tuần Thánh cũng tạo cho mỗi giáo xứ cơ hội cạnh tranh với những giáo xứ láng giềng để thi xem ai trang trí kiệu rước đẹp nhất và sử dụng những vật liệu đắt giá nhất.

Các đám rước và nhà thờ châu Âu đưa ra những lời gợi nhắc rõ ràng nhất cho việc trăn đại hồng thủy vàng châu Mỹ đã tràn ngập châu Âu trong thế kỷ 16, nhưng phần còn lại của làn sóng vàng này cũng vẫn đang tỏa sáng trong các tòa nhà thế tục. Giáo hội và chính quyền thế tục tự thấy mình có quá nhiều vàng đến mức họ đem vàng ra để trang trí cho các thành quách, lâu đài. Họ dát vàng lá trên trần, đặt thêm những tượng thiên sứ bằng vàng ở các góc nhà, treo những nhánh nho vàng ở giữa những bức tượng, và thổi phồng những đám mây vàng để lấp đầy bất kỳ không gian nào còn chưa được trang trí. Vàng của châu Mỹ đã tạo cho châu Âu phong cách Baroque và cuối cùng là phong cách trang trí phô trương Rococo cho các tòa nhà công cộng, nhà thờ, cung điện và thậm chí nhà ở của tầng lớp thương gia mới nổi.

So với kho báu vàng này, bạc của Cerro Rico chỉ khơi lên được một phản ứng ít phô trương hơn cho người châu Âu, nhưng tác động sau cùng của bạc lại tỏ ra rộng hơn và sâu sắc hơn nhiều. Việc khai thác bạc ở châu Mỹ đã rất nhanh chóng đuổi kịp việc khai thác vàng.

Sau khi khai thác, bạc không ở lại Bolivia. Trong sở đức tiền hoàng gia của Potosí, các thợ thủ công nhanh chóng đúc bạc thành thỏi bạc

ròng hoặc tiền xu rồi chuyển qua các ngọn núi ra biển, lên bờ biển tới Panama, băng qua eo đất bằng những con la thồ, và chất lên những chiếc thuyền buồm hướng về Seville. Năm 1637, một thầy tu dòng Dominic người Anh đã nhìn thấy một trong những đoàn la tải bạc đến Porto Bello nằm trên bờ biển Caribe của Panama. Ông mô tả chúng “chất đầy những chiếc nệm bạc; tôi khẳng định trong ngày hôm đó hai trăm con la không chở một thứ gì khác được dỡ xuống bán ở chợ, để có hàng đồng nệm bạc chất như những đồng sỏi trên đường phố” [Pendle, tr. 64].

Chưa bao giờ trong lịch sử thế giới lại có quá nhiều tiền bằng bạc trong tay của quá nhiều người đến thế. Các vị vua, hoàng đế, Nga hoàng và pharaoh luôn tích lũy những tài sản quý giá là đồ trang sức, các kho vàng và tiền đúc, nhưng tổng lượng vàng và bạc thật sự giới hạn do khan hiếm kim loại quý. Một kho báu hoàng gia phải bảo quản một mớ lẫn lộn bất cứ thứ gì quý giá thu thập được. Nhưng điều này đã thay đổi cùng với việc khám phá ra châu Mỹ. Đây là lần đầu tiên người ta có được một lượng lớn bạc và vàng như thế. Hệ thống thương mại truyền thống của châu Âu thay đổi một cách nhanh chóng và không ngừng. Với rất nhiều tiền, hệ thống cũ biến thành nền kinh tế tiền tệ thật sự, trong đó nhiều người có thể mua một lượng lớn hàng hóa và cá nhân các công dân có thể bắt đầu dành dụm tiền xu. Sản xuất tăng lên, người ta bắt đầu tích lũy vốn với số lượng không tưởng nếu so với các thế hệ trước.

Kho bạc đào được từ lòng núi Cerro Rico đã biến điều này thành hiện thực. Vàng đáp ứng tốt nhu cầu làm đồ trang sức, trang trí cung điện và nhà thờ, hay làm thành những loại tiền xu cực quý, nhưng đối với hàng ngàn và hàng triệu giao dịch nhỏ mỗi ngày cần có để tạo ra một nền kinh tế tiền tệ, thì bạc lại tỏ ra thiết thực hơn nhiều. Thợ làm bánh mua những thùng bột, thợ dệt bán những cuộn vải mới, người buôn cá mua cá của ngư dân, tất cả đều cần những đồng tiền nhỏ nhưng có giá trị nhất quán. Việc khám phá ra Cerro Rico đã đưa họ tham gia vào nền kinh tế thế giới; cho họ dồi dào tiền bạc, từ đó biến họ thành những tay chơi tích cực trong thế giới tiền tệ.

Thế giới cổ đại chưa bao giờ có đủ bạc để đảm bảo nguồn cung tiền xu dồi dào. Ngay cả trong thời La Mã, tình trạng thiếu bạc cũng đã dẫn đến việc phải giảm chất lượng tiền định kỳ bằng cách pha lẫn bạc với những kim loại ít giá trị hơn. Đôi khi, các hoàng đế La Mã còn phải dùng cả các kim loại mạ bạc và cho lưu hành những đồng tiền đó hoặc dùng để chi trả cho quân đội và giả vờ rằng chúng là bạc ròng [Garraty và Gay, tr. 223-24].

Trong 50 năm đầu tiên sau khi xâm chiếm châu Mỹ, lượng bạc và vàng lưu hành ở châu Âu tăng gấp ba, và sản lượng hàng năm từ châu Mỹ gấp mười lần sản lượng của toàn bộ phần còn lại của thế giới [Crow, tr. 267-73]. Các cơ quan hải quan hoàng gia ở Seville, cảng chính thức duy nhất của Tây Ban Nha nhập cảnh hàng hóa từ Tân Thế giới, đã ghi nhận 16.000 tấn bạc nhập cảng trong thời gian này [Braudel, Tập I, tr. 467], trị giá 3,3 tỷ đô-la trong thị trường bạc ngày nay; buôn lậu và cướp biển có thể đã mang vào thêm năm nghìn tấn hoặc hơn nữa.

Mặc dù Potosí là nguồn khai thác chính, nhưng người Tây Ban Nha còn mở các mỏ bạc ở vùng núi phía tây Mexico. Năm 1546, Juan de Tolosa phát hiện được một mạch bạc lớn khác trong lãnh thổ của người Chichimec, gọi là Zacatecas; ông đặt tên mỏ bạc này là La Bufa. Do diện tích lớn hơn Bolivia nhiều, nên Mexico cũng mang lại nhiều mỏ hơn. Sau La Bufa, người Tây Ban Nha khai thác thêm các mỏ tại Guanajuato vào năm 1548, Taxco năm 1549, Pachuca năm 1551, Sombrerete và Durango năm 1555, Fresnillo năm 1569 [Wolf, tr. 135]. Mặc dù không một mỏ nào được tìm thấy ở Mexico đạt được sản lượng vô tiền khoáng hậu như Cerro Rico huyền thoại, nhưng tổng sản lượng của chúng lại vượt xa sản lượng của Potosí.

Vào thời điểm khám phá ra châu Mỹ, châu Âu chỉ có số vàng và bạc trị giá khoảng 200 triệu đô-la, đạt xấp xỉ 2 đô-la/người. Đến năm 1600, nguồn cung kim loại quý đã tăng khoảng tám lần [Webb, tr. 138].

Chỉ riêng xưởng đúc ở Mexico đã đúc được số tiền xu loại 8 real trị giá 2 tỷ đô-la [Crow, tr. 267].

Các đồng tiền bạc lưu hành khắp châu Âu ban đầu hứa hẹn sẽ củng cố cho chế độ phong kiến, thế nhưng cuối cùng chúng lại hun đúc nên toàn bộ các giai cấp mới và thay đổi vận mệnh của nhiều quốc gia. Các đồng tiền mới đã giúp cuốn sạch chế độ quý tộc xưa cũ, mà trong đó chỉ có số ít người có đặc quyền mới được tham gia vào trò chơi tiền bạc; lượng tiền khổng lồ đã mở ra những trò chơi mới cho những tay chơi mới. Dù tất cả vàng bạc đều vào Tây Ban Nha, nhưng chúng không ở lại đây. Từ Tây Ban Nha, tiền tỏa ra khắp châu Âu. Quốc vương dòng dõi Hapsburg Charles V đã chiếm được cương vị vừa là hoàng đế của cả Đế quốc La Mã Thần Thánh vừa là vua của Tây Ban Nha; điều này tạo điều kiện cho sự lan tỏa của tiền từ Tây Ban Nha đến những vùng đất dòng họ Hapsburg nắm giữ ở Hà Lan, Tây Ban Nha, khắp các nước Đức, Thụy Sĩ, Áo và các thành bang của Ý. Ba phần năm số vàng bạc thỏi từ châu Mỹ đưa về Tây Ban Nha sẽ lập tức rời khỏi Tây Ban Nha để trả các khoản nợ, phần lớn là nợ nần do chế độ quân chủ trác táng gây ra; như Cervantes đã viết trong *Don Quixote*, đất nước Tây Ban Nha đã trở thành “mẹ ruột của những người nước ngoài, mẹ kế của người Tây Ban Nha” [Wolf, tr. 140, 114].

Kim loại quý từ châu Mỹ đã thay thế đất đai để trở thành cơ sở cho giàu sang, quyền lực và thanh thế. Lần đầu tiên có đủ một mặt hàng nào đó ngoài đất đai để cung cấp một tiêu chuẩn lớn hơn và vững chắc hơn nhằm đo lường tài sản. Phương tiện đo lường tài sản dễ dàng vận chuyển và dễ dàng sử dụng này đã dọn đường cho tầng lớp thương gia mới và giai cấp tư bản vốn sẽ sớm thống trị toàn thế giới.

Có thể thấy rõ tác động của loại tiền mới này ở cảng Antwerp, từng thuộc về Công tước Burgundy trước khi ông trở thành Hoàng đế Charles V. Một nhà ngoại giao người Florence, Ludovico Guicciardini (1483-1589), vào năm 1560 đã viết về thành phố thương mại lớn Antwerp rằng ông tìm thấy ở chợ “vô số loại hàng hóa, đá quý và ngọc trai với đủ mọi chất

lượng và giá cả khác nhau, mà người Tây Ban Nha đã mang về từ Tây Ấn và từ Peru được gọi là ‘châu Mỹ’ và Tân Thế giới”. Cụ thể, họ mang lại “một lượng lớn vàng, bạc nguyên chất dạng thỏi và được đúc làm bằng tay, giống như phần lớn từ cái thế giới mới mẻ và hạnh phúc đó” [Ross và McLaughlin, tr. 185]. Đến năm 1555, Antwerp đã phát triển thành một thành phố có trên 100.000 dân, dù ở thời điểm phát hiện ra châu Mỹ, số dân của nó có lẽ vẫn còn dưới 20.000 [Wolf, tr. 114].

Jean Bodin (1530-1596), một luật sư người Pháp và là người đầu tiên nhận ra tác động lạm phát của tiền châu Mỹ trong bài viết năm 1568. Ông kết luận rằng có nhiều lý do khiến giá cả gia tăng trong thế kỷ 16, nhưng “nguyên nhân chính và hầu như là nguyên nhân duy nhất (mà đến nay chưa từng có ai đề cập đến) là sự phong phú vàng bạc, vương quốc này ngày nay có số vàng bạc lớn hơn rất nhiều so với bốn trăm năm trước” [Ross và McLaughlin, tr. 202].

Lượng tiền mới khổng lồ đó đã ảnh hưởng đến nền kinh tế của toàn bộ châu Âu. Ví dụ, ở Naples năm 1570 chỉ có 700.000 ducat¹ lưu hành trên thị trường và trong các tài khoản tiết kiệm. Trong vòng chưa đầy hai thế kỷ sau, vào năm 1751, ở đây có đến 18 triệu ducat. Hơn nữa, số tiền 18 triệu ducat này có thể được sử dụng nhiều lần trong một năm cho các loại giao dịch khác nhau. Tổng số ducat được sử dụng trong các hoạt động mua và bán là khoảng 288 triệu. Tương tự, ở Pháp, nơi nhận được của cải từ Tân Thế giới muộn hơn nhiều so với Tây Ban Nha, năm 1670 có khoảng 120 triệu franc được lưu hành, nhưng đến năm 1770 đã lưu hành đến 2 tỷ franc, tăng gấp 15 lần chỉ trong vòng một thế kỷ [Braudel, Tập I, tr. 464].

Bạc của châu Mỹ nhanh chóng đi khắp châu Âu và nó cũng tác động rất nhanh chóng và mạnh mẽ đến nền kinh tế của các vùng lân cận của Cựu Thế giới, như Đế chế Ottoman – vốn kiểm soát cả Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp và hầu hết vùng Cận Đông – Bắc Phi và phần lớn Đông Âu trong

1. Một loại tiền xu bằng vàng hoặc bạc, được sử dụng ở châu Âu từ thời Trung Cổ.

thế kỷ 16. Đồng *akce* bạc của Ottoman đột nhiên giảm một nửa giá trị trước khi kết thúc năm 1584 trong một đợt lạm phát không kiểm soát được. Đồng tiền này đánh mất vị trí quan trọng trong nền thương mại thế giới và không bao giờ giành được vị trí ấy nữa [Garraty và Gay, tr. 613]. Sau nhiều thế kỷ chiến đấu giữa người Hồi giáo và Công giáo, bạc của châu Mỹ có lẽ đã phá hoại được sức mạnh của người Hồi giáo trong nửa thiên niên kỷ tiếp theo nhiều hơn bất kỳ yếu tố nào khác.

Trong cuốn *Của cải các dân tộc* (*The Wealth of Nations*), Adam Smith đã thảo luận rất kỹ về tác động của bạc từ châu Mỹ trong việc gây ra lạm phát trên toàn thế giới. Ông viết rằng trong vòng một thế hệ kể từ khi khai mở các mỏ bạc ở Potosí, bạc từ các mỏ này đã mở đầu một đợt lạm phát kéo dài khoảng một thế kỷ và khiến bạc rớt giá xuống mức thấp nhất trong lịch sử [Smith, tr. 191–202]. Của cải mới có trong tay người châu Âu đã ăn mòn của cải của tất cả các nước khác trên thế giới và giúp châu Âu mở rộng thành một hệ thống thị trường quốc tế.

Bạc của châu Mỹ lần đầu khiến cho nền kinh tế thế giới xuất hiện, phần lớn không chỉ dùng để giao dịch với người Ottoman mà còn với cả người Trung Quốc và Đông Ấn, đem tất cả các giao dịch về dưới tầm ảnh hưởng của những nguồn cung cấp bạc mới và được chuẩn hóa theo các giá trị của bạc. Châu Âu trở nên cực kỳ phồn vinh và người dân ở đây muốn những nơi còn lại trên thế giới phải cung cấp cho họ tất cả các loại trà, lụa, vải bông, cà phê và gia vị. Châu Á đã nhận được rất nhiều trong số bạc này, nhưng nơi này cũng phải trải qua quá trình lạm phát bạc mà châu Âu đã nếm trải. Ở Trung Quốc, bạc có giá bằng 1/4 giá vàng vào năm 1368, trước khi phát hiện ra châu Mỹ, đến năm 1737 tỷ lệ này giảm mạnh xuống còn hai mươi ăn một, tức giá bạc giảm chỉ còn 1/5 giá trị trước đây của nó [Weber, tr. 5]. Cơn lũ bạc châu Mỹ này tràn vào châu Á trực tiếp từ Acapulco vượt Thái Bình Dương thông qua thành phố Manila ở Philippines, từ đó nó được dùng trong giao dịch với Trung Quốc để mua gia vị và đồ sứ.

Châu Á đã trải qua một đợt tăng trưởng tạm thời nhờ việc khám phá ra châu Mỹ, nhưng châu Phi lại phải nếm mùi đau khổ. Châu Mỹ có tất cả vàng bạc châu Âu cần, chính điều đó đã phá hủy các thị trường vàng châu Phi và các mạng lưới thương mại phụ thuộc. Các thành phố như Timbuktu và Đế quốc Songhai nơi nó là một phần trong đó đã bị sụp đổ khi các thương gia bỏ rơi các tuyến đường thương mại cổ ở đây. Để thay thế cho hoạt động giao dịch với người Địa Trung Hải về vải, hạt, da và kim loại - những hoạt động thương mại mà châu Phi đã bị lệ thuộc - người châu Phi giờ chỉ còn một mặt hàng mà người châu Âu muốn: nô lệ. Trong nhiều thế kỷ, các thương gia châu Phi đã bán một số lượng nô lệ tuy ít nhưng ổn định đến Trung Đông, tuy nhiên cùng với sự suy tàn của thương mại truyền thống với châu Âu, cũng như việc khai phá châu Mỹ, hoạt động buôn bán nô lệ đã trở nên bùng nổ. Do đó người châu Phi đã trở thành nạn nhân của sự phát hiện ra châu Mỹ hết như người da đỏ châu Mỹ vậy.

Trong vài năm đầu sau khi phát hiện ra Potosí, người Tây Ban Nha đã đưa sáu nghìn nô lệ châu Phi đến làm việc ở các mỏ, nhưng những nô lệ này đã chết không lâu sau đó khi phải làm việc ở độ cao như vậy. Rồi chính quyền thuộc địa quay sang buộc người da đỏ đến làm việc ở các hầm mỏ mà không trả tiền như một hình thức lao động cưỡng bức, hay *mita* trong tiếng Quechua, ngôn ngữ của người Inca. Những công nhân da đỏ đã phải đi bộ hàng trăm dặm từ mỗi phần của các cao nguyên ở Peru và Bolivia để đến đó. Cứ bốn năm họ lại phải làm việc như vậy khoảng một năm, mặc dù theo luật, người ta không được yêu cầu họ làm việc quá một năm trong mỗi bảy năm. Mỗi gia đình thợ mỏ phải chu cấp thức ăn và nển cần để thắp sáng bên trong hầm mỏ cho anh ta. Những người da đỏ ấy phải vào trong hầm mỏ vào sáng thứ Hai và không được trở ra cho đến thứ Bảy. Mỗi người đàn ông phải đục cho đủ định mức mỗi ngày là 250kg quặng. Rồi anh ta phải nhét số quặng ấy vào các bao nặng khoảng hơn 45kg một chút và mang nó lên đường hầm chính. Công việc này đòi hỏi anh ta phải vừa kéo vừa đẩy cái bao đi qua một mê cung các đường hầm nhỏ, chỉ vừa đủ lớn để chui qua,

sau đó khiêng nó lên các bậc thang đến một góc trống nào đó cách hàng trăm mét. Trong những thập kỷ đầu thực hiện hệ thống này, cứ năm thợ mỏ thì có bốn người chết ngay trong năm đầu tiên làm việc cường bức trong các hầm mỏ [Crow, tr. 269].

Trong thời hiện đại, với một chiếc đèn pin trên đầu, tôi cũng đã rất vất vả mới len lỏi qua được những đường rãnh cũ, dù không cần phải cố kéo lê một cái bao chứa nửa tạ quặng bạc. Khi tôi leo lên những bậc thang từ tầng này sang tầng khác, bùn liên tục nhỏ giọt xuống người tôi từ đôi ủng của người đi trước. Tôi phải níu chặt những thanh ngang để tay không bị trượt trong bùn, nhưng những mảnh gỗ ấy sau đó hằn dấu trên ngón tay tôi. Ở những chỗ có thể đi bộ, tôi liên tục phải đứng trong nước cao quá mắt cá chân, và dù được mang đôi ủng dành cho thợ mỏ hiện đại, nước ẩm vẫn thấm được cách thấm qua vớ của tôi. Lúc nào nhiệt độ bên trong cũng lạnh đến mức tôi có thể nhìn thấy làn hơi mình thở ra bất cứ khi nào bụi lắng xuống đủ để nhìn rõ không khí. Tất cả những điều này lại càng gian khổ gấp bội do không khí loãng ở độ cao hơn 4.267 mét so với mực nước biển, gần gấp ba lần độ cao của Denver, Colorado.

Bất chấp những điều kiện làm việc tồi tệ này, nếu một người công nhân da đỏ không làm đủ định mức, những tay giám sát Tây Ban Nha sẽ bắt anh ta phải làm cả những ngày Chủ nhật, buộc anh ta phải thực hiện một kỳ *mita* dài hơn, hoặc buộc gia đình anh ta phải trả bằng hàng hóa hay các dịch vụ khác cho công việc anh ta đã không làm được. Vì vậy, nhiều thành viên trong một gia đình, bao gồm cả phụ nữ và trẻ em, thường phải làm việc để hoàn thành những gì được cho là nghĩa vụ mà chỉ một người trong gia đình đó phải đáp ứng [Werlich, tr. 43].

Dù người da đỏ đã tạo nên cuộc bùng nổ kinh tế lớn nhất trong lịch sử thế giới và dù cuộc bùng nổ này đã khai sinh ra nền kinh tế vĩ đại của thế giới tư bản, thế nhưng họ vẫn nghèo xác nghèo xơ. Họ sống trong một đất nước chật vật, nơi mà giá cả đôi khi tăng từng giờ và nơi mà mức lương một ngày có thể rớt xuống khoảng 1/4 chỉ qua một đêm.

Ngày nay một ngọn núi thứ hai mọc lên từ đáy thung lũng kể bên Cerro Rico ở Potosí. Ngọn núi nhân tạo này sinh ra từ hàng triệu tấn đá bị đập nhỏ thải ra sau khi đã chiết xuất lấy các kim loại quý. Người ta gọi ngọn núi nhân tạo này là Huakajchi, ngọn núi khóc lóc. Cái kết cấu từ đồ bỏ đi này là một ngọn núi khổng lồ lộn trong ra ngoài, được làm từ lõi của Cerro Rico. Giờ đây nó đã bị đào bới quá mức, hay chính xác hơn là “bị moi hết sạch”. Bây giờ, kho báu của Cerro Rico đã gần như cạn kiệt, những người phụ nữ da đỏ còn sống trong khu vực này đã quay sang tìm kiếm khắp ngọn núi đá thải để mò những mẫu kim loại nhỏ bị bỏ sót trong quá trình khai thác ban đầu. Họ buộc phải bới móc trong đồng rác mà tổ tiên họ thải ra.

Potosí, thành phố cung cấp bạc để chủ nghĩa tư bản trỗi dậy, giờ đây đã hết bạc, các thợ mỏ chỉ còn khai thác thiếc, nhưng giá thiếc lại giảm xuống gần như cho không khi cuộc cách mạng đồ nhựa lan rộng khắp thế giới. Xưởng đúc lớn của Potosí từng nuốt trọn tám triệu thợ mỏ da đỏ và cho ra lò hàng tỷ đồng xu từ thế kỷ 16 cho đến thế kỷ 20 thì giờ hoạt động như một bảo tàng để bọn học trò đến thăm [Galeano, tr. 50]. Bolivia không còn tiền xu nữa. Sau khi bị cướp sạch của cải, giờ đây Bolivia chỉ còn sử dụng loại tiền giấy rẻ tiền phải nhập khẩu. Vào giữa và cuối những năm 1980, với tốc độ lạm phát phi mã mỗi năm dao động từ 2.000 đến 15.000 phần trăm, loại tiền giấy có mệnh giá hàng triệu peso do các công ty ở Đức và Brazil in là món hàng nhập khẩu chính của Bolivia.

Châu Âu cũng phải trả giá cho sự tham lam vô độ của mình. Tây Ban Nha, kẻ hưởng lợi lớn nhất từ bạc của Potosí, đã sớm bị phá sản. Đến năm 1700, Tây Ban Nha đã bị hạ bệ, chỉ còn lại chút ít quyền lực, không có tầm ảnh hưởng cả về kinh tế lẫn chính trị, thậm chí vương triều Hapsburg đã đánh mất Tây Ban Nha vào tay vương triều Bourbons. Kể từ đó Tây Ban Nha thỉnh thoảng lại phải hy sinh các thế hệ thanh niên cho các cuộc nội chiến hay chiến tranh đẫm máu với nước khác. Tây Ban Nha, từng là một đế chế lớn hơn bất kỳ đế chế nào trên thế giới

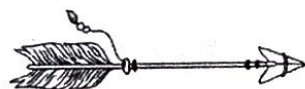
ngày nay, đã suy thoái thành một vùng đất nội địa nghèo nàn của châu Âu. Nó đã đánh mất phần lớn đất đai tại châu Mỹ vào tay Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, thậm chí cả Thụy Điển, Hà Lan, và các khu vực phải nói là rộng lớn mà Tây Ban Nha còn giữ được trên danh nghĩa đang bị các thương nhân và công ty đến từ Anh, Hà Lan, Pháp lục lợi vơ vét. Vào thời Cách mạng Mỹ, các thuộc địa nói tiếng Anh của Bắc Mỹ còn cho lưu hành nhiều đô-la bạc Mexico trong vùng đất của họ hơn bản thân Tây Ban Nha [*Fehrenbach*, tr. 294].

Bạc của Potosí đã giúp hủy diệt Tây Ban Nha, cứ như thể nó mang theo một lời nguyền được viết bằng máu của vô số người da đỏ đã chết để có nó. Và lời nguyền không dừng lại với Tây Ban Nha. Số tiền được chuyển sang tay các thương nhân và bọn hải tặc tham lam người Hà Lan, Anh và Pháp, trong một thời gian có vẻ như những người này biết cách sử dụng nó khôn ngoan và thu được nhiều lợi nhuận hơn là người Tây Ban Nha. Họ sử dụng nó để xây dựng các đội hải binh và bộ binh hiện đại rất lớn, đi đánh chiếm hầu hết các quốc gia trên thế giới, chia nhau châu Phi, châu Á và các đảo ở Thái Bình Dương để tạo nên những đế chế mới rộng lớn nơi mặt trời không bao giờ lặn. Nhưng rồi họ lại quay sang đánh nhau trong hết cuộc chiến này đến cuộc chiến khác. Vào giữa thế kỷ 20, các đế quốc này cũng đều suy sụp, khiến nước Anh cũng chẳng hơn gì Tây Ban Nha. Khi đó, quyền lực kinh tế trên lục địa châu Âu lại chuyển sang Đức và Liên bang Xô viết, hai quốc gia đã tham gia và hưởng lợi ít nhất từ những đồng tiền nhuộm máu của Potosí.

Cerro Rico ngày nay có vị trí như là di tích đầu tiên và có lẽ là quan trọng nhất đối với chủ nghĩa tư bản, cũng như đối với cuộc cách mạng công nghiệp tiếp sau và sự bùng nổ đô thị do hệ thống tư bản mới mẻ ấy tạo nên. Potosí là thành phố đầu tiên của chủ nghĩa tư bản, vì nó cung cấp nguyên liệu chính cho chủ nghĩa tư bản: tiền. Potosí đã làm ra số tiền gây biến đổi triệt để cục diện kinh tế thế giới.

2

CƯỚP BIỂN, NÔ LỆ VÀ SỰ KHAI SINH CÁC TẬP ĐOÀN



Cô thư ký tóc muối tiêu và viên trợ lý tuổi teen của cô ngồi im lặng phía sau quầy bán hàng quay ra cửa sổ tại một tòa nhà hoang phế ở đầu kia của phố Victoria. Đó là một buổi chiều tháng Năm yên tĩnh ở Thunder Bay, Ontario, trong một khoảng lặng giữa thời điểm băng tan và thời điểm những chồi non và chim chóc đầu tiên xuất hiện. Ở một phía cửa hàng là hàng chõng những món đồ đủ loại dùng cho mùa đông: áo khoác có mũ lót lông kiểu của người Eskimo, găng tay dày và khăn quàng cổ khổng lồ. Phía bên kia treo những bộ da thỏ, chuột xạ hương, gấu mèo và sóc, xen lẫn với những cây rìu nhỏ có đính lông màu xanh dương và đỏ ở đỉnh, những con búp bê nhỏ màu lông ngựa mặc quần áo như trẻ em người Ojibwa hoặc Cree, và những chiếc trống nhỏ dán nhãn “Quà lưu niệm Canada”. Một bức tranh bằng nhung đen vẽ một người phụ nữ Eskimo khỏa thân đang ngả người một cách quyến rũ trên chiếc giường trải lông cáo trắng toát.

Một chiếc hòm trưng bày mấy chiếc hộp rất tinh xảo làm bằng vỏ cây bạch dương, được trang trí bằng những chiếc lông nhím đầy màu sắc kết thành hình bông hoa và viền bằng lớp cỏ ngọt làm cho chúng thấm đẫm hương thơm ngát đủ nồng để xuyên qua lớp bụi bao phủ chúng. Những món đồ chạm khắc bằng đá xà phòng kiểu Eskimo xếp thành hàng ở rìa kệ, lẫn lộn với những cột totem thu nhỏ tô màu sắc sỡ. Trên tường treo một giá để những chiếc mũ có ghi những câu hài hước như "Wine, Women, and Walleye - Rượu, phụ nữ, và cá walleye" tôn vinh loài cá vược walleye phổ biến trong các hồ và sông Canada. Trên tường còn treo hàng giá những cái bẫy muối bằng thép để bắt "giống muối khổng lồ Canada" và những chiếc kẹp, làm thành hình một con báo màu hồng và những người bạn thú vật màu pastel của nó, cùng với mớ hạt bằng nhựa của người da đỏ để du khách xâu thành một sợi thắt lưng hoặc vòng cổ "chính hiệu da đỏ" của mình.

Cửa hàng này hầu như không có gì khác so với hàng trăm cửa hàng lưu niệm khác rải rác khắp Bắc Mỹ. Nó tọa lạc ở một khu có phần hơi bệ rạc trong thị trấn, dù chỉ cách khu trung tâm mua sắm tân tiến đẹp đẽ và Ngân hàng Scotia có một khối nhà, nó cũng chỉ cách bờ bắc hồ Superior (hồ Thượng) có một dãy nhà. Chi nhánh địa phương của Hiệp hội Khúc côn cầu Mỹ nằm ở tòa nhà bên cạnh, một cụm các cửa hàng nhỏ bán quần áo chiếm phần còn lại của khối nhà. Một đám thiếu niên vừa da đỏ vừa Bắc Âu tụ tập thành những nhóm nhỏ lảng vảng ở một góc của trung tâm mua sắm, có vẻ như chẳng chờ đợi điều gì đặc biệt ngoài việc tận hưởng không khí ngoài trời sau mùa đông dài giá lạnh của Canada.

Nhưng đây là một cửa hàng đặc biệt. Vì nó thuộc về Công ty Hudson's Bay, công ty lâu đời nhất thế giới. Công ty này đã hoạt động liên tục từ ngày 2 tháng Năm năm 1670, khi vua Charles II phong cho nó làm "Công ty danh dự của các nhà thám hiểm người Anh kinh doanh ở vịnh Hudson" (the Honourable Company of Adventurers of England Trading in Hudson's Bay); nó vừa là công ty thương mại lớn cuối cùng vừa là tập đoàn hiện đại đầu tiên. Nguồn gốc của cái cửa hàng nhỏ lờ

loạt này và công ty mẹ của nó sau cùng cũng truy ngược lại việc kinh doanh bạc từ Potosí cùng những tên cướp biển Anh Quốc đã săn đuổi và quấy rối hoạt động kinh doanh ấy. Mặc dù công ty đã đối mặt với nhiều thời đoạn khó khăn về tài chính và phải bán đi một số cửa hàng bán lẻ trong thập niên 1980, nhưng nó vẫn là một trong những nhà kinh doanh lớn nhất thế giới về da lông thú.

Một số cửa hàng hiện đại của Hudson's Bay ở các thành phố như Winnipeg hoạt động hoàn toàn giống các cửa hàng bách hóa hiện nay với gara đậu xe trong nhà và hàng hóa đa dạng, từ tivi và máy tính cá nhân cho đến những đồ trang sức tinh tế và quần áo nhập khẩu. Các cửa hàng bán lẻ khác ở những vùng xa xôi hơn của Canada lại gắn liền với đồ dùng nhà bếp và dụng cụ lao động đơn giản, cùng những mặt hàng thực phẩm cơ bản, và tất nhiên, cả loại mền truyền thống của Hudson's Bay nữa.

Thành phố Thunder Bay hiện nay có khoảng 150.000 người, được thành lập khi hai thị trấn Port Arthur và Fort William hợp nhất chính quyền. Thunder Bay ngày nay là cảng lớn thứ ba của Canada, và nó cũng là Mile Zero trên đường biển St. Lawrence trải dài hơn 3.200km qua Ngũ Đại Hồ, ngược lên sông Saint Lawrence trước khi đổ vào Bắc Đại Tây Dương. Những mặt hàng xuất khẩu chính được vận chuyển qua Thunder Bay ngày nay là lúa mì từ các vùng đồng bằng rộng lớn Saskatchewan và Manitoba, gỗ xẻ hoặc các sản phẩm bằng gỗ từ các khu rừng lớn miền Bắc Ontario. Mãi đến gần đây, quặng sắt và muối kali cacbonat cũng là những mặt hàng xuất khẩu chính, còn trước đó cảng này chỉ chuyên xuất khẩu lông thú.

Địa điểm này được thành lập dành riêng cho việc buôn bán lông thú. Vào năm 1803, Công ty North West của Montreal đã xây dựng pháo đài William để làm điểm thu gom da sống từ khắp phía tây Canada cho đến tận bờ Thái Bình Dương và Yukon. Một nhóm người Scotland chạy trốn khỏi Hoa Kỳ trong cách mạng đã thành lập Công ty North West này vào năm 1797. Họ cố ý sao chép và cạnh tranh với

Công ty Hudson's Bay lâu đời hơn nhiều. Công ty North West muốn phá hoại ngành thương mại lông thú bằng cách tập trung vào tuyến đường phía nam qua sông Saint Lawrence và Ngũ Đại Hồ. Không như Công ty Hudson's Bay, đặt trạm chính ở cửa sông Hayes, con sông đổ vào Vịnh Hudson, rồi ngồi chờ người da đỏ mang lông thú đến, Công ty North West trực tiếp đến với người da đỏ bằng cách thiết lập một mạng lưới các trạm giao dịch khắp miền Tây. Chiến lược mới này đã mang lại hiệu quả trong một thời gian, nhưng Công ty Hudson's Bay hùng mạnh đã nuốt chửng đối thủ non trẻ trong một vụ sáp nhập vào năm 1821. Nhờ vậy Công ty Hudson's Bay có được tất cả các trạm giao dịch của Công ty North West, chẳng hạn pháo đài William, và cả chiến lược mới của công ty này. Điều này đã giúp Công ty Hudson's Bay cạnh tranh hiệu quả hơn với Công ty American Fur, do John Jacob Astor, người giàu nhất Hoa Kỳ trong nửa đầu thế kỷ 19, thành lập.

Trạm giao dịch Pháo đài William nằm rất gần địa điểm hiện nay là cửa hàng của Công ty Hudson's Bay tại Thunder Bay, ngay vị trí mà sông Kaministiquia đổ vào hồ Superior. Dù cái tên mang nghĩa một địa điểm quân sự, nhưng nó lại chỉ có chức năng như một pháo đài thương mại do quân đội của một doanh nghiệp tư nhân quản lý riêng. Công ty xây dựng khu trung tâm của mảnh đất như một pháo đài, bao quanh là một khu đất rào hình vuông và các tháp canh, nhưng các tháp canh này dùng để cảnh báo tàu chở hàng sắp đến hơn là các toán quân đánh nhau. Chỉ trong những lần có chiến sự với Hoa Kỳ, như cuộc chiến năm 1812, công ty mới phải bảo vệ pháo đài của mình khỏi những cuộc tấn công có thể xảy ra.

Pháo đài bỏ trống gần như suốt năm, chỉ hoạt động vào mùa hè, khi băng ở các hồ và sông đã tan, để hơn 2.000 voyageur¹ của công ty từ khắp miền Tây Canada có thể tụ tập về đây. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, các voyageur phải vận chuyển đến Pháo đài William trữ lượng da sống dày mùa đông do người da đỏ đánh bắt được. Các đại

1. Chỉ những người Canada gốc Pháp chuyên vận chuyển lông thú bằng thuyền.

diện của trụ sở công ty ở Montreal sẽ đến pháo đài để lấy da và mang theo đường, rượu rum, thuốc lá, vải và hạt cườm để các voyageur dùng trong mùa đông sắp tới, đồng thời cũng dùng để giao dịch trong mùa lông thú tiếp theo.

Các ông chủ người Scotland và thư ký của công ty không cho phép các voyageur nói tiếng Pháp được vào trong kho trừ khi có việc với văn phòng. Họ phải cắm trại xung quanh pháo đài, gần trại của những người da đỏ tìm đến để bán ngô, vỏ cây bạch dương và các mặt hàng địa phương khác mà công ty cần. Ngoài ra còn có hàng trăm phụ nữ da đỏ làm những công việc tay chân cho pháo đài, họ đảm trách cả những nhiệm vụ nặng nề như đóng thuyền. Dù có những người đàn ông giám sát các nhiệm vụ như vậy, nhưng phụ nữ da đỏ phải làm hầu hết các khâu lao động tay chân. Họ tước vỏ cây bạch dương và uốn cho dẻo trước khi may vào những cái khung bằng rễ cây tuyết tùng và phủ nhựa cây bên ngoài để làm thuyền. Những chiếc tàu này khá lớn, có thể chở hàng tấn hàng. Những người phụ nữ da đỏ cũng phục vụ như vợ của các voyageur và người Scotland, tuy họ đã có vợ người Âu và gia đình ở Montreal. Ba đẳng cấp: người Scotland, người Canada gốc Pháp và người da đỏ chỉ trở nên hòa hợp trong các cuộc hôn nhân chung của họ với phụ nữ da đỏ.

Mặt hàng chính được giao dịch tại pháo đài là các tấm lông hải ly mà những người đàn ông ép thành những bó nhỏ khoảng 40kg mỗi bó và được vận chuyển đến London qua Montreal. Toàn bộ quá trình từ khi bắt được con vật cho đến khi lông của nó xuất hiện trên thị trường nước Anh mất tổng cộng hai năm. Các công nhân loại bỏ những sợi lông có độ dài không như ý và chỉ giữ lại những sợi lông mềm, ngắn, rồi bện thành một tấm nỉ dày. Những sợi lông tơ mềm mại dưới bụng dùng để làm thành một tấm nỉ vừa dẻo dai vừa chắc chắn lý tưởng cho việc sản xuất những chiếc mũ chóp cao mà đàn ông đầu thế kỷ 19 rất ưa chuộng. Lông hải ly dùng để làm nỉ tốt hơn những loại lông khác vì các sợi lông của chúng đan cài vào nhau rất chắc, không sợ bị mất

dáng, lại còn không thấm nước, một đặc tính rất quan trọng với châu Âu quanh năm mưa gió trước khi phát minh ra chiếc dù. So với lông hải ly, các loại lông thú khác quá mỏng manh, bị rũ, và lại dễ bị méo mó hay ngấm nước dưới trời mưa. Những chiếc mũ làm bằng lông hải ly không giống làm bằng lông chít nào và được nhuộm thành màu nâu, xám, và đen với nhiều sắc thái phù hợp với màu sắc trang phục của nam giới. Nhờ tính mềm dẻo của vải nỉ bằng lông hải ly khi mới làm và độ bền chắc sau khi làm xong, những người bán đồ khâu vá đã thử nghiệm hàng loạt hình dạng khác nhau. Họ sử dụng vải nỉ bằng lông hải ly để làm ra mọi thứ, từ loại nón quân đội ba góc cho đến nón chóp cao với đủ kiểu vành cong.

Những người đánh bẫy cũng mang đến Pháo đài William những loại lông thú rẻ tiền hơn như lông chuột xạ hương; những thứ lông này được làm thành những chiếc nón nỉ chất lượng thấp hơn để bán cho người ít tiền. Các loại da lông khác, như sói, cáo, thỏ, chồn, gấu, chồn gulo, rái cá, gấu mèo, thậm chí cả sóc, có thể dùng cho các thợ may lót túi áo khoác; các loại lông thú đắt tiền hơn thì lót ở mặt trong áo khoác. Mốt của thời đó là lông thú phải luôn ở bên trong, vì nếu may ra mặt ngoài thì sẽ bị coi là quá dã man, trừ phi nó được chế tạo thành một chất liệu khác, như vải nỉ chẳng hạn.

Ngành thương mại lông thú thật sự khởi đầu như một ngành thương mại xa xỉ, nhưng các hoạt động của Công ty Hudson's Bay phát triển quá rộng và lông thú trở nên dồi dào đến mức ngay cả các tầng lớp trung lưu cũng có đủ điều kiện mua lông hải ly. Không giống như những loài thú lấy lông hiếm hoi ở lục địa Á - Âu như chồn ecmin, chồn zibelin và chồn mactet, vốn đã bị săn bắt quá mức qua nhiều thế kỷ, các loài thú lấy lông của châu Mỹ vẫn đang phát triển mạnh với số lượng lớn. Việc đánh bẫy và sử dụng lông hải ly rộng rãi đã khiến nó được gọi là "lông thú dân chủ hóa", bởi vì dù nó chỉ được bán nhỏ giọt vào năm 1600, nhưng đến năm 1650 ngành thương mại này đã phát triển thành một dòng chảy và khoảng năm 1700 thì đã thành một cơn lũ cuồn cuộn

với Công ty Hudson's Bay [Davis, tr. 168-74]. Hầu như tất cả mọi người ở châu Âu giờ đây đều có thể mua được ít nhất vài món quần áo bằng lông thú.

Câu chuyện lãng mạn về những người da đỏ chuyên đánh bẫy, những người sống nơi vùng biên, những voyageur và các thương nhân đã vật lộn chống lại sức mạnh thiên nhiên và chiến đấu với nhau đã làm lu mờ bản chất thương nghiệp và có tổ chức tốt của các doanh nghiệp đầu tiên như Công ty Hudson's Bay. Những voyageur hoặc những người sống nơi vùng biên luôn được nhớ đến như những người đàn ông cực kỳ bản lĩnh và độc lập, sống cuộc đời gian truân, xa rời thế giới văn minh để mưu cầu sự tự do và hoàn thành ước nguyện của bản thân. Họ đã đi vào di sản châu Mỹ như những bậc tổ tiên được lý tưởng hóa. Ngay cả khi họ say xỉn quá nhiều, tắm quá ít, lại còn thường xuyên chung chạ với phụ nữ da đỏ, thì tiểu thuyết và phim ảnh vẫn tôn vinh họ là những anh hùng đích thực của lịch sử Bắc Mỹ.

Trên thực tế, những người này là lao động lãnh lương theo hợp đồng với các công ty, công ty này sẽ giữ lại tiền lương của họ ở các thành phố phía đông và cung cấp cho họ mọi thứ mà công ty nghĩ họ nên có. Công ty thậm chí còn ban hành những quy định về quần ống túm bằng da hoẵng, giày da đánh¹ và nón, những trang phục này đã thật sự trở thành biểu tượng của sự độc lập cho các thế hệ sau. Những người tuyển mộ của công ty chọn đàn ông để đủ sức khỏe, bởi vì theo hợp đồng họ phải chuyển tải giữa các con sông, vác ít nhất hai kiện hàng trên lưng, mỗi kiện nặng 40kg. Người nào vác được nhiều hơn sẽ được thưởng thêm. Khi không làm công việc khuân vác trên đất liền, các voyageur phải cùng chèo thuyền chở hàng, với tốc độ đồng thời một nhịp chèo mỗi giây, cứ chèo 50 phút thì được nghỉ 10 phút. Những người tuyển mộ tìm kiếm những người đàn ông có cùng chiều cao và cân nặng, bởi vì mỗi đoàn chuyển tải thuyền giữa các con sông cần bốn người, chỉ một người thấp hoặc cao hơn thì cũng có thể làm chậm

1. Loại giày không có đế làm bằng da mềm của thổ dân Bắc Mỹ.

quá trình vận chuyển. Dù họ cần có đôi chân thật mạnh khỏe, nhưng đôi chân ấy cũng không được quá dài để chừa chỗ rộng rãi nhất trong thuyền cho những tấm da. Ngành thương mại lông thú là một ngành có tổ chức và độ chính xác rất cao, đạt đến độ chuẩn hóa đáng kể về công nhân cũng như sản phẩm.

Theo hợp đồng, các voyageur sẽ được trả số tiền họ kiếm được khi họ hết hợp đồng và quay về nhà. Thế nhưng rất ít người có thể rời đi vì số nợ tích lũy mà họ thiếu công ty cho những bộ quần áo và nhu yếu phẩm họ lấy thêm. Công ty cũng nhân đó mà nhấn mạnh rằng những người nào lấy vợ da đỏ thì phải để lại một món tiền ký quỹ để hỗ trợ tài chính cho vợ con. Chính vì thiếu tiền cho khoản ký quỹ đó mà những người đàn ông phải tiếp tục làm việc. Ngay cả khi một nhân công cẩn thận để không tích lũy nợ nần, hay vợ con, thì anh ta vẫn có thể bị người của công ty giam giữ và đánh đập cho đến khi “tự nguyện” gia hạn hợp đồng. Về việc lựa chọn công nhân và các chính sách đoàn thể, các Công ty Hudson's Bay và North West đều hoạt động hoàn toàn giống các tập đoàn hiện đại. Họ đã đi tiên phong trong nhiều phương pháp lao động vốn chứng tỏ hiệu quả ở giai đoạn phát triển của xã hội công nghiệp và các nhà máy hiện đại vào thế kỷ 19.

Ngày nay tại Thunder Bay, một phiên bản mới của pháo đài William đã được xây dựng ở rìa của thị trấn, suốt những tháng ấm áp trong năm, nam nữ thanh niên đổ về đây để sống lại không khí vùng biên năm xưa. Họ lấy tên các nhân vật lịch sử và huyền thoại gắn liền với pháo đài, mặc những bộ trang phục thế kỷ 19, và đóng vai những nhân vật lịch sử. Họ đóng thuyền, chèo xuôi ngược dòng sông, bắt chước nghề buôn lông thú ngày xưa, mỗi ngày có một bữa tối thịnh soạn cho những vị chủ công ty này, pháo được bắn để báo hiệu một nhóm mới đến, những người da đỏ dựng lều bên ngoài pháo đài để tiếp đãi, nhìn chung là dựng lại cuộc sống của trạm giao dịch này thời kỳ đầu. Pháo đài William đã trở thành điểm thu hút khách du lịch nhiều nhất ở Thunder Bay sau mùa trượt tuyết. Những người phụ nữ thừa cân đi

tới đi lui trong những đôi dép lê nhỏ xiu, kéo tay những đứa trẻ chán nản dính kem nhóp nhóp trong lúc người cha của gia đình cầm camera nghiêm túc ghi hình mấy đứa con tương phản với hoạt cảnh lịch sử sống bên bờ hồ Superior. Cảnh tượng hoàn toàn khác với một thế giới khác của Potosí, cao tít trên tận dãy Andes cách đó hàng ngàn dặm về phía nam.

Mối liên hệ giữa Công ty Hudson's Bay và các tập đoàn hiện đại tỏ ra rất trực tiếp và rõ ràng. Cũng trực tiếp, nhưng gần như không rõ ràng bằng, là những mối liên kết mang tính lịch sử và kinh tế giữa bạc Tây Ban Nha và các khu mỏ Potosí. Tập đoàn hiện đại được xây dựng dựa trên nhu cầu truy lùng vàng bạc châu Mỹ của người Anh. Người Tây Ban Nha sử dụng các conquistador để cướp bóc châu Mỹ, còn người Anh sử dụng cướp biển và các công ty tư nhân.

Tây Ban Nha đã tạo ra Casa de Contratación, hay Nhà Giao Dịch, ở Seville để giám sát, cấp phép và đánh thuế tất cả các hoạt động thương mại, dân di cư và du khách đến châu Mỹ, nhưng địa điểm này hoạt động như một tổ chức thời Trung Cổ hơn là một công ty hiện đại. Bởi vì người Tây Ban Nha nghĩ rằng mình quá cao quý để tham gia vào chuyện sản xuất hay bán buôn, nên tiền của Potosí nhanh chóng chuyển sang tài khoản của các công ty Pháp, Hà Lan và Anh, vốn được lập ra để cung cấp cho Tây Ban Nha vải, pháo, da và các vật dụng cần thiết khác để xâm chiếm thuộc địa. Những hàng hóa này đi qua Seville nhưng không phải do Tây Ban Nha làm ra. Đến năm 1595, người Hà Lan đã giành được sự kiểm soát hiệu quả đối với Nhà Giao Dịch trong cái gọi là “tiếp quản thầm lặng” [Braudel, Tập III, tr. 208]. Ngoài ra, nhiều tay lục lâm thảo khấu không phải người Tây Ban Nha đã kiếm lợi rất lớn từ việc buôn lậu hàng hóa vào châu Mỹ. Mặc dù đức vua của Tây Ban Nha đã ra lệnh cấm bất kỳ hoạt động thương mại nào của châu Mỹ bên ngoài Nhà Giao Dịch, nhưng vào nửa cuối thế kỷ 17, hai phần ba hoạt động thương mại với thuộc địa châu Mỹ của Tây Ban Nha là hàng do các tàu buôn lậu Pháp, Hà Lan và Anh chở sang [Helms, tr. 159].

Mặt hàng mà người Tây Ban Nha ở Tân Thế giới cần nhiều nhất là nô lệ, bởi vì thực dân Tây Ban Nha đã giết gần hết người da đỏ ở vùng Caribe và các vùng ven biển khác, họ còn thấy rằng người da đỏ từ các vùng cao đã chết ngay lập tức do các bệnh như sốt rét và sốt vàng da khi bị đưa xuống các vùng thấp. Các tàu thuyền Tây Ban Nha quá bận rộn chở đồng của cải cướp được từ châu Mỹ về Tây Ban Nha và đưa đồ tiếp tế sang châu Mỹ nên không thể đến châu Phi chở nô lệ. Thế nhưng, đã có sẵn nhiều công ty Anh và Hà Lan đổ xô đi làm dịch vụ này cho họ. Doanh nghiệp Anh đầu tiên làm công việc này dong buồm ra đi dưới quyền chỉ huy của John Hawkins vào năm 1562 [Williams, tr. 30-39] với sự bảo trợ của nữ hoàng Elizabeth. Trong số các sĩ quan chỉ huy làm việc cho Hawkins, Francis Drake hai mươi bảy tuổi là người thể hiện đặc biệt tốt vai trò chỉ huy con tàu chở nô lệ *Judith* vào năm 1568. Cuộc phiêu lưu này đã mở đầu cho một mối quan hệ kinh tế khăng khít giữa Drake và Hawkins kéo dài suốt nhiều năm, cho đến khi Drake vượt qua người thầy của mình về độ giàu có và danh tiếng.

Từ những chuyến đi đầu tiên này, Drake đã nhanh chóng nhận ra những người Tây Ban Nha mỗi năm vẫn đến cướp bóc châu Mỹ giàu đến mức nào, và hẳn biết mình chẳng bao giờ kiếm hơn được vài mẫu vụn còn con từ số của đó nếu chỉ mua bán hợp pháp. Vì vậy, năm 1571 Drake thực hiện cuộc đột kích bất hợp pháp đầu tiên vào Panama, tấn công nó từ phía Atlantic ít người ở. Trong chuyến mạo hiểm vào đất liền này, hẳn lò mờ nghĩ về Thái Bình Dương và thề một ngày nào đó sẽ dong buồm đi tìm kho báu Tây Ban Nha mà hẳn có thể đã biết hoặc chưa biết rằng đang chảy ra từ Potosí. Để theo đuổi giấc mơ này, Drake đã tập hợp một nhóm các nhà đầu tư vào năm 1577 để cung cấp vốn cho hàng loạt vụ tấn công nhằm vào nguồn của cải huyền bí của Tây Ban Nha trên bờ biển Thái Bình Dương của Nam Mỹ, ở vùng đất Peru thuộc Tây Ban Nha mà người ta hầu như chưa biết rõ. Tay buôn nô lệ John Hawkins đã nhanh chóng ký hợp đồng là một trong những nhà đầu tư chính, và một số họ hàng thân thích của ông ta lên đường cùng Drake. John Hawkins cũng cung cấp con tàu *Pelican* cho vụ đầu cơ tài

chính này, nhưng sau đó Drake đã đổi cái tên tầm thường *Pelican* (Bồ Nông) thành cái tên quý phái hơn là *Golden Hind* (Hươu Vàng). Thế là ra đời một trong những công ty Anh đầu tiên được tổ chức chỉ trong một thời gian ngắn và cho một khoản thu hồi cụ thể. Tập đoàn này hoạt động với sự phê chuẩn của nữ hoàng Elizabeth, người hoàn toàn có khả năng là một nhà đầu tư; vì dù là nữ hoàng, bà vẫn không đủ tiền để tài trợ cho những công việc như vậy [*Morison*, tr. 677].

Ngày 7-2-1579, Drake dong tàu dọc theo bờ biển mà ngày nay là Chile để đến cảng Arica, nơi người Tây Ban Nha chuyển bạc từ lục địa và la lên tàu. Hắn dễ dàng chiếm được thị trấn ít được bảo vệ này, nơi trước đây chưa bao giờ có một tàu Anh Quốc nào ghé đến và hoàn toàn không chuẩn bị để đối phó với bất kỳ cuộc tấn công nào. Drake tịch thu một số thỏi bạc và một hòm tiền xu loại 8 real; rồi lập tức lên đường đuổi theo con tàu chở kho báu đã đi về phía bắc đến Lima và Panama. Hắn nhanh chóng bắt giữ thủy thủ đoàn chẳng hề phòng bị gì của chiếc tàu *Nuestra Señora de la Concepción*, nổi tiếng hơn với biệt danh *Cacafuego* (“Chết tiệt”). Trong vụ cướp biển lớn nhất từng biết đến, Drake đã chiếm đoạt không biết bao nhiêu triệu đô-la chiến lợi phẩm từ con tàu này. Theo ghi chép của Francis Pretty, một trong những “quý ông” phục vụ cho Drake, họ đã cướp “mười ba rương đầy đồng real bằng vàng bạc, 80 pound vàng (tương đương 36kg), và 26 tấn bạc” [*Pretty*, tr. 11].

Khi đổ bộ lên bờ biển này, Drake dừng lại để cướp bóc nhiều khu định cư Tây Ban Nha mà ngày nay thuộc Chile, Peru, Trung Mỹ và Mexico. Pretty kể rằng trong một cuộc đối đầu, họ nhìn thấy “một người Tây Ban Nha đang ngủ, bên cạnh anh ta là 13 thỏi bạc, có trọng lượng bằng 4.000 ducat Tây Ban Nha”. Pretty nói thêm rằng: “Chúng tôi lấy hết bạc và tha cho người đàn ông đó” [*Pretty*, tr. 10]. Mặc dù ra vẻ kiểu cách như một quý ông vĩ đại, phô trương sự nghĩa hiệp và hào phóng bằng những cử chỉ kịch tính như ban những món quà xa hoa cho các tù nhân quý tộc, nhưng Drake lại cướp bóc của cả người giàu và

người nghèo một cách không thương xót. Ông nhắm đến các nhà thờ Công giáo như một nguồn lợi đặc biệt vì lý do người Công giáo thường bức hại người Tin Lành. Người của Drake đánh cắp tất cả những gì chúng có thể lấy, thậm chí chúng còn gỡ cả kim loại quý và ngọc lục bảo từ những cây thập giá. Những gì không mang đi được, chúng liền phá nát với lý do những thứ đó là Công giáo, do đó chúng mang tính tôn thờ hình tượng và tội lỗi.

Tàu *Golden Hind* nhanh chóng oằn xuống dưới sức nặng của núi bạc đến mức các mối nối bắt đầu nứt ra và rò rỉ nước. Sau đó Drake hướng về bờ biển California lúc đó còn chưa được biết tới, về phía bắc của tất cả các khu định cư Tây Ban Nha để tìm kiếm một nơi an toàn hòng ẩn náu và sửa chữa chiếc tàu vào mùa hè năm 1579 [Morison, tr. 699]. Vị trí đổ bộ chính xác của Drake từ lâu đã là một chủ đề gây tranh cãi, nhưng một số bằng chứng cho thấy Drake đã đưa con tàu của mình vào vịnh San Francisco. Drake tuyên bố chủ quyền vùng đất đó nhân danh Nữ hoàng Elizabeth và gọi nó là Nova Albion, theo tên nước Anh bằng tiếng Latin, biến California thành New England nguyên gốc.

Sau khi sửa chữa phục hồi con tàu với sự trợ giúp của những người da đỏ, Drake ra đi về phía tây qua Thái Bình Dương về nhà. Hắn trở lại Plymouth một năm sau đó vào ngày 26-9-1580, trở thành người Anh đầu tiên sau Ferdinand Magellan đi vòng quanh Trái Đất. Các học giả vẫn tranh luận xem chính xác Drake đã mang về bao nhiêu chiến lợi phẩm từ chuyến đi đó, bởi vì thủy thủ đoàn đã bí mật tháo dỡ phần lớn hàng hóa trong bóng đêm. Một số chiến lợi phẩm được đưa trực tiếp vào kho hoàng gia, một số được đưa vào cất trong pháo đài, và vài chiếc xe ngựa chở chiến lợi phẩm đến thẳng chỗ nữ hoàng, người lúc đó đang vi hành trong nước. Ước tính giá trị dao động từ 332.000 đến 1,5 triệu bảng Anh hiện nay; người ta nói những người hỗ trợ tài chính cho dự án đã thu được lợi nhuận lên tới 1.000 phần trăm cho khoản đầu tư của họ. Nữ hoàng ban thưởng cho Drake 10.000 bảng Anh và phong cho hắn tước hiệp sĩ. Đổi lại, Sir Francis tặng cho bà một

chiếc vương miện và một cây thánh giá làm bằng bạc của Potosí và cần những viên đá quý mà hãn cướp được từ các nhà thờ Tây Ban Nha [Morison, tr. 720].

Chẳng mấy chốc, những công ty Anh mới trình làng giống như tổ chức do Drake quản lý đã lập ra những địa điểm đổ bộ lâu dài ở Caribe, mà cho đến lúc đó vẫn đang là một cái hồ của Tây Ban Nha. Ngày nay, những ảnh hưởng của điều đó vẫn còn có thể thấy rõ ở các cộng đồng nói tiếng Anh rải rác trên quần đảo Caribe và dọc theo bờ biển Trung Mỹ. Jamaica, Bahamas, Trinidad, quần đảo Cayman, Anguilla, Barbados, Grenada, Dominica và hàng chục đảo nhỏ hơn phần lớn mang ơn những tên cướp biển đầu tiên ngang nhiên đi vào vùng nước của họ vì tính cách và ngôn ngữ Anh.

Cũng như John Hawkins đã trở thành kẻ đầu tiên trong số những tay buôn nô lệ lão luyện người Anh, Drake trở thành tên cướp biển đầu tiên trong số những tên cướp biển lão luyện người Anh. Những gã đàn ông này đã kết hợp chặt chẽ với nhau để bòn rút bạc của người da đỏ từ kho bạc của người Tây Ban Nha và chuyển nó thành kho bạc của người Anh. Bất cứ khi nào thuận tiện, họ cũng làm việc này “một cách hợp pháp” thông qua con đường buôn người, nhưng thường thì họ dùng nghề cướp biển. Những công ty hải tặc Anh Quốc này tồn tại trong thời gian dòng vàng bạc còn tiếp tục tuôn chảy, khoảng một thế kỷ. Sau đó, người Anh phải tìm kiếm nguồn thu mới. Các công ty từng được lập ra để vận chuyển nô lệ và cướp bóc tàu thuyền, bến cảng của Tây Ban Nha sau đó chuyển sang tổ chức những công ty mới cho các mục đích thương mại khác. Những công ty Anh Quốc này thành lập đồn điền riêng ở Caribe và cung cấp nguồn hàng nô lệ ổn định để đáp ứng nhu cầu không đáy về công nhân làm đồn điền.

Cuối cùng, người Anh đã thay thế nghề cướp biển bằng nghề thương mại, và các doanh nghiệp đã thay đổi từ những cuộc cướp phá đơn lẻ thành những hoạt động lâu dài của các công ty bền vững. Do đó, vào thời điểm thành lập “Công ty danh dự của các nhà thám

hiếm người Anh kinh doanh ở vịnh Hudson”, vào năm 1663 nhà vua cũng ban đặc quyền cho một Công ty Các nhà thám hiểm Hoàng gia (Company of Royal Adventurers) khác được độc quyền buôn bán nô lệ trong một nghìn năm. Năm 1672, ngài hủy bỏ đặc quyền này và tái tạo công ty trên thành Công ty Châu Phi thuộc Hoàng gia (Royal African Company), nhưng vẫn làm nhiệm vụ buôn bán nô lệ cho Tân Thế giới để kiếm lời [Williams, tr. 31]. Giám đốc Công ty Royal African là James, công tước xứ York, nổi tiếng hơn với cái tên sau này là vua James II. Ngài cũng từng là giám đốc thứ hai của Công ty Hudson’s Bay sau khi hoàng tử Rupert qua đời, ngoài ra ngài còn giữ chức giám đốc Công ty Thủy sản Hoàng gia (Royal Fisheries Company) [Newman, tr. 102]. Khi James trở thành vua, chức giám đốc của Công ty Hudson’s Bay chuyển sang cho John Churchill, công tước Marlborough, người giữ chức này từ năm 1685 cho đến năm 1692.

Số lượng nhà đầu tư ban đầu của Công ty Hudson’s Bay lên đến mười chín. Trong số đó có Anthony Ashley Cooper, bá tước Shaftsbury. Shaftsbury từng là quan chưởng ấn của Bộ Tài chính và là thành viên Hội đồng Tư pháp, ngài cũng đầu tư mạnh vào cả Công ty Royal African và Công ty Royal Fisheries. Năm 1663, ngài giữ vai trò như một trong những lãnh chúa của Carolinas, và hai con sông chảy vào vịnh Charleston cũng được đặt theo tên ông là sông Ashley và sông Cooper. Trong suốt quá trình này, ngài đã thực hiện nhiều kế hoạch cải tiến xã hội khác nhau. Mỗi quan tâm này khiến ngài thuê triết gia John Locke làm thư ký riêng, triết gia này đã xoay sở để viết tác phẩm *Essay Concerning Human Understanding* [Luận về sự hiểu biết của con người] trong khi vẫn theo dõi chi tiết về các khoản đầu tư vào nô lệ và viết hiến pháp đổi mới xã hội cho thuộc địa Carolina mới của ông chủ.

Các công ty này hoạt động ngoài rìa pháp luật, thực hiện những chiến công và thi hành những hoạt động chính trị mà nhà vua mong muốn nhưng không thể phê chuẩn chính thức với tư cách quốc vương. Các công ty này sau đó trở thành tay sai để giết nông dân Celtic vô tội

ở Ireland hoặc Scotland, bán người da đỏ và người châu Phi làm nô lệ, tấn công các tàu Tây Ban Nha chở báu vật về từ châu Mỹ. Thế là đức vua đã tiết kiệm được tiền nhờ không phải trả cho các hoạt động như vậy, mà vẫn thu được một phần đáng kể lợi nhuận.

Mục tiêu của các công ty này là tiến vào Tân Thế giới và bòn rút cái gì đó để kinh doanh và thu lời. Để thực hiện điều này, các công ty thường xuyên phải xây dựng một trung tâm giao dịch lâu dài ở Tân Thế giới. Do đó, vào đầu thế kỷ 17, Công ty Tân Pháp quốc (New France) thành lập Montreal và Công ty Virginia của London (Virginia of London) thành lập Jamestown ở Virginia. Công ty Tây Ấn thuộc Hà Lan (Dutch West Indies) thành lập cả New Amsterdam (sau này có tên là New York) và Albany ở New York vào năm 1614. Công ty Vịnh Massachusetts (Massachusetts Bay) thành lập thuộc địa của nó vào năm 1630, một thập niên sau khi những Người Hành Hương¹ đặt chân đến đây [Wolf, tr. 161].

Trong mọi trường hợp, các công ty thành lập các trung tâm này là vì lợi nhuận thương mại, một điểm mà các thế hệ sau thường bỏ qua khi nhìn lại làn sóng đầy màu sắc của các nhà thám hiểm, tay đánh thuê, người sống ở vùng biên, người hành hương và phiêu lưu mạo hiểm đã dạt vào những bờ biển Bắc Mỹ. Những người Tiền Bối Hành Hương (Pilgrim Fathers) ban đầu rời Anh để đến định cư ở Leyden, Hà Lan, nơi họ tìm thấy sự bao dung rất lớn về tôn giáo nhưng lại quá ít cơ hội kinh tế trong một quốc gia đã rất tiến bộ về thương mại. Do đó, họ quyết định sang châu Mỹ để tìm kiếm nguồn lợi nhuận mà ở Hà Lan họ khó lòng nắm bắt được. Lô hàng đầu tiên của họ quay trở lại châu Âu có lông thú và gỗ xẻ để bán [Turner, tr. 13]. Lòng tham của họ chẳng kém các conquistador Tây Ban Nha là mấy, và dường như động cơ tôn giáo của họ cũng chẳng lớn hơn các conquistador Tây Ban Nha, vì những người này cũng xem trọng việc đưa các linh mục đi theo và

1. Người Thanh giáo gốc Anh đến Hà Lan vì bất mãn nước Anh, nhưng ở Hà Lan họ cũng bị ngược đãi nên đã vượt biển trên chiếc tàu Mayflower, đến vùng đất mới mà ngày nay là Massachusetts và tự gọi mình là Pilgrim (Người Hành Hương).

lập ra một nhà thờ ở mỗi cộng đồng. Trái lại, những làn sóng người Thanh giáo tiếp theo ra đi để làm giàu nhanh chóng nhờ triệt gốc tất cả người bản địa và đem bán nhiều người trong số họ làm nô lệ mà không hề bận tâm đến chuyện dành cho họ quyền được trở thành người Cơ Đốc trước khi bị bán hoặc giết.

Nếu một vùng nào đó thiếu những món hàng dễ khai thác như lông thú hoặc nếu người da đỏ không sản xuất đủ mặt hàng cần thiết như thuốc lá, thì các công ty sẽ gửi nhân viên hợp đồng của họ - lao động theo kế ước, tù nhân và nô lệ - để tự canh tác đất đai. Công ty Virginia of London ban đầu đặt trụ sở tại Jamestown để tìm vàng. Giống như các cổ đông của Công ty Hudson's Bay, các cổ đông của Công ty Virginia muốn tìm một Potosí mới [Hecht, tr. 56]. Tiếp đó họ quay sang lông thú, và chỉ khi hết đường họ mới chuyển sang trồng trọt. Thế là các công ty thành lập nhiều loại đồn điền khác nhau khắp vùng Caribe và dọc theo bờ biển Bắc Mỹ để trồng mía, thuốc lá, cây chàem, gạo, bắp và bông.

Đến năm 1670, tất cả những vùng trọng yếu của Bắc Mỹ Anglo và vùng Caribe đã được giao cho công ty này hay công ty khác để khám phá, kiểm soát và khai thác. Chỉ còn lại Vịnh Hudson gồm ghiếc; mặc dù nó mở về phía Bắc Cực băng giá, nhưng tàu thuyền chỉ có thể vào được vịnh từ Đại Tây Dương trong những tháng hè ấm áp. Điều này đã tạo nên cơ sở cho công ty thương mại lớn cuối cùng do châu Âu ở châu Mỹ lập nên. Công ty này nhanh chóng sở hữu số đất đai rộng lớn hơn tất cả các nước Tây Âu gộp lại và gấp mười lần kích thước của Đế quốc La Mã Thần Thánh, mà lúc đó đang là địa giới chính trị lớn nhất châu Âu. Charles II, người điều hành công ty, và các cổ đông cung cấp tài chính muốn tìm kiếm ở Bắc Mỹ những gì các quốc vương Tây Ban Nha đã tìm thấy ở Mexico và Nam Mỹ: bạc và vàng. Họ muốn có một Potosí mới trong những dãy núi băng giá ở miền Bắc Canada. Với hy vọng tìm được vàng, hoàng tử Rupert, người từng giữ chức giám đốc Công ty Mines Royal thay mặt đức vua, trở thành giám đốc đầu tiên của Công

ty Hudson's Bay. Nhưng họ chưa một lần tìm thấy bạc hay vàng. Phần thưởng của miền Bắc là lông thú.

Người Anh mở Công ty Hudson's Bay đặc biệt để thách thức các thương nhân Pháp hoạt động từ Quebec hay New France. Những người lập ra nó cũng quyết định thách thức các hoạt động của người Tây Ban Nha ở Saint Augustine, Florida, bằng cách mở ra hoạt động thương mại thông qua một khu định cư tại Charleston, Nam Carolina. Da hải ly của phương Nam quá mỏng khi so với da hải ly Canada, thế nên các thương gia ở Charleston chuyên về da hươu nai, một loại da phổ biến khắp miền Đông Nam giống như hải ly ở Canada. Họ sớm gặt hái được nhiều thành công trong cuộc cạnh tranh với Florida hơn là Công ty Hudson's Bay trong cuộc cạnh tranh với người Pháp.

Các thương gia người Anh của Charleston có được vài lợi thế, lợi thế lớn nhất trong số đó là họ bán hàng rẻ hơn nhiều so với người Tây Ban Nha. Nhà máy York ở vịnh Hudson và Charleston ở bờ biển Carolina ghi danh trong lịch sử nước Mỹ là hai "cửa hàng giảm giá" đầu tiên được lập ra ở sân sau của các thương gia có uy tín ở Montreal và Saint Augustine. Ngoài việc đưa ra giá bán thấp hơn, người Anh còn theo đuổi một mục tiêu rõ ràng duy nhất: lợi nhuận. Những người ở Hudson's Bay và Charleston đã không cố gắng cải đạo người da đỏ sang Cơ Đốc giáo hay sang một lối sống "văn minh". Trái lại, cả thương gia Tây Ban Nha ở Saint Augustine và thương gia Pháp ở Montreal đều hoạt động dưới sự ràng buộc đặc biệt của quốc vương đương triều và các vị giám mục của họ để giúp đỡ các vị tu sĩ dòng Tên và dòng Thánh Francis Tây Ban Nha trong việc truyền bá đạo Công giáo. Đối với những thuộc địa này, buôn bán thường chỉ là một phương tiện để truyền bá và củng cố tôn giáo của họ, bởi vì họ gần như chỉ buôn bán với những người da đỏ đã rửa tội.

Ngoài số tiền kiếm được nhờ buôn bán nô lệ và da hươu nai, người Carolina còn có thêm thu nhập nhờ làm trạm chính cho cướp biển, những kẻ vẫn đang đóng một vai trò quan trọng ở vùng biển Caribe. Charleston,

cũng giống như Thành phố Belize và Kingston, đã cho bọn cướp biển một hải cảng an toàn để ẩn núp và lấy thêm đồ tiếp tế cho tàu của chúng, cũng như để tuyển thêm sẵn thủy thủ nhằm tấn công các thuyền buôn Tây Ban Nha chở bạc từ Potosí vượt Đại Tây Dương về Seville. Trong khi Công ty Hudson's Bay cho thấy cách tổ chức hiện đại hơn ở chỗ không tham gia vào hoạt động buôn lậu hay buôn bán nô lệ, thì Charleston lại kết hợp các hoạt động thương mại mới hơn với hai nghề nghiệp truyền thống là cướp biển và buôn nô lệ mãi cho đến thế kỷ 19.

Cũng giống việc buôn bán của Công ty Hudson's Bay đã mở rộng tất cả con đường đến Thái Bình Dương, việc buôn bán của Charleston mở rộng cho đến sông Mississippi và vịnh Mexico. Các khu định cư buôn bán khác của người Anh từ New York và Philadelphia xuôi xuống Annapolis và Jamestown chỉ có thể mở rộng vào trong nội địa khoảng một trăm dặm trước khi đụng phải rào cản tưởng chừng bất khả xâm phạm là dãy Appalachian. Người da đỏ ở phía tây dãy núi này quay lưng với hầu hết các khu định cư của người Anh bởi vì họ có thể buôn bán dễ dàng hơn nhiều với người Pháp nhờ hệ thống sông Mississippi và Ohio kết nối họ với Ngũ Đại Hồ và Montreal. Tuy nhiên, các đoàn thám hiểm từ Charleston lại đi thẳng vào trong lục địa bằng cách băng qua rìa phía nam của dãy núi này. Họ đã tìm ra một mạng lưới sông ngòi phức tạp giúp cho việc vận chuyển trên vùng đồng bằng ven biển cũng dễ dàng như vận chuyển trên mạng lưới sông ở đồng bằng đổ vào vịnh Hudson. Nhờ không bị các ngọn núi ngáng đường nên các thương gia của Công ty Hudson's Bay và của Charleston đã đóng vai trò đặc biệt trong sự phát triển của lục địa Bắc Mỹ. Như những gọng kìm khổng lồ, họ xuyên thủng ngay giữa lục địa và mở nó ra cho các doanh nghiệp thương mại và thu được lợi nhuận, trong khi vẫn từ từ bóp nghẹt cả người Tây Ban Nha lẫn người Pháp.

Ngày nay, chợ lớn của Charleston, cũng như cửa hàng của Công ty Hudson's Bay ở Thunder Bay, phục vụ cho cả khách du lịch và dân địa phương, và pháo đài Sumter, giống như Pháo đài William, là tụ điểm

giải trí cho những người mặc những chiếc quần short màu mè kỳ lạ và du lịch vòng quanh đất nước bằng xe cắm trại. Ngay phía nam của chợ du lịch Charleston là chợ nô lệ ít nổi tiếng hơn, vây quanh là các phòng trưng bày nghệ thuật và nhà hàng, nơi du khách có thể đến dùng bữa trong lúc hấp thụ đôi nét lịch sử. Có thể mua được các loại rìu nhỏ bằng nhựa và gỗ giống như những thứ được bày bán ở Thunder Bay trong các cửa hàng chợ Charleston, cùng với trống cơm, dây nịt của người da đỏ và những thứ đồ thủ công “bản địa” khác, phần lớn được sản xuất ở châu Á. Không giống như cửa hàng của Công ty Hudson’s Bay, chợ Charleston bán những chiếc mũ ren cho trẻ con rất lớn, vớng của Đảo Pawley, và giỏ thủ công được may và dệt bởi hậu duệ của những người nô lệ từng bị xiềng xích và bán gần đó. Có lẽ tổ tiên của khoảng 2/3 số người da đen ở Hoa Kỳ ngày nay đã từng đi qua bến cảng này, và phần lớn các vụ mua bán được giao dịch bằng tiền xu bạc đúc tại Mexico và Potosí.

Sau khi thành lập các khu định cư ở Carolina và dọc theo bờ biển phía đông, những làn sóng người định cư từ bờ biển bắt đầu dịch chuyển sâu hơn vào nội địa, và những người định cư cũ bắt đầu mở các công ty mới với mục đích duy nhất là bán đất đai và chiếm lấy những vùng đất mới dọc theo biên giới nước Mỹ. Người ta đã nhằm lẫn về huyền thoại của những gia đình tiên phong hay những người sống nơi vùng biên đơn độc mạo hiểm đi vào rừng nguyên sinh để khai phá một mảnh đất đơn sơ do bản chất thương mại được tổ chức kỹ lưỡng của những hành động mạo hiểm như vậy. Nhân vật chính trong công cuộc khai hoang định cư ở miền Tây là các công ty đất, vốn thường xuyên hoạt động không chỉ ngoài rìa nền văn minh mà còn ở ngoài rìa pháp luật. Một trong những công ty đầu tiên là Công ty Loyal Land, ra đời ở Virginia năm 1749 để bán đất phía nam và phía tây các vùng định cư. Công việc này được Công ty Ohio, Công ty Vandalia, Công ty Mississippi thành lập ở Virginia, Công ty Susquehanna, Công ty Lyman’s Mississippi và Công ty Liên doanh Ohio thành lập ở New England, tiếp nối trong những năm khác [Turner, tr. 123].

Những công ty này đã vạch ra một con đường thương mại xuyên biên giới tương tự như cách Công ty Massachusetts, Công ty Hudson's Bay và Công ty Virginia mở các khu định cư dọc bờ biển.

Khi những người định cư đã giết chết hoặc đẩy lùi hết người da đỏ, mối quan tâm của họ chuyển từ hoạt động thương mại sang việc mở các đồn điền ở miền Nam hoặc các trang trại trồng lúa mì lớn ở Canada. Những quan tâm về thương mại của các ngân hàng lớn và các tập đoàn đầu tư của Anh là kiểm soát chặt các đồn điền đầu tiên của cả vùng Caribe và lục địa Bắc Mỹ. Như Thomas Jefferson đã nói, một đồn điền của Mỹ là “một loại tài sản được sáp nhập vào một số ngôi nhà buôn bán ở London” [*Braudel*, Tập III, tr. 401].

Người Mỹ đã đánh đuổi nhiều công ty Anh Quốc trong cuộc Cách mạng Mỹ, nhưng các công ty Anh Quốc sớm tìm thấy vùng đất mới ở Mỹ Latin. Sau khi Simón Bolívar dẫn đầu các kiều dân Nam Mỹ trong cuộc nổi dậy kéo dài và đẫm máu chống lại người Tây Ban Nha, các công ty Anh Quốc nhanh chóng chuyển đến đó để thế chỗ người Tây Ban Nha trong nền kinh tế và đôi khi cả chỗ khuyết chính trị. Trong cuộc chiến giành độc lập, các mỏ Potosí bị bỏ hoang, nhưng vào năm 1825, một nhóm các nhà đầu tư Anh Quốc đã thành lập Hiệp hội Khai thác mỏ La Paz và Peru (La Paz and Peruvian Mining Association) và cử Edmund Temple đi phục hồi các mỏ bạc ở Cerro Rico. Nhưng lượng bạc ở đó gần như đã cạn kiệt, các mỏ cho thiếc nhiều hơn là bạc [*MacShane*, tr. 93].

Các tập đoàn khác của Anh Quốc cũng gặt hái được rất nhiều thành công ở Mỹ Latin, toàn bộ những quốc gia như Argentina đã trở thành thuộc địa kinh tế của các tập đoàn Anh Quốc, họ kiểm soát đường sắt, đường thủy và đầu vào trong hoạt động sản xuất. Các công ty này cũng độc quyền nhập khẩu vào Argentina hầu hết các mặt hàng chế tạo. Pháp đã cố gắng chen chân vào thế giới Mỹ Latin mới nổi, nhưng việc này phụ thuộc vào chính trị hơn là vào các tập đoàn. Hoàng đế Napoléon III đã thiết lập một thể chế bù nhìn được gọi là Hoàng đế Maximilian

để cai trị Mexico, nhưng Benito Juárez đã hành quyết vị hoàng đế bù nhìn này vào năm 1867 bằng cách xử bắn vì tội cướp đoạt chủ quyền của Mexico. Trái lại, chủ nghĩa đế quốc tập đoàn như kiểu của người Anh phát triển nhanh chóng và mở rộng ngay cả khi chủ nghĩa đế quốc chính trị như kiểu của người Pháp vấp phải những sự cự tuyệt mạnh mẽ.

Anh không phải là nước duy nhất theo đuổi các chính sách thuộc địa thông qua các công ty làm ra vẻ là của tư nhân. Các doanh nhân ở Hà Lan đã thành lập Vereenigde Oost-Indische Compagnie, hay Công ty Đông Ấn thuộc Hà Lan (Dutch East India) vào năm 1602 và Công ty Tây Ấn thuộc Hà Lan (Dutch West Indies) vào năm 1621. Người Pháp nổi bước theo sau với Công ty Tân Pháp (New France) hay Công ty Một Trăm Đoàn Thể (One Hundred Associates) năm 1627, và Công ty Ấn Pháp (French India) vào năm 1664. Các thương gia Edinburgh bước vào cuộc cạnh tranh với Công ty Scotland (sau này là Công ty Darien) vào năm 1695. Nhưng về lâu về dài, các công ty Anh, được hỗ trợ hết mình bởi một vương triều và đội hải quân hùng mạnh, đã gặt hái thành công lớn nhất, cuối cùng nắm trọn Ấn Độ và Miến Điện ở châu Á, hầu hết Bắc Mỹ, Nam và Đông Phi, và cả Nam Thái Bình Dương. Các công ty này cũng để ra một hệ thống ngân hàng mới mẻ và hiện đại với sự ra đời của các siêu ngân hàng như Ngân hàng Amsterdam và Ngân hàng Anh năm 1694, cũng như thị trường chứng khoán. Sàn giao dịch chứng khoán đầu tiên như vậy được mở tại Amsterdam năm 1602, với mục đích tài trợ cho Công ty Đông Ấn [Newman, tr. 92-93].

Vào đầu thế kỷ thứ 18, các tổ chức tài chính của thế giới tư bản hiện đại vận hành cùng với các công ty cổ phần vững chắc, các mạng lưới ngân hàng rộng lớn và thậm chí là các sàn giao dịch chứng khoán. Toàn bộ sự biến đổi về kinh tế của thế giới đã diễn ra chỉ trong khoảng hai thế kỷ kể từ khi Columbus khám phá ra châu Mỹ. Các nhà tư bản đã dựng lên các hệ thống mới ở châu Mỹ từ thành trì của họ ở Anh và Hà Lan, nhưng họ đã mang các hệ thống này đi khắp thế giới, đến các thuộc địa như Hồng Kông và Singapore. Trong cuốn *Của cải các dân tộc*

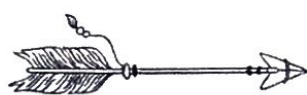
[*The Wealth of Nations*], xuất bản năm 1776, năm mà nước Mỹ giành độc lập, Adam Smith đã viết rằng việc khám phá ra Tân Thế giới và tiếp đến là việc mở cửa giao dịch thương mại với châu Á đã khởi sự “nâng hệ thống thương mại lên một mức độ huy hoàng và vinh quang mà nó có thể không bao giờ đạt tới được” [Smith, tr. 591]. Đối với Smith, đó là hai sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại, vì nó đã tạo ra một nền kinh tế thế giới. Việc khám phá ra châu Mỹ đã tạo ra cái mà ông gọi là “cuộc cách mạng trong thương nghiệp” [Smith, tr. 405].

Các nhà tư bản đã xây dựng cấu trúc mới dựa trên sự hỗ trợ song song của nghề buôn bán nô lệ từ châu Phi sang châu Mỹ và nghề cướp biển để cướp bạc của châu Mỹ. Karl Marx đã lặp lại và mở rộng nhận định của Smith khi viết rằng “việc khám phá ra vàng và bạc ở châu Mỹ, việc nhổ cỏ tận gốc, nô dịch hóa và chôn vùi cộng đồng thổ dân trong các khu mỏ, sự khởi đầu xâm chiếm và cướp bóc Đông Ấn, việc biến châu Phi thành một bãi đi săn để bắt người da đen mang bán đã báo hiệu bình minh rực rỡ của thời đại sản xuất tư bản” [Wallerstein, tr. xv]. Tất cả các hoạt động vừa nêu đều phụ thuộc trực tiếp hoặc gián tiếp vào tiền sinh ra từ các mỏ ở Potosí và các mỏ khác thuộc quyền người Tây Ban Nha ở châu Mỹ. Các nghiệp đoàn thương mại đầu tiên ra đời để hỗ trợ các tàu buôn nô lệ và cướp biển đã phát triển thành các công ty thăm dò và khai thác sau này. Công ty Hudson’s Bay của ngày hôm nay là một nhân chứng sống cho các tập đoàn ngày xưa.

Những công ty thương mại lớn này đã giúp tạo ra cái mà Immanuel Wallerstein gọi là “hệ thống thế giới”. Họ đã tạo ra một nền kinh tế duy nhất từ rất nhiều nền kinh tế khu vực trước đây ở Viễn Đông, châu Phi cận Sahara, Ấn Độ và Nam Á, Nam Thái Bình Dương và châu Âu để đồng hành với châu Mỹ. Hàng hóa bây giờ có thể được sản xuất ở bất kỳ nơi nào trên thế giới và cũng được vận chuyển đến hầu như bất kỳ nơi nào trên thế giới, toàn bộ hệ thống này được thực hiện bằng cách sử dụng các giá trị được chuẩn hóa là vàng và bạc do người da đỏ châu Mỹ cung cấp.

3

CON ĐƯỜNG VĂN MINH HÓA CỦA NGƯỜI DA ĐỎ CHÂU MỸ



Ngôi làng Kahl của Đức nằm ở nơi dòng sông Kahl nhỏ bé chảy vào sông Main ở biên giới phía bắc của bang Bavaria (Bayern) với bang Hesse (Hessen). Nếu tản bộ dọc theo con sông nhỏ ấy, bạn sẽ lướt qua khung cảnh đồng quê gợi nhớ về thời đại của anh em nhà Grimm, những người sưu tầm truyện cổ tích ở ngay khu vực này gần hai trăm năm trước. Con sông nhỏ uốn lượn qua một đồng cỏ, băng ngang những mảnh vườn của dân làng, vòng quanh một nhà máy cũ kỹ và qua vài trang trại được xây một nửa bằng gỗ và những chuồng trại mà từ đó dê bò thỉnh thoảng lại thông thả đi xuống mép nước để uống. Trẻ em qua sông để đến trường trên một cây cầu đi bộ nhỏ, thường dừng lại để chơi đùa hoặc thả mấy hòn đá xuống dòng sông cạn bên dưới.

Tuy nhiên, nếu bạn quyết định đi dạo dọc theo sông Main, bạn sẽ thấy một bộ mặt khác của Kahl. Những sà lan lớn nổ máy bình bịch

ngược xuôi dòng sông; xe tải sầm sập ra vào một khu đất có rào chắn ở rìa sông; những công nhân đang dọn dẹp vài khu vực dọc theo bờ sông để xây dựng những dãy nhà đơn điệu cho công nhân ở. Và ngay bên rìa thị trấn cạnh dòng sông, lù lù xuất hiện nhà máy điện nguyên tử đầu tiên của Đức, khai trương vào tháng 6 năm 1961. Theo tiêu chuẩn của các nhà máy điện nguyên tử hiện đại với các tháp giải nhiệt khổng lồ và các mái vòm lò phản ứng to lớn, thì nhà máy Kahl dường như chỉ là một mẫu vật thu nhỏ. Nhưng nếu lấy chuẩn là nhà thờ làng và những chuồng trại lợn tranh thì hình dáng và kích thước của nó đúng là rất quái dị.

Con người đã sống ở Kahl từ khoảng năm 1000 trước Công nguyên, trong suốt hàng ngàn năm trước thời điểm đó, những nhóm săn bắt sống du cư thỉnh thoảng cắm trại ở khu vực này dường như đã thấy hai con sông trên là nơi thích hợp để tìm thú săn. Khoảng thời gian cắm trại ngày càng dài ra, cho đến thời điểm đã nói, các thợ săn lập ra một ngôi làng lâu dài và dần chuyển từ săn bắn sang trồng trọt như là sinh kế chính. Các bộ lạc người Đức khác nhau như Chatten, Franks, Alemannii và Burgundians đã xâm lược và chiếm lấy địa điểm này, đôi khi thông qua hình thức hôn nhân dị chủng hòa bình, đôi khi bằng những cuộc xâm lược đầy bạo lực và xóa sổ tận gốc các cư dân trước đó. Người La Mã đến rồi đi, quyền sở hữu ngôi làng đã qua tay một chuỗi các hoàng đế, quốc vương, bá tước, tổng giám mục và hoàng tử. Gần đây hơn, ngôi làng trở thành con mồi của người Pháp, người Thụy Điển, người Anh, người Áo, người Hessian¹ và cuối cùng là người Bavaria, mà cho đến nay vẫn còn kiểm soát nó.

Bất chấp những thời cuộc xoay vần nổi trôi ấy, cách sống của dân làng suốt hàng ngàn năm qua chẳng mấy thay đổi. Từ khi các thợ săn thời đồ đá mới đến định cư để trồng trọt, cuộc sống nơi đây đã diễn ra khá ổn định. Các thói quen hằng ngày của dân làng trong thời La Mã

1. Chỉ người lính Đức, từng là quân nhân hỗ trợ cho quân đội Anh trong Chiến tranh Cách mạng Hoa Kỳ. (BTV)

chẳng khác mấy so với cuộc sống dưới thời các hoàng đế La Mã Thần Thánh hoặc tổng giám mục của Mainz. Nông dân trồng trọt, trả thuế cho lãnh chúa, cả tăng lữ và giáo sĩ thế tục, rồi cho con trai của họ ra chiến trường tham chiến cả hai lãnh chúa. Tên họ của người cai trị thay đổi từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, còn lại thì không đổi thay gì nhiều. Các phong trào trí thức lớn đã bỏ qua họ, ngay cả những thay đổi tôn giáo lớn trên thế giới cũng chỉ có tác động tối thiểu đến cuộc sống của họ. Nông dân thời cổ thờ các vị thần của người Đức như Thor và Donner có lối sống không khác mấy so với nông dân sau này thờ các vị thần của người La Mã như Jupiter và Mercury hay các thánh Cơ Đốc giáo như Đức Mẹ Maria và Thánh Peter.

Cuộc sống nông trại ở Kahl hầu như vẫn như trước bất kể dân đang cư trú trong làng là người Celts, người Hayen, người La Mã hay người Franks. Một nông dân có lẽ cảm thấy cuộc sống nơi nông trang ở Kahl của năm 700 trước Công nguyên cũng giống hệt như của năm 1700 sau Công nguyên. Trong quãng thời gian này, mô hình sinh kế cơ bản của dân làng là nông nghiệp – trồng cây, sử dụng động vật và dùng các công cụ để trồng và chế biến chúng – về cơ bản vẫn giữ nguyên không đổi. Nhà cửa của nông dân giữa hai thời đại không khác nhau mấy, nông dân đi lại với cùng một phương thức di chuyển, các món ăn cũng đại loại như nhau.

Đột nhiên chỉ trong vài thế kỷ qua, cuộc sống thay đổi hoàn toàn sau hàng thiên niên kỷ ổn định công nghệ. Nông dân bỏ đồng ruộng để vào làm việc trong các nhà máy. Họ thắp sáng nhà cửa và các tòa nhà khác bằng điện, họ thay ngựa bằng xe đạp, máy kéo và xe tải. Họ thay đổi chế độ ăn uống và cả cách xây dựng nhà cửa, giáo dục con cái. Chỉ trong vài thế hệ, hầu như mọi khía cạnh của cuộc sống đều thay đổi.

Sau hàng ngàn năm sống đời nông nghiệp, cú nhảy đột ngột vào thế giới công nghiệp hóa này dường như rất khó giải thích. Tại sao người Hy Lạp, với nền toán học và triết học thượng thừa, cùng kỹ thuật kiến trúc xuất sắc như vậy lại không thể chế tạo và sử dụng máy móc?

Tại sao người La Mã, với tất cả kiến thức lý thuyết và thực hành về kỹ thuật cùng hàng loạt công cụ chiến tranh ấy lại không thể công nghiệp hóa? Tại sao những người thời Phục hưng, vốn thể hiện khả năng cơ học thần kỳ bằng cách chế tạo ra những món đồ chơi phức tạp, lại không tạo ra được bước nhảy vọt trong việc sản xuất máy móc? Điều gì đã xảy ra với thế giới trong thế kỷ 16 và 17 khiến cho nó công nghiệp hóa sau hàng ngàn năm công nghệ hầu như chẳng biến động gì mấy?

Nếu nhìn lại vài nghìn năm lịch sử của Kahl và một số cộng đồng xung quanh, chúng ta sẽ thấy được một khuôn mẫu lịch sử rõ ràng. Chuỗi biến đổi nhanh chóng ấy, lên đến đỉnh điểm với việc xây dựng một nhà máy điện nguyên tử bắt đầu vào cuối thế kỷ 18, khởi động cùng với sự phổ biến rộng rãi các loại cây trồng của Tân Thế giới. Khoai tây của người da đỏ châu Mỹ đã tạo ra sự thay đổi căn bản đầu tiên trong chế độ ăn của con người và một số vật nuôi. Thế nhưng khoai tây còn góp phần đẩy nhanh những thay đổi tai hại cho nền kinh tế của Kahl.

Vì được bao quanh bởi hai con sông rất nhiều nước, Kahl đã trở thành điểm xay xát lớn trong khu vực suốt nhiều thế kỷ. Nông dân từ các làng kế cận mang các loại ngũ cốc khác nhau đến đây để nhò xay thành bột và ép để làm dầu. Nhưng từ khi khoai tây xuất hiện, nhu cầu đối với dịch vụ xay xát của Kahl sụt giảm nhanh chóng. Người ta ăn nhiều khoai tây và xay bột ít hơn. Kahl rơi vào thời kỳ suy thoái kinh tế và các thứ vật chất cũng xuống cấp trầm trọng khi các nhà máy đổ nát vì bị bỏ hoang phế.

Đầu thế kỷ 19, khi Kahl hồi phục sau thảm họa do các cuộc chinh phạt của Napoléon, các doanh nhân giàu trí tưởng tượng đã tìm ra những công dụng mới cho các nhà máy của Kahl. Các nhà máy này cung cấp một nguồn năng lượng lớn, năng lượng này có thể ứng dụng cho các mục đích khác hơn là chỉ để xay xát hay ép dầu; năng lượng này có thể khai thác để vận hành các máy dệt vải. Dần dần các nhà máy xay xát ở khắp vùng được chuyển đổi thành các xưởng nhỏ chuyên sản xuất hàng

dệt may, diêm, cầu chì điện và vải nỉ. Rồi chúng lại được cải tạo để sản xuất điện, máy sản xuất vải nỉ và các thiết bị điện phức tạp hơn. Cuối cùng, một nhà máy điện hạt nhân xuất hiện, do Versuchsatomkraftwerk Kahl GmbH (Công ty TNHH Nhà máy Điện hạt nhân thử nghiệm) đầu tư. Chỉ trong vòng hơn một thế kỷ, bánh xe nước bằng gỗ đã được thay thế bằng lò phản ứng hạt nhân. Tất cả những thay đổi này khởi đầu từ sự du nhập khoai tây, nhưng rõ ràng nó liên quan đến nhiều yếu tố hơn là chỉ đơn thuần khoai tây, vì người Peru đã có khoai tây hàng ngàn năm trước đó nhưng họ vẫn không có năng lượng nguyên tử.

Khoảng thời gian khoai tây đến châu Âu, một lượng khổng lồ các loại cây trồng và sản phẩm của Tân Thế giới cũng đồng loạt đổ về. Khoai tây đã “giải phóng” cho các nhà máy xay xát nhưng không mang lại thứ gì mới để sản xuất. Trong khoảng thời gian “rảnh rỗi” này, một trong những sản phẩm không ăn được của châu Mỹ – cây bông – đổ về. Cựu Thế giới cũng có một số loại bông, được trồng ở Ấn Độ và vùng Cận Đông suốt nhiều thế kỷ, nhưng rất ít bông đến được châu Âu. Số bông này không chỉ đắt đỏ, mà còn kém chất lượng và khó dệt vì sợi quá ngắn. Các loại bông của châu Á, *Gossypium herbaceum* và *G. arboreum*, có chiều dài sợi chỉ khoảng 0,5 inch (1,27cm), nhưng loại bông trồng ở vùng cao của châu Mỹ, *G. hirsutum*, thường dài đến một inch (2,54cm) trở lên. Trong khi đó, *G. barbadense*, loại bông trồng ở vùng nhiệt đới của châu Mỹ, với cái tên phổ biến nhất là bông Sea Island (Đảo Biển, xuất phát từ việc các đồn điền trồng nó nằm ở bờ biển Nam Carolina và Georgia), có thể dài tới 2,5 inch (6,35cm). Ở châu Âu, loại bông sợi ngắn của Cựu Thế giới chủ yếu dùng để lót áo chên bằng da mặc bên dưới lớp áo giáp trong chiến trận. Đến thời điểm đã nói, bông được mở rộng công dụng để làm ra vải bông, vốn là loại vật liệu thô trước đó được chế tạo ra với sợi dọc là sợi lanh dai hơn và sợi ngang là bông của Cựu Thế giới. Tuy nhiên, mãi tận khi bông của châu Mỹ đến nước Anh thì cụm từ “vải bông” (cotton cloth) mới xuất hiện trong tiếng Anh; *Từ điển Tiếng Anh Oxford* bổ sung mục từ này lần đầu vào năm 1552.

Bông sợi dài của người da đỏ châu Mỹ vượt trội về chất lượng so với loại bông yếu ớt của Cựu Thế giới đến nỗi người Tây Ban Nha nhằm vải của người da đỏ châu Mỹ thành lụa và giải thích cho sự phong phú của nó bằng cách chứng minh thêm rằng những vùng đất mới này nằm gần Trung Quốc. Trong hàng ngàn năm trước khi châu Âu xâm chiếm châu Mỹ, người da đỏ bản địa đã sử dụng loại bông được phát triển cẩn thận này để dệt nên một số loại vải tốt nhất thế giới. Nhiều dấu vết của loại vải ban đầu này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, với màu sắc và kiểu dáng không hề thay đổi sau vài ngàn năm tùy táng trong các ngôi mộ sa mạc ở Peru, Bolivia và Chile.

Theo truyền thống, người châu Âu mặc đồ len ghép thêm da. Họ đan mọi thứ, từ đồ lót đến mũ, từ len. Chỉ những người rất giàu mới mua nổi những loại vải xa xỉ như lụa hay vải lanh. Nhưng lượng len phụ thuộc vào số lượng cừu, mà số cừu lại phụ thuộc vào diện tích chăn thả. Việc chỉ dựa vào mỗi cừu để sản xuất vải thì đảm bảo chỉ có được một hệ thống chậm chạp và không hiệu quả, phải tốn một diện tích đất lớn để cung cấp quần áo cho mỗi người và hạn chế lượng quần áo làm ra được.

Chừng nào châu Âu còn phụ thuộc chủ yếu vào len để làm ra quần áo, thì nông dân vẫn có thể quay và dệt len bằng công nghệ đơn giản tại gia. Trở ngại trong hoạt động sản xuất vải này là lượng len mà đất có khả năng sản xuất, chứ không phải khả năng dệt vải của những người thợ dệt. Vì số lượng cừu quyết định số lượng len để dệt thành vải, nên người nông dân không có động lực để phát triển máy móc hay những cách thức hiệu quả hơn để sản xuất vải vóc.

Tình hình này đã thay đổi cùng với lượng bông khổng lồ ồ ạt đổ về từ châu Mỹ. Đột nhiên, nông dân và thợ dệt có nhiều sợi hơn sức dệt. Họ thiếu lao động để xử lý số lượng sợi nhiều quá mức này. Châu Âu cực kỳ cần nguồn năng lượng lớn hơn năng lượng của con người và động vật gộp lại, và nguồn lực sẵn có nhất để tạo ra năng lượng mới

nằm ở chính các bánh xe nước vốn đã có mặt trên khắp châu lục này. Và thế là các nhà máy dệt đầu tiên ra đời.

Sản xuất vải bằng sợi bông vượt trội hơn hẳn sản xuất bằng sợi len và các loại sợi khác, nhưng một số bước trong quy trình sản xuất vải này đã làm chậm cả quá trình. Sau khi hái quả bông từ cây, phải đập hết hạt ra khỏi bông. Công việc này được tiến hành với nhịp độ chậm chạp và cực nhọc, đòi hỏi nhiều thời gian hơn so với việc hái bông trên thực tế. Những người nô lệ làm công việc hái bông đã phải mất nhiều thời gian để lấy hạt bông ra khỏi quả hơn là hái bông từ cây. Tuy nhiên, vấn đề này đã được giải quyết khi Eli Whitney (1765-1825) ở Westborough, Massachusetts, phát minh ra máy tĩa hạt bông vào năm 1793. Phát minh của chàng giáo viên hai mươi tám tuổi này đã giúp cho mỗi công nhân tách được 50 pound (22,6kg) bông mỗi ngày.

Nhưng chỉ riêng cỗ máy này thì không thể tạo ra toàn bộ cuộc cách mạng trong sản xuất. Sự thay đổi phụ thuộc vào những phát triển gần như đồng thời giúp tăng tốc độ xe bông thành sợi và tốc độ dệt sợi thành vải. Việc cơ giới hóa khâu tĩa hạt, xe sợi và dệt bông đã cùng nhau mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp.

Sản lượng bông của châu Mỹ đã tăng từ chỉ 3.000 kiện vào năm 1790, ngay trước khi phát minh ra máy tĩa hạt bông cùng việc cơ giới hóa quy trình xe sợi và dệt vải, lên đến 4,5 triệu kiện vào năm 1860, trước Nội chiến Hoa Kỳ. Trong những thập niên trước cuộc chiến đó, riêng bông đã chiếm phần lớn tỷ trọng xuất khẩu từ Hoa Kỳ, và chủ yếu xuất đến các nhà máy dệt của Anh [Wolf, tr. 279-80]. Nhu cầu quá lớn về bông làm tăng đáng kể nhu cầu đất trồng phù hợp, chính điều đó đã đẩy các chủ đồn điền phía nam ra khỏi các bang Carolina và Georgia và đi tới tận Texas chỉ trong vài năm ngắn ngủi. Trong quá trình này, Hoa Kỳ đã tiêu diệt hoặc phá tan tác các dân tộc Choctaw, Chickasaw, Creek và Cherokee, cũng như gần hết dân tộc Seminole và một số dân tộc nhỏ hơn.

Sau khi phát minh ra máy tủa hạt bông, vải bông công nghiệp đã trở thành một mặt hàng mà ngay cả những người bình thường cũng có thể mua được. Dù trước đó, nó là một loại vải xa xỉ chỉ dành cho người giàu; còn người thường thì vẫn mặc đồ len ở nhà. Chẳng mấy chốc, vải dệt bông đã lan truyền rộng rãi và công nghệ sản xuất trở nên tinh tế đến nỗi người châu Âu đã mang chúng đi bán khắp thế giới khi các doanh nghiệp tư bản tiến thêm một bước nữa. Đến năm 1800, vải bông đã chiếm 1/4 sản lượng xuất khẩu hàng năm của Anh Quốc. Đến năm 1850, con số này đã tăng lên đến hơn một nửa tổng sản lượng xuất khẩu hàng năm và các nhà máy Anh Quốc sản xuất được nhiều vải bông đến mức giá giảm chỉ còn 1/4 so với năm 1800 [*Braudel*, Tập III, tr. 572-73].

Cho đến nay bông vẫn là loại sợi thực vật quan trọng và được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới, và đa số các loại bông được trồng trên thế giới có nguồn gốc từ châu Mỹ.

Ngoài sợi bông, việc sản xuất còn đòi hỏi rất nhiều loại nguyên liệu thô khác. Nói riêng với ngành dệt may, thuốc nhuộm, chẳng hạn, cũng đặt ra một thử thách lớn cho người châu Âu. Suốt nhiều thế kỷ, họ buôn bán các loại thuốc nhuộm mà theo họ là quan trọng ngang với các loại gia vị quý hiếm. Nếu không có được nguồn ổn định thuốc nhuộm giá rẻ nhưng chất lượng cao, ngành công nghiệp dệt may sẽ khó mà phát triển được. Tuy nhiên, người da đỏ châu Mỹ cũng đã phát triển được một công nghệ phức hợp để sản xuất thuốc nhuộm cao cấp và người châu Âu lập tức áp dụng. Vào thời điểm tiếp xúc với người châu Âu, các nghệ nhân Peru đã sử dụng đến 109 màu sắc khác nhau chế tạo từ bảy loại màu cơ bản. Các thợ thủ công này chỉ sử dụng thuốc nhuộm làm từ các chất có trong thiên nhiên, họ đã tạo ra những thứ thuốc nhuộm bền và sáng màu đến mức các bảo tàng ngày nay vẫn còn trưng bày những món đồ dệt của Peru có màu sắc rực rỡ với tuổi đời hơn hai nghìn năm.

Một trong những thuốc nhuộm đầu tiên được tìm thấy là thuốc nhuộm màu đỏ và thuốc nhuộm màu tím gọi là brazilin, một hợp chất

kết tinh từ cây vang, *Caesalpinia*, của Nam Mỹ. Người châu Âu đánh giá cao cây vang cả về công dụng làm đồ nội thất và làm thuốc nhuộm chiết xuất từ nó. Cây này đôi khi bị nhầm với *Bertholletia excelsa*, loại cây tạo ra cái gọi là hạt Brazil, nhưng đó là một loại cây hoàn toàn khác. Người Tây Ban Nha gọi vùng đất nơi loài cây quý giá này được tìm thấy là *tierra de brasil*, cụm từ mà sau này người Bồ Đào Nha rút ngắn thành Brasil.

Cochineal (thuốc nhuộm màu đỏ từ bộ yên chi) nhanh chóng nổi lên như loại thuốc nhuộm quan trọng nhất của người da đỏ ở Bắc Mỹ. Người da đỏ ở Mexico làm ra cochineal trong các trang trại đặc biệt và trong các xưởng có chuyên môn cao. Thuốc nhuộm này lấy từ cơ thể con cái của loài côn trùng cánh vảy *Dactylopius coccus*, vốn chỉ sống trên một loại xương rồng lưỡi long đặc biệt, *Nopalea coccinellifera*, họ hàng gần của cây xương rồng lê gai. Một pound (450g) thuốc nhuộm đòi hỏi phải xử lý tới 70.000 con côn trùng. Sau khi chinh phạt Mexico, người Tây Ban Nha lập tức giành quyền kiểm soát các đồn điền sản xuất cochineal và xây dựng những đồn điền mới ở Oaxaca. Rồi các thương nhân châu Âu bắt đầu tiếp thị loại thuốc nhuộm này trên khắp châu Âu. Sau bạc, cochineal dẫn đầu sản lượng xuất khẩu của châu Mỹ sang châu Âu trong nửa sau thế kỷ 16 [Wolf, tr. 140].

Cochineal đã trở thành một mặt hàng chủ lực của ngành dệt may Anh Quốc, cung cấp thuốc nhuộm màu đỏ tươi để nhuộm những bộ đồng phục quân đội màu rực rỡ, mang lại cho người lính Anh Quốc biệt danh “áo choàng đỏ”. Lúc này, các chủ xí nghiệp đã sử dụng cochineal để sản xuất thực phẩm và mỹ phẩm, trong đó nó vẫn đóng vai trò là loại thuốc nhuộm hoàn toàn tự nhiên chủ lực, nhưng ở các nhà máy dệt, thuốc nhuộm tổng hợp đã thay thế cochineal vào đầu thế kỷ 20.

Người Aztec cũng trồng cây điều màu (annatto) nhỏ, *Bixa orellana*, để lấy hoa màu đỏ hồng của nó dùng làm gia vị cho món ăn. Từ hạt của loại cây này, được gọi là achiote, người da đỏ Mexico đã điều chế một loại thuốc nhuộm màu vàng sáng hoặc vàng đỏ để nhuộm vải rất tốt.

Giống như rất nhiều thuốc nhuộm có nguồn gốc thiên nhiên của châu Mỹ, achiote cũng đã được mở rộng ứng dụng vào hoạt động chế biến thực phẩm ở thời hiện đại. Achiote ngày nay dùng để nhuộm màu cho bơ thực vật và các sản phẩm bơ sữa nhân tạo khác, cho chúng màu vàng rực rỡ sáng hơn bơ thông thường.

Dựa trên công nghệ của người da đỏ, các loại cây cho thuốc nhuộm khác được tìm thấy ở châu Mỹ đã đưa chất lượng các phẩm nhuộm màu tím, nâu, thậm chí cả đen, lên một tầm cao mới. Chúng được ứng dụng rộng rãi không chỉ trong ngành dệt may và thực phẩm, mà còn để sản xuất thủy tinh, nhuộm gỗ, gia công da, làm mực và in ấn. Đây vẫn là những nguồn thuốc nhuộm quan trọng nhất thế giới cho đến khi các nhà hóa học người Đức vào thế kỷ 19 sử dụng các mỏ than (chẳng hạn những mỏ than xung quanh Kahl) đã tìm ra cách tổng hợp thuốc nhuộm mới từ nhựa than đá.

Ở mỗi bước trong quá trình công nghiệp hóa, khởi đầu với việc cung cấp bông và thuốc nhuộm, châu Mỹ đã đóng một vai trò tích cực và đáng kể. Vào thế kỷ 19, ngành công nghiệp đã có những bước tiến vượt bậc chỉ nhờ sự bổ sung đơn giản hai sản phẩm mới từ châu Mỹ: sợi sisal và cao su. Người da đỏ đã sử dụng sợi sisal, loại sợi dai bền được chiết xuất từ cây thùa, *Agave sisalana*, để làm dây thừng, dây cáp bao bố hoặc thảm. Cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo ra nhu cầu về nhiều loại dây thừng và dây cáp hơn để cột một lượng lớn các nguyên liệu thô hay thành phẩm, sisal đã tỏ ra là sản phẩm lý tưởng. Sisal cho sản phẩm mượt và mịn hơn hẳn so với cây gai dầu của châu Á; chỉ có sợi dây dài mới vượt được nó về chất lượng. Sisal trở nên đặc biệt quan trọng trong việc phát triển các loại máy thu hoạch để cơ giới hóa nông nghiệp tại Hoa Kỳ. Các loại máy này cần có một thứ dây cực kỳ chắc chắn và tốt để cột lúa và cỏ khô sau khi thu hoạch, dây sisal là loại dây đáp ứng nhu cầu này tốt nhất.

Cao su kỳ diệu của châu Mỹ, hay *caoutchouc* như người da đỏ Quechua vẫn gọi, đã kích thích một loạt các sáng tạo công nghệ.

Người da đỏ châu Mỹ đã sử dụng cao su trong không biết bao nhiêu nghìn năm theo nhiều cách khác nhau. Ban đầu, người da đỏ trích lấy nhựa cây hoặc mủ mọc trên cây cao su, *Hevea brasiliensis*, và xử lý bằng lửa trước khi sử dụng. Họ dùng nó làm áo mưa bộ hoặc áo mưa poncho (cánh dơi) để che mưa, giày đế cao su để đi bộ, bóng cao su để chơi các trò chơi, chai cao su để đựng chất lỏng và dây cao su để mang vác và cột đồ. Nhưng dù người da đỏ đã sử dụng cao su suốt nhiều thế kỷ và người Tây Ban Nha đã biết đến nó, châu Âu vẫn không có cách sử dụng thực tế nào cho loại vật chất kỳ lạ này trong vài thế kỷ đầu tiên sau khi phát hiện ra nó. Columbus được cho là người châu Âu đầu tiên nhìn thấy cao su, nhưng ông không hề nhắc gì về nó trong các trang viết của mình. Các nhà viết sử ký ban đầu mô tả cao su như một loại nhựa cây tạo hình thành những quả bóng có thể bật nảy và trông “cứ như chúng đang sống vậy” [Poatgieter, tr. 87]. Đối với họ cao su không là gì hơn một thứ gây tò mò và châu Âu nhanh chóng quên bống nó trong cơn truy tìm vàng, bạc, thuốc lá và các sản phẩm cho lợi nhuận cao khác.

Nhà khoa học người Pháp Charles de La Condamine đã tái khám phá cao su vào năm 1735, trong một chuyến du thám tới Peru và Amazon do Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Pháp tài trợ để đo đạc đường xích đạo và thiết lập một đơn vị đo lường phổ quát. Thế là đột nhiên vào thế kỷ 19, khi khởi đầu thời đại công nghiệp, người châu Âu đã tìm thấy vô số công dụng của thứ vật chất bí ẩn này.

Những người da đỏ lần đầu tiên sử dụng cao su đã nung nóng nó và trộn với lưu huỳnh để làm cho nó chắc và đàn hồi, đồng thời loại bỏ được độ dính và mùi hôi. Nói cách khác, người da đỏ đã *lưu hóa* cao su. Khi nhà phát minh người Mỹ Charles Goodyear tình cờ phát hiện ra quy trình tương tự trong phòng thí nghiệm của ông vào năm 1839, nó đã dọn đường để nhân rộng việc sử dụng cho cao su. Năm 1827, trước khi hoàn thiện quy trình lưu hóa, Brazil chỉ sản xuất được 27 tấn cao su, nhưng đến cuối thế kỷ 19, nước này đã cho ra đời 20.000 tấn mỗi năm [Wolf, tr. 325].

Những cách ứng dụng cao su nhanh chóng nối tiếp nhau ra đời khi cao su mở ra một làn sóng phát minh mới. Thomas Macintosh người Anh đã sử dụng cao su để làm ra bộ quần áo chống nước, nhờ đó phát minh ra chiếc áo mưa mà đến nay vẫn mang tên ông. Các nhà sản xuất giày đã ứng dụng cao su để làm ra giày dép không thấm nước, sau đó phát triển thành giày tennis bọc cao su và hàng loạt các loại giày thể thao khác, giúp phổ biến dần việc mang giày trong cuộc sống hằng ngày. Loại vật liệu này còn được dùng để chế tạo ủng, găng tay, mũ, bi-đông đựng nước, ba lô, túi xách, chăn, lều, phao cứu sinh, nệm hơi và vỏ bánh xe ngựa [Burke, tr. 202]. Những món đồ như vậy có sức hấp dẫn đặc biệt đối với quân đội, các nhà thám hiểm và những người lập nghiệp tiên phong ở những vùng đất mới. Nhờ những trang thiết bị mới này, các đoàn thám hiểm đã đi đến tận Bắc Cực và những vùng lạnh giá khác. Quân đội châu Âu đã phát động các cuộc viễn thám vào những rừng già đáng sợ nhất của Congo, các sa mạc của Mông Cổ và Sahara, cũng như lên các đỉnh núi cao nhất của dãy Himalaya. Các hàng hóa phủ cao su được chất lên một cỗ xe ngựa giúp những người tiên phong có thể vượt qua Đại Bình nguyên Bắc Mỹ, tiến sâu hơn về phía nam châu Phi và đến được lục địa mới châu Úc.

Cao su cũng được sử dụng để chế tạo ra lớp đệm cho bánh xe đạp. Nếu không có lớp cao su, xe đạp chỉ là một thứ mới lạ, quá dằn xóc và không đủ ổn định để đưa vào sử dụng trên thực tế. Từ khi được trang bị lớp cao su, xe đạp nhanh chóng lan ra khắp thế giới như một trong những hình thức vận chuyển phổ biến và rẻ tiền nhất. Sau đó cũng chính lớp xe đã giải phóng hoạt động vận chuyển khỏi những chiếc bánh xe sắt trên đường ray sắt, góp phần phát triển xe hơi và tất cả các phương tiện giao thông có bánh xe hiện đại khác.

Cao su còn được đưa vào các bộ phận máy móc cần có tính linh hoạt và đàn hồi. Một số ứng dụng sớm nhất là vòi cao su cho máy móc và con lăn trong ngành in. Người ta còn phát hiện ra rằng cao su là phương tiện tốt nhất có sẵn để cách điện cho dây điện. Điện đã được biết đến cả thế

kỷ trước đó, kể từ các thí nghiệm của Benjamin Franklin và những người khác, nhưng con người chưa tìm được một cách thiết thực để khai thác và ứng dụng điện năng cho đến khi các nhà khoa học nghĩ ra có thể cách điện cho dây kim loại bằng cao su. Và rồi lớp cách điện bằng cao su đã mở ra kỷ nguyên điện khí hóa bắt đầu từ cuối thế kỷ 19, dẫn đến sự ra đời của nhà máy cầu chì điện đầu tiên ở Kahl vào năm 1888.

Nhựa đường và hắc ín cũng đóng vai trò lớn trong việc tạo ra thế giới hiện đại gần như cao su. Từ Pennsylvania đến California ngày nay, người da đỏ Bắc Mỹ đã đập nhựa đường vào giỏ hoặc vải vóc để làm cho chúng không thấm nước, giống như cách mà người da đỏ Nam Mỹ sử dụng cao su. Người bản địa ở California chứa nước trong các đồ đựng này, nhẹ hơn đồ gốm mà lại không bị vỡ. Vải phủ hắc ín là những tấm bạt tuyệt vời để bảo vệ người và hàng hóa khỏi bị ướt mưa, người da đỏ ở Nam California thậm chí còn sử dụng nhựa đường để trét thuyền và chống thấm mái nhà. Người da đỏ Pennsylvania đã sử dụng một số hồ hử làm những giếng dầu đầu tiên, dựa trên những ứng dụng này, những người định cư da trắng của Công ty Quaker State¹ đã mở những giếng dầu đầu tiên ở đó vào thế kỷ 19, và thế là ngành công nghiệp dầu mỏ ra đời.

Châu Mỹ không chỉ cung cấp những hàng hóa thô đóng vai trò thúc đẩy cho cuộc cách mạng công nghệ, mà còn trang bị phần lớn những công nghệ mới. Cuộc cách mạng công nghiệp không bắt đầu từ những ngôi làng như Kahl, không phải từ nhà xưởng của các thợ thủ công đô thị lành nghề, hay thậm chí từ các nhà máy của Manchester và Liverpool, nó bắt đầu từ các khu mỏ và đồn điền của châu Mỹ.

Châu Mỹ vào thế kỷ 16 và 17 hứa hẹn nguồn tài nguyên khổng lồ: vàng, bạc và lông thú, cũng như tiềm năng nông nghiệp dường như vô tận với các loại cây trồng như thuốc lá, mía, gạo, cà phê, chà và hàng trăm loại cây khác. Nhưng một trở ngại lớn luôn luôn làm chậm quá

1. Một nhãn hiệu dầu nhớt nổi tiếng của Mỹ.

trình khai thác cả kho báu kim loại và nông nghiệp là: tình trạng thiếu hụt lao động kéo dài. Người Tây Ban Nha đã nhanh chóng cưỡng ép người da đỏ làm lao động nô lệ, nhưng ở một số vùng, chẳng hạn như các đảo vùng Caribe và Trung Mỹ, người da đỏ chết rất nhanh vì bệnh tật, thiếu ăn, làm việc quá sức, hoặc đơn giản là vì sốc văn hóa và đau khổ. Trong các trường hợp khác, người bản địa không đủ kinh nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc khai khoáng để tiếp biến văn hóa và tham gia vào hệ thống mới của Tây Ban Nha với tư cách là công nhân.

Vậy nên dù người Anh và Hà Lan có gửi bao nhiêu nô lệ đến châu Mỹ đi nữa, các chủ đồn điền và chủ khu mỏ vẫn cần nhiều lao động hơn thế. Do thiếu nhân lực, người châu Mỹ phải ứng dụng các công nghệ cơ khí hoàn toàn mới để giúp khai thác các tài nguyên thiên nhiên và của cải tiềm tàng ấy.

Những đổi mới công nghệ này ban đầu phát sinh trong ngành công nghiệp khai mỏ. Người Tây Ban Nha mang theo công nghệ khai mỏ tiên tiến nhất mà châu Âu có, nhưng nó có vẻ không phù hợp với điều kiện bất thường của sa mạc miền cao này. Công nghệ luyện kim của Tây Ban Nha không hiệu quả, vì không khí loãng ở độ cao như vậy không đủ oxy để làm cho lửa đủ nóng nấu chảy quặng. Người Tây Ban Nha đã quay sang các thợ thủ công Inca, những người này giới thiệu một thiết bị được gọi là *guayra* hay lò gió được sử dụng từ xa xưa trên dãy Andes. Người Inca đã sản xuất 15.000 *guayra* cho dân Tây Ban Nha, những người kém hiểu biết về công nghệ đến nỗi chỉ trong hai năm đầu tiên họ đã bỏ việc và giao quyền quản lý hoàn toàn các mỏ vào tay người da đỏ. Người Tây Ban Nha có vẻ hài lòng với lợi nhuận gặt hái được nên cho phép người da đỏ sử dụng bất kỳ công nghệ và tổ chức nào làm việc hiệu quả nhất [Cole, tr. 3]. Tuy nhiên, quy mô khai thác tại Potosí, môi trường bất thường và loại quặng đòi hỏi một cách tiếp cận và tổ chức hoàn toàn mới để khai thác.

Sáng kiến lớn tiếp theo đến với các mỏ bạc của Mexico vào năm 1556, khi một thợ mỏ phát hiện ra quá trình hỗn hống hóa bằng cách

sử dụng thủy ngân để chiết xuất bạc. Việc ứng dụng thủy ngân để ép tan đá đã giúp khai thác dễ dàng một lượng bạc lớn hơn. Năm 1572, Tây Ban Nha đã triển khai công nghệ Mexico này ở Potosí sau khi Francisco de Toledo mở các mỏ thủy ngân tại Huancavelica thuộc miền Nam Peru. Đến năm 1575, các nhà máy mới đã được thành lập dưới sự quản lý của người Tây Ban Nha chứ không còn là người da đỏ nữa, và quá trình hỗn hống hóa thủy ngân không chỉ cho phép chiết xuất bạc hiệu quả hơn từ các mạch mới đào được, mà còn cho phép người Tây Ban Nha bắt đầu xử lý lại tất cả chất thải hoặc đá dư thừa từ các mỏ trước đó. Để nghiền nát lượng đá cực nhiều khai thác từ ngọn núi khổng lồ, các công nhân đã sử dụng công nghệ Á-Âu để chế tạo các bánh xe thủy lực và lắp đặt chúng ở chân núi. Trong thế kỷ đầu tiên khai thác mỏ ở Potosí, các công nhân đã chế tạo 132 bánh xe nghiền quặng như vậy. Để cung cấp năng lượng làm quay những bánh xe này trong điều kiện hoàn toàn sa mạc của miền cao, người Tây Ban Nha đã buộc hàng ngàn người da đỏ phải đào một loạt ba mươi hồ nhân tạo ở vùng núi xung quanh nhằm trữ được lượng nước mưa ít ỏi trong vùng cũng như nước do tuyết tan chảy từ trên những nơi cao hơn vào mùa hè [Crow, tr. 271]. Các kênh đào dẫn nước đổ xuống một loạt các cửa cống để quay các bánh xe. Những chiếc bánh xe khuấy tung đã nghiền nát đá thành sỏi nhỏ, và các bánh xe nước cũng cung cấp năng lượng cho một loạt những chiếc búa khổng lồ giã sỏi thành cát mịn như bã bột. “Bột mì” trở thành mì ống khi người da đỏ bước lên đó và trộn nó với thủy ngân.

Các công nhân đã làm ra hàng ngàn thỏi bạc trong một quy trình theo dây chuyền lắp ráp; họ chuyển những thỏi bạc này vào trung tâm thị trấn, đến Casa de Moneda hoặc xưởng đúc tiền để quốc, để đúc thành tiền. Ở châu Âu, các thợ thủ công đúc tiền xu bằng búa và các khuôn thủ công mà họ in lên các thanh kim loại trống. Công nghệ như vậy đủ để đáp ứng nhu cầu nơi đây, vì nguồn cung kim loại quý để làm tiền xu chỉ có hạn. Nhưng ở Potosí, lượng bạc đổ ra quá lớn và có nhiều thợ thủ công lành nghề đến mức những cách làm cũ không còn

đáp ứng được nữa. Năm 1773, người Tây Ban Nha đã mở Xưởng Tiền Hoàng gia hiện đại, gồm một loạt các tòa nhà và xưởng dành riêng cho sản xuất tiền. Các nhà cách tân của Potosí đã điều chỉnh và cho ra đời một phiên bản bánh xe nước trong nhà để cung cấp thêm năng lượng. Do không có nước, người và động vật phải đẩy bánh xe bằng cách lê bước theo một vòng tròn bất tận. Cơ chế này cũng gần giống với các máy đập lúa được sử dụng ở nhiều vùng của Cựu Thế giới nơi không có dòng nước chảy liên tục. Tuy nhiên, các bánh xe trong xưởng đúc tiền đã chuyển một loạt các bánh răng bằng gỗ thành những bánh xe có đường kính lên đến 2,5 mét, cũng như các bánh xe nhỏ hơn nhiều. Khi tất cả các bánh xe cùng phối hợp chuyển động, chúng tạo ra một lực giã cực mạnh cho một cây búa rất giống với cây búa được dùng để đập vụn quặng ở chân núi. Do thiếu gỗ, các thợ thủ công đã dùng nguồn kim loại dồi dào thay thế để chế tạo các bộ phận máy ở bất cứ chỗ nào và bất cứ khi nào có thể.

Nhờ sử dụng những cỗ máy tương đối thô sơ này mà xưởng đúc tiền tại Potosí đã đúc được tới 3 triệu đồng peso bạc. Thậm chí xưởng đúc Casa de Moneda được vua Tây Ban Nha Philip V thành lập ở Mexico vào năm 1732 còn đúc được nhiều hơn nữa. Số tiền xu này được những đoàn hộ tống lớn vận chuyển trên đất liền và trên biển. Điều này luôn gây ra rắc rối trong việc bảo vệ các đồng tiền khỏi chính những người đàn ông vận chuyển và bảo quản chúng. Vương triều Tây Ban Nha cần các container vận chuyển dễ dàng sử dụng và khóa an toàn mà chỉ chính quyền mới có thể mở. Để đáp ứng nhu cầu này, các thợ khóa và thợ làm tủ đã phát minh ra nhiều loại rương cơ khí khác nhau cần nhiều chìa khóa để mở và đi kèm với cả loạt khóa. Trong một số trường hợp, có thể mở đến 24 ổ khóa trên một chiếc rương bằng một chìa khóa duy nhất. Số lượng lớn các bánh răng và đòn bẩy rất tỉ mỉ cần cho các thiết bị như vậy đã đẩy nghề làm khóa truyền thống vượt xa những gì từng có trong quá khứ.

Do việc khai thác quặng và nghiền ra để đúc thành tiền và vận chuyển chúng, công nghệ truyền thống của Cựu Thế giới vốn đã được

áp dụng từ thời các khu mỏ của người Phoenicia cổ đại hay các mỏ của vua Solomon đã không còn đáp ứng được tình hình mới. Người Tây Ban Nha chẳng học hỏi được gì nhiều về thuật luyện kim của người da đỏ, mặc dù về nhiều mặt, công nghệ của người da đỏ ngang tầm và trong một số trường hợp lại còn vượt trội so với kỹ thuật của người châu Âu. Nhưng tầm vóc to lớn của ngành khai thác mỏ ở châu Mỹ đòi hỏi các kỹ thuật mới để sản xuất bạc với tốc độ mà người da đỏ chưa từng đạt được trước đây. Quá nhiều thông tin mới về khai thác mỏ phát triển trong những năm này đến mức vào năm 1640 Barba cho ra mắt cuốn *Nghệ thuật kim loại [Art of Metals]*, tóm tắt những kiến thức mới và nhờ đó xây dựng nền tảng cho ngành luyện kim hiện đại đang ngày càng trở nên quan trọng đối với sự phát triển của công nghiệp hóa [Picon-Salas, tr. 107].

Potosí phát triển thành một cái gì đó lớn lao hơn nhiều, chứ không chỉ là thị trấn khai thác mỏ lớn nhất thế giới. Nó đã trở thành một tổ hợp khổng lồ chuyên sản xuất tiền xu bạc; nó là một nhà máy tiền. Vì vậy, nó có đủ phẩm chất để được xem là nhà máy hiện đại đầu tiên. Các mỏ khác tại Guanajuato, Taxco, Pachuca, Sombrerete, Durango và Fresnillo ở Mexico, Porco ở Bolivia cũng có các nhà máy tương tự để sản xuất bạc hoặc vàng. Nhưng sau đó, chúng đã phải nhường chỗ cho các mỏ kim loại ít quý hơn là thiếc, đồng, kẽm, bauxite và uranium, mỗi loại đóng một vai trò riêng trong các giai đoạn sau của cuộc cách mạng công nghiệp.

Cùng thời điểm người Tây Ban Nha đang biến Potosí thành một nhà máy sản xuất tiền lớn, thì những người Tây Ban Nha khác cũng phát triển các mô hình sản xuất tương tự ở các đồn điền khắp vùng Caribe và dọc theo bờ biển phía đông bắc của Brazil. Những đồn điền này sản xuất các loại cây trồng bản địa như bông, thuốc lá và cả các loại cây trồng nhập khẩu như mía, cà phê, gạo từ các vùng nhiệt đới và bán nhiệt đới khác trên thế giới. Trong số này, mía là một trong những cây trồng đầu tiên, được chính Christopher Columbus đưa đến

đảo Hispaniola. Nó nhanh chóng trở thành loại cây được trồng rộng rãi và sinh lời cao nhất trong các loại cây trồng đồn điền.

Cây mía, *Saccharum officinarum*, có một đặc tính đặc biệt rắc rối là đường sucrose chứa trong nó sẽ bắt đầu phân hủy ngay sau khi thân mía được thu hoạch. Do đó nông dân phải ép nước ngọt từ cây mía càng sớm càng tốt sau khi cắt thân. Vận chuyển mía đến một khu vực đô thị gần đó để chế biến, như người ta đã làm với bông, cũng sẽ làm sản phẩm bị hỏng, chứ đừng nói là chuyển về tận châu Âu. Mỗi đồn điền cần nhà máy đường riêng để xay mía và đun sôi phần bã thành đường nâu kết tinh. Các đồn điền hoạt động với chức năng giống như những gì mà chúng ta ngày nay nghĩ là một nhà máy hơn là trang trại hoặc trang viên truyền thống của châu Âu. Về cách thức tổ chức và tính toán thời gian mùa vụ, công nhân đồn điền đã phát triển các quy trình mới lạ. Do cây mía mất một năm rưỡi để đạt độ thu hoạch, các nhà điều hành đồn điền đã phải phá vỡ chu kỳ mùa màng truyền thống đặc trưng của nông nghiệp châu Âu. Vì phải xử lý mía ngay sau khi thu hoạch, nên việc thu hoạch phải được tiến hành so le để không có quá nhiều mía chín cùng một lúc. Điều này khiến cho việc trồng mía trở thành hoạt động liên tục đối với công nhân đồn điền thay vì theo mùa hoặc không thường xuyên.

Stanley Mintz mô tả các đồn điền sản xuất đường là một “tổng thể đồng ruộng và nhà máy”, trong một hình thức “hoàn toàn chẳng giống với bất cứ thứ gì từng được biết đến ở lục địa châu Âu vào thời điểm đó” [Mintz, tr. 47]. Cây mía phải được nghiền nát, sau đó trải qua các giai đoạn ép, lọc, cô đặc và kết tinh trong một quy trình được đồng bộ hóa cẩn thận và rất chính xác liên quan đến các nhà máy, lò nấu khổng lồ và vạc đun sôi. Phần công việc đòi hỏi tay nghề cao này chiếm khoảng 10% tổng số công nhân của một đồn điền. Mintz mô tả đây là “thứ gần giống nhất với ngành công nghiệp điển hình của thế kỷ thứ 17” [Mintz, tr. 48]. Mặc dù công đoạn cuối cùng là tinh chế đường thành đường cát trắng đã được hoàn thành ở Anh, nhưng các đồn điền vùng Caribe về cơ bản chính là các nhà máy đường đầu tiên.

Các đồn điền sản xuất đường thường không chỉ gắn liền với nhà máy đường mà còn với nhà máy chưng cất rượu rum từ xi-rô mía. Do đó, các đồn điền này hoạt động như nhà máy sản xuất rượu cũng như đường, xi-rô và mật.

Sự kết nối chặt chẽ của các đồn điền trồng mía với các nhà máy thấy rõ ngay cả trong thuật ngữ khoa học. Trong tiếng Bồ Đào Nha, các nhà máy đường được gọi là *eghenos de assucar*, có nghĩa là “động cơ của đường”. Ngay cả trong tiếng Anh, thuật ngữ *nhà máy* (mill) đường cũng nhấn mạnh đến khía cạnh công nghiệp hơn là nông nghiệp của doanh nghiệp.

Quá trình sản xuất đường cũng gần giống với quá trình chiết xuất bạc từ quặng và làm ra tiền xu từ bạc thối. Sự thiếu hụt lao động và chi phí cao cho nô lệ đã thúc đẩy các chủ đồn điền cơ giới hóa càng nhiều bước càng tốt. Địa hình gồ ghề của ruộng đồng thời kỳ trước khi có máy kéo đã hạn chế việc sử dụng máy móc trên đồng ruộng, nhưng thợ thủ công ở các đồn điền đã điều chỉnh cho các loại máy móc có thể đảm nhận khâu sản xuất trong quy trình, nhờ vậy giải phóng được nhiều sức lao động hơn để làm việc trên cánh đồng trồng mía. Với trường hợp các khu mỏ được cơ giới hóa thì chỉ có vài chục khu mỏ lớn hoạt động, trong khi có đến hàng ngàn đồn điền thì mỗi đồn điền đã là một nhà máy riêng rẽ.

Xã hội đồn điền đã đẩy độ phức tạp của tổ chức kinh tế lên một tầm cao mới do quy mô của tổ chức nhân sự. Chẳng hạn, các nhà máy đầu tiên của Kahl thường chỉ sử dụng mười đến hai mươi công nhân, và cho đến thế kỷ 19 các nhà máy của Anh hiếm khi nào có hơn 100 nhân công. Nhưng trước thời điểm đó, các đồn điền trồng mía, thuốc lá và lúa đã sử dụng đến hàng ngàn nhân công. Ngoài quân đội, các khu mỏ và đồn điền là những nơi sử dụng các tổ chức nhân sự lớn nhất so với bất kỳ doanh nghiệp nào từng được biết đến. Loại hoạt động kinh tế này đại diện cho một sự đổi hướng rõ rệt, rời bỏ các phương thức sản xuất trong quá khứ, đến mức được gọi là nền nông nghiệp “quân đội” [Wolf, tr. 315].

Các công ty châu Âu và chính phủ của họ khẳng định rằng phần lớn công đoạn sản xuất không cần phải làm ở đồn điền mà có thể thực hiện ở châu Âu, bởi vì châu Mỹ thiếu lượng lao động mà châu Âu đang thừa mứa và cũng vì các chính phủ thuộc địa của châu Âu ủng hộ chuyển hoạt động sản xuất về mẫu quốc để tăng nguồn thu nhập và việc làm địa phương. Thuốc lá và bông được gửi sang châu Âu để sản xuất thành các sản phẩm hoàn thiện: thuốc lá hít, xì gà, thuốc lá, hàng dệt may.

Giống như các đồn điền, với trọng tâm nhỏ là các trại nô lệ tập trung quanh các kho chính và khu vực sản xuất, các nhà máy châu Âu cũng gom nhà ở cho công nhân lại quanh một khu sản xuất tập trung. Cách bố trí không gian mới này đã thay thế cho cách tổ chức sản xuất truyền thống ở châu Âu, với thợ thủ công làm việc trong các xưởng của riêng họ hoặc làm tại nhà. Các nhà máy mới của châu Âu mô phỏng theo kiểu đồn điền châu Mỹ. Việc tập trung công nhân giúp giảm chi phí tổn kém để vận chuyển nguyên liệu thô đến các hộ gia đình và nhà xưởng rải rác, cũng như để gom thành phẩm. Tập trung hóa cũng giúp chủ cả dễ áp đặt các khuôn mẫu đồng nhất về công việc và sản phẩm cho công nhân của họ, hệt như cách mà các chủ đồn điền đã làm với nô lệ châu Phi và da đỏ.

Một số người lầm tưởng rằng các nhà máy châu Âu đã phát triển tự nhiên từ hệ thống thủ công truyền thống của châu Âu như một kiểu tiến hóa văn hóa tất yếu nào đó. Nhưng như Peter Kropotkin đã chỉ ra rất rõ, hệ thống nhà máy đã cạnh tranh với hệ thống thủ công chứ không hề xuất phát từ nó. Ông dẫn chứng rằng các nhà sản xuất đồng hồ Thụy Sĩ đã hết sức phản đối việc bán đồng hồ được làm bằng máy và thợ làm lụa ở Lyon đã kiên quyết đấu tranh chống lại các loại lụa được sản xuất công nghiệp [*Kropotkin*, tr. 132]. Công nghệ sản xuất hàng loạt hoàn toàn trái ngược với các nguyên tắc của truyền thống thủ công, dựa trên nền tảng là người học việc trước hết làm việc để hướng đến mục tiêu trở thành thợ làm thuê rồi sau đó mới là thợ thủ công lành

nghề. Kropotkin chỉ ra rằng trái ngược với truyền thống đó, hệ thống nhà máy dựa trên các công việc không đòi hỏi kỹ năng, mà ngay cả một đứa trẻ cũng có thể và thường xuyên đảm nhiệm [Kropotkin, tr. 136]. Cuối cùng, ông nhận ra rằng các nghề thủ công sẽ chỉ tiếp tục cung cấp nguồn hàng hóa cho tầng lớp quý tộc, trong khi hàng do nhà máy sản xuất sẽ dành cho những người thuộc tầng lớp lao động. Kropotkin đã chỉ trích việc tập trung hóa và đô thị hóa không cần thiết trong quá trình công nghiệp hóa, thay vào đó ông vô cùng ủng hộ một phương thức sản xuất công nghiệp hóa cao nhưng phi tập trung. Ông cho rằng mô hình sản xuất như vậy sẽ phù hợp hơn nhiều để bảo lưu cả di sản nông nghiệp và thủ công của lịch sử sản xuất châu Âu [Kropotkin, tr. 177]. Kropotkin đã không giải thích nguồn gốc của phương thức sản xuất khác biệt này – các nhà máy kỳ lạ ấy không giống với bất cứ thứ gì từng tồn tại trong xã hội châu Âu.

Kropotkin thấy rằng tình trạng ở các nhà máy mới xuất hiện này gần với chế độ nô lệ hơn là di sản thủ công. Tuy nhiên, bản thân chế độ nô lệ đã được chứng minh là một cách không hiệu quả và tốn kém để duy trì một nhà máy, như ta có thể thấy ở một vài nỗ lực sử dụng nô lệ để làm công nhân. Một trong những nỗ lực ấy diễn ra tại Nam Carolina.

Dọc theo bờ tây sông Saluda ngay bên ngoài Columbia, Nam Carolina có một loạt kênh đào bị bỏ hoang, các ổ khóa cũ rục và cả một mê cung những bức tường gạch đổ nát. Các khu nhà ngoại ô mọc lên ở mọi phía, ban ngày lũ trẻ bơi lội và chơi đùa giữa đồng đổ nát đó, còn khi đêm đến nó lại là nơi bơi lội và chơi đùa của các cặp tình nhân. Trên đường từ sông leo lên bờ đê dốc có một cái hang nhỏ, một tảng đá lớn đã lấp hết phần nào lối vào. Một lỗ nhỏ trong hang tạo thành một đường hầm dẫn xuống dòng suối ngầm cách bề mặt hang 18 mét. Cư dân địa phương gọi nơi này là Hang Sherman, vì một câu chuyện đáng ngờ nói rằng Tướng William Sherman đã ở trong hang này khi pháo binh của ông nã vào Columbia từ phía bên kia sông. Một thảm thực vật cận nhiệt đới rậm rạp đã ngay lập tức lan tràn trên hầu hết phần đất

xung quanh đồng hoang phế, những dây leo dài treo trên các cây. Mấy cậu bé thi nhau trèo lên tường và đu dây leo, vừa khéo léo thả người rơi xuống nước vừa tránh những tảng đá lớn vỡ ra từ móng nhà chìm xuống nước từ lâu.

Tàn tích hùng vĩ mà nay đã trở thành một sân chơi bình dị bên rìa thành phố này từng là một nhà máy với nguồn công nhân là nô lệ. Sử dụng thủy năng từ sông Saluda, nhà máy vận hành với công nghệ tương tự như các nhà máy được xây dựng cùng lúc ở New England, Anh Quốc, thậm chí là Kahl. Khác biệt chính ở đây là lao động nô lệ châu Phi được sử dụng để vận hành nhà máy thay cho công nhân làm việc ăn lương.

Nhà máy khác thường này đã cố gắng tận dụng mâu thuẫn đơn giản mà John C. Calhoun là người đầu tiên chỉ ra. Ông này nhận ra rằng có một xung đột cố hữu tồn tại giữa lao động và tư bản, tức là xung đột giữa những người làm việc và những người sở hữu công cụ, máy móc và các tư liệu sản xuất khác. Đối với Calhoun, giải pháp cho mỗi căng thẳng này xuất phát từ phương thức đơn giản là thống nhất tư bản với lao động: Người sở hữu nhà máy cũng nên sở hữu cả công nhân [Parrington, tr. 76].

Hệ thống nhà máy sử dụng nô lệ thất bại, một phần vì các chủ sở hữu không thể cạnh tranh với nguồn hàng giá rẻ hơn nhiều được sản xuất ở New England và châu Âu. Hệ thống tư bản dựa vào người lao động ăn lương để vận hành các nhà máy, chế độ này tỏ ra ít tốn kém hơn nhiều so với lao động nô lệ. Chủ nhà máy chỉ phải trả lương cho một người trong gia đình, thường là một đứa trẻ, để làm việc và họ chỉ phải trả cho số năm công nhân đó làm việc trên thực tế. Chế độ nô lệ tỏ ra là một hệ thống quá đắt đỏ để vận hành trong một nhà máy.

Trái ngược với nhà máy sử dụng nô lệ thất bại ở Hoa Kỳ, các thương nhân dám nghĩ dám làm ở Kahl bắt đầu tập hợp các thiếu nữ đến làm việc ở các xưởng vào giữa thế kỷ 19. Một trong những doanh nghiệp đầu tiên thuộc dạng này là công ty sản xuất xi gà từ lá cây thuốc lá, một dạng sản xuất đòi hỏi ít kỹ năng và vì thế không cần nhiều máy móc.

Các nhà máy khác nhanh chóng nối gót nhà máy sản xuất xì gà này, dần tiếp quản tất cả các xưởng của làng, biến chúng thành các nhà máy sản xuất vải, thùng và cuối cùng là đồ điện tử. Một hình thức cơ giới hóa thúc đẩy các hình thức khác.

Chỉ mấy chốc, hoạt động sản xuất mới ở Kahl đã vượt quá khả năng cung cấp năng lượng của các bánh xe nước, dân làng bắt đầu khai thác các mỏ than nâu chất lượng thấp của địa phương để sản xuất điện cung cấp thêm năng lượng cho các nhà máy. Sau khi các mạch than đã cạn kiệt, ngôi làng này chuyển sang dùng năng lượng hạt nhân để làm ra điện. Xuyên suốt quá trình này, các ngành công nghiệp mới nổi đã kích thích sự phát triển các ngành hỗ trợ như xây dựng, và do đó cũng làm tăng nhu cầu về gỗ, đá, gạch, cát, sỏi, xi măng và các vật liệu thô khác.

Sự công nghiệp hóa của Kahl là mô hình thu nhỏ minh họa cho quá trình tương tự đã xảy ra trên khắp nước Anh, Đức và các quốc gia châu Âu khác. Châu Mỹ đã cung cấp nguyên liệu thô cho cuộc cách mạng này, các đồn điền trồng mía của vùng Caribe, các khu mỏ và xưởng đúc tiền của Mexico và Andes đã cung cấp nguyên mẫu cho các nhà máy đầu tiên ở lục địa châu Âu. Chính điều này đã châm ngòi cho cuộc cách mạng công nghiệp ở châu Âu; sau đó vào thế kỷ 19, một giai đoạn mới dựa trên than đá và các dẫn xuất của nó đã thay thế cho giai đoạn đầu tiên. Nhưng rồi giai đoạn này cuối cùng cũng bị thay thế bởi cuộc cách mạng dầu mỏ, khi các sản phẩm dầu mỏ không chỉ trở thành nguồn nhiên liệu chính mà còn là nguồn cung cấp nhiều nguyên liệu thô mới như thuốc nhuộm, nhựa, sợi tổng hợp và hàng loạt hóa chất.

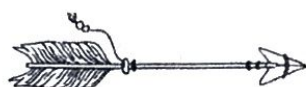
Giả sử châu Âu và châu Mỹ không gặp được nhau thông qua Columbus hay một sự kết nối nào đó, thì cuộc cách mạng công nghiệp sẽ không bao giờ xảy ra theo cách mà chúng ta đã biết. Nông dân ở châu Âu, châu Á và châu Phi sẽ tiếp tục cày ruộng, trong khi các thợ thủ công vẫn chỉ sản xuất ra một lượng nhỏ hàng hóa cần thiết trong các nhà xưởng của họ. Cuộc sống có lẽ vẫn tiếp diễn như nó đã từng suốt

hàng ngàn năm. Nhưng một khi hai nền văn minh vĩ đại của Cựu Thế giới và châu Mỹ đã va chạm, thì các tiến bộ công nghệ bùng nổ, tạo nên một cuộc cách mạng thực sự về phương thức sản xuất. Thế là chẳng mấy chốc, các thành phố như Manchester và Paris, các ngôi làng như Kahl ở Đức và Pháo đài William ở Canada lao vào công cuộc phát triển đã làm đảo lộn hoàn toàn lối sống truyền thống của cả thế giới.

Nếu không có công nghệ và cách tổ chức của châu Âu, cuộc cách mạng công nghiệp sẽ không bao giờ khởi đầu ở châu Mỹ; nhưng nếu không có nguồn kim loại quý và phương thức gia công của châu Mỹ, cuộc cách mạng công nghiệp ấy sẽ không bao giờ lan sang châu Âu.

4

CUỘC CÁCH MẠNG THỰC PHẨM



Chỉ có duy nhất một Machu Picchu, nhưng nó ẩn chứa rất nhiều bí ẩn. Tàn tích của thành phố Peru cổ này nằm ở độ cao gần 2.500 mét so với mực nước biển, trên một ngọn núi nhìn ra sông Urubamba. Mặc dù xét về kích thước, Machu Picchu không lớn hơn một ngôi làng, nhưng tàn tích cho thấy sự phức tạp chứng tỏ đây là một địa điểm quan trọng hơn nhiều. Những ngôi nhà bằng đá với những khung cửa hình thang và cấu trúc lanh tô dầm đỡ đơn giản, không giống nhà của *puric* – nông dân bình thường, và các tòa nhà công cộng vượt qua bất kỳ công trình hành chính hay tôn giáo nào người ta có thể thấy ở một thành phố có kích thước tương đương. Tàn tích cho thấy các tòa nhà được chế tác chính xác với các đường kẻ thẳng bằng, các cạnh vát và các đường nối không trát vữa đặc trưng cho lối kiến trúc Inca hoàn hảo nhất.

Quang cảnh ngoạn mục kết hợp với các tòa nhà được tạo tác trang nhã gợi lên nhiều suy đoán và nhiều câu chuyện thêu dệt lãng mạn

đến mức vô lý về mục đích ra đời của thành phố. Nhà khám phá người Bắc Mỹ Hiram Bingham thật sai lầm khi cho rằng ông đã tìm thấy Vilcabamba, thủ đô bị chối bỏ của Đế chế Inca sau khi Cuzco sụp đổ. Không có lời giải thích, nhiều người cho rằng mục đích đó hẳn phải liên quan đến tôn giáo, do đó họ phong cho nơi này là “thành phố linh thiêng của người Inca”. Những người khác tuyên bố rằng nó được xây dựng như một thành trì để bảo vệ phụ nữ quý tộc khỏi tay người Tây Ban Nha, hoặc đóng vai trò như một tu viện gắn liền với loài cây coca linh thiêng, hoặc như một trung tâm giáo phái.

Không giả thuyết nào trong số đó đồng nhất với những gì chúng ta đã biết về người Inca. Người Inca không mê tín như người Aztec, họ không xây dựng các kim tự tháp lớn để thực hiện các cuộc hiến tế ô ạt đầm máu hay theo đuổi các cuộc chiến dài dằng dặc chỉ để làm hài lòng các vị thần của họ. Không huyền bí như người Maya, họ không xây dựng các đài quan sát để xem xét các mô hình tinh tú nhiều vô tận hay sáng tác những bài thơ dài lê thê đầy tính triết học về sự sáng tạo thế giới. Họ thể hiện tính thực tế nghiêm ngặt ở mọi khía cạnh của đời sống, và họ để lại rất ít dấu vết về sự tôn sùng tôn giáo, không có thiên hướng trầm tư mặc tưởng, mà cũng không có xu hướng đa cảm ủy mị hay mê tín.

Các dân tộc được cho là thực tế như người La Mã cổ đại, người Đức truyền thống và người Hoa Kỳ đương đại cũng có vẻ gần như thần bí nếu so với người Inca, nhưng Sparta cổ đại lại có vẻ là cái nôi của những kẻ phù phiếm. Tính thực tế của người Inca thể hiện ở phong cách chính xác và cực kỳ góc cạnh mà họ sử dụng để xây dựng các tòa nhà, trái ngược với phong cách ngẫu nhiên và tròn trịa hơn của các bậc tổ tiên. Tính thực tế và niềm đam mê tổ chức này cũng thể hiện trong hệ thống kinh tế của họ, một nền kinh tế không có tiền tệ, chợ hay thương nhân mà vẫn tìm cách tránh được nạn đói vốn đeo đuổi rất nhiều đế chế lớn.

Nhưng khi xem xét đến tính thực tế này, thì sự tồn tại của Machu Picchu dường như càng khó hiểu hơn. Tại sao người Inca lại xây dựng một thành phố và vạch lên núi những thửa ruộng bậc thang, dù ở đó chẳng có bao nhiêu đất? Các nhà xây dựng đã sử dụng các kỹ thuật tốt nhất thời điểm đó để tạo nên các thửa ruộng bậc thang tồn tại vĩnh cửu. Sau đó, công nhân lại đắp thêm các lớp đá và đất sét để làm tầng đất cái, và kéo lớp bùn giàu dinh dưỡng từ dòng sông bên dưới lên con dốc cao tới nửa dặm. Nhiệm vụ này tương đương với việc kéo bùn từ sông Colorado lên những thửa ruộng nằm trên đỉnh Grand Canyon.

Người Inca đã xây dựng hàng trăm ruộng bậc thang, tất cả đều khá nhỏ cho bất kỳ loại hình nông nghiệp quảng canh nào. Một số thửa hẹp đến mức chỉ rộng 15cm. Tuy nhiên, những thửa ruộng bậc thang này leo lên và xuống ngọn núi đến những khoảng cách rất xa, thậm chí người Inca còn làm những thửa ruộng bậc thang nhỏ tí trên đỉnh Huayna Picchu, mà từ thành phố phải mất một giờ mới leo được đến đó. Một sự sắp xếp chẳng khác nào người Mỹ hiện đại quyết định bắt đầu canh tác trên mặt núi Rushmore với những thửa ruộng có kích thước bằng chiếc hộp trồng hoa cỡ lớn.

Trong đầu tôi chợt nảy ra một gợi ý về chức năng khả dĩ của Machu Picchu khi đi bộ đường dài quanh khu vực này trong hai ngày với Charles Laughlin, một nhà thực vật học của Đại học Georgia. Trong một lần dạo chơi, chúng tôi quay lại phế tích thành phố bằng đường mòn Inca từ phía nam. Đường mòn này dẫn vào thành phố qua Inti Punuc, cổng mặt trời bằng đá, nằm tí trên đèo cao chia cách phía Machu Picchu của ngọn núi với một thung lũng trong đất liền khô cằn. Đứng ở cửa ngõ này, người ta sẽ nhìn thấy hai thế giới, một bên là thung lũng màu đỏ nâu không sự sống, bên kia là thung lũng màu xanh ngọc bích, tươi tốt mơn mớn nhờ được tưới bởi màn sương mù dày đặc của sông Urubamba ở mãi tận bên dưới phế tích thành phố.

Trong khi đi xuống thành phố từ con đèo cao này, tôi cứ nhìn chăm chăm vào cảnh quan ngoạn mục ấy. Tại sao người Inca lại xây dựng

thành phố ở ngay vị trí này? Phải chăng là để bảo vệ dòng sông? Nhưng ở đây có gì để bảo vệ? Có lẽ đây chính là nơi dùng để giao dịch coca. Nhưng tại sao họ lại cần cả một thành phố đồ sộ cho điều đó? Tại sao họ lại xây dựng thành phố quá cao so với dòng sông?

Trong lúc tôi tìm kiếm dọc theo khe nước dài của dòng Urubamba và những ngọn núi xung quanh, Chuck nhìn vào thảm thực vật và gọi tên mọi thứ mọc dọc theo con đường. Điều này làm tôi không tập trung được vào bức tranh lớn, nhưng khi chúng tôi xuống núi và đi từ thửa ruộng bậc thang này sang thửa ruộng bậc thang khác, các loài thực vật mà anh ấy gọi tên đã thay đổi. Chúng tôi đang băng qua một loạt các tầng sinh thái, giống như trên nhiều ngọn núi ở Andes. Sườn núi trải dài các dải thực vật và các tiểu khu. Nơi này là giấc mơ của một nhà khoa học – một địa điểm hoàn hảo cho tất cả các kiểu thí nghiệm có kiểm soát. Nhìn vào bối cảnh đó, các ruộng bậc thang nhỏ sẽ mang ý nghĩa mới là các mảnh ruộng thí nghiệm biến thiên về độ cao và được xây dựng ở rất nhiều góc độ khác nhau: đối diện với mặt trời buổi sáng, mặt trời buổi tối, mặt trời không đối hoặc không có mặt trời. Chúng giống như bộ thí nghiệm của một nhà khoa học, được đặt hết trong một cánh đồng.

Trong tâm trí tôi, Machu Picchu đột nhiên trở thành một trạm nông nghiệp. Theo nghĩa đó, đó là một địa điểm thiêng liêng, bởi nông nghiệp là một hoạt động thiêng liêng đối với người Inca, vì họ tôn thờ Pachamama, thần Đất Mẹ, và Inti, thần Mặt Trời, cùng nhau làm cho cây cối lớn lên.

Người Peru cổ đại là một trong những nhà thí nghiệm vĩ đại nhất thế giới về nông nghiệp, họ đã xây dựng nhiều khu vực thí nghiệm để trồng các loại cây theo nhiều cách khác nhau. Vậy nên không có gì đáng ngạc nhiên nếu họ dành một nơi như Machu Picchu cho hoạt động như vậy. Cho dù địa điểm này có thực sự đóng vai trò như một trạm thí nghiệm nông nghiệp cổ đại hay không, thì chắc chắn người da đỏ ở

Andes đã thực hiện nhiều thí nghiệm cây trồng hơn bất kỳ dân tộc nào khác trên thế giới.

Trước người Inca cả hàng ngàn năm, người bản địa đã nắm chắc cách sản xuất khoai tây với sản lượng cực cao từ những mảnh đất nhỏ. Trong thế giới hiện đại, sản xuất năng suất cao chủ yếu xuất phát từ việc phát triển các loại cây trồng có thể mọc trong các loại môi trường khác nhau và, khi cần thiết, từ việc xử lý môi trường trực tiếp của cây trồng để đảm bảo rằng nó có đủ độ ẩm, nitơ và các điều kiện khác để tăng trưởng tối đa. Người Peru dường như đã tiếp cận vấn đề theo cách ngược lại. Họ tìm cách phát triển những dạng khác nhau của một loại cây cho mọi điều kiện đất đai, ánh sáng mặt trời và độ ẩm. Họ đánh giá cao sự đa dạng. Họ muốn khoai tây có nhiều kích cỡ, cấu tạo và màu sắc khác nhau, từ trắng và vàng cho đến tím, đỏ, cam và nâu. Một số có vị ngọt và một số lại đắng đến mức người không ăn nổi, nhưng có thể làm thức ăn cho gia súc.

Họ tìm kiếm sự đa dạng này không chỉ đơn thuần để thỏa mãn thẩm mỹ với những hình dạng, màu sắc và kết cấu đó, mà vì lý do thiết thực là những biến thể về ngoại hình như vậy cũng đồng nghĩa với sự biến đổi ở các đặc tính khác, khó thấy hơn. Có giống khoai tây chín nhanh, có giống chín chậm, một điều rất quan trọng ở quốc gia mà mùa sinh trưởng biến đổi lớn theo độ cao. Có giống khoai tây cần rất nhiều nước, có giống lại không cần nhiều, giúp cho chúng thích nghi hơn với những cơn mưa biến thiên lớn ở các thung lũng khác nhau. Có giống khoai tây dễ dàng trữ kho trong thời gian dài, có giống lại là thức ăn cực tốt cho vật nuôi.

Ngoài khoai tây, người Inca còn sản xuất các loại cây trồng lấy củ và rễ khác, như *oca*, *añu*, *achira*, *papa liza*, *luki* và *maca*, không loại nào trong số những cây này có tên tiếng Anh. Người Peru cũng trồng nhiều giống bắp ở nhiều môi trường sinh trưởng khác nhau, họ cũng canh tác các loại ngũ cốc bản địa của châu Mỹ mà ở Quechua họ gọi là *kiwicha*

(hay amaranth – dền, *Amaranthus caudatus*) và quinoa (hay quinoa – diêm mạch, *Chenopodium quinoa*).

Thành công của các thí nghiệm gia đầu tiên này vẫn còn hiển hiện cho đến ngày nay, không chỉ ở nhiều loại cây lương thực mà còn ở những phế tích nông nghiệp rộng lớn của thung lũng Urubamba trải dài từ Machu Picchu đến thủ đô Cuzco của Inca. Khi đi dọc theo thung lũng, người ta liên tục nhìn thấy những tàn tích của người da đỏ còn sót lại sau cuộc xâm lược của Tây Ban Nha. Những tháp canh đổ nát rải rác trên những đỉnh núi cao như một hàng răng sâu, những tòa thành trống trơn hiện ra lơ mờ gần những ngôi làng gần như hoang vắng. Những con kênh tưới tiêu từng dẫn nước tuyết tan chảy từ các đỉnh núi cao xuống ruộng bậc thang. Nhưng giờ đây các thửa ruộng bậc thang đã hư nát, đất đá hay bùn từ lâu đã lấp kín các kênh đào. Thật đau lòng khi hình dung ra thung lũng này phải lộng lẫy đến mức nào trước khi xâm lược. Những thửa ruộng bậc thang xanh mướt kéo dài nhiều dặm, thỉnh thoảng mới ngắt quãng bởi các nhà kho đầy ắp; bây giờ đất đai khô cằn nứt nẻ, những thửa ruộng bậc thang đổ nát và những cây cầu bị đánh sập là tất cả những gì còn thấy được.

Khi quân đội, giới tăng lữ và các dịch bệnh của Tây Ban Nha quét qua thung lũng bên sông này, toàn bộ dân làng đều thiệt mạng hoặc bị đưa đi làm ở các khu mỏ ở Potosí, thung lũng trù phú chỉ còn là những ký ức suy tàn và mờ mịt. Thung lũng sông Urubamba, nơi từng có thể nuôi sống hàng triệu người, giờ chỉ còn lại một phần dân số trước đây. Trong khi những cánh đồng ở đây bị bỏ phế thì chính phủ Peru, quê hương của khoai tây, lại phải nhập khẩu khoai tây từ Hà Lan để nuôi dân chúng.

Người da đỏ ở Andes đã trồng khoai tây trên các sườn núi và trong các thung lũng của họ ít nhất bốn nghìn năm qua. Rõ ràng khoai tây bắt nguồn từ một loại *Solanum* cho củ mọc hoang khắp châu Mỹ, được tiêu thụ bởi những nhóm người da đỏ lên đến tận phía tây nam Hoa Kỳ, nơi người Navajo biến nó thành một phần chính trong chế độ ăn. Người da

đỏ ở Hoa Kỳ và Mexico rõ ràng đang trong quá trình thuần hóa các biến thể của giống khoai tây này khi người Tây Ban Nha xuất hiện vào thế kỷ 16 [Salaman, tr. 1].

Vào thời điểm bị người Tây Ban Nha xâm lược, nông dân Andes đã tạo ra được khoảng ba ngàn loại khoai tây khác nhau trên dãy Andes. Thật ngược đời, hiện nay ở Bắc Mỹ chỉ trồng được 250 loại, trong đó chưa đến 20 loại chiếm tới 3/4 tổng sản lượng khoai tây ở Hoa Kỳ ngày nay. Dưới sự dẫn dắt của nông dân da đỏ ở Andes, khoai tây đã trở thành nền tảng cho một số đế chế vĩ đại ở vùng Andes, mà cuối cùng là đế chế Inca, đã sụp đổ dưới tay Francisco Pizarro vào năm 1531.

Nông dân Andes cũng là những người đã nghĩ ra và hoàn thiện phương pháp sấy lạnh đầu tiên để bảo quản khoai tây. Ban đêm, nông dân để khoai tây ra ngoài khí trời lạnh cóng miền núi cao. Rồi họ để mặt trời làm tan khoai tây suốt cả ngày, sau đó họ giẫm lên để ép hết nước ẩm đang tan chảy. Sau nhiều lần lặp lại quá trình này, khoai tây đã được sấy khô thành một khoanh màu trắng rất giống với mút xốp hiện đại. Ở dạng rất nhẹ này, người Inca dễ dàng vận chuyển một lượng lớn khoai tây đến các kho ở xa, nơi họ có thể bảo quản khoai tây suốt 5-6 năm mà không hư hỏng gì. Khi cần dùng, chỉ cần ngâm nước là có thể nấu như bình thường. Người ta còn nghiền nó thành bột để nấu xúp và các món ăn khác. Ngày nay, toàn bộ quy trình này tiếp tục được thực hiện chính xác như trước đây ở hàng ngàn thôn xóm rải rác trên dãy Andes. Kết quả là *ch'uño*, khoai tây sấy khô trong tiếng Quechua, vẫn là thực phẩm chính trong ẩm thực vùng Andes suốt cả năm.

Người Inca còn sử dụng các kỹ thuật sấy khô trên nhiều loại rau trồng khác, thậm chí là cả thịt. Thịt khô, hay *charqui* như người Quechua gọi, cũng được người châu Âu ưa chuộng vì đó là cách nhanh và tiện để bảo quản và vận chuyển thịt. Từ *charqui* đã bị thay thế và biến thành "*jerky* – thịt bò khô", một trong số ít những từ tiếng Anh bắt nguồn từ tiếng Quechua.

Giống như bạc của Potosí đã lan sang châu Âu và sau đó sang Đế quốc Ottoman, Timbuktu và Trung Quốc để tạo nên thay đổi lớn trong nền kinh tế thế giới, những củ khoai tây tầm thường cũng lan ra khắp phần còn lại của thế giới. Khoai tây lan xa chậm hơn nhiều so với bạc, nhưng cuối cùng, khoai tây và các loại cây trồng bản địa khác của châu Mỹ lại tạo ra một tác động lớn hơn nhiều so với cả núi bạc ấy.

Thật khó mà hình dung Ireland ngày nay sẽ ra sao nếu không có khoai tây. Người Nga, người Đức, người Ba Lan và người Scandinavia biết ăn gì? Nếu không có khoai tây, Liên Xô có thể đã không bao giờ trở thành cường quốc của thế giới, người Đức sẽ không thể chiến đấu qua hai cuộc chiến tranh thế giới, các nước Bắc Âu và Benelux¹ sẽ không có được một trong những mức sống cao nhất thế giới.

Trước khi phát hiện ra châu Mỹ, Cựu Thế giới phụ thuộc chủ yếu vào các loại ngũ cốc thân thảo đã được thuần hóa như lúa mì, lúa mạch đen, lúa mạch và yến mạch ở châu Âu và vùng Cận Đông, lúa nước ở vùng Viễn Đông, kê và lúa miến ở châu Phi. Tuy nhiên, tất cả các loại cây trồng này đều phải đối mặt với nhiều vấn đề trong chu kỳ phát triển. Vì chúng đều có thân mọc cao trên mặt đất, nên dễ dàng trở thành con mồi của các yếu tố hủy hoại như gió, mưa đá, mưa lớn và tuyết, cũng như chim chóc, côn trùng và động vật.

Suốt nhiều thế kỷ, các nước phương Bắc như Nga và Đức phải chịu nạn đói định kỳ khi mùa màng thất bát vì thời tiết bất ổn. Thời kỳ Cựu Thế giới còn phụ thuộc vào các loại ngũ cốc, dân số và các trung tâm quyền lực lớn vẫn tập trung ở các quốc gia phía nam ấm áp nằm quanh Địa Trung Hải, nơi dồi dào ngũ cốc. Hy Lạp, La Mã, Ba Tư và Ai Cập đều trở thành những đế chế thành công chủ yếu nhờ họ kiểm soát được hoạt động sản xuất ngũ cốc. Ngay cả một quốc gia ở tận phía bắc như Pháp cũng có thể trở thành một cường quốc thế giới nhờ sản xuất ngũ cốc khá tốt. Nhưng thời tiết và nguồn cung cấp lương thực bất định

1. Một vùng châu Âu gồm ba nước lân cận: Bỉ (Belgium), Hà Lan (Netherlands) và Luxembourg.

là một gánh nặng thường trực đối với các bang của Đức, với Anh và Scandinavia, còn nước Nga thì đôi khi xuất khẩu ngũ cốc, rồi sau đó đôi khi lại phải nhập khẩu. Tất cả các xã hội này đang chờ thời cơ để hành động trên sân khấu văn hóa và chính trị của thế giới, nhưng trước tiên họ cần một nguồn cung cấp thực phẩm giá rẻ và bổ dưỡng phù hợp để duy trì xã hội của mình.

Thực phẩm này cuối cùng đã xuất hiện dưới hình dạng khoai tây vùng Andes xấu xí. Cùng với bắp ngô từ Mexico, khoai tây là thứ mà sử gia người Pháp Fernand Braudel gọi là “loại cây kỳ diệu” [Braudel, Tập I, tr. 74]. Người châu Âu không mấy mặn mà chào đón thứ cây trồng mới mẻ này. Nông dân châu Âu coi thường loại cây mới. Ngoài các món ăn phụ thường thấy như củ cải vàng, củ cải trắng và cà rốt, người châu Âu không ăn cây lấy rễ. Họ chắc chắn không muốn dùng một thứ củ làm lương thực chính trong bữa ăn hằng ngày. Đối với họ, lương thực chính phải là các loại ngũ cốc mà họ có thể xay ra rồi làm thành bánh mì hoặc phổ biến hơn là có thể nấu thành cháo, như món cháo bột yến mạch của người Scotland và Ireland hoặc món cháo suông của người Anh. Đó mới là thức ăn đích thực với nông dân châu Âu, chứ không phải một thứ củ ất ơ nào đó do bọn người man rợ châu Mỹ trồng.

Các huyền thoại của châu Âu nói rằng khoai tây gây ra bệnh phong cùi vì khoai tây mọc ra với hình dạng méo mó và xấu xí như vậy. Một số giáo phái của Giáo hội Chính thống ở Nga còn gọi nó là loại cây của quỷ và cho rằng ăn khoai tây, cà chua và đường là có tội vì những thứ đó không được nhắc đến trong Kinh Thánh. Ngay cả một nguồn đáng tin cậy như bách khoa toàn thư *Encyclopédie* của Denis Diderot xuất bản năm 1765 còn kết tội khoai tây là một thứ món nhạt nhẽo và gây ra chứng đầy hơi quá mức cho những người nông dân ăn nó [Braudel, Tập I, tr. 170].

Adam Smith là một trong những người đầu tiên viết ra lời biện hộ cho khoai tây và lý luận về tầm quan trọng to lớn mà việc châu Âu chấp nhận nó có thể đoán trước. Ông đã dự đoán chính xác rằng việc

đẩy mạnh trồng khoai tây sẽ tạo nên sự gia tăng sản xuất, tăng dân số và tăng giá trị của đất đai. Dựa trên quan sát thực tế về Ireland, khi đó là quốc gia duy nhất trồng khoai tây rộng rãi, Smith đánh giá loại củ này là một thứ thực phẩm tuyệt vời, đặc biệt là với các tầng lớp hạ lưu. Theo ông, khoai tây giúp cho đàn ông mạnh khỏe hơn và phụ nữ xinh đẹp hơn, nhận định này dựa trên những quan sát của ông về gái mại dâm và người lao động nhập cư từ Ireland vào London. Mặc dù rất ủng hộ việc trồng khoai tây, nhưng Smith cũng không biết liệu khoai tây có trở nên phổ biến rộng rãi hay không do chúng khó có thể bảo quản lâu hơn một mùa [Smith, tr. 160-61].

Trong hai thế kỷ đầu tiên du nhập vào châu Âu, khoai tây chẳng là gì hơn một thứ cây kỳ lạ được trồng trong các vườn thảo dược quanh tu viện hay trường đại học, mà chỉ có giới thượng lưu và trung lưu mới ăn như một loại thực phẩm mới lạ; quần chúng nhất định từ chối thứ cây ngoại lai này. Mãi đến nửa sau thế kỷ 18, khoai tây mới thực sự bén rễ ở những vùng đất phía bắc châu Âu. Nông dân miễn cưỡng chấp nhận loại cây này chỉ vì những người cai trị buộc họ phải trồng nó. Frederick Đại đế ở Phổ, Catherine Đại đế ở Nga và các bậc quân vương được khai sáng tương tự đã buộc nông dân phải trồng khoai tây hoặc chịu chết đói sau một loạt nạn đói, dịch bệnh và chiến tranh trong thế kỷ 18.

Tổng giám mục của Mainz đã phá vỡ sự phụ thuộc vào ngũ cốc của dân làng Kahl bằng một số luật lệ căng thẳng. Ở Kahl và các làng khác, ngài quy định rằng xây lò nướng mới ở nhà là vi phạm pháp luật, mỗi làng chỉ được có một lò nướng chung và phụ nữ trong làng phải chia nhau sử dụng theo ca. Cái lò nướng to dùng hình tổ ong ấy vẫn còn nằm ở khu vực cổ xưa nhất gần nhà thờ của Kahl như một lá bùa lịch sử gắn kết dân làng ngày nay với cộng đồng ngày xưa của tổ tiên họ. Việc xây một lò nướng chung đã giảm đáng kể lượng bánh mì và đồ nướng, vì mỗi bà nội trợ chỉ được sử dụng lò nướng một lượt mỗi tuần và còn phải trả thuế cho mỗi khay thức ăn họ nướng. Thuế đánh vào các cối

xay làm giảm thêm sự phụ thuộc vào bột, thuế tăng thêm đánh vào các thợ làm bánh và lò nướng cũng làm tăng giá bánh mì. Nông dân buộc phải trồng khoai tây, nếu không họ sẽ phải đối mặt với trạng thái căng thẳng tài chính nghiêm trọng hoặc có thể bị đói.

Các bậc quân vương và Adam Smith đã biết trước những gì nông dân sớm học được: Một cánh đồng trồng khoai tây chắc chắn sản xuất được lượng thực phẩm và dinh dưỡng nhiều hơn, đồng thời ít tốn công lao động hơn so với trồng bất kỳ loại ngũ cốc nào cũng trong cánh đồng đó. Ngay cả ngày nay, một hecta đất trồng khoai tây tạo ra được 7,5 triệu calo, trong khi nếu trồng lúa mì thì chỉ tạo ra được 4,2 triệu calo. Trồng khoai tây cũng tiêu thụ ít calo hay năng lượng hơn nhiều so với lúa mì. Điều này có nghĩa là mỗi nông dân có thể canh tác được diện tích rộng hơn, hoặc một số nhân công sẽ có thời gian rỗi để làm các nhiệm vụ khác. Khoai tây chỉ cần ba đến bốn tháng để đạt độ thu hoạch, còn ngũ cốc cần gần gấp đôi thời gian. Khoai tây cũng ít cần được trông nom và chăm sóc hơn trong khi trồng, nó có thể mọc ở nhiều loại đất không thể trồng thứ gì khác [*Farb và Armelagos*, tr. 76]. Nông dân nhận thấy rằng khoai tây chẳng cần phải xay xát và chế biến như ngũ cốc, nó không đòi hỏi phải đầu tư vốn lớn vào trang thiết bị và vận chuyển. Chỉ cần nhổ khoai tây lên là tiêu thụ được ngay hoặc có thể trữ trong hầm suốt cả năm trước khi ăn.

Khoai tây có thể dùng làm bánh mì, dù thường thì không cần làm vậy vì vẫn còn đủ ngũ cốc để làm bánh mì. Thay vào đó, các đầu bếp có thể chế biến khoai tây thành nhiều món ăn mới mẻ để thay thế cho các loại bánh mì, mì sợi và các loại cháo được nấu từ ngũ cốc. Khoai tây có thể nướng, luộc, sấy, chiên, hoặc có thể chế biến thành xúp, bánh kẹp, bánh bao, món bánh soufflés và bánh nướng.

Sau khi được đưa vào trồng trên các cánh đồng của nông dân châu Âu, khoai tây đã phát triển mạnh. Vốn quen với các thung lũng vùng cao mát mẻ và thường xuyên ẩm ướt của dãy Andes, khoai tây dễ dàng thích nghi với khí hậu mát mẻ và ẩm ướt của Ireland, Đức, Ba Lan, Nga,

Scotland, Anh, Hà Lan, Bỉ và Scandinavia. Trong số khoảng ba ngàn giống khoai tây được trồng ở châu Mỹ, chỉ một số tương đối ít được trồng cấy ở châu Âu, nhưng chừng đó vẫn đủ số giống để đảm bảo rằng nếu bất cứ khu vực nào ở châu Âu muốn trồng khoai tây, thì sẽ có ít nhất một loại sở hữu những đặc điểm lý tưởng cho khí hậu và điều kiện đất đai ở đó. Khắp châu Âu, chỉ có những khu vực ấm áp vùng Địa Trung Hải là tỏ ra không thể thích hợp với khoai tây; ở đó người bản địa tiếp tục trồng các loại ngũ cốc truyền thống của họ.

Ở vùng khí hậu phía bắc, nơi mùa đông dài đằng đẵng không thể trồng được rau quả tươi đã là lẽ thường, khoai tây cung cấp một nguồn vitamin C mới giúp cải thiện đáng kể sức khỏe dân chúng. Vì một lý do gì chưa rõ, khoai tây không gây sâu răng nhiều như ngũ cốc. Khi ăn ở dạng bột đã qua chế biến, tinh bột xay mịn từ ngũ cốc sẽ dính vào răng và làm sâu răng. Mặt khác, khi ăn ở dạng những hạt cứng, răng sẽ bị trầy và mòn đi. Nhờ ăn nhiều khoai tây, người Bắc Âu giữ được hàm răng chắc khỏe đến già, điều này cũng giúp cải thiện sức khỏe chung. Các bệnh về dinh dưỡng giảm dần, và vào đầu thế kỷ thứ 18, chúng hầu như không còn là nguyên nhân gây tử vong ở châu Âu, ngoại trừ trong thời chiến [*Petersen*, tr. 438].

Khi người châu Âu lần lượt đi chinh phạt các vùng đất trên thế giới, khoai tây di chuyển chủ yếu từ tây sang đông. Ireland là quốc gia đầu tiên nhiệt tình chuyển sang trồng khoai tây. Như vẫn thường thấy trong trường hợp thiếu thông tin lịch sử đáng tin cậy, nhiều truyền thuyết khác nhau ra đời để giải thích nguồn gốc xuất xứ của khoai tây. Theo một huyền thoại, ngài Walter Raleigh là người đã đưa khoai tây vào Ireland trong thế kỷ 16 trên đường từ Caribe trở về Anh. Một truyền thuyết khác cho rằng những người nông dân Ireland đã phát hiện ra khoai tây trong bếp của những con tàu thuộc Hạm đội Armada Tây Ban Nha dạt vào bờ biển Ireland năm 1588 sau khi hạm đội này bị hải quân Anh tấn công và tan tác vì một cơn bão lớn. Thời điểm mà cả hai huyền thoại này đưa ra cũng ít nhiều chính xác; thường là nửa sau

thế kỷ 16. Nhưng phải mất thêm một thế kỷ nữa loại cây này mới được tiếp nhận và giành được sự sùng kính rộng rãi và cuồng tín của người Ireland kể từ đó. Vào cuối thế kỷ 17, nó đã trở thành thực phẩm chính của Ireland [*Salaman*, tr. 222].

Từ Ireland, việc trồng khoai tây như một loại lương thực chính trên đồng, thay vì trồng trong vườn do tò mò, lan sang Anh, Scotland và xứ Wales, rồi khắp các quốc gia vùng thấp và Pháp, cuối cùng qua Đức và Đông Âu. Người Nga không chấp nhận nó rộng rãi mãi cho đến thập niên 1830 – 1840, nhưng sau đó cũng trở thành những người cải đạo tận tâm không kém gì người Ireland lúc đầu.

Dù việc đưa khoai tây về châu Âu có nhiều khó khăn, nhưng một khi nông dân đã quen thì họ rất thích nó. Ở Flanders, từ năm 1693 đến 1791, mức tiêu thụ ngũ cốc đã giảm từ 758 xuống còn 475 gam một người mỗi ngày nhờ sự xuất hiện của khoai tây. Điều này có nghĩa là khoai tây đã thay thế khoảng 40% lượng tiêu thụ ngũ cốc của Flanders [*Braudel*, Tập I, tr. 170]. Dinh dưỡng của người dân được cải thiện rõ rệt và do đó dân số cũng tăng theo.

Một vấn đề lớn gặp phải khi truy tìm lịch sử của khoai tây bắt nguồn từ việc nó bị gọi sai tên từ rất sớm ở những khu vực nói tiếng Anh. Người da đỏ Andes từ xưa đến nay vẫn gọi nó là *papa*. Từ “potato” lần đầu tiên xuất hiện trong tiếng Anh là tên của một loại cây rất khác, du nhập từ quần đảo Caribe. Từ *batata* xuất phát từ người da đỏ Taino ở nơi mà nay là Cộng hòa Dominica và Haiti; người Tây Ban Nha đã biến nó thành *patata*, từ đó biến thành “potato” trong tiếng Anh. Loại cây này từ đó được gọi là “sweet potato” trong tiếng Anh, nhưng tại thời điểm nó được đưa vào châu Âu, người ta cứ đơn giản gọi là “potato”. Khi *papa* từ Andes được đưa sang, người Anh đã nhầm nó với khoai lang Caribe và gọi nó là “potato” kể từ đó. Để phân biệt giữa hai loại củ không liên quan với nhau này, giờ đây người ta thường gọi một loại là “sweet potato – khoai tây ngọt” và loại kia là “common potato – khoai tây thường” hay đôi khi còn gọi là “white potato – khoai tây trắng”. Khi đọc lịch sử thời kỳ đầu của

các loại cây và nông nghiệp, thường không thể biết được loại nào trong số những loài này được đặt cho cái tên “potato”.

Với nguồn calo và dinh dưỡng mới mẻ này, các đạo quân được nuôi sống bằng khoai tây của Frederick nước Phổ và Catherine nước Nga bắt đầu tấn công các nước láng giềng phía nam của họ. Trong thời Khai sáng, các nền văn hóa phương Bắc đã vật lộn để thoát khỏi sự thống trị về kinh tế, văn hóa và chính trị của phương Nam. Quyền lực chuyển từ Tây Ban Nha và Pháp sang Đức và Anh, và cuối cùng tất cả đều bị Nga làm cho lu mờ. Nga nhanh chóng trở thành và vẫn luôn là nhà sản xuất khoai tây lớn nhất thế giới, và người Nga cũng nằm trong số những dân tộc tiêu thụ khoai tây nhiều nhất thế giới. Họ đã dùng khoai tây làm thực phẩm chính ngay trước khi nổi lên thành một cường quốc thế giới.

Các loại thực phẩm của châu Mỹ đã mang lại phép màu mà nhiều thế kỷ cầu nguyện, lao động và y học không thể làm được: Họ đã cứu châu Âu khỏi những nạn đói từng là một trong những nguyên nhân hạn chế dân số chủ yếu trong hàng thiên niên kỷ. Ngay cả Pháp, quốc gia giàu nhất châu Âu, cũng từng hứng chịu nhiều nạn đói nói chung và thậm chí nhiều nạn đói trong khu vực. Số nạn đói lớn xảy ra trên cả nước ở Pháp dao động từ ít nhất là 2 trận trong thế kỷ 12 đến 26 trận trong thế kỷ 11. Mãi đến thế kỷ 18, Pháp vẫn còn phải chịu 16 nạn đói lớn trên toàn quốc, nâng tổng số nạn đói lên 111 trong giai đoạn từ năm 1371 đến 1791 [*Braudel*, Tập 1, tr. 74].

Chỉ cần 0,6 hecta là đã nuôi sống một gia đình bình thường nếu họ trồng khoai tây và bổ sung dinh dưỡng thêm bằng sữa, bơ hoặc pho-mát. Với cuộc cách mạng cây trồng này, dân số Ireland đã tăng từ 3,2 triệu vào năm 1754 lên tới 8,2 triệu trong vòng chưa đến một thế kỷ sau đó, vào năm 1845. Cũng trong thế kỷ này, có thêm 1,75 triệu người Ireland rời quê hương đến Tân Thế giới. Như vậy, trong thế kỷ đầu tiên sau khi khoai tây được đưa vào trồng trọt, dân số Ireland đã tăng gấp ba lần [*Crosby*, tr. 183]. Sau đó, khi bệnh thối củ ở khoai tây

tấn công, hàng ngàn người Ireland đã chết đói hoặc phải di cư, bởi vì không có khoai tây, Ireland không thể nuôi sống số dân đông như vậy. Nếu người Ireland tuân theo kỹ thuật của người da đỏ trồng nhiều loại khoai tây khác nhau thay vì chỉ vài loại, thì ảnh hưởng của bệnh thối củ có lẽ đã giảm đi đáng kể.

Dù Ireland gặp nạn đói, nhưng dân số của mỗi quốc gia vẫn bùng nổ khi họ sử dụng khoai tây làm lương thực. Có thể là do hiệu quả này đối với dân số nên rất nhiều người đã chấp nhận quan niệm cho rằng khoai tây là một loại thực phẩm kích dục. Sức mạnh kích dục được giả định của loại cây này cũng có thể là do củ của nó có hình dạng hơi giống dương vật. Danh tiếng của nó càng vang xa vì nó trông tương tự như nấm cục truffle, một món cao lương mỹ vị cực kỳ đắt đỏ gắn liền với cuộc sống ồn ào và háu ăn của giới giàu có và quý tộc.

Nếu nhìn vào bức tranh dân số bao quát hơn kể từ khi cây trồng châu Mỹ lan ra khắp thế giới, chúng ta sẽ thấy quá trình tương tự. Trong ba thế kỷ, từ 1650 đến 1950, dân số châu Âu (bao gồm cả Liên Xô) đã từ chỉ hơn 100 triệu vọt lên gần 600 triệu, tăng gấp sáu lần. Vào năm 1650, dân số châu Phi có lẽ tương đương với châu Âu, nhưng dân số châu Phi chỉ tăng gấp đôi, từ 100 triệu lên khoảng 198 triệu vào năm 1950. Sự tăng trưởng tương đối chậm này phản ánh sự kết hợp các loại cây trồng lương thực châu Mỹ vào châu lục này chậm hơn, cũng như sự sụt giảm dân số do buôn bán nô lệ và thuộc địa hóa gây ra. Dân số châu Á không tăng nhanh bằng châu Âu, nhưng lại tăng nhanh hơn châu Phi. Châu Á đã tăng từ 327 triệu lên đến 1,3 tỷ trong khoảng ba thế kỷ đó. Nhìn chung, Cựu Thế giới gồm châu Âu, châu Á và châu Phi đã tăng dân số từ khoảng nửa tỷ người vào năm 1650 lên hơn hai tỷ vào năm 1950. Đó là chưa kể hàng chục triệu người đã rời các châu lục này để đến sống ở Tân Thế giới với tư cách là thực dân hoặc nô lệ [Crosby, tr. 166].

Trên bối cảnh thế giới, tổng dân số năm 1750 ước tính khoảng 750 triệu người. Con số này đạt tới 1 tỷ vào năm 1830, 2 tỷ vào năm 1930 và

4 tỷ vào năm 1975 [*Farb và Armelagos*, tr.75]. Trong những thập niên gần đây, tiến bộ y tế đã góp một phần vào sự gia tăng dân số, nhưng phần lớn sự gia tăng dân số lại xảy ra trước những đổi mới y tế đó. Cải thiện dinh dưỡng mới là yếu tố góp phần lớn vào sự tăng trưởng diễn ra trước thế kỷ này. Chỉ sau đó, sự cải thiện về sức khỏe công chúng và điều kiện vệ sinh mới có tác động, và bất kỳ lợi ích thực sự nào trong y học cũng mới chỉ ảnh hưởng đến dân số trong thế kỷ vừa rồi.

Nhưng không phải chỉ riêng khoai tây chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với sự bùng nổ dân số và sức khỏe của Cựu Thế giới. Người da đỏ châu Mỹ đã trồng hơn ba trăm loại cây lương thực, và nhiều loại trong số đó có hàng chục biến thể. Người dân ở Cựu Thế giới đã dần dần trồng cấy nhiều loại trong số những cây trồng châu Mỹ này, và mỗi loại cây đã đóng góp theo nhiều cách khác nhau để cải thiện chế độ ăn cho thế giới cả về số lượng và chất lượng thực phẩm. Người da đỏ đã tặng cho thế giới 3/5 số cây trồng hiện đang được canh tác. Nhiều loại trong số chúng mọc trong những môi trường mà trước đây không thể trồng trọt gì được vì nhiệt độ, độ ẩm, loại đất hoặc độ cao.

Một số loài thực vật lan rộng khắp thế giới bằng con đường qua châu Âu, nhưng hầu hết các loài thực vật nhiệt đới đã trực tiếp truyền sang châu Phi và châu Á. Hoạt động buôn bán nô lệ châu Phi đã gửi hàng trăm tàu chở đầy người băng ngang Đại Tây Dương để đến Brazil, vùng Caribe, Virginia và các bang Carolina, nhưng họ chẳng có mấy hàng hóa trên chuyến quay về. Thế là khi mang theo thực phẩm và đồ tiếp tế trong chuyến trở về châu Phi, thủy thủ đoàn cũng mang theo các loại thực phẩm và gia vị của người da đỏ châu Mỹ, nhiều thứ trong số đó nhanh chóng bén rễ ở châu Phi, nơi có thổ nhưỡng và khí hậu tương tự. Với tốc độ chậm hơn một chút, các loại thực phẩm nhiệt đới của châu Mỹ lan sang châu Á theo các tàu Tây Ban Nha đi từ Acapulco, Mexico, đến bến cảng châu Á chính của Tây Ban Nha tại Manila, Philippines. Các sản phẩm khác được đưa đến châu Á theo hướng ngược lại bởi người Bồ Đào Nha, những người đã mang các sản phẩm từ thuộc địa

Brazil đến các điền sản rải rác của họ ở châu Phi, vòng qua đến Goa ở Ấn Độ và rồi sang thuộc địa Macao ở cực đông miền Nam Trung Quốc.

Nguồn cung cấp protein của Cựu Thế giới cũng tăng lên với rất nhiều loại đậu từ châu Mỹ mang đến, chủ yếu từ Mexico, nơi đậu, bắp ngô và bí là nguyên liệu chính trong chế độ ăn của người da đỏ. Các phần khác nhau của Cựu Thế giới háo hức đón nhận một hoặc nhiều loại đậu châu Mỹ, bao gồm đậu thận, đậu đũa, đậu cô ve, đậu frijole Mexico, đậu ván, đậu bơ, đậu lima, đậu hải quân và đậu leo. Ngoài ra, các loại đậu của người da đỏ châu Mỹ bao gồm nhiều loại có tên rất không liên quan đến châu Mỹ, như đậu Pháp, đậu Rangoon, đậu Miến Điện và đậu Madagascar [Crosby, tr. 172].

Ở châu Phi, đậu phộng hoặc lạc châu Mỹ cũng giúp tăng lượng protein. Đậu phộng rất được ưa chuộng ở châu Á cũng như ở châu Phi, nhưng ở châu Âu, nó chưa bao giờ trở thành thứ gì khác hơn là một món ăn vặt khác lạ, một nguồn nguyên liệu để ép dầu và thức ăn cho gia súc. Ngay cả một loại thực phẩm phổ biến trong chế độ ăn của người Mỹ là bơ đậu phộng cũng chưa bao giờ có được sự ủng hộ của người châu Âu, nhưng nó lại trở nên phổ biến ở Tây Phi, nơi món bơ đậu phộng trộn ớt được bán trên đường phố như một món ăn vặt ngon miệng và bổ dưỡng.

Miền phía bắc xa xôi của châu Âu, nơi cái lạnh khiến cho đậu phộng không thể sống được, phần lớn dầu và thức ăn cho gia súc xuất phát từ một cây trồng chủ lực khác của châu Mỹ, hoa hướng dương, bắt nguồn từ vùng bình nguyên của Hoa Kỳ và được người da đỏ Bắc Mỹ thuần hóa. Bên cạnh khoai tây, hoa hướng dương có lẽ là loại cây quan trọng nhất mà châu Mỹ đã tặng cho nước Nga. Cả ô liu và các loại hạt dùng để sản xuất dầu đều phát triển rất tốt ở Nga, thế nên hoa hướng dương cuối cùng đã mang đến cho người Nga một nguồn dầu ăn được. Cũng như với khoai tây, nước Nga ngày nay là nhà sản xuất và nguồn tiêu thụ hoa hướng dương lớn nhất thế giới.

Trong số nhiều loại hạt của châu Mỹ, chỉ có bắp là người châu Âu có sử dụng. Nông dân châu Âu đã học cách trồng bắp, nhưng hầu hết họ không bao giờ học cách ăn nó. Chỉ ở một số khu vực miền Nam châu Âu, như Ý, Hy Lạp, Nam Tư và Rumania, đôi khi bắp mới được sử dụng để thay thế cho các loại hạt khi chế biến các món cháo loãng, còn phần lớn người châu Âu không quan tâm. Nhưng bắp thật sự có một vai trò quan trọng. Nhiều sản phẩm quan trọng như dầu có thể chế biến từ bắp, và nó cũng là nguồn thực phẩm bổ dưỡng cho hầu hết các động vật đã thuần dưỡng. Một số gia súc có thể ăn khoai tây, chẳng hạn như heo, nhưng bò hay gà và nhiều loại thú nuôi khác không ăn khoai. Tuy nhiên, bắp thì tất cả vật nuôi đều có thể ăn. Bắp đã làm cho quần thể động vật của châu Âu những việc khoai tây đã làm cho con người. Nguồn thực phẩm mới cho động vật này không chỉ làm tăng lượng thịt và mỡ mà còn làm tăng nguồn cung trứng, sữa, bơ, pho-mát, và tất cả các sản phẩm từ động vật là một phần rất quan trọng trong chế độ ăn uống của người châu Âu. Những thực phẩm này làm tăng đáng kể lượng protein cho người châu Âu.

Tác động lên dân số của bắp ở miền Nam châu Âu mạnh hơn so với miền Bắc. Trong thế kỷ 18, khi bắp và các loại cây trồng khác của châu Mỹ bắt đầu được trồng rộng rãi ở miền Nam châu Âu, dân số nước Ý đã tăng từ 11 triệu lên 18 triệu, còn dân số Tây Ban Nha thì tăng gấp đôi [*Farb và Armelagos*, tr. 76]. Tác động của bắp đối với châu Phi khó đo lường hơn, nhưng loại cây này đã phát triển vững chắc hơn so với các loại cây trồng chủ lực truyền thống của châu Phi là kê và lúa miến.

Bắp có thể dễ dàng mọc ở những loại đất có quá ít hoặc quá dư độ ẩm cho lúa mì hoặc lúa nước. Trong khi lúa nước phát triển tốt nhất ở những vùng cận nhiệt đới và lúa mì chủ yếu mọc ở vùng ôn đới, thì bắp có thể sống tốt ở cả hai đới khí hậu này. Người da đỏ đã trồng các giống bắp phát triển nhanh ở những vùng lạnh như Canada và Chile, trong khi vẫn có thể trồng các loại bắp khác ở nơi khí hậu nóng như Amazon. Nông dân Inca đã trồng nó trên các thửa ruộng bậc thang dọc theo

sườn của dãy núi Andes, còn nông dân Hopi thì tưới tiêu và làm cho nó mọc được ở những sa mạc nóng nhất và khô cằn nhất của Hoa Kỳ.

Mặc dù người da trắng đón nhận cây bắp chậm so với người Trung Quốc và châu Phi, nhưng họ vẫn không ngừng tìm kiếm công dụng mới cho nó. Nhiều loại có thể ăn trực tiếp hoặc chế biến thành bột, tinh bột, hoặc xi-rô để nấu trong các sản phẩm khác. Đặc biệt, khi chế biến thành đường nho hoặc xi-rô, nó có thể thay thế luôn đường mía trong các thực phẩm chế biến. Không giống như đường mía, xi-rô bắp có thể giữ được độ ẩm của nó, nhờ đó ngăn chặn được sự kết tinh của chính nó cũng như của bất kỳ loại đường nào khác mà nó được trộn chung. Khả năng chống khô và kết tinh độc đáo này tạo ra những cách sử dụng xi-rô bắp lạ thường, như trong các xưởng phim, nơi các chuyên gia hiệu ứng đặc biệt sẽ nhuộm cho nó màu đỏ rồi dùng làm máu giả trong các bộ phim của họ, vì nó sẽ giữ được hình dạng của máu tươi suốt nhiều giờ diễn tập và quay phim. Tính chất này của bắp có nhiều ứng dụng thực tế hơn, làm cho xi-rô bắp trở thành một thành phần lý tưởng cho các loại thức uống ngọt, từ sữa bột cho em bé và sữa sô-cô-la cho đến nước ngọt, kem, tương cà, xi-rô, kẹo, nước sốt cho món salad, bánh nướng, và bất kỳ món ăn nào cần có độ ẩm như mong muốn. Xi-rô bắp cũng có thể làm được tất cả những món này rẻ hơn rất nhiều so với các loại đường khác.

Ở châu Phi, bắp và khoai mì (củ sắn) cùng nhau tạo nền tảng cho đợt bùng nổ dân số lớn, bắt đầu từ thế kỷ trước và kéo dài trong suốt thế kỷ 20. Khoai mì đảm nhận vai trò đặc biệt quan trọng ở châu Phi vì nó mọc được ở những vùng đất khô cằn không trồng được bất kỳ loại cây lương thực nào khác; do đó, nó không tranh mất đất trồng bắp hay ngũ cốc. Khoai mì có thêm lợi thế là củ của nó có thể thu hoạch bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian hai năm sau khi trưởng thành. Do đó, chúng cung cấp một nguồn dự trữ thực phẩm tuyệt vời có thể bảo quản trong lòng đất cho những lúc mất mùa khan hiếm thức ăn. Khí hậu cùng nhiều loài động vật và côn trùng gây hại ở châu Phi nhiệt

đói khiến cho việc trữ thực phẩm trở nên liều lĩnh. Không giống như khoai tây và bắp, khoai mì có một nhược điểm lớn là không có nhiều giá trị dinh dưỡng. Vì củ khoai mì gần như là tinh bột nguyên chất, nên 1 hecta đất trồng khoai mì chỉ tạo ra được gần 10 triệu calo, chưa bằng một nửa so với các loại ngũ cốc và chỉ bằng 3/4 so với gạo và khoai tây. Khoai mì trở thành một nguồn calo chính và là cây trồng quan trọng giúp ngăn chặn nạn đói, nhưng nó không giúp cải thiện dinh dưỡng trong chế độ ăn uống của người châu Phi.

Người châu Á đã đón nhận khoai lang với sự háo hức tương tự như người châu Phi đã đón nhận khoai mì, và tác động của nó đối với chế độ ăn uống của họ cũng tương tự như tác động của khoai tây thường đối với người châu Âu. Mặc dù gạo cung cấp nhiều dưỡng chất hơn hầu hết các loại hạt, nhưng nó vẫn phải chịu nhiều khuyết điểm của các loại hạt. Nó cũng tỏ ra hết sức nhạy cảm với cả hạn hán lẫn lũ lụt, gây nên những nạn đói thường xuyên ở Trung Quốc. Khoai lang đã giúp người Trung Quốc cải thiện chu kỳ “khi ăn không hết, khi lần không ra”, một việc không thể tránh khỏi khi họ phụ thuộc vào gạo quá lâu. Khoai lang cho năng suất cao gấp ba đến bốn lần so với lúa trồng trên cùng một diện tích đất và khoai lang có thể phát triển mạnh ngay cả trong thời tiết và loại đất mà lúa không thể sống nổi [*Crosby*, tr. 172].

Mặc dù người ta thường có ấn tượng rằng ẩm thực châu Á hoàn toàn dựa trên gạo, nhưng người dân ở đây cũng phụ thuộc rất nhiều vào khoai lang. Trung Quốc là nơi sản xuất khoai lang nhiều nhất thế giới; người Trung Quốc có thể ăn khoai lang theo kiểu đơn giản hoặc nghiền thành bột để làm mì, bánh bao và các món ăn khác. Gạo là thực phẩm có uy tín của châu Á, nhưng khoai lang là thực phẩm thường ngày đối với nhiều nông dân.

Châu Mỹ cũng cung cấp cho thế giới một số loại ngũ cốc mới mang lại giá trị dinh dưỡng cao hơn bất kỳ loại ngũ cốc nào ở Cựu Thế giới. Phần lớn người châu Âu đã bỏ qua rau dền từ Mexico và diêm mạch

(quinoa) từ Andes. Trong những năm cuối cùng trước cuộc chinh phạt Mexico, thủ đô Tenochtitlán của Aztec đã nhận cống phẩm hằng năm là 20.000 tấn hạt rau dền từ 17 tỉnh của đế quốc (chủ yếu là các giống *Amaranthus hypochondriacus* và *A. cruentus* của Mexico). Do có hàm lượng protein cao, 16%, so với 7% của gạo và 13% của lúa mì, rau dền có nhiều dưỡng chất hơn đáng kể so với hầu hết các loại ngũ cốc. Nó cũng có gấp đôi lượng lysine trong lúa mì và nhiều bằng lượng lysine trong sữa, giúp nó cân bằng hơn về protein so với hầu hết các loại thực vật ăn được. Người Aztec tôn kính loại hạt này đến mức mỗi năm họ đều tung bừng tổ chức mừng đón nó bằng cách ăn bánh làm bằng hạt rau dền trộn với mật ong hoặc máu người, nặn thành hình dạng của các vị thần. Người Tây Ban Nha giải thích điều này như một sự nhạo báng bản thủ lễ ban thánh thể thiêng liêng của Giáo hội Công giáo, và do đó, họ cấm trồng, bán hoặc tiêu thụ rau dền với hình phạt tử hình [*National Academy of Sciences* – Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia, tr. 1-4]. Cho dù nó có độ dinh dưỡng cao đến đâu đi nữa thì họ cũng đã có đủ các loại cây ngũ cốc rồi và không muốn thêm nữa.

Vào thế kỷ 20, các nhà khoa học phát hiện ra rằng nông dân da đỏ ở các thung lũng trên những ngọn núi cao của dãy Andes và ở các vùng xa xôi hẻo lánh của Mexico vẫn còn trồng rau dền. Hiện giờ, các tổ chức nghiên cứu quốc tế như Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ và UNICEF khuyến khích phổ biến loại cây này để giúp nuôi sống các nước thuộc Thế giới thứ ba. Hạt rau dền đã được bán trong các cửa hàng thực phẩm tốt cho sức khỏe ở Hoa Kỳ vào những năm 1970 và tiếp theo là diêm mạch vào năm 1986, nhưng tiềm năng to lớn từ hai loại hạt thần kỳ của người da đỏ này vẫn chưa được khai thác hết.

Hạt rau dền đã trở thành một trong những loại ngũ cốc quan trọng nhất trong chế độ ăn của người dân miền cao ở Ấn Độ, Trung Quốc, Pakistan, Tây Tạng và Nepal. Việc trồng trọt đã lan rộng trong thế kỷ qua, đến mức châu Á hiện nay trồng và tiêu thụ còn nhiều rau dền hơn so với châu Mỹ.

Trong các ao đầm rải rác trên địa phận của bang Minnesota và Wisconsin, người da đỏ suốt nhiều thế kỷ đã gặt hái một loại hạt mọc trong nước mà người da trắng sau này gọi là “lúa hoang”, tuy đó không phải là loại lúa của Cựu Thế giới. Mặc dù nhấn mạnh vào từ “hoang”, nhưng loại cây này lại được trồng dưới sự chăm sóc của con người, vì trong suốt vụ thu hoạch, các nông dân Ojibwa đã gieo hạt giống cho vụ mùa năm sau. Người Ojibwa cũng đưa lúa hoang vào những ao hồ mà nó chưa từng được trồng. Nhờ vậy, họ đã phát tán loại cây này ra các khu vực mới, nhưng đồng thời cũng kiểm soát loại cây được trồng trong ao hồ bằng cách chọn các đặc tính cụ thể mà các nhóm Ojibwa khác nhau ưa chuộng hơn. Do đó, ao hồ sẽ gắn liền với các loại lúa hoang đặc thù.

Không giống như lúa thường, mọc ở các khu vực cận nhiệt đới, lúa hoang phát triển mạnh ở những vùng lạnh nhất của Đại Bình nguyên phương Bắc. Nó mọc lên sau khi vượt qua mùa đông khắc nghiệt trong các ao hồ đóng băng ít nhất bốn tháng mỗi năm. Loại cây trồng lạ thường này trở nên nổi tiếng là một loại thực phẩm xa xỉ, và các đầu bếp thường trộn nó với cơm trắng để ăn kèm các món ăn sành điệu. Tiềm năng thực phẩm đầy đủ của loại cây này vẫn chưa được khám phá hết. Giống như chỉ người giàu mới ăn khoai tây trong suốt 200 năm đầu sau khi loài cây này được đưa vào châu Âu, mãi sau đó nó mới trở thành một loại lương thực cho người bình dân, có lẽ một ngày nào đó lúa hoang cũng sẽ tìm được chỗ đứng để nuôi sống những cộng đồng dân cư lớn ở những khu vực đầm lầy lạnh giá như lãnh nguyên Siberia, nơi mà đến nay vẫn chưa cho thấy tiềm năng nông nghiệp gì mấy.

Ngày nay, cuộc thử nghiệm nông nghiệp bắt đầu từ nhiều thế kỷ trước ở Andes vẫn đang được tiếp tục tại Viện Khoai tây Quốc tế, nằm ở ngoại ô Lima. Các tòa nhà hiện đại của viện trải rộng khắp vùng nông thôn như những cơ sở mới xây cất của một trường cao đẳng cộng đồng. Những luống khoai tây không chút tì vết trồng thành những

hàng nhỏ gọn bao xung quanh và chạy giữa các tòa nhà. Khu vực này trông gần giống như những thửa ruộng bậc thang tuyệt đẹp của Machu Picchu đã được san phẳng và sắp theo những đội hình quân sự trên khắp đồng bằng. Được tài trợ bởi nhiều cơ quan quốc tế khác nhau, viện đóng vai trò như một ngân hàng lưu trữ quỹ gen cho khoảng 10.000 giống khoai tây thuần hóa và hoang dã được tìm thấy ở Andes. Ngoài những luống khoai ở trung tâm vùng đất thấp này, viện còn duy trì một trung tâm ở vùng cao và một trung tâm trong rừng rậm. Trong những chiếc thùng của viện, người ta thấy những củ khoai tây màu vàng, đỏ và tím, cũng như màu trắng, xanh dương, xanh lá cây, đen và nâu. Một số có hình tròn hoặc hình bầu dục, số khác có hình như cái sừng hoặc hình quả bí. Một số có da mịn màng và một số khác có da sần sùi. Nhưng dù đẹp hay xấu thế nào, thì các củ khoai tây ở đây đều được bảo vệ và chăm dưỡng cẩn thận vì kho báu mà nó có thể dành tặng cho thế giới trong tương lai.

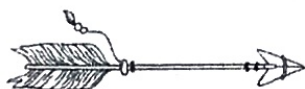
Toàn bộ các nhà khoa học, từ nông học và nhân học, đến thực vật học, chuyên gia vẽ bản đồ, nhân khẩu học, kinh tế học, cho tới các nhà động vật học¹, tất cả cùng làm việc để nghiên cứu mọi khía cạnh của khoai tây, cùng với vị trí của nó trong môi trường và trong xã hội loài người. Họ nghiên cứu cách trồng, cách nông dân chuẩn bị đất, cách thu hoạch và lưu trữ ở nhiều vùng khí hậu khác nhau. Quan sát hàng tá nhà khoa học lăng xăng quanh các luống khoai tây, làm việc trong phòng thí nghiệm, trao đổi quanh mấy ấm cà phê và thử nghiệm với các biểu đồ trên máy tính, tôi không khỏi nghĩ về Machu Picchu 500 năm trước trông như thế nào. Tôi không biết chính xác những gì đã diễn ra tại Machu Picchu thời đó, nhưng có lẽ công việc đang được thực hiện tại viện này là tiếp nối của công trình ngày xa xưa ấy.

1. Nguyên văn: "The full array of scientists from agronomists and anthropologists through botanists, cartographers, demographers, economists, and on through the alphabet to zoologists...". Tác giả cố tình sắp xếp thứ tự tên các nhà khoa học theo bảng chữ cái ABC để cho thấy rất nhiều nhà khoa học đang làm việc ở viện này.

Giống như các bậc tiền nhiệm, các nhà khoa học ở đây đang cố gắng mở rộng phạm vi sinh trưởng của khoai tây sang các môi trường mới như vùng nhiệt đới, tìm cách trồng khoai tây từ hạt thay vì từ rễ và phát triển những phương cách bảo tồn lượng dinh dưỡng trong củ khoai lâu hơn. Họ hy vọng rằng một ngày nào đó, khoai tây có thể nuôi sống các dân tộc ở Brazil, Botswana hoặc Bangladesh như nó đã nuôi sống các dân tộc ở Đức, Ireland và Nga.

5

CÔNG NGHỆ TRONG NÔNG NGHIỆP CỦA NGƯỜI DA ĐỎ



Chiếc thủy phi cơ lướt ra khỏi những đám mây để băng qua một cụm nhà nhỏ trên bờ cao của sông Ucayali, cách một giờ bay ngược dòng từ nơi Ucayali hòa vào Amazon. Từ đó đến tận chân trời ở mọi phía, chúng tôi không thể thấy gì ngoài dải rừng rậm cao bất tận. Chúng tôi đã đi lượn quanh làng một lần khi phi công cố xác định chắc chắn rằng đây thực sự là cộng đồng Genaro Herrera. Bản đồ chính phủ của anh chỉ ra rằng ngôi làng gần nhất là San Filipe và rằng Genaro Herrera lẽ ra phải nằm xa hơn về phía thượng nguồn, và mặc dù đại úy không quân này đã có 15 năm kinh nghiệm bay trên Amazon và các nhánh của con sông, nhưng anh chưa bao giờ đến cộng đồng đặc biệt này. Khi đã chắc rằng ngay cả bản đồ quân sự của mình cũng không chính xác, người phi công nhẹ nhàng đáp máy bay xuống giữa dòng sông trong khi một nhóm dân làng đổ xô đến bờ sông để theo dõi chúng tôi. Đây là lần đầu tiên một chiếc thủy phi cơ đến đây trong suốt nhiều năm và

hầu hết trẻ em ở đây chưa bao giờ nhìn thấy nó. Sau khi vệt một mớ xuồng độc mộc sang một bên và vùi vãi xếp đặt một bến tàu tạm thời, chúng tôi trèo lên bờ sông đầy bùn để nhận sự chào mừng chính thức của một vị thị trưởng rõ là đang hoang mang, ông ta đứng dầm chân trần trong bùn và vây quanh là đám trẻ con hào hứng cùng những cậu trai đang nắm chặt những con dao. Chúng tôi đã hạ cánh xuống Genaro Herrera, đúng là ngôi làng ấy.

Genaro Herrera là một ngôi làng nhỏ bé nép mình trong rừng rậm như hàng ngàn ngôi làng khác nằm rải rác theo các dòng sông của lưu vực sông Amazon. Khoảng một trăm ngôi nhà sàn lợp tranh nằm tùm tùm xung quanh một cánh đồng lớn thoáng đãng gọi là *la plaza*, xa xa có một nhà thờ được làm lỏng lẻo bằng củi và bùn, khi đó chẳng có gì ngoài bức tượng Đức Mẹ Đồng Trinh Maria lớn. Những ngôi nhà chỉ là cái sàn dựng trên những cây cọc gỗ và một cái mái phía trên. Đồ nội thất chính bao gồm những cái võng treo tứ tung từ các dầm mái của mỗi ngôi nhà. Mỗi sân có một đồng lửa lớn, nơi những người phụ nữ đang vây quanh để nướng phần bột khoai mì có vị hơi chua là nguyên liệu chính hằng ngày của họ. Một số gia đình có óc kinh doanh đã biến phòng trước nhà họ thành các cửa hàng nơi họ bán vài lon thức ăn và sữa nhập khẩu cùng với số lượng lớn mì, gạo và bột.

Điều làm cho Genaro Herrera khác biệt với các ngôi làng khác là trong vòng vài kilomet rừng rậm tính từ làng, chính phủ Peru đã thành lập một trung tâm nghiên cứu nhỏ. Tại đây, chính phủ cho phát quang những khoảnh đất nhỏ bằng phương pháp nông nghiệp đốt nương làm rẫy và bố trí các *chacra*, những mảnh đất canh tác truyền thống của người da đỏ. Theo các kỹ thuật được người da đỏ bản địa dạy cho, các nhà nông học, thực vật học và nhà lâm nghiệp có qua trường lớp đã nghiên cứu một cách khoa học về bộ sưu tập cây trồng và toàn bộ tri thức bản địa về thực vật, các kỹ thuật nông nghiệp của người da đỏ, thậm chí cả phương pháp xây dựng và trữ kho của họ.

Nhô lên từ những khoảng đất đã phát quang trong rừng ấy, nhiều giống khoai mì khác nhau vươn ra để đón ánh nắng mặt trời. Những bụi cây cao lêu nghêu này trông giống như một cây cần sa quá khổ có một bộ rễ chứa đầy calo mà người da đỏ dùng để xay thành bột. Trong tiếng Tây Ban Nha nó được gọi là yucca, dù chẳng giống gì với cây yucca dùng để làm cảnh mà người Bắc Mỹ vẫn quen thuộc, khoai mì bắt nguồn từ khu vực này của Amazon, và từ đây các thương nhân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã mang nó đi khắp các vùng nhiệt đới trên Trái Đất. Một số người gọi nó là “manioc” hay “mandioca”, nhưng những người nói tiếng Anh thường gọi nó là “tapioca” và dùng nó để làm bánh pudding và đồ ăn cho trẻ nhỏ.

Người da đỏ đào củ khoai mì lên, gọt vỏ rồi ngâm vào nước vài ngày để lên men. Các khúc khoai mì đã lên men tiếp theo được cho vào một bao tải, chèn vào giữa những tấm bảng trong vài ngày để ép hết nước ra. Các miếng khoai gần khô lúc này trông giống như những hòn sỏi trắng. Người da đỏ nướng chúng rất chậm trên một chiếc chảo dài một mét rưỡi. Thứ bột vừa cứng vừa giòn do quá trình này tạo ra giống như granola (món ngũ cốc ăn sáng rất phổ biến ở Mỹ), và ở dạng nướng này nó có thể được bảo quản trong một thời gian dài, ngay cả trong điều kiện khí hậu có khuynh hướng gây mục nát và thối rữa như của Amazon.

Gần những cánh đồng khoai mì có các vườn cây ăn trái thử nghiệm trồng các loại cây của người bản địa. Khi những con vẹt lao bổ từ cành cây này sang cành cây khác và dũi theo chúng tôi một cách ồn ào thì chúng tôi lang thang giữa những vườn cây ăn trái bản địa. Một trong những cái cây trong đó cho ra thứ trái có kích cỡ bằng quả cherry lớn và có vị đắng khác thường, nhưng trong thứ trái nhỏ bé đó có chứa lượng vitamin C gấp nhiều lần một trái cam. Lẫn trong những thứ trái cây này và các loại quả kỳ lạ khác là rất nhiều loại cây cacao hay sô-cô-la dại. Những hạt sô-cô-la phát triển bên trong một lớp vỏ lớn màu xanh lá cây xen lẫn vàng, bao quanh là lớp thịt quả có vị ngọt, người bản địa thích ăn phần thịt quả này hơn nhiều so với hạt.

Những đàn mối cánh khổng lồ lao xuyên qua không khí ẩm ướt để tìm kiếm những vị trí làm tổ mới. Chúng luồn vào tai và mũi, chui vào giữa những đường khâu của bộ quần áo ẩm ướt của chúng tôi. Khi chúng tôi cố phui hoặc moi chúng ra, đôi cánh của chúng dễ dàng rụng đi, còn chúng vẫn ở nguyên vị trí cho đến khi chúng quyết định phải tìm kiếm thêm một vị trí xây tổ khác. Lúc đó, chúng rón rén bò ra khỏi nơi ẩn nấp để chờ một luồng không khí thổi bay cơ thể không cánh của chúng xuống đất.

Để khắc phục vấn đề với mối và các loài côn trùng khác, người da đỏ đã học cách sử dụng các loại lâm sản đặc biệt, mà các nhà khoa học hiện đang vật lộn tìm hiểu và tái tạo. Một số loại cây cho gỗ để đẩy lùi mối và các côn trùng khác. Ở một số chakra trong rừng, các nhà thực vật học hiện đang trồng những giống cây địa phương đặc trưng được người da đỏ lựa chọn là những nguyên liệu đặc biệt đáng mong ước cho các mục đích xây dựng khác nhau. Một loại cây cho thứ gỗ có hiệu quả xua đuổi hầu hết các loài côn trùng, một loại cây khác cho những ván gỗ đặc biệt chắc chắn, và một cây khác có thứ lá bền nhưng dễ uốn, rất tốt để lợp mái. Một cây khác lại thu hút loại dây leo đặc biệt có thể nhúng cho ướt rồi dùng để cột các mối nối với nhau. Sau khi khô, các dây leo này tạo thành một mối buộc còn chắc hơn cả đinh và sẽ giữ được hai mươi năm, rất lâu so với khoảng thời gian mà đinh sẽ bị gỉ sét trong khí hậu ẩm ướt này. Còn nhiều loại cây khác có những phẩm chất rất khác thường; một loại cây cho rất nhiều nhựa cháy được rất giống với nhựa thông, và một loại được cho là tạo ra thứ nhựa có khả năng thay thế dầu diesel trong bình xăng.

Những loài thực vật khác thường này sinh trưởng mạnh trong môi trường sống tự nhiên của chúng, nhưng các nhà khoa học vẫn chưa khám phá được nhiều bí mật và hiểu hết các đặc điểm hoặc những ứng dụng của chúng trong các bối cảnh khác. Trái ngược hoàn toàn với những loại cây này, một số cánh đồng gần đó trồng những loại cây dị hình dị dạng và những loại cây ngoại lai đang chết dần như thông và

bạch đàn mà người Thụy Sĩ nhập khẩu vào trong một nỗ lực bất thành để trồng các loại cây nước ngoài ở Amazon để bán.

Bây giờ thay vì cho phép người nước ngoài thử nghiệm với người da đỏ bằng cách dạy họ trồng cây ngoại lai, chính phủ lại nhờ người da đỏ hỗ trợ hướng dẫn các nhà nghiên cứu cách trồng nhiều loại khoai mỡ, khoai tây và các loại củ mà trong tiếng Anh và cả tiếng Tây Ban Nha đều không có từ để gọi. Giống như những cây gỗ đang được trồng, một số loại củ cũng có những đặc tính khác thường, chẳng hạn như khả năng tự tạo ra một thứ thuốc chống côn trùng hoặc phát triển mạnh trong điều kiện quá ẩm, nóng hay quá nắng đối với hầu hết các loại cây.

Người da đỏ xung quanh Genaro Herrera hiện đang hướng dẫn các nhà khoa học cách trồng và sử dụng những loại cây này. Nông nghiệp truyền thống thường ít kiến thức về chúng. Trong suốt 500 năm, nông dân da đỏ đã dạy người khác cách trồng và xử lý các loại cây mới. Các loại cây trồng của châu Mỹ đòi hỏi những cách canh tác mới mẻ có vẻ kỳ lạ đối với nông dân Cựu Thế giới và vi phạm tất cả các nguyên tắc nông nghiệp trước đây được cho là phương pháp canh tác tốt. Các nhà khoa học làm việc tại Genaro Herrera cố gắng giải mã những công nghệ phức tạp của ngành nông nghiệp bản địa và quy trình xử lý thực phẩm, cũng như cố gắng tìm hiểu thêm về đặc điểm sinh học của chính các loại cây ở đây.

Hệ thống nông nghiệp truyền thống của Bắc và Trung Mỹ tập trung vào cánh đồng nhỏ gọi là *milpa*, không canh tác bằng cách cày hay trồng thành hàng gọn gàng. Người nông dân da đỏ đã làm một cánh đồng gồm những ụ đất nhỏ trên đó để trồng bắp. Trái với các luống cày, ụ đất nhỏ mất ít đất hơn để thoát nước mưa, và do đó giúp ổn định đất. Nông dân da trắng ở châu Mỹ cũng áp dụng cách làm này, gọi là vun gốc, và áp dụng nó một cách nhất quán từ đầu thời thuộc địa cho đến những năm 1930 [Sauer, tr. 6]. Kể từ khi Hoa Kỳ bỏ phương pháp vun gốc để chuyển sang trồng dày, thì tình trạng xói mòn đã tăng đáng kể và hàng

ngàn tấn đất tốt nhất hằng năm lại bị cuốn trôi xuống hệ thống sông Mississippi. Các thế hệ tương lai có thể phải quay trở lại với phương pháp vun gốc truyền thống để bảo tồn lượng đất nông nghiệp của họ.

Người ta dễ dàng nhìn thấy những nguyên tắc này được đưa vào thực hành ở nhiều khu nông trại của người Maya tại Yucatan ngày nay. Nông trại không giống với những gì chúng ta có thể hình dung mà trông giống một khu vực bị bỏ hoang sau vụ cháy rừng hơn. Cánh đồng trông như một vệt mực chảy qua vùng đất. Những thân cây và gốc cây bị cháy nham nhở nổi bật giữa lớp đất cháy đen, cây bắp, bí, và nhiều loại đậu khác nhau dường như đang mọc lên một cách ngẫu nhiên. Chỉ sau khi nói chuyện với nông dân, người ta mới thấy được kế hoạch phức tạp đang được thực hiện ở đây. Những chiếc lá rộng bản của cây bắp chắc khỏe sẽ che cho những cây đậu mỏng manh khỏi ánh mặt trời gay gắt, và thân bắp mạnh mẽ sẽ là những cây cọc sống để đậu và những dây bí quấn lên. Những dây bí uốn lượn khắp mặt đất giữa những cây bắp và cây đậu, cung cấp lớp phủ rất tốt cho đất, nhờ đó đảm bảo thu được tối đa lượng nước mưa và hạn chế thấp nhất sự xói mòn đất do gió hoặc nước gây ra. Đồng thời, những chiếc lá rộng và dây leo dài của cây bí che phủ mặt đất hiệu quả đến mức chúng còn ngăn chặn được những loại cây không mong đợi mọc lên. Điều này giúp giảm bớt nhu cầu giẫy cỏ mà vẫn đảm bảo thu hoạch tốt hơn. Thêm nữa, những cây đậu giúp cố định lượng nitơ trong đất để giúp bắp và bí phát triển.

Điều tra khoa học gần đây đã tiết lộ rằng sự kết hợp của bắp, bí và đậu cũng giúp hạn chế động vật ăn cỏ hay sự phá hoại cây cối của côn trùng và các loài gây hại khác. Những loại cây này thu hút côn trùng săn mồi làm mồi cho các loài gây hại. Điều này hạn chế thất thoát bắp mà không cần sử dụng thuốc trừ sâu hóa học. Các loại cây mà thoát nhìn cứ tưởng là cỏ dại mọc quanh rìa vườn cũng thu hút loài gây hại tránh xa cây trồng. Các nghiên cứu gần đây ở Mexico hiện đại đã chỉ ra rằng phương pháp xen canh truyền thống này giúp năng suất bắp tăng tới 50% so với độc canh [*Gliessman và đồng sự; Chacon và Gliessman.*]

Khi những người định cư đầu tiên đến Hoa Kỳ và gặp kiểu nông nghiệp *milpa* này, họ phải học cách trồng trọt lại một lần nữa. Phương pháp trồng duy nhất một loại cây theo luống cày thẳng hàng của châu Âu tỏ ra không thực tế đối với cả cây trồng của người da đỏ lẫn các loại cây của Cựu Thế giới cũ được đưa sang trồng cấy ở châu Mỹ. Bờ biển phía đông của Bắc Mỹ là một dải rừng nguyên sinh rộng lớn, đầy những cây rụng lá rất khó đốn hạ, thậm chí sau khi bị chặt chúng vẫn để lại những gốc cây rất lớn với hệ thống rễ ăn rộng, thách thức ngay cả một lưỡi cày thép.

Tuy nhiên, suốt nhiều thế kỷ, người da đỏ đã trồng trọt trong rừng bằng một công nghệ đơn giản nhưng phù hợp. Để phát quang một cánh đồng, nông dân da đỏ giết những cái cây bằng một quá trình khoanh lột vỏ quanh thân cây, cắt đi một phần thiết yếu của cây mà không cần chặt và cưa nhiều. Trong vòng vài tháng, cánh đồng chỉ còn lại hàng đồng thân cây chết, do lá đã rụng hết nên mặt trời bắt đầu xâm nhập vào phần rừng đó. Sau đó, họ canh tác khu vực này trong một vài năm trước khi bỏ hoang cho nó trở lại thành rừng và khôi phục lại các chất dinh dưỡng cho đất.

Những người nông dân định cư đã áp dụng hệ thống y hệt như vậy, trừ việc họ không để cho đất trở lại thành rừng. Khi đến lúc, cây có thể dùng làm củi, chúng sẽ tự giảm trọng lượng của mình, hệ thống gốc và rễ sẽ bị mục nát. Do đó, sau vài thế hệ, khu rừng rụng lá dần rút lui trước sự tiến triển của các *milpa* và cuối cùng trở thành những cánh đồng thích hợp để cày xới [Sauer, tr. 7]. Những người tiên phong ở châu Mỹ đã mở đất thông qua việc mô phỏng *milpa* của người da đỏ và phương pháp lột vỏ cây hơn là bằng rìu và lưỡi cày. Mãi cho đến khi những người tiên phong đã vươn đến những thảo nguyên quang đãng của Bắc Mỹ và Argentina, nơi có thể thoải mái cày mà không bị cây và rễ vướng víu nữa, thì lưỡi cày mới hoàn toàn phát huy được công dụng.

Một cái tiến lớn khác mà những người định cư châu Âu học hỏi từ người da đỏ ngay từ đầu lại có vẻ quá nhỏ nhặt để nhắc đến: Đó là việc chuyển từ gieo hạt giống sang trồng từng hạt. Hầu hết các loại ngũ cốc truyền thống của Cựu Thế giới đều có hạt rất nhỏ và nông dân trồng bằng cách tung từng nắm hạt lên đất đã được cày xới sẵn. Nhưng người da đỏ châu Mỹ biết rằng bắp chỉ có thể trồng bằng cách đặt từng hạt cố định vào trong đất. Người da đỏ chọn từng hạt giống để trồng thay vì bốc đại một nắm hạt ngẫu nhiên trong một cái túi và vãi tung ra. Quá trình chọn hạt giống này cho phép người da đỏ phát triển hàng trăm giống của mỗi loại cây mà họ trồng. Trong khi các loại ngũ cốc ở Cựu Thế giới chỉ có một vài dạng, thì người da đỏ có nhiều dạng bắp: bắp lốm, bắp ngọt, bắp nổ, bắp đá và hàng chục loại khác nữa. Chúng có nhiều màu, từ vàng và đỏ đến xanh và tím. Một số chỉ cần 60 ngày là chín, còn một số giống khác thì phải mất vài tháng. Một số giống mọc ở những khu vực rất ẩm như Florida, còn những giống khác lại mọc ở các sa mạc phía tây nam Hoa Kỳ. Bắp có thể mọc trên dãy Andes cũng như ở các đồng bằng ven biển, và nó mọc từ Canada xuống đến tận Nam Mỹ. Tương tự, người da đỏ đã trồng nhiều loại đậu, bí và các loại thuộc họ bầu bí khác như su su.

Sự đa dạng này phát triển là nhờ những hiểu biết sâu sắc về di truyền thực tế của nông dân da đỏ. Để làm cho bắp phát triển, nông dân phải thụ phấn cho từng cây bằng cách rắc phấn hoa bắp lên râu của nó. Họ biết rằng khi lấy phấn hoa từ một giống bắp và đem thụ phấn với râu của một giống khác, họ đã tạo ra loại bắp với đặc điểm kết hợp của hai thân cây bố mẹ. Ngày nay, quá trình này được gọi là lai giống và các nhà khoa học hiểu được lý do di truyền đằng sau quá trình này; nhưng nông dân da đỏ thì chỉ phát triển nó qua nhiều thế hệ bằng phương pháp thử sai.

Trong trường hợp của một số loài thực vật, rất khó để xác định liệu người da đỏ có thực sự trồng chúng không hay chỉ đơn giản là hái lượm ở cây mọc dại. Một mặt, những cây như bắp chắc chắn là các giống cây

trồng. Để bảo vệ hạt khỏi loài gây hại và thời tiết, những người nông dân da đỏ ban đầu đã nhân giống bắp để có lớp lá bao xung quanh quả. Lớp lá này đã bảo vệ nó nhưng lại ngăn không cho nó sinh sản mà không có sự trợ giúp của con người để lột lớp lá đó ra. Do đó, bắp không bao giờ mọc hoang được; nó chỉ có thể tồn tại dưới sự chăm sóc của con người.

Dù một mặt về giống cây trồng thì đã rõ ràng, nhưng mặt còn lại không rõ rệt như vậy. Sự khó khăn trong việc xác định loại cây nào được trồng và cây nào mọc dại rõ ràng là trọng tâm đối với tôi trong trường hợp cây xương rồng lê gai, bao gồm một số loài *Opuntia*. Trái của loại xương rồng này, được gọi là lê (pear) trong tiếng Anh hoặc *tuna* theo tiếng của nhiều nhóm người da đỏ và người nói tiếng Tây Ban Nha, nó có nhiều màu, từ xanh lá sang vàng và đỏ. Bên dưới lớp vỏ dày, phần cơm thịt của trái vừa rất ngọt vừa có độ ẩm, khiến nó trở thành món ăn được đánh giá cao khi ở trong sa mạc. Thậm chí đến giờ, ở nhiều vùng nhiệt đới của châu Mỹ đầy những loại trái cây khác, thì *tuna* vẫn thường có giá cao nhất trong tất cả các loại trái cây trên thị trường. Ngoài việc ăn nó như một loại trái cây, các đầu bếp da đỏ còn gỡ hết gai ra khỏi những bẹ xương rồng non tươi, được gọi là *nopales*, và nấu chúng thành nhiều món ăn khác nhau.

Không ngừng suy nghĩ, suốt nhiều năm tôi đã giả định rằng xương rồng lê gai, giống như tất cả các loại xương rồng, đơn giản là mọc hoang thôi. Tuy nhiên, điều khiến tôi bối rối là loại xương rồng này thường mọc viền quanh sân nhà của người da đỏ thành một hàng rào xương rồng cách nhà 9-12 mét. Tôi đã nhìn thấy mô hình này ở phía tây nam Hoa Kỳ, một phần của Mexico và Trung Mỹ, và ngay trên những sa mạc cao của dãy Andes sâu phía trong Nam Mỹ. Mô hình này xuất hiện ở khắp mọi nơi, nhưng cư dân luôn phủ nhận việc họ cố ý xây nhà giữa một lùm xương rồng to hoặc trồng xương rồng thành một hàng rào cẩn thận như họ thường làm với các loại cây như ocotillo. Bí ẩn chỉ được hé lộ khi lưu trú trong thời gian dài ở các cộng

đồng da đỏ. Thứ trái cây này chứa hàng trăm hạt cứng rất nhỏ có vẻ rất khó lừa ra khi ăn và quá cứng để có thể cắn vỡ bằng răng. Người da đỏ nhai loại trái cây này một cách nhẹ nhàng, thực ra họ chỉ nhằn nó bằng răng chứ không nhai, sau đó nuốt chửng. Lớp vỏ cứng của hạt không bị vỡ khi đi qua đường tiêu hóa của con người và vẫn còn nguyên vẹn, khỏe mạnh sau khi con người đi đại tiện bên ngoài nhà. Các hạt giống không chỉ xuất hiện ở điều kiện tốt mà được bao quanh bởi một nguồn phân bón ngay lập tức cho cây con mọc lên. Bởi vì người ta thường đi đại tiện ở gần nhà, nên xương rồng đã sớm bao quanh ngôi nhà như một vòng rào.

Mặc dù điều này không đủ tiêu chuẩn để gọi là trồng theo nghĩa thông thường, nhưng loại xương rồng này chắc chắn cũng không ngẫu nhiên mọc dại. Cư dân trong cộng đồng nhổ tiết xương rồng mọc lên giữa đám bắp, mọc quá gần nhà hoặc ở những địa điểm bất tiện khác. Họ giới hạn cây mọc thành những dải dài và hẹp, để có thể dễ dàng thu hoạch. Ở hình dạng như vậy, chúng cũng đóng vai trò cản gió và động vật săn mồi.

Nhiều loại cây khác ban đầu có vẻ như chỉ là những loài cây dại mà người da đỏ khai thác, sau khi xem xét cẩn thận thì thường hóa ra là cũng được họ chăm bón ở mức độ nào đó. Người da đỏ đã dọn sạch các cây cạnh tranh, tỉa cành và đôi khi họ thậm chí đã trồng nhiều loại cây được cho là cây dại này. Một đám cây gồm nhiều loại cây ăn trái và quả hạch, xen kẽ với những bụi cây quả mọng có thể được xem là món quà trời ban với nhiều nhà thám hiểm hoặc những người tiên phong châu Âu trước đây, trong khi thực tế là chính người da đỏ đã chăm sóc cẩn thận những cái cây này suốt nhiều thế hệ với sự nâng niu dịu dàng như một người làm vườn nước Anh. Tuy nhiên, không giống như các loại cây trồng trong vườn ở Anh, các cây ở đây mọc theo một trật tự có vẻ là tự nhiên chứ không phải được trồng, hay được uốn tỉa thành các đội hình quân sự cứng nhắc.

Dù hệ thống *milpa* của châu Mỹ rất tài tình, nhưng đó không phải là hệ thống canh tác duy nhất được người da đỏ phát triển và thậm chí cũng không phải là hệ thống canh tác đầu tiên mà Columbus và thủy thủ đoàn của ông bắt gặp. Ở Nam Mỹ và trên hầu hết các đảo vùng Caribe, người da đỏ đã phát triển một hệ thống nông nghiệp hoàn toàn khác, được gọi là *conuco* trong các ngôn ngữ của người Arawak. Không giống như *milpa* và tất cả các hệ thống nông nghiệp của Cựu Thế giới, *conuco* không sử dụng hạt giống. Thay vào đó, những người nông dân này đã dành hàng thiên niên kỷ để hoàn thiện phương pháp trồng bằng cành giâm và chồi rễ. Các loại cây được trồng ở đây bao gồm khoai mì, nhiều giống khoai lang (*Ipomoea batatas*), cọ đào hoặc cọ pejibaye (*Bactris gasipaes*), khoai mỡ (*Dioscorea trifida*) và dứa (*Ananas comosus*). *Conucos* cũng gồm các loại thực vật chưa được người ngoài sử dụng nhiều, chẳng hạn như racacha, *Arracacia xanthorrhiza*, giống như một cây củ cải vàng; aroids, *Xanthosoma yautia* và *X.malanga*; và cây dong, chẳng hạn *Maranta arundinacea* và *Calathea allouia*.

Hình thức canh tác này phát triển tốt hơn ở vùng nhiệt đới, nơi có thể trồng cây mới suốt cả năm và thu hoạch đều đặn. Ngược lại, mùa đông ở lục địa Á-Âu khiến người ta chỉ trồng và thu hoạch vào các mùa cụ thể. Nông dân da đỏ đã thực hành loại hình nông nghiệp này lâu đến nỗi trong nhiều trường hợp, hạt giống đã gần như biến mất hoặc chỉ còn những vết tích. Phần lớn cây trồng theo phương pháp *conuco* vẫn hợp với vùng nhiệt đới và chỉ lan đến những khu vực có khí hậu ẩm hơn chứ không giành được thị trường ở vùng ôn đới.

Các phương pháp *conuco* đã tỏ ra khá có giá trị và có một số ứng dụng mới, như tôi đã được giới thiệu gần đây trong chuyến thăm trang trại của Elias Sánchez nơi ngoại ô Tegucigalpa, Honduras. Giống như nhiều nông dân thuộc Thế giới thứ ba, Señor Sanchez thích loại cà chua lai mà Hoa Kỳ phát triển được trong những năm gần đây. Thật không may, các nhà phát triển giống cây lai như vậy bán hạt giống với giá khá cao. Bởi vì là cây lai, nên mỗi thế hệ cây lai đòi hỏi phải mua một bộ hạt

giống mới. Nông dân có thể sản xuất cà chua nhưng họ không thể sản xuất hạt giống. Tuy nhiên, ông Sánchez đã áp dụng các phương pháp *conuco* truyền thống để tái sản xuất cà chua lai bằng cách giâm cành, và vào thời điểm tôi đến thăm vào cuối năm 1986, ông đã nhân bản vô tính những cây cà chua ban đầu được 13 thế hệ cây mà không bị thoái hóa. Tiềm năng của cách nhân bản bằng công nghệ đơn giản này có vẻ phù hợp với các nước nghèo, nơi có nguồn lao động dồi dào hơn vốn, nhưng chắc hẳn nó vẫn còn nhiều lợi thế chưa được khám phá cho ngành nông nghiệp ở vùng khí hậu ôn đới.

Nông dân da đỏ đã phát triển những cách tái sản xuất cây phức tạp bằng giâm cành và lựa chọn hạt giống cẩn thận thay vì tung vãi như vậy là để có thể kiểm soát những biến dị trong cây trồng của họ và nhờ đó thao túng thành phần di truyền của chúng. Không nghi ngờ gì nữa, người da đỏ chính là những nhà nhân giống cây trồng vĩ đại nhất thế giới, kiến thức của họ chủ yếu dựa vào các kỹ thuật họ sử dụng để gieo hạt hoặc giâm cành thay vì vãi hạt giống. Từ cơ sở thực tiễn và vững vàng của việc thao túng cây trồng như vậy, các ngành khoa học hiện đại về di truyền và nhân giống cây trồng đã được phát triển. Nếu không có kho tàng đa dạng mà những nông dân da đỏ đầu tiên đã tạo ra bằng các phương pháp thử sai, thì khoa học hiện đại sẽ không đủ nguồn lực để bắt đầu. Nền tảng nông nghiệp đầy hạn chế của Cựu Thế giới quá xoàng xĩnh và hẩm đã trải qua nhiều thế kỷ nghiên cứu để khoa học đạt đến trình độ hiện tại.

Cùng với sự phát triển di truyền của rất nhiều loại cây khác nhau, nông dân da đỏ đã có được kiến thức hoàn hảo về nông nghiệp và cách quản lý đất. Nông dân Peru đã phục hồi sức sống cho đất bằng phân bón. Không loại phân bón nào tỏ ra hiệu quả hơn guano, phân của những loài chim biển nằm rải rác trên bờ biển Peru. Người Inca bảo vệ guano như một nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá. Để xây dựng các mỏ guano, luật Inca quy định hình phạt là tử hình cho bất kỳ ai giết một con chim biển hoặc đến gần khu vực làm tổ của chúng trong mùa

sinh sản. Người Inca đã chia các khu vực guano thành các địa hạt được đánh dấu rõ ràng bằng các tảng đá làm biên. Một nhóm nông dân được chia cho một địa hạt trong khu vực guano. Họ chỉ có thể vào khu vực được chia và không ai khác được phép vào khu vực của họ. Mỗi nông dân chỉ được phép lấy đủ lượng guano anh ta cần cho đồng ruộng của mình [Vega, tr. 158-59].

Nhờ quản lý cẩn thận, các cánh đồng guano đã trở thành những ngọn núi phân bón trắng thật sự. Tuy nhiên, người Tây Ban Nha do thiếu cách nhìn lịch sử và môi trường của người Inca nên đã cho phép khai thác và phá hủy các mỏ phân bón này. Vào đầu thế kỷ 18, người châu Âu cuối cùng đã phát hiện ra giá trị của guano cho chính nền nông nghiệp của họ khi một số doanh nhân xảo quyết dưới thời Francisco Quiroz nghĩ đến việc chuyển một lượng phân bón này về Anh để bán thử. Loại phân bón nitơ dường như đã trở thành phương thuốc kỳ diệu cho những vùng đất suy kiệt của nước Anh, và nó đã tạo nên sự tăng trưởng vượt bậc về năng suất cây trồng cho nông dân Anh.

Ước tính tại thời điểm đó lượng guano đã sâu khoảng độ 30 mét. Từ năm 1840 đến 1880, Peru đã xuất khẩu sang châu Âu 11 triệu tấn guano trị giá 600 triệu đô-la [Werlich, tr. 79]. Nguồn mỏ này giúp chính phủ Peru có được tỷ lệ xuất khẩu cao nhất so với bất kỳ quốc gia Nam Mỹ nào trong thế kỷ 19 và mở đầu cho một kỷ nguyên thịnh vượng và khai sáng được gọi là Thời đại Guano. Nhờ đó, người Peru hiện đại trỗi dậy từ di sản quý giá mà các bậc tổ tiên Inca của họ để lại.

Guano đã kích động sự phấn khích của nhiều nông dân Bắc Mỹ giống như các nông dân châu Âu, nhưng nông dân Hoa Kỳ lại phẫn nộ với mức giá cao do sự độc quyền của Peru gây ra. Căng thẳng giữa Hoa Kỳ và Peru lên cao đến mức hai quốc gia này đã cắt đứt quan hệ vào năm 1860 và Hoa Kỳ đe dọa sẽ chiếm đoạt hai hòn đảo guano. Nếu cuộc nội chiến không nổ ra ở Hoa Kỳ khiến cả nông dân và Washington đều mất tập trung, thì có lẽ đã dễ dàng xảy ra một cuộc chiến tranh giữa Hoa Kỳ và Peru [Werlich, tr. 90].

Guano đi vào lịch sử Peru như là nguồn tiền mặt quý giá nhất mà quốc gia này đã tìm thấy kể từ khi người Tây Ban Nha cướp hết vàng, bạc của họ và kể từ khi họ mất Potosí về tay Cộng hòa Bolivia mới thành lập. Việc “khám phá” ra guano của nền nông nghiệp châu Âu vào thế kỷ 19 đã khởi xướng phương pháp trồng trọt hiện đại ở châu Âu. Chất giàu nitơ không chỉ kích thích năng suất cây trồng mà còn đẩy mạnh mối quan tâm về việc nghiên cứu phân bón. Thời đại guano đánh dấu sự khởi đầu của nền nông nghiệp hiện đại và cuối cùng dẫn đến việc phân bón nhân tạo được làm từ các nguồn tài nguyên khác.

Người da đỏ hiểu được công dụng của các loại phân bón khác cũng như guano. Họ đã thu hoạch vô số cá cơm ngoài khơi bờ biển Peru, và sau khi ăn phần thịt, họ chôn đầu cá vào đất khi trồng cây. Trong thế kỷ 20, kỹ thuật này của người da đỏ đã được mở rộng thành quy mô lớn; cá cơm phơi khô được bán dưới dạng bột cá để làm phân bón và cho thức ăn gia súc trở thành mặt hàng xuất khẩu chính của Peru ngày nay.

Người da đỏ không chỉ cho thế giới một loạt các loại cây trồng mới và dạy thế giới cách trồng chúng, mà còn phát triển công nghệ chế biến cây trồng thành thực phẩm. Trong trường hợp bắp, nó được sấy khô để bảo quản rồi nghiền thành bột. Sấy khô và nghiền đã tạo nên các công nghệ chế biến thực phẩm cơ bản trên khắp châu Mỹ, từ khoai tây đông lạnh và thịt khô Andes đến ớt và bắp của Bắc Mỹ, nhưng, như tôi đã khám phá ra trong rừng rậm Amazon, quá trình tương chừng đơn giản này thường cần một sự sửa soạn rất công phu cho một số sản phẩm.

Tôi cùng với ba người bạn đồng hành đã đi suốt buổi chiều trên một chiếc xuồng máy trên sông Mamore gần biên giới Brazil-Bolivia. Chúng tôi đã đi bốn giờ mà không thấy một túp lều nào kể từ điểm dừng cuối cùng, nơi một người phụ nữ da đỏ chiên cho chúng tôi một mẻ cá *pacu*. Dưới cái nóng hừng hực, chúng tôi càng lúc càng khát và cuối cùng đã đói mèm. Mặc dù hôm đó trời không mưa, nhưng đang giữa mùa mưa nên dòng sông chảy ào ạt rộng gấp đôi kích cỡ bình

thường của nó và đầy những bụi cây, thân cây và động vật chết trôi nổi, cùng với trầm tích trong nước nên khó mà uống được.

Cuối cùng, người dẫn đường của chúng tôi rẽ xuống sang một con lạch nhỏ và đưa chúng tôi băng qua một hồ nước ở trong vùng đến một bờ đê cao mà phía trên đê có một ngôi làng nhỏ của người da đỏ. Bởi vì hầu hết cư dân đang tránh nóng trong bóng râm đằng sau những túp lều nên họ đã không kéo ra gặp chúng tôi. Trái với những gì hầu hết người ngoài vẫn nghĩ về “luật rừng”, chúng tôi biết rằng luật đó cho phép chúng tôi tự do ăn bất kỳ trái cây nào trên cây hoặc dưới gốc cây, nhưng cấm không được mang đi mà không trả tiền trước hay đụng chạm đến bất kỳ phần nào của vụ thu hoạch đang được tiến hành theo một cách nào đó. Chúng tôi ngay lập tức vặt lấy những trái lớn của cây cacao, đập chúng vào thân cây và bắt đầu ăn. Loại trái này hơi thuôn dài, trông giống như quả bí dâu (acorn squash) về kích thước và màu sắc, những đường sọc trên vỏ vỡ ra để lộ lớp cơm thịt trắng mềm rất ẩm nhưng có vị chẳng giống sô-cô-la chút nào. Loại trái mềm mịn này nhanh chóng làm dịu cơn khát của chúng tôi và giúp kiềm chế cơn đói.

Rồi sau đó chúng tôi quay lại sông, tiếp tục chuyển đi nóng bức và đến thăm các gia đình da đỏ trong cộng đồng. Ngôi làng này và những vườn cây cacao, cam, chuối sứ và chuối lá đều hòa vào nhau mà không có bất kỳ rào ngăn cách nào giữa vườn cây, khu vực làm việc và nhà ở. Tất cả dường như trở thành một thực thể hữu cơ duy nhất. Ngày hôm đó, một cặp vợ chồng người da đỏ và con cái của họ ngồi phía sau túp lều của họ để xử lý trái cacao. Họ hái về một đồng lớn loại trái này, và ngồi bên dưới tán cây để tách từng trái ra. Bởi vì các hạt cacao bên rất chắc vào lớp thịt bên trong vỏ quả, nên chúng rất trơn, không thể lấy ra bằng tay. Thay vào đó, các thành viên trong gia đình này ăn trái và nhè hạt ra bằng răng. Họ mút những hạt cacao trong trái rồi phun chúng ra thành một đồng nhỏ. Một trong những đứa trẻ lấy đồng hạt đang càng lúc càng nhiều mang ra khỏi bóng râm để trải chúng ra phơi trên

một băng ghế gỗ cao dưới ánh nắng mặt trời, và chúng sẽ khô trong vài ngày. Băng ghế dài đủ cao để tránh động vật, nhưng côn trùng thì có thể bò lên và ăn những miếng thịt trái còn dính lại. Sau vài ngày phơi dưới ánh nắng và được đảo thường xuyên để đảm bảo khô đều, hạt cacao được đem đi rang trong một chiếc chảo lớn đặt trên bếp lửa.

Người phụ nữ da đỏ rang hạt cacao hôm đó đã sử dụng một quy trình tinh tế và chính xác, đòi hỏi phải đúng nhiệt độ và tốc độ đảo hạt phù hợp. Nếu quá nóng thì hạt sẽ bị khét và làm hỏng sô-cô-la, nếu quá nguội thì hạt sẽ bị sống.

Khi hạt rang xong đã nguội, người chồng cho chúng vào một cối xay thủ công và xay thành một thứ bột đặc nhưng khô. Mấy đứa con múc thứ bột nhão này thành viên và gói thành những gói nhỏ bằng lá chuối. Lần tới khi gia đình này đi chợ, họ sẽ mang theo các gói cacao trong xuồng để đổi lấy thực phẩm hoặc các mặt hàng sản xuất khác. Đối với người da đỏ, sô-cô-la chẳng khác gì tiền mặt; nó là một món hàng quá giá trị nên họ không thể để lại cho nhà ăn. Ngay cả những đứa trẻ chập chững chưa biết nói cũng đã biết phải nhả hạt cacao khi ăn thứ trái này.

Mặc dù không có công đoạn nào đòi hỏi thiết bị quá phức tạp, nhưng việc chế biến hạt cacao vẫn là một quy trình công nghệ tinh vi, từ việc lấy hạt cho đến phơi khô, rang, nghiền và đóng gói. Việc tìm thấy những quả cacao mọc dại trong rừng và ăn chúng như cách mà tôi và những người bạn đồng hành đã làm khác xa so với việc làm ra sô-cô-la. Người da đỏ đã mất nhiều thế kỷ không chỉ để học cách trồng cây mà còn để phát triển công nghệ thích hợp nhằm biến thứ trái cây này thành một loại sản phẩm rất khác. Nói chung, người châu Âu đã mượn công nghệ này và dù họ thường có thể cải tiến nó bằng các công cụ mới cho việc nghiền và cho các công đoạn khác trong quy trình, nhưng quy trình vẫn như vậy. Hạt cacao ngày nay được trồng trong các đồn điền lớn ở khắp Nam Mỹ nhiệt đới và các quốc gia nói tiếng

Anh ở phía tây châu Phi cũng trải qua các công đoạn tương tự, mặc dù việc sấy khô và rang có thể được thực hiện trong các nhà máy lớn được cơ giới hóa thay vì trong các ngôi làng nhỏ của người da đỏ, nơi người ta ngồi túm tụm trong bóng râm để làm sô-cô-la. Ở Hershey, Pennsylvania, tôi đã thấy hàng núi cacao được rang và xay, vượt xa về số lượng so với lượng sô-cô-la mà một ngôi làng trong rừng có thể làm ra trong một thế hệ, nhưng sản phẩm cuối cùng đối với tôi thì trông cũng vậy và có vị giống hệt.

Việc chiết xuất vani đòi hỏi một quá trình thậm chí còn dài hơn và phức tạp hơn so với việc làm ra sô-cô-la. Loại dây leo *Vanilla planifolia* mỏng manh có những bông hoa rất nhỏ, mà người da đỏ đã sớm học cách thụ phấn bằng tay. Vỏ quả không có vị gì, thường được gọi là hạt, phải được xử lý rồi trải ra phơi khô và để già trong bốn hoặc năm tháng để tỏa hương. Người Tây Ban Nha rất mê loại cây này khi họ tìm thấy nó, và vì hình thức và hình dạng tinh tế của vỏ quả, họ đặt tên cho nó là *vanilla*, hay “bao nhỏ”, bắt nguồn từ một từ nói giảm của *vagina* (âm đạo) trong tiếng Latin.

Các quy trình công nghệ phức tạp tương tự làm cơ sở cho việc chế biến nhiều loại cây trồng của người châu Mỹ bản địa. Ở Trung Mỹ và Mexico, bánh tortilla¹ trông đơn giản nhưng là kết quả của một quá trình tinh tế và phức tạp về mặt dinh dưỡng. Phụ nữ da đỏ ngâm bắp trong nước pha thêm vôi hoặc tro để tạo ra *nixtamal*. Sau đó, họ đặt *nixtamal* lên một bàn mài bằng đá gọi là metate và mài nó bằng một hòn đá khác để làm thành *masa*, thứ mà họ dùng để chế biến thành bánh tortilla. Nghiên cứu dinh dưỡng của thế kỷ 20 đã tiết lộ rằng ngâm bắp trong dung dịch kiềm nóng, như những người phụ nữ này đã làm trong nhiều thế kỷ, sẽ biến nó thành một dạng cho phép cơ thể con người hấp thụ tối đa lượng niacin trong bắp, làm tăng canxi trong bắp, và làm cho cơ thể con người dễ hấp thụ protein hơn [Bryant và cộng sự, tr. 46].

1. Loại bánh mì làm bằng bắp.

Nhiều giống bắp có lớp vỏ bao dày bảo vệ từng hạt bắp. Thường những loại bắp này rất khó xay và quá dày để luộc ăn; do đó phải loại bỏ lớp vỏ này. Loại bỏ lớp vỏ của từng hạt một bằng tay rõ ràng tốn quá nhiều thời gian và công sức, nhưng một số người da đỏ cổ đại đã phát hiện ra rằng dung dịch kiềm sẽ ăn mòn lớp vỏ và không làm hỏng phần nhân bên trong. Dung dịch kiềm này có thể dễ dàng pha chế từ tro củi. Do đó, các đầu bếp da đỏ đã học cách ngâm bắp trong dung dịch nước và tro củi. Người da đỏ sáng chế ra món bắp bóc vỏ *hominy* trong tiếng Algonquian hoặc *mote* trong tiếng Mỹ Latin; đôi khi nó được người nói tiếng Anh gọi là “lye corn” (bắp ngâm kiềm/bắp chà vôi). Người da đỏ ăn hominy nguyên bản hoặc phơi khô và nghiền để tạo ra món bột hominy, món ăn trở nên phổ biến ở phía nam châu Mỹ và được gọi là grits (cháo bột ngô), một món ăn hoàn toàn của người da đỏ.

Vì lý do nào đó, người dân ở phía bắc chẳng bao giờ học cách ưa thích hominy hay grits, nhưng họ vẫn tiếp tục thử nghiệm những món ăn Ấn Độ này. Cuối cùng, Tiến sĩ Will K. Kellogg ở Battle Creek, Michigan, đã phát hiện ra rằng ông có thể lấy bắp cán dẹt ra thành mảnh rồi nướng lên. Đây là một cải tiến trong việc bóc vỏ bắp thay vì nghiền nó ra để tạo nên món bánh bột bắp nướng (cornflake) đầu tiên, khởi đầu của ngành công nghiệp ngũ cốc ăn sáng của Mỹ. Cornflake, hominy grits, tortilla và tamale đều có chung một vị trí lịch sử và dinh dưỡng trong xã hội châu Mỹ, dù xét đến châu Mỹ ngày nay hay châu Mỹ của một thiên niên kỷ trước.

Người da đỏ cũng phát triển công nghệ rạch cây thích, chiết xuất nhựa cây, chế biến nó thành xi-rô và thành đường cây thích, một quá trình không giống với bất kỳ quá trình nào từng có ở Cựu Thế giới. Nhờ người da đỏ, những người định cư đã học cách làm ớt khô cũng như cách chiết xuất tinh dầu của nhiều loại bạc hà, rau xanh mùa đông, các loại gia vị và hương liệu khác. Họ đã phát triển một quy trình dài gồm mài, ép và rửa các giống khoai mì độc để loại bỏ axit hydrocyanic. Cũng các nhà hóa học trong bếp người da đỏ này đã phát hiện ra rằng axit

hydrocyanic có thể bị phá vỡ bằng cách đun nóng, và trong trạng thái này, chất hóa học đó có thể phân rã một phần thịt cứng và bảo quản chúng khỏi bị thối rữa. Dung dịch này từ cây khoai mì vẫn được sử dụng ở Hoa Kỳ trong các chất làm mềm thịt và nước xốt.

Châu Mỹ đã tạo ra một tác động sâu sắc và trải rộng đối với chế độ ăn uống của thế giới, từ trái cây và các loại hạt đến rau và dầu. Nhưng có một phần chính trong chế độ ăn mà Tân Thế giới chẳng hề thay đổi: thịt và các sản phẩm từ động vật như sữa, pho-mát, bơ, mỡ heo, trứng và gelatin. Trong khi Cựu Thế giới đã thuần hóa được hàng loạt động vật, bao gồm ngựa, lừa, bò, dê, cừu, heo, trâu nước, voi, lạc đà, vịt, ngỗng, gà và chim bồ câu, thì người châu Mỹ đáng ngạc nhiên là chẳng biết gì về những con vật này. Một số ít động vật lớn ở châu Mỹ, như bò rừng, gấu, hươu, nai sừng tấm và nai sừng tấm Bắc Mỹ, lang thang hoang dã và có xu hướng sống ở những khu vực khó tiếp cận của lục địa, cách xa nơi cư trú thành cụm của loài người. Người da đỏ săn bắt những con vật này, họ bán thịt và mỡ, nhưng đó chỉ là một phần nhỏ trong chế độ ăn của họ, ngoại trừ những khu vực không thể trồng trọt được.

Động vật được thuần hóa ở châu Mỹ chỉ có gà tây, vịt, chó, chuột lang và lạc đà không bướu. Cả lạc đà không bướu và chuột lang đều có nguồn gốc ở Andes, nhưng lạc đà không bướu rất khó sống ở ngoài những vùng cao này. Loài vật này cũng cho sữa và thịt, nhưng không thể so với những gì bò và dê hay thậm chí những họ hàng lạc đà của nó ở Cựu Thế giới cung cấp. So với lạc đà không bướu, một con bò thật sự là cả một nhà máy sản xuất sữa và thịt.

Cư dân của Andes vẫn rất thích thưởng thức món thịt chuột lang, nhưng với những người bên ngoài khu vực này thì nó chẳng hấp dẫn mấy. Người châu Âu không bao giờ coi loài vật này là thức ăn, bởi vì thỏ ở châu Âu to hơn và có thể sống trong các điều kiện đa dạng hơn. Người châu Âu cũng có ác cảm từ lâu với việc ăn thịt các loài động vật gặm nhấm trừ những hoàn cảnh khốc liệt nhất.

Chỉ có gà tây châu Mỹ là ít nhiều được ủng hộ ở Cựu Thế giới, vì nó giống như một phiên bản lớn của giống gà quen thuộc. Mặc dù vậy, gà tây không bao giờ thay thế được cho gà. Gà tây, cũng giống như chuột lang, được đặt cho một cái tên kỳ lạ phản ánh nguồn gốc giả định ở một nơi xa xôi nào đó như Thổ Nhĩ Kỳ hoặc Bờ biển Guinea của châu Phi¹, mặc dù cả hai đều có nguồn gốc từ châu Mỹ.

Người Inca cũng lập các trang trại nuôi đà điểu Nam Mỹ đã thuần hóa. Mặc dù cũng ăn thịt loài chim này, nhưng họ nuôi nó là vì bộ lông dài, mềm mại, và để lấy da chứ không phải vì thịt. Người Tây Ban Nha không thấy loài này có công dụng gì nhiều ngoài mục đích săn bắn nó, và các trang trại nhanh chóng bị hủy hoại, còn các thợ săn thì gần như đã làm cho loài chim này tuyệt chủng.

Sự lan tỏa của thực phẩm châu Mỹ ra khắp Cựu Thế giới bắt đầu vào năm 1492, khi Columbus thu thập những cái cây đầu tiên để mang theo về Tây Ban Nha và quá trình này vẫn chưa dừng lại. Ngày nay, tại những nơi xa xôi như Genaro Herrera trên sông Ucayali, cuộc nghiên cứu tiếp diễn không chỉ đơn thuần để tìm ra các loại cây trồng mới mà còn để tìm ra các công nghệ thực phẩm mới nuôi sống thế giới. Ngày qua ngày, người da đỏ ở địa phương, những mestizo² và những nhà khoa học cần mẫn tập hợp và liệt kê các loại cây được trồng trong khu vực, mang chúng đi trồng ở nhiều hình thức thí nghiệm khác nhau, và cố gắng lấy một phần nguồn gen gửi đến các trạm khác để thử nghiệm thêm dưới các điều kiện khác. Đồng thời, họ cũng liệt kê tất cả các kỹ thuật và quy trình sử dụng những loài cây này của người da đỏ.

Tại Trung tâm Talavaya ở Santa Fe, New Mexico, các nhà khoa học đang cố gắng tìm lại một số giống bắp cao sản mà người Hopi đã trồng cách đây 200 năm. Người Hopi đã trở thành những chuyên gia trong

1. Gà tây tên tiếng Anh là turkey, cũng là tên nước Thổ Nhĩ Kỳ. Chuột lang tên tiếng Anh là guinea pig, nghĩa đen là "heo ở Guinea".

2. Người lai giữa người da đỏ bản địa và Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha.

nghề trồng bắp, đặc biệt là giống bắp xanh, mọc sát dưới mặt đất, nhờ đó mà bảo tồn được lượng năng lượng và nước sẽ bị lãng phí nếu cây mọc thêm thân hoặc lá sum suê. Nhờ chuyển tất cả năng lượng của loài cây này vào việc tạo ra lõi bắp, người Hopi đã trồng được một lõi bắp dài đến 45 centimet. Các nhà khoa học hiện đang nghiên cứu công nghệ trồng trọt của người Hopi với hy vọng loại bắp xanh này sẽ mọc tươi tốt ở các sa mạc phía tây nam Hoa Kỳ, đồng thời cố gắng tìm cách trồng nó ở Ethiopia và khắp vùng Sahel khô hạn của châu Phi. Cũng trong khu vực này, các nhà khoa học đang xem xét những giống dưa trồng khô¹ của người da đỏ, cũng như những giống bắp màu đỏ, hồng và lam ngọc của họ.

Các nhà khoa học tiếp tục tìm ra những giống cây mới, được trồng ở những vùng đất xa xôi, nơi ít hiểu khách nhất của Amazon, hoặc ở những thung lũng cao của Mexico, tại những khu bảo tồn da đỏ của Dakota, và dọc theo những con lạch lầy lội của Costa Rica. Mãi đến thế kỷ 20, khoa học mới bắt đầu bỏ khóa được những lý do phức tạp ẩn bên dưới công nghệ chế biến thực phẩm và nông nghiệp của người da đỏ. Khi khoa học chuyển sang chú ý thật sự vào những câu hỏi này, thì hóa ra cuộc cách mạng thực phẩm châu Mỹ có thể chỉ mới bắt đầu.

Bất chấp tất cả những đổi mới công nghệ của người da đỏ châu Mỹ và lịch sử là những nông dân vĩ đại nhất thế giới, ngày nay, rất ít con cháu da đỏ được hưởng lợi từ sự hào phóng này. Rất nhiều người trong số họ sống y hệt như những gia đình dọc theo sông Mamore, họ ăn trái sô-cô-la để nhả hạt ra cho những người sống ở những đất nước giàu có, trong khi lẽ ra họ nên trồng nhiều bắp và chuối lá hơn. Xu hướng thị trường quốc tế đã làm biến dạng thế giới của họ, khiến cho việc thực hành nông nghiệp truyền thống trở nên khó khăn hơn.

Có thể thấy rõ điều này trong gia đình mà tôi đã sống cùng một thời gian ngắn trên sông Madre de Dios ở Peru. Hernán và vợ, Viviana,

1. Kỹ thuật canh tác không cần tưới nước.

là những người da đỏ ở cao nguyên được đưa vào rừng khi để khai hoang định cư sau thất bại của cuộc cải cách điền địa mà chính phủ đề ra để nuôi sống dân cao nguyên. Hernán nhận một mảnh rừng cách ngôi làng có 400 người da đỏ Huarayo một giờ đi ngược sông và cách Puerto Maldonado, thị trấn gần nhất có chợ và các tiện nghi như xăng và điện hai ngày đi bằng xuồng máy.

Sau khi phát quang khoảng rừng dọc bờ sông bằng một con dao rựa rồi đốt cây, Hernán xây cho gia đình một căn nhà, đó là một cái sàn cách mặt đất khoảng 30 centimet và lợp mái bằng tranh. Viviana nấu ăn trong một cái hố trên mặt đất và gia đình sử dụng dòng sông làm nhà vệ sinh, bồn tắm và nguồn nước uống, mặc dù dưới sông có cá sấu, lươn điện, cá đuối gai độc và cá răng đao. Khi đã dựng xong căn nhà, Hernán bắt đầu chăm chỉ phát quang rừng rậm để trồng trọt. Kế hoạch phát triển của chính phủ thu hút anh đến khu vực này lúc đầu cũng khuyến khích anh trồng chuối sứ, đây là loại cây trồng có thể xuất khẩu tốt.

Một đêm nọ, khi chúng tôi ngồi quanh đồng lửa cùng ăn một con lửng mà anh ta đã giết thịt chiều hôm đó, Hernán giải thích tình hình hiện tại của anh cho tôi. “Khu rừng này có tất cả mọi thứ, trừ vốn. Chúng tôi có đất, nước và cây, tôi có sức lao động, nhưng không có tiền”. Chương trình của chính phủ cho anh vay một khoản vốn nhỏ. Nhưng anh chỉ có thể sử dụng khoản tiền vay này để mua phân bón, thuốc trừ sâu và trang thiết bị ở Puerto Maldonado. Với Hernán, các chủ ngân hàng trong thị trấn, các quan chức chính phủ và thương nhân tạo thành một nhóm chặt chẽ và đầy quyền lực. Anh đã nhận được khoản vay do chính phủ hỗ trợ nhưng họ nhấn mạnh rằng chỉ được sử dụng số tiền đó để mua máy bơm phun thuốc trừ sâu và một lượng lớn thuốc trừ sâu được nhập vào rừng bằng đường hàng không từ Lima.

Chi phí cho thứ thiết bị này vượt xa thu nhập trung bình hằng năm của một nông dân trong vùng, nhưng kiến thức khoa học tuyệt vời nhất của thế giới hiện đại đã chứng tỏ được vị thế của nó. Ngày nay, máy

phun thuốc trừ sâu được đặt ở nơi trang trọng dưới mái nhà lợp tranh như một thần tượng của gia đình. Cái bình phun đó là món đồ công nghệ hiện đại duy nhất đối với một gia đình rất muốn có một động cơ chạy xăng cho chiếc xuồng của họ, một cái cưa xích để đốn cây, hoặc một máy bơm để bơm nước lên những bờ sông dốc và rất trơn trượt. Khi đã xài hết số thuốc trừ sâu ban đầu, Hernán chẳng còn tiền để mua thêm nữa. Anh đã trồng được một vụ chuối sứ và chuối lá có kích thước vừa phải, và anh có hai lựa chọn: Bán chuối cho một chiếc xuồng đi ngang hoặc trả tiền để thuê một chiếc xuồng như vậy đưa họ đến Puerto Maldonado để bán chuối. Anh đã chọn phương án thứ hai và bán với giá khoảng ba cent một ký. Tiền bán chuối còn ít hơn tiền mua thuốc trừ sâu để bảo vệ chúng. Bây giờ anh đang mắc nợ ngân hàng và đã sử dụng số tiền ít ỏi anh có cho việc vận chuyển chuối đến Puerto Maldonado.

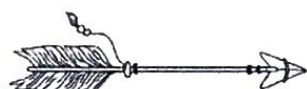
Hôm nay, Hernán đang học cách sống trong rừng của người da đỏ. Dù là một người khai hoang được chính phủ phái đi để hiện đại hóa nông nghiệp trong rừng rậm nhưng giờ anh lại nuôi sống gia đình bằng cách săn bắn, câu cá và nhặt những quả hạt hạch Brazil lớn mọc trong rừng. Nhưng ngay cả khi Hernán đã học được cách sống nhờ rừng và sông, anh vẫn phải đối mặt với món nợ vài trăm đô-la mà anh còn nợ ngân hàng khi đầu tư vào nông nghiệp hiện đại. Giải pháp duy nhất của anh là chặt những cây gỗ cứng trong rừng và kéo xuống nước, nơi anh có thể bán chúng cho một người thợ gỗ đi ngang. Ngay cả khi anh nhận ra rằng việc chặt phá rừng như vậy là đang hủy hoại nguồn thức ăn của gia đình mình. Những chuyến đi săn để tìm thịt của anh thay vì mất một ngày sẽ thành ra ba ngày, nhưng không có cây thì sẽ chẳng có động vật và không còn hạt hạch Brazil nào nữa. “Chúng tôi sẽ phải đi nơi khác; có lẽ chúng tôi sẽ đi lên một con sông khác để sống”.

Các dự án nghiên cứu như dự án tại Genaro Herrera và Viện Khoai tây Quốc tế đại diện cho những nỗ lực lẻ loi để học hỏi từ người bản địa.

Còn Hernán và gia đình anh thì đại diện cho tình trạng phổ biến của nhiều người da đỏ ngày nay. Họ được cung cấp cho các loại cây trồng mới để trồng bằng cách sử dụng những thứ thuốc trừ sâu và phân bón đắt đỏ (và thường có nguồn gốc từ dầu mỏ), mà bản thân chúng cũng đòi hỏi phải có những thiết bị đắt tiền để vận hành. Kết quả thường là tàn phá. Người da đỏ tuân theo cách thức này hiện nay thường bị cột chặt vào một mạng lưới phức tạp của các lực lượng kinh tế, khiến họ trở nên nghèo nàn và phải làm việc quần quật để sản xuất ra thực phẩm cho giới thượng lưu đô thị và cho người nước ngoài.

6

CUỘC CÁCH MẠNG BẾP NÚC



Cảng Dire nhỏ bé trên sông Niger nằm ở rìa phía nam của sa mạc Sahara. Ở phía này của sa mạc, nhiệt độ dễ dàng đạt tới hơn 54°C vào mùa hè và vào ban đêm hiếm khi giảm xuống dưới 38 độ. Lượng mưa rất ít ngay cả vào những năm khá nhất, và còn có những năm không mưa. Những cơn bão bụi khốc liệt quấy rối khu vực này vào cuối mùa đông dài và khô đã thật sự biến ngày thành đêm. Vào tháng Tư, ngay cả trong những năm mùa màng thu hoạch tốt thì trẻ nhỏ, người già và người đau yếu cũng bắt đầu chết vì suy dinh dưỡng; còn trong những năm hạn hán thì cả những người khỏe mạnh cũng chết vì đói.

Những ngôi nhà vách bùn của Dire vây xung quanh một thánh đường Hồi giáo nhỏ cũng vách bùn và một quảng trường chợ lớn đầy những người Tuareg đeo mạng che mặt màu xanh dương cười trên những con lạc đà của họ và những người miền Nam đã mạo hiểm đi về phía bắc để buôn hạt kê, lúa mì và củ cải lấy những tảng muối Sahara

và món chà là khô của dân Tuareg du mục. Trong một chuyến đi, tôi đã ở lại nhà của một trong những người miền Nam này, một thương gia người Bambara thành đạt tên là Mamadou. Ông sở hữu một số cửa hàng nhỏ và thống trị cả một phức hợp gia đình lớn. Đằng sau những bức tường trát bùn không cửa sổ và không trang trí, được bảo vệ bởi một cánh cửa kim loại dày có những cái khóa kích cỡ bằng trái dừa, gia đình ông cư ngụ trong hàng chục căn phòng, tất cả đều hướng ra một mảnh sân ở giữa. Khoảng sân này có một cái giếng sâu, một nhà xí bệt ở góc, một nhà bếp và phòng rửa ráy, hai con dê đực, vài thùng dầu hỏa và xăng lớn, cùng với kho chứa thực phẩm và các hàng hóa khác.

Mamadou sống với hai người vợ và mười đứa con cùng với một người phụ nữ và một đứa nhỏ nói theo tiếng Anh là người hầu, nhưng thật ra họ thuộc tầng lớp phụ nữ phải làm công việc phục vụ từ thế hệ này sang thế hệ khác, thường gọi là tù nhân hoặc nô lệ, mặc dù những mối quan hệ kiểu đó hiện nay không được chính phủ tán thành. Tuy vị thương gia này nói được tiếng Bambara, tiếng Ả Rập và tiếng Pháp bồi, cũng như một số ngôn ngữ địa phương, nhưng ông không hề đi học và không biết chữ; công việc văn thư không xứng với phẩm giá của ông với tư cách một thương gia thành đạt. Ông nhờ một thanh niên hàng xóm đọc những lá thư thỉnh thoảng được gửi đến, thông báo của chính phủ hoặc chứng từ thương mại mà ông nhận được.

Những chiếc chăn Ma-rốc kẻ sọc có những đường xanh lá, vàng và đỏ đậm trang trí sàn trong phòng chính của khu nhà. Một tấm nệm cao su xốp bị đẩy vào một góc chất đồng quần áo bẩn, và một chiếc ghế đơn nằm ở một góc khác. Trong căn phòng này, Mamadou sẽ chiêu đãi những vị khách thường xuyên đến giao dịch với ông. Ông mời họ cà phê hoặc trà, mời họ ăn, và nếu họ muốn ở lại qua đêm, ông mời lên tấm nệm trong góc. Một buổi tối nọ, khi tôi và người bạn đang ở đó với một thương nhân Ả Rập từ Timbuktu đến cùng hai trợ lý người Songhai của anh ta, tất cả chúng tôi đều được tiếp đãi theo phong cách truyền thống và hoang phí của lòng hiếu khách vùng sa mạc. Buổi tối

bắt đầu khi những người phụ nữ mang theo một ngọn đèn dầu và máy xô nước nóng, mỗi người đàn ông lần lượt bước vào một hốc tường nhỏ để gột rửa bụi bẩn của Sahara trên cơ thể. Sau khi tất cả đàn ông đã tắm xong, những người phụ nữ trở lại với một nồi thịt dê lớn và bảy ổ bánh mì dài. Chủ nhà bẻ bánh mì và đưa cho mỗi vị khách nửa ổ, cánh đàn ông kéo đến ngồi quanh cái nồi chung và bắt đầu nhúng những mẩu bánh mì nhỏ vào thứ nước sốt cay, cẩn thận để không bị dính đồ ăn vào những ngón tay. Vị chủ nhà sau đó vớt ra những miếng dê béo ngậy chia lần lượt cho từng người. Một nồi cà chua thái lát với ớt chuông màu xanh và đỏ được phục vụ kèm các món thịt, và bữa ăn kết thúc với cà phê khuấy nhiều đường đến mức sệt lại như xi-rô. Sau đó, cánh đàn ông ợ lên ầm ỉ, rồi từng người một lần ra đánh giắc, trong khi những người phụ nữ lặng lẽ bước vào dọn dẹp những mẩu vụn còn sót lại của bữa tiệc giữa đám đàn ông đang ngáy ầm ỉ.

Cảnh tượng này có thể dễ dàng xảy ra cách đây một ngàn năm trước hệt như ngày nay. Những ngôi làng bám víu quá bấp bênh vào cuộc sống ở rìa sa mạc Sahara hầu như không hề thay đổi cách xây nhà bằng gạch bùn, cuộc sống đơn điệu của họ và sự trung thành tuyệt đối với đạo Hồi. Một trong số ít những thay đổi trong mấy thế kỷ gần đây là một thay đổi có vẻ khiêm tốn: kết hợp một vài loại gia vị và rau quả mới vào chế độ ăn uống của họ. Món thịt dê vị thương gia thết đãi chúng tôi là một món ăn truyền thống của vùng sa mạc, nhưng lại được nấu với nước sốt đậu phộng có ớt đỏ, cùng món rau chủ yếu là ớt trộn với cà chua. Tất cả những thứ rau củ này là của người Mỹ da đỏ, được mang đi khắp thế giới, đến cả nơi xa xôi nhất của sa mạc Sahara kể từ chuyến hải trình đầu tiên của Columbus.

Thật không may cho việc truy tìm dấu vết chính xác của lịch sử ẩm thực, có nhiều sự nhập nhằng xung quanh cái tên “pepper”. Trước thời Columbus, thứ “pepper” (tiêu) duy nhất được biết đến là loại bột đen được làm bằng cách nghiền những quả khô của cây *Piper nigrum*. Nếu lớp vỏ bên ngoài của quả này được chà xát sạch trước khi nghiền,

thì hạt tiêu sẽ có màu trắng. Đôi khi, danh mục hạt tiêu còn bao gồm các loại *Piper* khác như tiêu thuốc (cubeb), trầu không (betel) và hồ tiêu rể (kava), nhưng những loại cây này được sử dụng vì các đặc tính dược lý và gây nghiện của chúng hơn là làm thức ăn có hương vị và không bao giờ có được thị trường lớn ở châu Âu.

Khi Columbus đến châu Mỹ, mà nghĩ rằng đã đến Đông Ấn gần Quần đảo Gia Vị, ông gọi nhầm người da đỏ bản địa là người Ấn Độ¹ và cho rằng nếu họ là người Ấn Độ thì họ hẳn phải nếm thức ăn bằng hạt tiêu. Trên thực tế, người da đỏ sử dụng nhiều dạng khác nhau của một loại cây hoàn toàn không liên quan, *Capsicum frutescens*. Trái của loại cây này có nhiều màu, từ xanh lá cây đậm sang cam sáng, tía và vàng. Một số hình tròn, một số thuôn dài, một số nhìn hơi giống cái chuông, và một số có kích thước và hình dạng như những giọt nước mắt nhỏ. Giống như cái tên “Indian”, mà ngày nay phải gánh trách nhiệm đại diện cho những dân tộc ở cả châu Á và châu Mỹ, từ “pepper” cũng phải gánh vác nghĩa vụ nặng nề là vừa đại diện cho một loại quả nhỏ xíu ở châu Á vừa đại diện cho cả một họ quả không liên quan ở châu Mỹ².

Tôi đã thẩm thía hơn nhiều tầm quan trọng của ớt và cà chua của người da đỏ châu Mỹ ở một phần khác của châu Phi. Trên đảo Zanzibar ở Ấn Độ Dương ngoài khơi Đông Phi, tôi đã trải qua một ngày dài nóng nực lang thang khắp những ngôi làng nông thôn, quan sát những đồn điền trồng dừa và đình hương suy sụp sau khi chính quyền giành quyền kiểm soát đất đai và nỗ lực đủ cách để thâm tóm đất. Ngôi chợ ở đây làm tôi thất vọng, nó chỉ có một hàng cá ọp ẹp và vài thứ rau giá trên trời. Điều này trái ngược hẳn với các ngôi chợ đông đúc và giàu có mà tôi thường gặp ở những vùng nhiệt đới.

1. Vì sự kiện này mà trong tiếng Anh, người Ấn Độ và người da đỏ đều được gọi là “Indian”.

2. Trong tiếng Anh, “pepper” vừa có nghĩa là tiêu, vừa có nghĩa là ớt.

Suốt ngày hôm đó, tôi đến thăm những người dân làng uống cà phê và trà đặc đôi khi pha thêm kem dừa và ăn kèm những múi mít chín. Những món ăn đơn giản của người bản địa Zanzibar hoàn toàn trái ngược với những món ăn mà sau đó tôi nhìn thấy ở khách sạn duy nhất trên đảo. Được xây dựng theo phong cách quốc tế của những năm 1970, khách sạn này đã tiếp đón một số khách du lịch châu Âu, một nhóm người Trung Quốc đến Zanzibar để dạy cách trồng lúa, một số người Ấn Độ đang giúp xây dựng một xưởng đóng giày và vài quan chức chính phủ. Phòng ăn to như căn hầm thường có chưa đến hai chục khách dùng bữa trong thời gian tôi ở đó, họ phục vụ các món đặc sản của thế giới như lasagna, bít tết và khoai tây, xúp cà chua kiểu Pháp, và cà ri hải sản rắc hạt điều của địa phương. Sau bữa ăn, người phục vụ mang đến những khay lớn đựng các món tráng miệng hấp dẫn bao gồm dừa, chuối và đu đủ tươi cắt lát, cùng những chiếc bánh kem Black Forest béo ngậy, món nào cũng có thể được dọn kèm với kem vani hoặc kem đánh bông.

Bên cạnh sự phi lý khi thết đãi những món xa xỉ như vậy giữa một nền kinh tế được cho là xã hội chủ nghĩa, nơi nhiều người dân bị thiếu ăn và suy dinh dưỡng, thì một điều trớ trêu khác lại xảy ra với tôi. Trong cái tập hợp “ẩm thực quốc tế” đó, dễ dàng nhận thấy mỗi món ăn đều là đặc trưng của một quốc gia hay khu vực trên thế giới. Lasagna của Ý, cà ri từ Ấn Độ, bánh kem từ các vùng nói tiếng Đức của châu Âu. Kem theo phong cách được biết đến như là “vani Pháp”, và trái cây là những loại trái cây nhiệt đới chung chung mà tôi đã ăn ở khắp mọi nơi từ Caribe đến Bali. Tuy nhiên, điều làm tôi kinh ngạc tại thời điểm đó là mặc dù không có món ăn nào được chế biến dựa theo những món chính của người da đỏ, nhưng tất cả chúng đều được xoay quanh thức ăn của người da đỏ châu Mỹ.

Thực phẩm của châu Mỹ không chỉ cung cấp một lượng lớn calo và các loại cây trồng mới cho những cánh đồng trước đây chỉ cho năng suất rất thấp mà còn làm được nhiều hơn vậy cho thế giới. Thực phẩm

và gia vị của châu Mỹ đã giúp phát triển nền ẩm thực quốc gia và địa phương ở một mức độ mà trước đó không thể tưởng tượng ra.

Điều này được thể hiện khá rõ trong các món cà ri của Ấn Độ. Các thành phần cơ bản là gạo, dừa và rau củ là các loại thực phẩm truyền thống Á-Âu, cũng như một số loại gia vị, như thì là Ai Cập, nghệ và rau mùi. Tuy nhiên, một phần hương vị đặc biệt nhất của các món cà ri là từ những loại ớt được dùng làm gia vị. Các đầu bếp người Ấn Độ và Sri Lanka đã rất nhanh chóng sử dụng ớt và ớt cayenne, kết hợp các gia vị này vào nước xốt cà ri của họ để bổ sung hương vị cho hạt tiêu đen và gừng. Vì Ấn Độ giáo và Phật giáo vốn có định kiến với việc ăn thịt, nên các đầu bếp người Ấn Độ và Sri Lanka luôn có con mắt tinh tường trước những món rau củ mới; do đó, họ đã nhanh chóng kết hợp cà chua và khoai tây của châu Mỹ vào nền ẩm thực của họ, cũng như đậu phộng và hạt điều.

Người Ấn Độ đã mang theo các loại gia vị này đi khắp thế giới khi họ di cư cùng người Anh đến Nam và Đông Phi, Anh, thậm chí mang trở lại châu Mỹ, nơi họ định cư rất đông ở quần đảo Caribe thuộc Anh Quốc và ở Guyana trên bờ biển Nam Mỹ. Mặc dù phong cách nấu ăn này hoàn toàn của châu Á, nhưng rất nhiều thành phần lại là đặc trưng của châu Mỹ.

Các loại gia vị của châu Mỹ đã tạo ra một tác động khiêm tốn hơn nhiều với Hàn Quốc, Nhật Bản, Mông Cổ và miền Bắc Trung Quốc, nhưng người miền Nam Trung Quốc lại rất thích ớt. Người Bồ Đào Nha có lẽ đã giới thiệu hầu hết các loại thực phẩm mới của châu Mỹ thông qua Macao - thuộc địa của họ. Với những gia vị và thực phẩm mới này, thành phố Canton, ở phía thượng nguồn so với Macao, đã nhanh chóng được biết đến là nơi có nền ẩm thực tuyệt vời nhất Trung Quốc. Các tỉnh nội địa Tứ Xuyên và Hồ Nam, không có được sự đa dạng tinh tế trong ẩm thực như tất cả các tỉnh ven biển Trung Quốc, nhưng lại tìm thấy ở ớt một sự bù đắp cho chế độ ăn của họ. Ớt trở thành một phần thiết yếu trong các món nước xốt của người Hồ Nam và Tứ Xuyên, khơi

gợi những hương vị cho các loại rau truyền thống. Người Trung Quốc cũng tìm được rất nhiều cách để phối ớt với một vài loại sốt và dầu khác để tạo ra một loại nước sốt có thể bảo quản được lâu và sử dụng vào bất kỳ mùa nào trong năm.

Người Trung Quốc cũng thích đậu phộng giống như người Ấn Độ, loại củ này nhanh chóng tìm được một vị trí trong hàng loạt các món thịt và rau. Họ cũng biến món khoai lang mới mẻ thành một loại mì rất tinh tế cạnh tranh với loại mì phổ biến bằng lúa mì.

Theo truyền thống, người Nam Á kết hợp các yếu tố ẩm thực của cả Trung Quốc và Ấn Độ để tạo ra món ăn của riêng họ và họ cũng đã vay mượn rất nhiều các nguyên liệu mới từ châu Mỹ, đặc biệt là đậu phộng, ớt, cà chua và một số loại trái cây. Thông thường, mỗi địa phương sẽ chọn một loại ớt đặc biệt làm món ưa thích, tùy thuộc vào điều kiện và hoạt động trồng trọt ở địa phương, điều này tạo nên sự đa dạng trong phong cách nấu ăn. Ở Thái Lan, người dân ưa thích một loại ớt màu cam rất nhỏ mà họ gọi là *prik kee nu luang*, và nó là một trong những loại ớt cay nhất thế giới. Người Thái cũng dùng ớt và giấm để pha một loại nước chấm thông dụng, *nam som*, có thể được sử dụng để tăng hương vị cho hầu hết các món ăn. Ngoài ra, các đầu bếp thường rắc thêm những mẫu ớt khô, được gọi là *prik kee nu bon*, trước khi dọn món ăn lên bàn, thực khách có thể bỏ thêm nhiều hơn cho phù hợp với khẩu vị của mình.

Ở Bali, hòn đảo theo đạo Hindu ở Indonesia, sự ưu ái lại dành cho những loại ớt nhẹ nhàng hơn mà người Bali thường nghiền với tôm và vắt thêm nước cốt chanh thành một hỗn hợp bột nhão gọi là *sambal*. Thứ nước sốt này thường được cho vào tất cả các loại cơm. Một loại nước sốt được yêu thích khác sử dụng đậu phộng, có thể thêm ớt hoặc không tùy thích. Đậu phộng cũng được dùng để làm món *rempeyek*, một loại bánh quy giòn khoái khẩu. Tuy nhiên, khi sử dụng các loại trái cây châu Mỹ, người Bali hầu hết lại đi chệch khỏi thị hiếu phương Tây. Họ làm trái chanh dây của châu Mỹ thành một loại rượu mùi gọi là

markisa, họ trộn trái bơ châu Mỹ với rượu rum, cà phê và sữa có đường để làm món sữa lắc.

Các loại gia vị và hương liệu của châu Mỹ thậm chí còn có tác động mạnh mẽ hơn đến chế độ ăn uống của người châu Âu. Trước khi có cà chua và ớt ngọt của châu Mỹ, người Ý đã phải chịu đựng một chế độ ăn hết sức tẻ nhạt. Đầu bếp chỉ có thể chọn trong vài thứ nước xốt để rưới lên hàng trăm loại mì ống của họ. Những thực khách giàu có sẽ ăn thịt và những thứ nước xốt nêm hạt tiêu đen. Những người ít giàu hơn ăn pho-mát và xốt kem; người nghèo chỉ mua được rất ít rau cỏ. Spaghetti ăn kèm nước xốt cà rốt hoặc lasagna được làm bằng củ cải đường thiếu hẳn sự long lanh như những phiên bản của các món này hiện nay.

Khi những thực phẩm đầu tiên từ châu Mỹ về đến châu Âu, ẩm thực Ý bùng nổ với những ý tưởng mới, những bàn ăn của nhà giàu và nhà nghèo đều trĩu xuống dưới sức nặng của rất nhiều món ăn mới lạ tuyệt vời. Cà chua màu vàng, cam, xanh lá và đỏ với kích cỡ từ bằng trái cherry đến gần bằng trái dừa, hình dạng tròn hoặc thuôn dài đều lũ lượt kéo vào các nhà bếp của nước Ý để được dầm, thái lát, xắt nhỏ, xắt hạt lựu, sấy khô, xay nhuyễn và làm thành hàng trăm loại nước xốt. Người Ý cũng thêm vào nhiều loại ớt ngọt châu Mỹ, đa dạng về kích cỡ và hình dạng hơn cả cà chua, họ gọi chúng là ớt chuông, ớt chuối và ớt cherry vì hình dạng của chúng khiến các đầu bếp nhớ đến những thứ đã quen thuộc với họ. Hầu như không cần thêm thành phần nào khác, người Ý đã có thứ nước xốt hoàn hảo cho các món spaghetti, ravioli, lasagna, và một loạt các món mì khác, cũng như cho các món thịt.

Ngoài ra, người Ý cũng thích ít nhất một trong những loại bí của châu Mỹ. Họ đã đón nhận loại bí dài, nhỏ, màu xanh lá cây và gọi nó là *zucchini* – bí ngòi, từ hẹp hơn của *zucca* trong tiếng Ý, nghĩa là “trái bầu”. Và họ đã đưa thêm vài loại đậu châu Mỹ vào chế độ ăn, gồm đậu xanh và đậu thận. Những loại đậu và ớt này, cùng với nước dùng và

một số loại mì đã trở thành những nguyên liệu tiêu chuẩn cho món minestrone, món xúp quốc gia không chính thức của Ý.

Người Tây Ban Nha cũng đưa cà chua và ớt về nhà. Họ đã sử dụng nó trong những món ăn rất khác nhau, chẳng hạn như món gazpacho – xúp cà chua lạnh và các loại xúp khác, cũng như làm nước sốt cho các loại thịt, nhưng không có được sự tinh tế của các đầu bếp Ý. Họ cũng đã dùng các loại đậu và một số loại khoai tây, nhưng nhìn chung tác động của các loại thực phẩm mà chính họ đã phát hiện ra với nền ẩm thực của họ dường như ít hơn so với ẩm thực của những dân tộc châu Âu khác.

Nhiều người Đông Âu thích món ớt đỏ ngọt nghiền thành bột mịn gọi là ớt bột paprika. Đặc biệt ở Nam Tư và Hungary, loại ớt này trở thành loại gia vị yêu thích cho các món hầm. Món ragu Hungary không có ớt bột paprika thì thật là không thể tưởng tượng được, và các vùng khác nhau của Hungary đã phát triển hỗn hợp ớt đặc biệt của riêng họ để tạo ra loại paprika phù hợp. Paprika trở thành gia vị được lựa chọn hàng đầu ở Hungary, biến nó thành gần như là một khía cạnh thiết yếu của ẩm thực Hungary.

Chưa bao giờ được công nhận là các đầu bếp giỏi, nhưng người Anh cũng cố xoay sở để đem về một số thực phẩm ngon nhất của châu Mỹ và khiến chúng trở nên nhạt nhẽo không thể nhận ra. Khoai tây được nghiền thành bột nhuyễn rồi đem nướng với thịt để làm món ăn có tên là bánh của người chăn cừu, một món bắt chước bò Wellington của người bình dân. Người Anh còn nhồi khoai tây với chút gia vị xoàng xĩnh và đôi khi thêm ít thịt hoặc cá rồi cho vào một vỏ bột nướng để làm ra thứ mà họ gọi là “pasty”. Những đầu bếp khác cắt khoai tây thành những khoanh to rồi chiên lên để ăn kèm với những miếng hải sản chiên, nhờ đó mà thành món “fish and chips”, một trong những món nổi tiếng nhất của đất nước này. Họ dùng món đậu châu Mỹ để lên trên bánh mì nướng, khiến cho nó không chỉ nhạt nhẽo mà còn khô hơn. Cách người Anh sử dụng các thực phẩm từ châu Mỹ đã củng cố

thêm niềm tin đối với câu tuyên bố thường được trích dẫn rằng ẩm thực Anh là một sự kết hợp quái lạ.

Cà chua gặp phải sự kháng cự ở phía bắc, nơi đã có đủ lượng vitamin C cần thiết trong món khoai tây mới đưa về. Cho đến ngày nay, các đầu bếp Bắc Âu vẫn chỉ dùng cà chua chủ yếu như một món trang trí khi vào mùa, trái ngược với các đầu bếp Địa Trung Hải, nơi mà nó là một loại thực phẩm thiết yếu được sử dụng rất nhiều vào mùa đông cũng như hè.

Người Pháp đã không dùng riêng một loại thực phẩm cụ thể nào, nhưng họ đã đón nhận cà chua, khoai tây, đậu que và một số loại đậu khác vào nền ẩm thực của họ. Không giống như người Ý, quá cuồng nhiệt với các thực phẩm mới của châu Mỹ, người Pháp, đặc biệt dưới sự ảnh hưởng các nữ hoàng nhà Medicis, đã phát triển một nền ẩm thực mới kết hợp các thực phẩm truyền thống của châu Âu với nhiều loại gia vị và thực phẩm mới từ châu Á, châu Phi, cũng như châu Mỹ. Bất chấp những đổi mới này, người Pháp từ lâu đã cực kỳ hồ nghi những ảnh hưởng của nước ngoài đối với ngôn ngữ hoặc thức ăn của họ. Nhìn chung, họ luôn ưa thích những món ăn có mùi vị nhẹ dựa trên các sản phẩm từ sữa, phần chất béo còn lại sau khi nấu thịt, và rượu vang hoặc giấm. Họ đã thêm các loại thảo mộc và gia vị có mùi vị nhẹ vào các món trên, nhưng tránh những hương vị mạnh rất phổ biến ở phía nam. Nhiều món khoai tây nướng và chiên ngày nay bắt nguồn từ việc các đầu bếp Pháp đã kết hợp chúng với sốt kem truyền thống, pho-mát và tỏi của ẩm thực Pháp.

Một trở ngại lớn khiến người Pháp và người Bắc Âu không thể ăn ớt và những gia vị cay nồng của châu Mỹ là họ quá phụ thuộc vào các sản phẩm từ sữa. Họ trét bơ và pho-mát lên bánh mì. Họ thêm sữa vào xúp, nấu rau trong bơ, thêm sốt kem và pho-mát vào một số món ăn, làm bánh pudding sữa, bánh nướng và sữa trứng. Vì hàm lượng chất béo cao, những món ăn này để lại một lớp chất béo bơ sữa còn trong miệng người ăn, chất béo này phá hủy hương vị của ớt. Vì lý do này,

các đầu bếp người Ý không bao giờ cho ớt vào sốt kem của họ; thay vào đó, họ phải phát triển nền tảng cà chua mới mẻ như một sự bổ sung chứ không phải yếu tố ngăn cản hương vị của ớt. Dù người Ý sẵn sàng thay đổi, nhưng những dân tộc châu Âu khác thì không vì đã quá phụ thuộc vào các sản phẩm sữa.

Ở châu Mỹ, tầm quan trọng của thực phẩm người da đỏ vẫn tiếp tục mà không hề bị gián đoạn bởi cuộc xâm lược của châu Âu. Dù người châu Âu mang theo bánh mì, các sản phẩm từ sữa và các loại thịt mới, nhưng chúng chỉ bổ sung chứ không thay thế được chế độ ăn uống của châu Mỹ. Thay vào đó, người châu Âu lại học cách ăn theo kiểu châu Mỹ. Không nơi nào thấy rõ điều này hơn ở Mexico, nơi đậu và bắp vẫn tiếp tục là nguyên liệu chính của nền ẩm thực. Dù thịt bò đã thế chỗ thịt nai, thịt gia cầm và thịt người trong nhiều món taco, tamale và enchilada, nhưng nhìn chung vẫn như trước.

Giống như thức ăn kiểu Tex-Mex (Mexico – Texas), hầu hết các nền ẩm thực địa phương tại Hoa Kỳ đều dựa vào nền tảng ẩm thực da đỏ. Những người New England nhát nhẽo không dễ dàng chấp nhận các loại gia vị của người da đỏ, nhưng họ đón nhận các món đậu và bắp. Thay vì các loại gia vị có vị cay hăng, người New England thích hương vị ngọt ngào của đường và xi-rô cây thích, đặc biệt là khi chế biến thành món tráng miệng, phết lên bánh mì hoặc bánh kẹp, hoặc nướng với các loại đậu của người da đỏ. Món này được phát triển thành nhiều loại đậu nướng Boston mà khắp nước Mỹ ngày nay đều ăn, nhưng bây giờ đường mật rẻ hơn đã thay thế cho xi-rô cây thích. Người Mỹ thường thêm một miếng mỡ heo vào món ăn để làm món “pork and beans” (thịt heo và đậu) hoàn toàn của châu Mỹ, một món ăn mà chẳng ai khác trên thế giới thích ngoại trừ người Anh.

Người da đỏ đã dạy cho người New England đánh bắt và thưởng thức một số thức ăn từ đại dương mà họ chưa từng biết ở châu Âu.

Nghêu được xếp hàng đầu trong số này, mặc dù những người định cư Thanh giáo cho rằng nó có độc cho đến khi người da đỏ dạy họ nướng nghêu trong một cái lò bằng đất với rong biển. Người New England vẫn làm theo đúng theo quy trình nướng nghêu này cho đến ngày nay.

Người Narragansett đã dạy cho những người thực dân đun sôi bắp nguyên hạt với đậu lima và một số hương liệu nhẹ thành một hỗn hợp mà người da đỏ gọi là *succotash*, một từ ghép số nhiều có nghĩa là “ngũ cốc nguyên hạt nấu chín”. Một món ăn hỗn hợp khác của người da đỏ được những người định cư đón nhận có cái tên *squantum*, trước đây là từ trong tiếng da đỏ dùng để gọi một bữa tiệc và lễ kỷ niệm ngoài trời. Người da đỏ ở New England cũng dạy cho những người định cư sử dụng quả nam việt quất (*cranberry*), đặc biệt là để ăn kèm với gà tây.

Ở phía nam châu Mỹ, chế độ ăn uống gần gũi với người da đỏ hơn bất kỳ nơi nào khác trên đất nước. Ở đó lúa mì phát triển rất kém, nên người dân cực kỳ thích thú đón nhận nhiều giống bắp khác nhau. Nhờ người da đỏ, những người định cư đã học cách ăn bắp còn nguyên cùi, bắp hầm, bắp trong món *succotash*, bắp nấu thành cháo *hominy*, nghiền thành bột, làm món bắp bung để ăn chơi, và nướng thành bánh mì. Tuy nhiên, hình thức tiêu thụ phổ biến nhất là chiên thành những chiếc bánh dày giống như bánh *tortilla* của Mexico. Loại bánh bắp chiên này trở thành món ăn chủ yếu ở miền Nam của những tầng lớp nghèo, và được gọi bằng nhiều cái tên, bao gồm *hoecake*, bánh mì tro, bánh mì thìa và *johnnycake* (có thể bắt nguồn từ cách gọi *Shawnee-cake*); đôi khi nó được gọi bằng cái tên trong tiếng Algonquia, *pone*. *Pone* là loại bánh mì chiên được làm theo cách truyền thống của người da đỏ, không có sữa và trứng, những nguyên liệu được coi là thiết yếu của bánh mì châu Âu. Chỉ những đồn điền giàu có mới có bếp với lò nướng để nướng bánh mì theo phong cách châu Âu cùng sữa chua hoặc bơ sữa. Kiểu bánh “nhà giàu” này ngày nay vẫn thường được gọi là “bánh mì bắp”.

Người da đỏ còn cho những miếng bột bắp đầy vào nồi mỡ gấu nóng để làm bánh mì chiên, món này người định cư gọi là “hush puppies”. Người định cư dần thay thế mỡ gấu bằng mỡ heo hoặc dầu bắp, nhưng món ăn nhìn chung vẫn vậy. Quy trình nấu tương tự cũng được áp dụng cho bột mì thay vì bột bắp để làm ra món bánh mì chiên hay bánh mì của người da đỏ. Người da đỏ thường nhúng loại bánh mì chiên giòn này vào xi-rô cây thích hoặc rắc đường lên, đó là tiền thân của chiếc bánh rán hiện đại nhưng không có lỗ. Người miền Nam cũng trở nên sành sỏi về khoai lang, họ nướng và bóc vỏ khoai như một trái chuối để ăn chơi, hoặc nghiền, nướng và chiên để làm thành bánh nướng và *pone*.

Cây atisô Jerusalem (cây cúc vu) mà người da đỏ ở phía nam trồng cũng trở thành một loại cây gia vị phổ biến, được sử dụng để làm dưa chua và các thứ gia vị miền Nam. Người miền Nam còn tình cờ biết được món bột mì tinh (bột năng), phần tinh bột còn lại khi xử lý cây khoai mì, biến nó thành một nguyên liệu ưa thích khi làm bánh pudding, và giúp cho các món nước sệt lại. Sau đó, bột mì tinh phổ biến hơn tại Hoa Kỳ, trở thành một thành phần chính trong nhiều món ăn cho em bé. Người miền Nam cũng rất thích hạt hồ đào pecan của người châu Mỹ bản địa, họ đã sử dụng loại hạt này trong một số món ăn, đặc biệt là bánh hồ đào.

Người miền Nam cũng thích nghi với phong tục ăn đồ nướng của người da đỏ. Phong tục nướng cá và những miếng thịt lớn với một thứ nước xốt đặc biệt và nướng trên một đồng lửa ngoài trời được tiếp nhận đầu tiên từ người da đỏ Taino ở đảo Hispaniola. Từ tiếng Taino, từ *barbecue* được phiên sang tiếng Anh thông qua từ *barbacoa* trong tiếng Tây Ban Nha. Theo ghi chép của các nhà thám hiểm đầu tiên và các bản khắc xa xưa ở vùng biển Caribe, người da đỏ đã sử dụng phương pháp nấu ăn này để nướng cả cẳng chân người. Mặc dù không có bằng chứng nào cho thấy người Taino hay bất kỳ người Caribe nào từng ăn thịt người, nhưng hình ảnh món thịt người nướng này đã trở

nên nổi tiếng ở châu Âu. *Caribale*, từ trong tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là một người Caribe, nhanh chóng trở nên đồng nghĩa với từ chỉ kẻ ăn thịt người và phiên sang tiếng Anh thành từ “cannibal”, do đó khiến “barbecue” và “cannibal” có cùng gốc từ.

Những vùng khác nhau của Hoa Kỳ đã điều chỉnh nghệ thuật nướng thịt theo các phong cách và các loại nước sốt khác nhau. Bắc Carolina đã phát triển một loại nước sốt giấm ớt, trong khi Nam Carolina vẫn sử dụng hỗn hợp đặc chế gồm mù tạt và mật đường của riêng họ. Tuy nhiên, sốt cà chua mới là thứ phổ biến nhất và ngày nay nó hầu như đã đồng nghĩa với thịt nướng. Ngoài các loại nước sốt thịt nướng, ẩm thực Mỹ còn sử dụng các loại nước sốt liên quan như tương cà và nước sốt thịt mà nguyên liệu chủ yếu là cà chua hoặc ớt.

Đặc biệt nhất trong tất cả các nền ẩm thực miền Nam, ẩm thực lai creole và Cajun của Louisiana, thường liên quan đến các đầu bếp Pháp nhiều hơn là các đầu bếp da đỏ. Nhưng những món ăn này không mang tính Pháp nhiều hơn là taco và tamale mang tính Tây Ban Nha. Các món ăn creole và Cajun đến với chúng ta thông qua sự pha trộn của những người hợp nhất cả di sản của người Pháp, người da đen và người da đỏ vào di sản của họ. Thức ăn thành phẩm đầu tiên là của người da đỏ, tiếp đến là của người da đen, còn người Pháp chỉ tiếp xúc mà thôi. Thành phần cơ bản nhất của tất cả các món ăn là đậu đỏ của người da đỏ. Cơ sở của nền ẩm thực Louisiana xuất phát từ hỗn hợp cà chua và những loại ớt cay như cayenne và nước sốt như Tabasco làm từ ớt. Loại rau và chất làm đặc chủ yếu là đậu bắp (*Hibiscus esculentus*) mà những nô lệ da đen đã mang từ bờ biển phía tây châu Phi đến. Tuy nhiên, những người không ở Louisiana thường bỏ đậu bắp ra khỏi các món ăn; nhiều người không thích độ nhầy của nó. Tương tự, họ thường giảm bớt lượng ớt cay, cayenne, và Tabasco.

Một trong những loại gia vị phổ biến nhất, gumbo filé, có cái tên kết hợp một từ trong tiếng châu Phi và một từ trong tiếng Pháp, nhưng về nội dung, đó là gia vị thuộc chi de vàng (*sassafras*) được làm từ lá

của cây de vàng, *Sassafras albidum*, và đầu tiên được các đầu bếp người Choctaw trong vùng giới thiệu cho người định cư. Tôm, tôm hùm đất và cá là những thành phần đặc trưng trong ẩm thực của người Cajun, và mặc dù người da đỏ chắc chắn không hề có công trạng thuần hóa hải sản, nhưng họ đã dạy cho những người định cư Pháp rằng loại nào ăn được, cách đánh bắt và cách chế biến chúng ra sao.

Mỗi vùng của Hoa Kỳ tự hào về một món hầm đặc biệt gồm các sản vật địa phương, thường được nấu với cà chua, ớt hoặc khoai tây để làm nên một món đặc sản của vùng. Ngoài các món gumbo, creole và jambalaya của Louisiana, chúng ta có ớt của Tây Mỹ. Miền Nam Hoa Kỳ đã phát triển các kiểu món hầm cá da trơn khác nhau, kết hợp cà chua và khoai tây với loài cá châu Mỹ khác thường chỉ có da mà không có vảy này. Các cộng đồng Bờ Đông đã phát triển nhiều món cua và xúp hải sản (chowder) khác nhau, chủ yếu sử dụng khoai tây hơn là cà chua. Cách xa đại dương hơn, những người định cư chỉ đơn giản sử dụng bắp để nấu món xúp chowder. Từ Ojibwas ở Minnesota, những người định cư Scandinavia đã đón nhận món xúp lúa hoang, nhưng lại thêm rất nhiều sản phẩm từ sữa yêu thích của họ vào đó.

Ở Virginia và Bắc Carolina, những người định cư đã đón nhận món thịt sóc hầm nấu với bắp, cà chua và đậu của người da đỏ. Họ đã góp phần phổ biến món ăn này dưới cái tên “món hầm vùng Brunswick”, nhưng thịt sóc nhường chỗ cho thịt gà và thịt bò.

Tuy nhiên, không nơi nào khác trong ẩm thực châu Mỹ, thực phẩm của người da đỏ lại có tác động nhiều như trong các món ăn vật. Khoai tây chiên và khoai tây cắt lát đều là có nguồn gốc châu Mỹ. Tương tự, snack bắp, bánh nachos và bánh bắp đều là các sản phẩm từ bắp xuất phát từ phía tây nam nước Mỹ, cũng như các thứ nước sốt cà chua, sốt salsa và sốt guacamole mà mọi người nhúng chúng vào. Những que thịt khô và bò khô mà người Mỹ thỉnh thoảng nhắm với bia cũng là của người da đỏ. Bông ngô và đậu phộng đều có nguồn gốc da đỏ. Đôi khi người da đỏ nhúng hỗn hợp này vào xi-rô cây thích để

làm một món ăn vặt mà bây giờ được bán dưới thương hiệu Cracker Jack ở Hoa Kỳ.

Trong lĩnh vực đồ ngọt, sô-cô-la và vani của người da đỏ được xếp vào hạng những hương vị thức ăn vặt phổ biến nhất, và đa số người Mỹ cũng thích vị xi-rô cây thích. Cũng như bất kỳ loại thực phẩm nào khác, những món ăn vặt này là một phần trong chế độ ăn uống hiện đại và là một phần di sản của người da đỏ châu Mỹ dành cho ẩm thực thế giới.

Không phải tất cả các món ăn vặt đều được chế biến lại hoàn toàn như khoai tây chiên và các loại nước chấm. Ngay cả nhiều món ăn vặt “tự nhiên” cũng bắt nguồn từ sự pha trộn các thức ăn của người da đỏ như hỗn hợp đậu phộng, hạt hướng dương, hạt bí, quả hồ đào và trái cây sấy khô, ở Hoa Kỳ gọi là “trail mix” (hỗn hợp hạt và trái cây khô) còn ở Đức gọi là “Studenten futter”. Hầu hết các thành phần trong món này có nguồn gốc từ các vùng ôn đới và nhiệt đới của châu Mỹ, nơi nông dân da đỏ đã thuần hóa chúng suốt hàng ngàn năm.

Những người định cư ở các vùng nhiệt đới của Mỹ Latin lưu giữ nhiều loại trái cây địa phương, nhưng họ cũng bổ sung rất nhiều loại cây ăn trái khác được nhập khẩu từ châu Phi, châu Á và Nam Thái Bình Dương. Các loại cây ăn trái ngoại lai của Cựu Thế giới như cây họ cam quýt, cây sa kê và xoài phát triển mạnh ở ngôi nhà mới châu Mỹ, bổ sung cho các loại cây ăn trái bản địa của châu Mỹ là dừa, đu đủ, điều và chanh dây.

Trên lề một con đường trong một khu trung lưu của Tegucigalpa, thủ đô Honduras, có một ngôi nhà được chuyển đổi thành cửa hàng gọi là Cửa hàng Rau và Trái cây. Theo hướng dẫn của tổ chức World Neighbors, cửa hàng này bán sản phẩm trồng vườn của cộng đồng Guinope nhỏ bé, cách thành phố khoảng một giờ lái xe. Ngoài trừ một vài mặt hàng như chuối và các loại trái họ cam quýt, sản phẩm của ngôi chợ nho nhỏ này chủ yếu là sản phẩm truyền thống của Tân Thế giới.

Ở đó có những sọt bắp, khoai mì, khoai tây, cà chua, ớt, bơ, đậu phộng và đu đủ. Ngoài ra còn có hàng đông sản phẩm mà những khách hàng rất châu Âu hoặc Bắc Mỹ không thể nhận ra.

Một kệ trưng bày hàng loạt su su. Loại rau này là họ dây leo, *Sechium edule*, và trông giống như một quả bí vừa vàng vừa xanh. Tuy nhiên, khác với bí, su su thường được trồng trên giàn, khiến chúng trông giống như những giàn nho khổng lồ với những chiếc lá và trái ngoại cỡ. Giống như bí, su su không mấy tương đồng với toàn bộ họ nhà rau, vì chúng có nhiều kích cỡ và hình dạng. Kích thước và hình dạng chúng thay đổi từ bằng cỡ trái mận cho đến bằng cỡ một trái dưa vừa vừa. Kết cấu da thay đổi từ mịn như da cà tím đến có gai và được bao phủ bởi hàng ngàn sợi lông cứng rất mảnh, một số loại có những nếp gấp lớn trên da giống như nếp gấp của não. Màu sắc thay đổi từ gần như trắng sang hàng loạt sắc thái màu xanh lá đến đen sậm.

Cái tên su su (chayote) trong tiếng Anh bắt nguồn từ tiếng Tây Ban Nha, tiếng Tây Ban Nha lại mượn từ này trong tiếng Nahuatl của người Aztec, họ gọi nó là *chayotli*. Tuy nhiên, trong Cửa hàng Rau và Trái cây, các bà nội trợ và nhân viên vẫn gọi nó bằng tên trong tiếng Maya, *pataste*. Trong những năm gần đây, một số siêu thị ở Bắc Mỹ có bán ít nhất một loại su su, nhưng nó vẫn chưa thu hút được sự chú ý của người tiêu dùng. Ngay cả những đầu bếp ưa mạo hiểm đã từng thử nó có lẽ cũng không ngờ rằng loại cây này lại đa năng đến thế. Người da đỏ ở Trung Mỹ ăn hầu như toàn bộ cây su su. Họ nấu thứ rễ cứng và nhiều dinh dưỡng theo kiểu giống như khoai mì, những chiếc lá mềm thì nấu như rau xanh. Sau khi ăn trái, người Maya sẽ nướng cái hạt lớn ở giữa để ăn luôn. Rất ít có loại cây nào ở cả Cựu Thế giới lẫn Tân Thế giới có thể so với tính đa dụng của su su. Mặc dù vậy, vẫn còn khá ít người biết đến su su, chủ yếu chỉ có hậu duệ những người da đỏ đầu tiên đã thuần hóa và trồng nó từ hàng ngàn năm trước mới biết thưởng thức.

Cửa hàng ở Tegucigalpa cũng cung cấp nhiều loại trái cây nhiệt đới ít được biết đến ngoài khu vực đó. Trái *granadilla*, *Passiflora quadrangularis*, tức chanh dây, bán rất chạy. Loại trái cây này có vỏ màu xanh cam, kích thước bằng một quả trứng gà. Mổ lớp vỏ đó ra, người ta sẽ thấy cả ngàn hạt nhỏ trong một lớp nhờn nhớt màu xám, có vị khá ngọt. Vì những hạt này ăn được, nên ban đầu người Tây Ban Nha gọi nó là *granadilla*, “quả lựu nhỏ”. Một dạng khác gọi là *maracuya*, một loại trái cây để làm nước ép đặc biệt phổ biến khắp vùng Mỹ Latin. Loại trái này cũng gia nhập thị trường Bắc Mỹ, nhưng các nhà quảng cáo ghi nó là nước ép trái cây Hawaii chứ không phải một loại trái cây bản địa của châu Mỹ.

Khu vực bày trái cây của cửa hàng có một thứ trái cây nhỏ màu xanh lá tên là *ciruella corona* cũng như nhiều loại đu đủ khác nhau. Từ một số loại nhỏ bằng quả lê cho đến những loại to bằng quả dưa hấu. Lớp da vỏ màu vàng lục, bên trong có nhiều màu khác nhau, từ màu vàng nhạt đến vàng đậm hơn, thậm chí là màu đỏ, với những thay đổi tinh tế tương ứng trong hương vị của thịt quả. Loại trái này có thể ăn sống hoặc dễ dàng chế biến thành sinh tố kết hợp với các loại trái cây nhiệt đới hoặc ôn đới.

Danh sách các loại thực phẩm da đỏ vẫn còn được sử dụng ngày nay ở Mỹ Latin thường có vẻ hơi kỳ lạ đối với những người sống xa vùng nhiệt đới. Nhưng khắp lục địa Bắc Mỹ phát triển gần như nhiều và đa dạng một bộ cây trồng. Một Cửa hàng Rau và Trái cây ở Hoa Kỳ có thể dễ dàng cung cấp hàng loạt sản phẩm người da đỏ ở Bắc Mỹ đã trồng mà ngày nay những người tiêu dùng bình thường không hề biết đến như những thực phẩm trong cửa hàng ở Tegucigalpa. Trên quầy của cửa hàng này sẽ có rau, loại rau lá thương lục Mỹ, ngày trước ở Hoa Kỳ chủ yếu dành cho người nghèo, nhưng bây giờ hầu như không còn được sử dụng nữa. Trái cây sẽ bao gồm hồng và papaw, *Asimina triloba*, còn được gọi là custard apple (quả na/ măng cầu dai). Papaw là phiên bản vùng ôn đới của “papaya” (đu đủ), và tên nó có lẽ là biến thể của

“papaya”¹, vì hai thứ trái này có bề ngoài tương tự mặc dù về mặt di truyền thì không. Trái chanh dây cũng có một người họ hàng Bắc Mỹ, đó là trái maypop của loài dây leo *Passiflora incarnata*, mà hầu như chẳng ai biết đến.

Hồ đào pecan do người da đỏ châu Mỹ trồng đã trở nên phổ biến ở Hoa Kỳ, nhưng chúng không bao giờ lan sang các nơi khác trên thế giới. Nhiều loại hạt khác của Mỹ hiện đặc biệt cũng chưa được phổ biến ngay cả ở quê hương của chúng. Hầu hết người Mỹ có lẽ từng nghe nói về cây mại châu (hickory) vì nó đã trở thành biệt danh của Tổng thống Andrew Jackson và vì thứ gỗ rất cứng của nó. Tuy nhiên, rất ít người Mỹ từng nếm thử hạt cây mại châu mềm mịn, thứ hạt đã trở thành thức ăn chủ yếu trong chế độ ăn của nhiều nhóm người da đỏ như Muskogee Creek ở miền Đông Nam Hoa Kỳ, họ đã trồng đến 11 giống cây mại châu. Một loại hạt khác là óc chó đen của cây *Juglans nigra*. Thứ hạt có hương vị mạnh này phát triển bên trong một lớp vỏ rất cứng và sần sùi có kích thước bằng một quả bóng golf. Lớp vỏ này lại được bao bọc bởi một lớp trái lớn hơn, cỡ bằng quả đào. Lớp trái rất dễ tách nhưng vỏ bao bọc hạt lại rất cứng, hầu như luôn cần phải đập mạnh bằng búa thì mới mong vỡ được. Có lẽ vì tách hạt quá khó nên nó không bao giờ phổ biến được như quả óc chó thường.

Hạt sồi đã phát triển thành rất nhiều giống ở nhiều vùng của châu Mỹ. Tại California, đây là món ăn chính của người da đỏ, phụ nữ da đỏ chế biến nó thành bột. Nhờ có quá nhiều cây sồi cho hạt, hầu hết người da đỏ ở California không phải trồng bắp hay bất kỳ loại cây nào nữa. Ngoài quả sồi, người da đỏ ở khu vực này cũng thu hoạch hạt thông của nhiều loại thông khác nhau.

Các loại quả mọng mà người da đỏ sử dụng thậm chí còn nhiều hơn cả các loại hạt. Gần như mọi khu vực của Bắc Mỹ đều có một số

1. Ở đây có vẻ tác giả đã nhầm lẫn giữa papaw (trái thuộc họ đu đủ) và pawpaw (trái thuộc họ măng cầu). *Asimina triloba* là tên khoa học của trái pawpaw.

loại cây bụi cho quả mọng mà người da đỏ ở địa phương chăm dưỡng. Người ta đã xác định được 47 loại quả mọng ở châu Mỹ. Vài loại trong số này, chẳng hạn như việt quất, có tới 20 biến thể, và quả lý gai có ít nhất một chục giống khác nhau. Các loại quả mọng khác bao gồm quả anh đào dại chua, *Prunus serotina*; lý chua dại, *Ribes inebrians* và *R. cereum*; ít nhất bốn giống quả cây cơm cháy, *Sambucus melanocarpa*, *S. mexicana*, *S. neomexicana* và *S. coerulea*; quả nho dại, *Vitis arizonica* và *V. californica*; quả anh đào đất, *Physalis pubescens* và *P. fendleri*; quả hackberry, *Celtis pallida*, *C. reticula* và *C. douglasii*; quả manzanita, *Arctostaphylos pringlei*, *A. pungens* và *A. patula*; và quả squawbush *Rhus trilobata*.

Ngay cả một loại cây hiện nay rất nổi tiếng như bơ mà mới một thế hệ trước hầu như đã bị thế giới bên ngoài châu Mỹ Latin bỏ quên. Cái tên “avocado” (bơ) này xuất phát từ tiếng Nahuatl của người Aztec, *ahuacatl*, có nghĩa là “tinh hoàn”, người Hoa Kỳ đã ăn nó ít nhất là từ cuộc Cách mạng Hoa Kỳ. Bơ là một trong những loại trái cây bổ dưỡng nhất từng được thuần hóa. Bởi vì bơ là một loại cây bán nhiệt đới có vỏ mỏng, nên cũng như chuối và dứa, nó không thể vận chuyển đi xa, thế nên nông dân đã bỏ qua nó cho đến khi sự phát triển của phương tiện giao thông hiện đại đã cho phép vận chuyển một lượng lớn bơ từ Florida, Puerto Rico và California đến các trung tâm đô thị rất nhanh chóng mà không làm hỏng. Độ phổ biến của loại trái này tăng lên khi những người bán hàng nghĩ ra việc đổi tên nó từ “alligator pear” (lê cá sấu), cái tên nghe vừa ghê rợn vừa có vẻ du dương, thành cái tên gần với tên gốc của người Aztec.

Việc sản xuất bơ hiện đã lan rộng từ châu Mỹ đến những vùng đất mới như Israel và Kenya, nơi nó được trồng vừa để tiêu thụ nội địa vừa để xuất khẩu bằng đường hàng không sang châu Âu. Tuy nhiên, cho đến nay, người châu Âu vẫn tỏ ra ít quan tâm đến loại cây này hơn bất kỳ loại thực phẩm mới lạ nào khác và họ dường như không muốn cho nó một vai trò rộng rãi hơn trong chế độ ăn như người châu Mỹ.

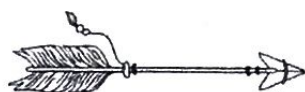
“Squash” (bí) là một trong số ít từ tiếng Anh được vay mượn từ ngôn ngữ của người da đỏ Massachuset (bắt nguồn từ tiếng Algonquia nguyên thủy), họ gọi nó là *askootasquash*. Nhưng cần nói rõ thêm, trong tiếng Anh-Mỹ từ “squash” dùng để chỉ một loại rau; nhưng từ này trong tiếng Anh-Anh lại chỉ một loại nước ép thuộc họ cam quýt. Trong số các loại bí, chỉ có zucchini – bí ngòi là có được sự ủng hộ khá nhiều của người Ý.

Vào ngày lễ Tạ ơn, người Bắc Mỹ đôi khi nhớ đến những người da đỏ đã truyền cho họ nền ẩm thực gồm có thịt gà tây nhồi bánh bắp, nước xốt nam việt quất, món succotash – bắp trộn đậu, bắp nguyên trái, món khoai lang hầm casserole, bí và cà chua hầm nhừ, đậu nướng với xi-rô cây thích, và bánh hồ đào pecan. Tuy nhiên, rất ít đầu bếp hay người sành ăn nào nhận ra mức độ xoay chuyển đáng kể mà ẩm thực của người da đỏ đã thay đổi hoàn toàn việc nấu nướng và ăn uống ở mọi nơi trên thế giới, từ Timbuktu đến Tây Tạng. Thịt bò Tứ Xuyên với ớt, bánh sô-cô-la Đức, khoai tây nấu cà ri, kem vani, ragu Hungary, đậu phộng giòn, và pizza đều học hỏi hương vị ban đầu từ người da đỏ châu Mỹ.

Việc phát hiện ra châu Mỹ đã châm ngòi cho một cuộc cách mạng về thực phẩm và ẩm thực mà đến nay vẫn chưa có dấu hiệu giảm bớt. Cà chua, ớt và ớt xanh đã tạo nên làn sóng hương vị châu Mỹ đầu tiên trên toàn cầu, nhưng khu vườn của người da đỏ châu Mỹ vẫn còn hàng đồng thứ mà thế giới có thể học cách sử dụng và thưởng thức. Những loại cây này có thể đem lại những ứng dụng thực tế, chẳng hạn như cung cấp thực phẩm ở những vùng đất không thể sử dụng hoặc sản xuất thêm thực phẩm ở vùng đất chưa sử dụng đến. Chúng cũng giúp thay đổi chế độ ăn uống hằng ngày của mọi người trên khắp thế giới và nhờ đó dinh dưỡng được nâng cao. Ngay cả trong thời đại công nghệ cao này, các loại cây công nghệ thấp vẫn tiếp tục là chìa khóa cho dinh dưỡng và sức khỏe. Mặc dù khoa học hiện đại đã cải tiến cây cối rất nhiều, nhưng người da đỏ châu Mỹ vẫn là những nhà phát triển lớn nhất thế giới của mảng thực phẩm dinh dưỡng và là những người đóng góp chủ yếu cho các nền ẩm thực đa dạng nhất thế giới.

7

TỰ DO, VÔ CHÍNH PHỦ VÀ MAN RỖ CAO QUÝ



Vào một chiều nóng bức tuần cuối cùng của tháng Tám, xe hơi, xe bán tải, xe van cắm trại và xe buýt chở học sinh chậm chạp đổ đến một công viên ở bên rìa Fargo, Bắc Dakota. Những người trẻ tuổi háo hức gặp bạn bè còn những phụ nữ Ojibwa già thì nghiêm nghị bắt tay nhau với lời chào “Bozhoo, bozhoo” và ngắm nghía lũ cháu của nhau. Đàn ông Dakota thân mật chào nhau “Hau, kota” trước khi qua lại những câu chuyện và câu đùa. Các gia đình Lakota khoan thành từng mảnh nhỏ lãnh thổ quanh xe của họ, biến công viên thành một loạt những khoảnh cắm trại, mỗi khoảnh đều có mền trải dưới đất, ghế gấp nhôm và bếp nướng.

Giống như đối với vô vàn thế hệ trong quá khứ, thổ dân vùng Đại Bình nguyên một lần nữa lại tụ họp vào buổi họp chung thường niên. Suốt phần lớn buổi chiều người ta dường như chỉ giúp nhau mặc đồ. Một ông bố đeo một cái khung treo những miếng da sơn màu sáng

lên đưa con trai tuổi thiếu niên, sau đó cầm cái gương lên cho cậu bé chỉnh đường ngôi tóc. Các cô gái trẻ vuốt phẳng cho nhau chiếc áo dài da hươu và giúp gỡ hàng trăm chiếc chuông nhỏ làm rối các tua khăn từ áo dài của nhau. Một nhóm đàn ông tụ tập sau mấy chiếc xe khuất mắt mọi người thì vẽ lên mặt nhau những hình thù không đều và không cân xứng bằng hai màu đen và đỏ, và tết tóc cho nhau. Phụ nữ khâu lại những đôi giày moccasin rách và các cô gái buộc những chuỗi hạt xâu lên tóc. Một cô gái trẻ giúp bố vuốt dựng lông chim trên mũ của ông, còn các bà các mẹ thì thắt nơ và vòng tay nhỏ cho bọn trẻ họ bế trên tay.

Ở sân trung tâm, một gã trai lắp đặt hệ thống micro và kiểm tra đèn chiếu sáng. Người giới thiệu cầm micro lên hỏi nhóm trống đã đến chưa. Không thấy ai trả lời, ông xưng tên mấy người của các nhóm trống khác nhau từ Đất Trắng, Đồi Thông, Cánh Đỏ, Hồ Nipigon và The Cities nhưng vẫn không ai thưa. Hai mươi phút sau ông lặp lại câu hỏi đó, nhắc thêm rằng một số người đã phục trang xong xuôi để nhảy rồi nhưng vẫn chưa có nhóm trống nào sẵn sàng.

Sẩm tối, một ông già và cậu cháu thiếu niên xuất hiện từ mép sân với một cái trống lớn. Họ đặt nó xuống và chờ thêm mấy người đàn ông đủ mọi lứa tuổi khác nhau đến nhập hội cùng tạo thành một vòng tròn quanh trống. Người già nhất trong đám đưa tay trái lên tai, nghiêng đầu sang một bên và lim dim mắt, rồi gào lên một âm thanh kéo dài the thé gần như tiếng rú của đàn bà, và thế là cả đám đàn ông bắt đầu gõ trống và cất tiếng hát cũng cao chẳng kém.

Đám trẻ hăng hái nhảy nhót ở phía ngoài nhưng không đứa nào di chuyển vào trong sàn. Tiếng người giới thiệu vọng vào micro mời một số chiến binh tiến lên phía trước cầm cờ để có thể bắt đầu. Ông ta nhắc lại bảy lần mới thấy hai người đầu tiên xuất hiện, khoác lông chim và đeo chuỗi hạt. Họ trạc sáu chục, là cựu chiến binh của Thế chiến II, cầm cờ Mỹ và Canada tiến ra. Họ phải dừng lại chờ các cựu chiến binh trẻ hơn từ các cuộc chiến tranh Triều Tiên và Việt Nam nhao lên trước

từng người một, một số mặc quần denim và đội mũ cao bồi trong khi số khác thì đeo lông chim truyền thống và vác bụng bia nhô cao trên chiếc khố che bên ngoài quần bơi. Một số người trung niên này cầm cờ Bắc Dakota, cờ của vài bang lân cận và các tỉnh bên Canada cùng một lô cờ sắc sỡ của các khu bảo tồn người bản địa. Giữa số cờ vải còn mấy người cầm gậy đứng xếp hàng với lông đại bàng. Tất cả những người đang ngồi đều đứng dậy và đám đông vốn đã lặng lẽ giờ đây im phăng phắc trong chốc lát trước khi hát quốc ca Canada và Mỹ. Những người đàn ông chậm chậm nhảy múa quanh sàn với những lá cờ màu sắc sặc sỡ rồi cất tiếng hát bài hát dành riêng để tôn vinh chính những lá cờ.

Theo sau nghi lễ cờ, các chiến binh dẫn dắt điệu nhảy đầu tiên của buổi họp chung, các chiến binh già nhất nhảy trước và dần dần mọi người cũng tham gia cùng họ trong điệu nhảy liên dòng tộc. Các bà già lê bước cùng lũ cháu trên tay trong khi đám con trai choai choai nhảy nhót rộng ra xung quanh họ. Điệu nhảy của đám phụ nữ trẻ rạng rỡ phấp phới những dải khăn màu phía trước họ, cẩn thận tránh đám con trai. Vài người ăn mặc bình thường cũng tham gia buổi lễ, cuối cùng đã có đến gần một trăm người di chuyển chậm chậm theo chiều kim đồng hồ quanh sàn, tất cả chuyển động với cùng một tốc độ nhưng nhảy theo các bước riêng của mình tùy theo giới tính và y phục. Phần lớn các điệu nhảy về sau trong đêm đó chỉ cho phép năm loại vũ công vào sàn: Vũ điệu truyền thống của đàn ông, Vũ điệu khăn san, Vũ điệu ngẫu hứng của đàn ông, Vũ điệu truyền thống của đàn bà và Vũ điệu áo chuông. Mỗi loại đều có y phục chuẩn riêng và theo biên đạo chính xác. Người giới thiệu và một ban trọng tài lâu lâu lại thưởng, cao nhất là 100 đô-la cho các vũ công khác nhau. Giữa các vòng thi sẽ có ai đó gọi một Vũ điệu Liên dòng tộc khác, trong đó có đủ các loại người tham gia, cả khán giả cũng nhảy cùng.

Giữa những người đại diện cho các bộ tộc khác nhau thì tiếng Anh chiếm ưu thế, nhưng giữa các nhóm nhỏ hơn và các dòng tộc thì người ta nói bằng một hoặc nhiều ngôn ngữ bản địa xen lẫn vài tiếng Pháp

bồi được dùng trong nhiều ngôn ngữ trong vùng. Tất cả đều hát và cầu khẩn bằng tiếng Dakota, ngôn ngữ của chủ buổi họp chung.

Giữa các loạt nhảy múa, một gia đình được trao vinh dự phân phát quà để tôn vinh cô con gái tuổi thiếu niên của họ được đặt theo tên bà ngoại mình. Cô gái trẻ tặng những món quà là mền, các món đồ thêu những hạt cườm thổ dân, những hộp thuốc lá và tiền cho những người đã giúp cô trưởng thành đến giai đoạn này của cuộc đời. Sau đó cô lại mở màn một điệu nhảy để tôn vinh họ.

Giữa các điệu nhảy, chốc chốc lại có một người tỏ lòng kính trọng với ai đó, tưởng nhớ một sự kiện nào đó, thông báo về buổi họp chung sắp tới hoặc chào mừng một nhóm đã vượt chặng đường đặc biệt xa để đến dự hội đêm nay. Những người phát biểu khác nhau nhắc những người tụ tập rằng một phần tiền thu được cho cuộc họp chung sẽ được tặng lại cho chương trình cai nghiện rượu và ma túy trong dân bản địa, và lên án những tác hại mà chúng gây ra cho họ.

Cạnh đó, một người được phép sẽ bán bánh chiên, bánh taco, hamburger, xúc xích heo cùng các thức uống lạnh và cà phê nóng. Những người bán dạo bán các món đồ trang trí thổ dân hoặc trang phục nhảy múa làm từ các chất liệu khác nhau từ tổng hợp đến tự nhiên. Một người chào bán những cái nút áo và những cái sticker với slogan kiểu như “Quyền lực Đỏ”, “Tự hào là thổ dân”, “Tôi dự buổi họp chung ở Fargo”, “Chở người da đỏ”, và “Tôi thêm nhảy múa”.

Nhảy nhót và ăn uống cứ thế kéo dài đến khuya, khi một vài người về nhà hoặc tìm nhà nghỉ, số khác dặt ra xe van hoặc xe cắm trại của mình. Các hoạt động được nối lại vào hôm sau và tiếp tục cho đến chiều thì vài người bắt đầu thu dọn cho chặng đường xa về nhà. Số khác ở lại nghỉ đêm rồi mới khởi hành.

Ngày nay, các buổi họp chung đã pha trộn đặc điểm của cả tá các nhóm thổ dân khác nhau cùng nhiều thứ vay mượn từ văn hóa da trắng, cũng như có những người thổ dân mắt xanh tóc vàng. Một số mang tên

“đặc sệt” bản địa trong khi số khác lại có tên họ Na Uy, Ireland hay Pháp. Tuy vậy, bất chấp tất cả những pha trộn đó, những giá trị căn bản của thổ dân vẫn vượt trội.

Đối với người ngoài, những buổi họp chung như thế này thường có vẻ lộn xộn. Mặc dù bảng thông báo hứa hẹn bốn giờ bắt đầu nhảy múa nhưng mãi đến năm rưỡi vẫn chưa thấy gì. Các tay trống đăng ký chơi không thấy đến và một vài nhóm lại đánh không theo chương trình. Các nghi lễ gia đình ứng tác đan xen với các sự kiện chính thức, còn micro thì buổi tối hôm đó đã được chuyển tay qua cả một lô những người giới thiệu. Chẳng có ai đứng ra chỉ đạo cả.

Đó có vẻ là sự kiện cộng đồng thổ dân điển hình: không có ai chỉ huy. Không có *người dẫn* của buổi lễ cho mọi người biết phải làm gì, không ai ra hiệu cho vũ công ra sàn. Người giới thiệu hành xử như một người phát ngôn hoặc gợi ý, nhưng lại chẳng thấy sếp nào đứng ra yêu cầu ai điều gì cả. Sự kiện diễn ra trong cung cách trật tự giống như hàng trăm buổi họp chung trước đó, còn các thủ lĩnh chỉ có thể lãnh đạo bằng cách làm gương, bằng cách năn nỉ hoặc hô hào. Ai cũng cực kỳ kính trọng những người già và chiến binh, những người liên tục được điểm mặt, nhưng đồng thời trẻ con nhảy múa cũng rất được tôn trọng và ngay cả khán giả cũng được khen ngợi vì chịu xem. Buổi họp chung diễn tiến theo cách tự nhiên như các vũ công được từ từ kích lên bởi tiếng trống và tiếng hát. Sự kiện diễn ra như một hoạt động tập thể của tất cả những người tham gia chứ không phải một việc buộc phải làm và theo chỉ đạo từ bên trên. Mỗi người tham gia đều đồng lòng hưởng ứng tâm trạng và cảm hứng của cả nhóm chứ không phải theo lệnh bất kỳ ai.

Thiên hướng tôn trọng cá nhân và bình đẳng này của người bản địa ở Fargo, Bắc Dakota hôm nay có vẻ cũng mạnh mẽ như khi những nhà thám hiểm đầu tiên đã ghi lại cách đây năm thế kỷ. Các quan chức đương thời đã vô cùng chung hững còn những người từ Cựu Thế giới chứng kiến cũng ngỡ ngàng khi các xã hội thổ dân vận hành mà

không cần đến vị thế mạnh mẽ của giới lãnh đạo và những định chế chính trị ép buộc.

Tự do không có gốc rễ lâu đời ở Cựu Thế giới. Khi xuất hiện trong văn chương cổ của vùng Địa Trung Hải, tự do thường phải nhường chỗ cho tự do của bộ tộc, của quốc gia hay của thành bang trước sự thống trị của một nhóm khác như vậy, giống như tự do của người Do Thái khỏi kiếp nô lệ ở Ai Cập hay tự do của các thành bang Hy Lạp khỏi sự thống trị của Ba Tư. Theo đó thì từ này mang âm hưởng khái niệm đương đại của chúng ta về chủ quyền quốc gia, còn về khái niệm tự do cá nhân thì chỉ cảm nhận được thoáng qua. Đôi khi ý nghĩa của từ này xuất hiện khi nhắc đến một nô lệ La Mã hay Hy Lạp được giải phóng, nhưng trường hợp mang nghĩa một ai đó được làm người chứ không còn là tài sản của người khác nữa như thế là hết sức cá biệt.

Sau khi người của Cựu Thế giới đã biết cách tiếp nhận những con vật kỳ lạ được báo cáo từ châu Mỹ và ít ra cũng làm quen sơ sơ với những loài cây lạ, họ mới bắt đầu xem xét kỹ hơn con người và văn hóa ở đó. Đến khi đó, người Tây Ban Nha trên thực tế đã ngắt ngọn các xã hội bản địa nơi họ đến rồi gán ghép nền quân chủ Tây Ban Nha, ngôn ngữ Tây Ban Nha và Công giáo Tây Ban Nha vào gốc rễ bản địa của văn hóa châu Mỹ. Trái lại, những vùng cận biên hơn của châu Mỹ rơi vào tay người Pháp và Anh vẫn có các xã hội bản địa phát triển mạnh mẽ.

Chủ đề dai dẳng hơn cả trong các mô tả về Tân Thế giới là sự kinh ngạc trước tự do cá nhân của người bản địa, nhất là sự tự do của họ thoát khỏi những kẻ thống trị, khỏi các tầng lớp xã hội dựa trên tư hữu tài sản. Lần đầu tiên người Pháp và người Anh ý thức được về khả năng sống trong sự hài hòa và phát đạt về mặt xã hội không có vua chúa cai trị.

Giống như những báo cáo đầu tiên về nơi này lan đến châu Âu, chúng khơi dậy biết bao bài viết về triết học và chính trị. Sir Thomas More đã đưa vào cuốn *Utopia* [Địa đàng trần gian] năm 1516 của mình

các đặc điểm được những người sang Mỹ đầu tiên báo về, nhất là những bức thư được bàn đến nhiều hơn cả của Amerigo Vespucci. More thấy sự bình đẳng không cần tiền là một *Utopia*. Năm tiếp theo, anh rể của More là John Ratsell đã lên đường đi tìm một thiên đường kiểu đó ở Mỹ. Mặc dù chuyến đi của ông thất bại nhưng ông vẫn bảo vệ việc thuộc địa hóa châu Mỹ trong các bài viết của mình, và con trai ông đã đi được vào năm 1536 [Brandon, tr. 10].

Tác phẩm của More đã được dịch ra tất cả các ngôn ngữ chính của châu Âu, và còn được in tiếp cho tới ngày nay. Tư tưởng của ông mang ảnh hưởng đến khắp lục địa châu Âu và trong thế kỷ sau đó, các nhà văn khác đã củng cố và phát triển thêm ý tưởng về tự do mà ông đã mô tả cùng những cách thức mà thổ dân châu Mỹ đã duy trì nó.

Viết sau đó ít lâu trong thế kỷ 16, nhà viết tiểu luận người Pháp Michel de Montaigne cũng đưa ra một mô tả tương tự về cuộc sống của thổ dân châu Mỹ dựa chủ yếu vào những báo cáo ban đầu từ Brazil. Trong tiểu luận “Về những kẻ man rợ”, Montaigne viết rằng họ “vẫn chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên và rất ít bị chúng ta tha hóa”. Ông đặc biệt dẫn ra việc không có quan tòa, không có những dịch vụ bắt buộc, người giàu, người nghèo và thừa kế. Giống như trong *Utopia* của More, Brazil nổi lên như một nơi lý tưởng và người da đỏ như những người đã tạo ra một xã hội lý tưởng [Montaigne, tr. 109-110]. Phần lớn những bài viết thời kỳ đầu này đều chứa đựng chất châm biếm – các nhà văn chỉ ra rằng ngay cả những người bị gọi là man rợ vẫn sống còn tốt hơn người châu Âu văn minh – nhưng tính châm biếm lại phát triển thành sự thật không thể né tránh rằng người bản địa châu Mỹ thường sống trong những điều kiện xã hội công bằng, bình đẳng và bình quyền hơn.

Mãi một thế kỷ sau Montaigne thì nghiên cứu dân tộc học của Pháp về thổ dân Bắc Mỹ mới xuất hiện. Louis Armand de Lom d'Arce, Nam tước de Lahontan, viết một vài cuốn sách ngắn về thổ dân Huron ở Canada dựa trên việc ông đã ở cùng họ từ năm 1683 đến 1694.

Là một nhà phiêu lưu thì đúng hơn là một nhà nhân loại học, Lahontan dù vậy vẫn biết cách vượt lên trên thể loại truyện phiêu lưu để đem lại cho người đọc Pháp thế giới quan của người Huron từ bên trong tâm trí thổ dân. Trước khi Lahontan lưu lại với người Huron, họ đã trải qua mấy thập kỷ ít nhiều có giao tiếp với các nhà thám hiểm và thương lái châu Âu, và đã là đối tượng trong nhiều bình luận của các nhà truyền giáo Dòng Tên. Từ những giao tiếp đó, người Huron đã có thể so sánh lối sống của mình với người Âu. Họ đặc biệt chê thói hám tiền châu Âu khiến phụ nữ châu Âu chịu bán thân cho cánh đàn ông hám gái và lôi kéo đàn ông bán mình làm lính cho những kẻ tham lam dùng họ để nô dịch người khác. Đối lại, người Huron sống một cuộc sống tự do và bình đẳng. Theo người Huron, người Âu đánh mất tự do của mình để lo chuyện “của anh” với “của tôi”.

Một người Huron đã giải thích cho Lahontan, “Chúng tôi sinh ra tự do và kết làm anh em, mỗi người đều là chúa tể vĩ đại giống như người khác, trong khi các vị đều là nô lệ của độc nhất một người. Tôi là chúa tể của thân thể tôi, tôi sai bảo chính tôi, tôi làm những gì tôi thích, tôi là người đầu tiên và người cuối cùng của nước tôi... tôi chỉ thần phục duy nhất đấng tối linh” [Brandon, tr. 90]. Rất khó nói đâu là lời của triết gia Huron còn đâu là triết lý chính trị mà Lahontan tự phát triển thêm, tuy nhiên cuốn sách đã dựa vào một thực tế nhân loại học vững chắc: Người Huron sống không có giai cấp, không có chính quyền tách biệt khỏi hệ thống đồng loại của họ và không có tài sản riêng. Mô tả tình huống chính trị này, Lahontan đã phục hồi một từ có gốc Hy Lạp là “anarchy” (vô chính phủ), dùng nó trong nghĩa đen là “không người cai quản”. Lahontan đã tìm thấy một xã hội trật tự nhưng lại không có chính quyền chính thức để áp đặt trật tự đó. Sau khi cuốn *New Voyages to North America* (tạm dịch *Những chuyến đi mới đến Bắc Mỹ*) của Lahontan ra mắt vào năm 1703 ở Den Haag và không bao lâu sau là cuốn *Curious Dialogues* (tạm dịch *Những cuộc đối thoại lạ lùng*), Lahontan trở thành một danh nhân quốc tế nổi như cồn trong giới

tự do. Nhà viết kịch Delisle de la Drevetiere đã phóng tác các ý tưởng này, đưa lên sân khấu trong một vở kịch về chuyến viếng thăm Paris của một thổ dân. Trình diễn ở Paris vào năm 1721 với tên *Arlequin Sauvage*, vở kịch kết thúc với cảnh một phụ nữ Paris tên Violette đã phải lòng chàng da đỏ và trốn theo anh ta sang xứ sở tự do bên châu Mỹ để sống bên ngoài luật pháp và tiền bạc.

Như vẫn thường xảy ra trong giới kịch nghệ, thành công này đã châm ngòi cho hàng chục thứ ăn theo và ít lâu sau đã xuất hiện dồn dập những vở kịch, hài, parody và opera về cuộc sống diệu kỳ của tự do giữa những thổ dân châu Mỹ. Các ông bầu gánh còn đưa cả từng đoàn thổ dân đi tour khắp các kinh đô châu Âu và mua vui ở những bữa tiệc với những câu chuyện về tự do ở thiên đường châu Mỹ. Những vở kịch như *Indes Galantes* và *Le Nouveau Monde* ra mắt trong những năm 1730. Vở kịch đầu tiên *Arlequin Sauvage* đã có tác động lớn lên một chàng trai tên là Jean Jacques Rousseau, người đã bắt tay vào viết một vở ca kịch về việc phát hiện ra Tân Thế giới, mô tả việc Christopher đến với thanh gươm trong tay, miệng hát với thổ dân điệp khúc “Nộp tự do của các người ra đây!” [Brandon, tr. 104]. Sự tương phản giữa tự do của thổ dân và thân phận nô lệ trên thực tế của người châu Âu đã trở thành mối quan tâm cả đời đối với Rousseau và cuối cùng đã đưa ông đến việc phát hành tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, *Discourse on the Origins of Inequality* (tạm dịch *Bàn về nguồn gốc của bất bình đẳng*) vào năm 1754.

Bất chấp việc thương mại hóa quá mức văn chương về ý niệm tự do của châu Mỹ, một số nghiên cứu nhân học có giá trị về thổ dân cũng đã xuất hiện trong thời kỳ này. Những mô tả về xã hội của Lahontan đã tìm thấy sự chứng thực sau đó trong những bài viết đậm tính nhân học mà nhẹ phần văn chương của tu sĩ Dòng Tên, Cha Joseph Francois Lafitau, người vào năm 1724 đã xuất bản cuốn *Customs of the American Savages Compared with Those of Earliest Times* (tạm dịch *Những tục lệ của người man rợ châu Mỹ so với thời tiền sử*), nói về người Mohawk.

Những cái hay của xã hội bản địa đã gây ấn tượng mạnh cho Lafitau đến mức ông nhìn thấy ở nó bóng dáng của xã hội Hy Lạp cổ đại. Ông giả định rằng có thể người da đỏ châu Mỹ thực ra chính là hậu duệ của những người chạy nạn từ những cuộc chiến thành Troy, và họ đã xoay sở đưa được các lý tưởng Hy Lạp của mình sang châu Mỹ.

Vào thời đó các nhà tư tưởng châu Âu đã đưa ra những ý tưởng được biết đến như là sự Khai sáng châu Âu, mà phần lớn ánh sáng đó đến từ ngọn đuốc tự do của những người da đỏ vẫn còn cháy rực trong một giai đoạn ngắn ngủi không ai cai trị từ lúc họ lần đầu tiếp xúc với người Âu đến khi bị người Âu tàn sát. Người da đỏ, nhất là người Huron, đã trở thành những “người man rợ cao quý”, con người của tự do sống trong “quốc gia thiên nhiên”. Trong khi một vài người Âu chọn con đường của Violette rời bỏ thế giới tha hóa châu Âu đến châu Mỹ thì những người khác lại bắt tay tạo ra những ý tưởng và kế hoạch thay đổi châu Âu bằng cách kết hợp một số ý tưởng về tự do vào thế giới của mình. Gần như tất cả những kế hoạch đều dính dáng tới những thay đổi có tính cách mạng để lật đổ nền quân chủ, tầng lớp quý tộc, nhà thờ và trong một số trường hợp thậm chí còn thủ tiêu tiền tệ và tư hữu.

Nhà cấp tiến chính trị vĩ đại nhất đi theo tấm gương thổ dân có lẽ là Thomas Paine (1737-1809), một người Quaker Anh, từng là thợ thủ công, và đã đến Philadelphia tìm Benjamin Franklin đúng vào Giáng sinh 1774. Vì đạo Quaker của gia đình ngăn cấm ông học tiếng Latin, ngôn ngữ của học thuật, nên Paine không phải là trí thức được học triết học. Ông rời trường học ở tuổi 13 và trở thành thợ may nịt yếm học việc. Học vấn ông có được là từ cuộc sống, thứ mà nhiều người đã cố nhưng chỉ vài người thành công. Kinh nghiệm đã biến ông thành một người ủng hộ dân chủ cấp tiến.

Sau khi đến Mỹ, ông đã hết sức để ý tới người bản địa, những người dường như cần phải sống trong trạng thái tự nhiên nên ngại đô thị và

được cho là ngại cả cuộc sống văn minh mà họ gặp phải quanh mình. Khi Cách mạng Hoa Kỳ nổ ra, Paine là thư ký cho các phái bộ được cử đi đàm phán với người Iroquois ở thị trấn Easton gần Philadelphia bên bờ sông Delaware vào tháng Giêng năm 1777 [Johansen, tr. 116]. Qua việc đó và qua những lần gặp gỡ sau này với người da đỏ, Paine đã tìm cách học ngôn ngữ của họ và trong suốt sự nghiệp chính trị và văn chương còn lại, ông đều coi người da đỏ là hình mẫu về cách xã hội nên tổ chức như thế nào.

Trong những bài viết của mình, Paine lên án Anh Quốc vì đối xử kiểu nhục mạ người da đỏ, và ông là người Mỹ đầu tiên kêu gọi thủ tiêu chế độ nô lệ. Ông trau dồi hiểu biết và ý tưởng của mình nhằm truyền bá chúng cho thế giới trong các tác phẩm hùng hồn mang những tựa đề như *Common Sense* (Lẽ thường), xuất bản tháng Giêng năm 1776 như lời kêu gọi độc lập đầu tiên cho nước Mỹ. Về sau ông là người đầu tiên đề xuất tên gọi “United States of America” (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ) cho quốc gia mới ra đời. Sau thắng lợi của cách mạng ở Mỹ, ông trở lại châu Âu năm 1787 để mang đến đây tia lửa người da đỏ tự do. Nước Pháp đã phong cho ông là công dân Pháp danh dự và dành cho ông một ghế trong Hội đồng Quốc gia để giúp soạn thảo một hiến pháp công bằng cho đất nước. Ông đã ra sức chiến đấu cho Cách mạng Pháp, nhưng bất chấp niềm tin vào nền dân chủ cách mạng, ông ghê tởm chủ nghĩa khủng bố, kể cả triều đại khủng bố của người Pháp. Bất chấp những thái quá đó của người Pháp, Paine vẫn đưa ra lời bào chữa logic cho cuộc cách mạng trong *The Rights of Man* (tạm dịch *Các quyền của con người*) vào năm 1792, sau đó ông hướng sự chú ý của mình sang vai trò của tôn giáo bằng một cuốn sách mang lại cái tên cho cả trào lưu Khai sáng, *The Age of Reason* (tạm dịch *Thời đại lý tính*) (1794-1795).

Sau cả cuộc đời hoạt động và viết sách như vậy, Paine đã viết *Agrarian Justice* (tạm dịch *Công lý ruộng đất*) vào năm 1797, trong đó ông đặt ra một câu hỏi mà đến nay vẫn còn ám ảnh: Liệu xã hội văn minh có bao giờ chữa khỏi được sự đói nghèo mà nó gây ra không?

Ông không mấy lạc quan rằng nó có thể. Một lần nữa ông trở lại với người Iroquois, giữa những con người mà ông đã hiểu ra dân chủ, ở đây ông viết, “Sự thực là điều kiện của hàng triệu người ở từng nước châu Âu còn tệ hơn nhiều nếu họ sinh ra trước khi có nền văn minh hoặc sinh ra giữa những người da đỏ Bắc Mỹ vào thời đại ngày nay” [Paine, tr. 338]. Tuy nhiên, thật không may Paine đã kết luận rằng “luôn có thể đi từ trạng thái tự nhiên đến văn minh, nhưng không bao giờ có thể đi từ văn minh trở lại trạng thái tự nhiên” [Paine, tr. 337].

Khi người Pháp hân hoan đón nhận Napoléon là hoàng đế, Paine cảm thấy họ đã phản bội tất cả những gì ông đã rao giảng, ông rời Pháp trong sự ghê tởm vào năm 1802 và quay về nước Mỹ vẫn đang chật vật thực hiện ý tưởng tự do. Ông nhận thấy người dân Mỹ giờ đây đã tự mãn hơn. Sau khi làm cách mạng, dường như họ đã chùng xuống, lo kiếm tiền và tận hưởng việc theo đuổi hạnh phúc. Họ không hề tỏ thái độ bao dung đối với một người cấp tiến già cỗi đề cao những thổ dân man rợ trong mắt họ như những hình mẫu hoàn hảo về các giá trị chân chính của con người.

Đến khi Paine mất, người da đỏ đã được lưu giữ vĩnh viễn trong tư tưởng châu Âu như những hình mẫu của tự do. Trong thế hệ sau đó, Alexis de Tocqueville, khi viết tập đầu cuốn *Democracy in America* (tạm dịch *Nền dân chủ Mỹ*), hay dùng những câu như “bình đẳng và tự do”. Ông nói rằng các nền cộng hòa cổ đại của châu Âu không bao giờ cho thấy tình yêu đối với sự độc lập như thổ dân Bắc Mỹ cả. Ông so sánh hệ thống xã hội và các giá trị của thổ dân với hệ thống xã hội và các giá trị của các bộ tộc châu Âu cổ đại trước khi trở nên “văn minh” và được thuần hóa [Tocqueville, Tập I, tr. 357].

Thậm chí trong thế kỷ 20, các nhà nhân học Pháp vẫn tiếp tục những phân tích về tự do và bình đẳng trong các nhóm thổ dân châu Mỹ sống sót, nhất là các nhóm trong rừng rậm Nam Mỹ. Mô tả như “xã hội đối lập nhà nước”, Pierre Clastres đã phân tích các thiết chế chính trị ở châu Mỹ da đỏ để xác định lần nữa liệu xã hội có thể hoạt động

không có áp bức và ép buộc chính trị hay không. Ông nhận thấy rằng “lời của thủ lĩnh không mang sức mạnh của luật pháp”. Ông dẫn lời của đại cacique, tức thủ lĩnh, Alaykin của Argentine Chaco, rằng “nếu tôi sử dụng mệnh lệnh hay sức mạnh với đồng bào mình, họ sẽ quay lưng với tôi ngay”. Ông nói thêm, “Tôi muốn được họ yêu quý chứ không phải sợ hãi”. Clastres đã tóm tắt chức năng của cương vị thủ lĩnh bằng một nhận xét rằng “thủ lĩnh nào cố làm ra vẻ thủ lĩnh sẽ bị loại bỏ” [Clastres, tr. 176, 131].

Từ thời điểm các ý niệm về dân chủ và man rợ cao quý xuất hiện ở châu Âu, một số nhà tư tưởng hoài nghi đã thẳng thừng bác bỏ. Thomas Hobbes đã mở đầu một cuộc công kích đầu tiên chống lại thuyết cổ sơ đó. Mặc dù chưa từng đến châu Mỹ, nhưng ông tuyên bố trong cuốn *Leviathan* (1651) của mình rằng những người man rợ tại nhiều nơi ở châu Mỹ có một cuộc sống “đơn độc, nghèo nàn, bẩn thỉu, tàn bạo và ngắn ngủi”. Sau đó ông tiếp tục công kích các ý tưởng về tự do. Đối với Hobbes, trạng thái tự nhiên của con người là sợ hãi “cuộc chiến tất cả chống tất cả”, và chỉ nhờ sự khuất phục toàn diện của mọi người trước một kẻ cai trị thì từng cá nhân mới được bảo vệ khỏi sự phản trắc và dã tâm của kẻ khác.

Trong thế kỷ sau đó, triết gia xuất chúng như Voltaire cũng hùa theo Hobbes trong việc đánh giá thấp người da đỏ châu Mỹ, nhưng ông lại dùng các đặc điểm của người da đỏ trong một vài tác phẩm của mình. Ngay cả triết gia Đức Immanuel Kant cũng công kích ý tưởng người man rợ châu Mỹ cao quý. Trong bài giảng về nhân học triết học tại Đại học Königsberg năm 1772, Kant tuyên bố rằng người da đỏ châu Mỹ “là sự bất lực của văn minh”. Ông mô tả họ không có “sức mạnh của động lực vì họ không có tình thương và đam mê. Họ không có sự cuốn hút nhau bởi tình yêu và vì vậy mà không sinh sản nhiều. Họ nói năng còn khó, không bao giờ quan tâm đến nhau, không quan tâm đến gì hết, và họ lười biếng”. Trong một ghi chép bài giảng, ông đã báo trước cả hai thế kỷ tư tưởng phân biệt chủng tộc trên khắp nước Đức khi viết

rằng người bản địa châu Mỹ “không có khả năng tự cai quản mình” và “được an bài là sẽ bị tiêu diệt” [*Commager*, tr. 89].

Khi thế kỷ 18 khép lại trong cuộc tắm máu của Cách mạng Pháp, người châu Âu trong chốc lát đắm ra một mối với tranh luận chính trị liên tục và câu hỏi về nhà nước xã hội tự nhiên hay nhà nước chính trị của con người. Họ quay lưng với người da đỏ châu Mỹ và để cho trí tưởng tượng của mình dạt xuống Nam Thái Bình Dương, nơi họ mừng rỡ ra một thiên đường của sự phóng túng. Không như thổ dân châu Mỹ không có ai cai trị, dân chúng trên nhiều đảo của Polynesia có người cai trị, thế nhưng họ dường như vẫn vui vẻ và tìm đến tình dục chứ không phải là chính trị, tự do. Ý niệm về man rợ cao quý đã quay lưng lại với chính trị để trở thành một hình tượng phù phiếm vẫn còn tồn tại trong một số bài viết ngày nay.

Châu Âu không có đóng góp gì nhiều vào sự dân chủ bình quân và tự do như ta biết ngày nay. Đó không phải thứ gì sao chép từ thời Hy Lạp – La Mã, bằng cách nào đó được phục hồi bởi người Pháp vào thế kỷ 18. Chúng nhập vào tư tưởng phương Tây hiện đại như những ý niệm của thổ dân châu Mỹ được dịch sang ngôn ngữ và văn hóa châu Âu.

Trong ngôn ngữ, tập tục, tôn giáo và văn bản luật pháp, người Tây Ban Nha được truyền lại từ La Mã cổ đại, vậy mà họ lại không mang theo chút gì có hơi hướm truyền thống dân chủ sang châu Mỹ cả. Người Pháp và Hà Lan định cư ở những vùng Bắc Mỹ cũng định cư ở nhiều vùng khác trên thế giới, cũng không thấy trở nên dân chủ. Nền dân chủ ở Cộng hòa Haiti nói tiếng Pháp không phát triển hơn so với ở Nam Phi, nơi người Anh và Hà Lan đã định cư cũng vào thời họ định cư ở Bắc Mỹ.

Ngay cả Hà Lan và Anh Quốc, hai quốc gia tiêu biểu của nền dân chủ châu Âu, cũng khó gán ghép dân chủ vào những hệ thống quân chủ

và quý tộc sắc mùi truyền thống ưu tiên giai cấp. Trong thời George III trị vì Vương quốc Anh, khi Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đang chiến đấu vì nền độc lập thì ở Anh chỉ có 1/20 người có quyền bầu cử. Trên toàn Scotland, 3.000 người có thể bầu cử còn ở Ireland không một người Công giáo nào có chức vụ hay được bỏ phiếu [*Commager*, tr. 146-148]. Trong hàng thế kỷ đấu tranh để đè bẹp người Ireland, người Anh có lẽ đã cản trở sự phát triển dân chủ của chính mình.

Những người Mỹ thân Anh đôi khi vẫn cho rằng việc vua John ký thỏa ước Magna Carta trên chiến trường Runnymede năm 1215 là điểm khởi đầu của quyền tự do công dân và dân chủ ở thế giới nói tiếng Anh. Tuy vậy, văn kiện này chẳng qua chỉ hơi tách khỏi nền quân chủ một chút và chuyển hướng sang nhóm chóp bu bằng cách tăng cường quyền lực cho giới quý tộc mà thôi. Nó vẫn tiếp tục sự dao động truyền thống của châu Âu giữa việc cai trị của một cá nhân mạnh và của một tầng lớp chóp bu. Tầng lớp chóp bu không phải là manh nha của dân chủ và một bước tách khỏi quân chủ không nhất thiết là một bước đến dân chủ. Trong chính truyền thống đó, việc bầu giáo hoàng bởi một hồng y đoàn không biến Vatican thành một thể chế dân chủ, cũng không biến Đế quốc La Mã Thần thánh trở thành dân chủ chỉ vì một nghị viện các quý tộc bầu ra hoàng đế.

Khi người Hà Lan thiết lập các thuộc địa ở châu Mỹ, quyền lực ở chính quốc nằm chắc chắn trong tay giới quý tộc và các thị dân, cả thầy chỉ chiếm một phần tư dân số. Một thành phố như Amsterdam nằm dưới quyền cai quản của một hội đồng gồm 36 người đàn ông, không ai trong số đó được bầu cả; mà mọi thành viên của hội đồng đều được thừa hưởng chức vị và giữ nó trọn đời [*Commager*, tr. 153].

Henry Steele Commager viết rằng trong thời kỳ Khai sáng, “châu Âu được cai trị bởi những người danh giá, giàu có, có đặc quyền, những người giữ cương vị nhờ số phận chiểu cố, được thừa kế, được chỉ định hoặc mua được” [*Commager*, tr. 154]. Các triết gia và các nhà tư tưởng của thời Khai sáng trở nên khá tự mãn và tự khen mình vì “những kẻ

chuyên quyền được khai sáng” như Catherine ở Nga và Frederick của Phổ đọc nhiều và tỏ ra có khuynh hướng văn chương. Có quá nhiều triết gia trở thành những người được sùng ái trong cung đình và vì vậy nên họ tin rằng châu Âu đang tiến đến một nền dân chủ được khai sáng. Như Commager đã giải thích, châu Âu chỉ mừng tượng ra Khai sáng, còn châu Mỹ mới thực hành nó. Sự Khai sáng đó xuất phát từ cội nguồn văn hóa của người da đỏ cũng nhiều không kém gì từ các nguồn khác.

Khi người Mỹ cố gắng truy xuất di sản dân chủ của mình thông qua các tác phẩm của những nhà tư tưởng chính trị Pháp và Anh của thời Khai sáng, họ thường quên mất rằng tư tưởng của những người đó phần nhiều được hình thành nhờ các truyền thống dân chủ và nhà nước tự nhiên của thổ dân châu Mỹ. Khái niệm “man rợ cao quý” chủ yếu bắt nguồn từ những bài viết về người da đỏ châu Mỹ, và dù hình ảnh có được lãng mạn hóa và bị bóp méo đi nữa thì những người viết chẳng qua chỉ thi vị hóa và bóp méo những gì thực sự tồn tại mà thôi. Người da đỏ đã sống trong một điều kiện khá dân chủ, họ được bình quyền và họ sống trong sự hài hòa nhiều hơn với thiên nhiên.

Khái niệm dân chủ hiện đại dựa trên các nguyên tắc bình quân và chính quyền liên minh của các thế lực chòng chéo nổi lên từ sự pha trộn độc đáo các ý tưởng chính trị châu Âu và thổ dân, và các thiết chế dọc theo bờ Đại Tây Dương từ năm 1607 đến 1776. Nền dân chủ hiện đại như ta biết ngày nay phần nhiều cũng là di sản của thổ dân Mỹ, đặc biệt là người Iroquois và Algonquin cũng như của những người định cư Anh, của lý luận chính trị Pháp hay của tất cả những cố gắng bất thành của người Hy Lạp và La Mã.

Cách mạng Mỹ đã không dừng lại với 13 thuộc địa Đại Tây Dương; chẳng mấy chốc nó đã lan ra khắp thế giới. Như Thomas Paine đã viết trong *Các quyền của con người*, “từ một đốm nhỏ được nhen nhóm ở Mỹ, một ngọn lửa đã bùng lên, không dập tắt được”. Ông còn nói tiếp rằng ngọn lửa “thổi sự tiến bộ của nó từ dân tộc này sang dân tộc khác và chinh phục nhờ hoạt động thầm lặng” [Paine, tr. 223].

Mặc dù ngày nay khái niệm man rợ cao quý thường chỉ gieo rắc sự khinh bỉ và những chú thích lịch sử như một ý tưởng kỳ quặc về một thời đại ít được hay biết, nhưng ý tưởng này mang những nét có tầm vóc rất rộng lớn. Man rợ cao quý trình bày một lý tưởng mới mẻ về các quan hệ chính trị của con người đã đột biến thành hàng trăm học thuyết chính trị quét qua thế giới trong 500 năm qua. Việc phát hiện những hình thái mới của đời sống chính trị ở châu Mỹ đã giải phóng trí tưởng tượng của các nhà tư tưởng Cựu Thế giới dẫn đến hình dung về xã hội không tưởng, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa vô chính phủ và hàng tá các hình thái xã hội khác. Hiếm có một học thuyết hay phong trào chính trị nào của ba thế kỷ vừa qua lại không cho thấy ảnh hưởng của sự thức tỉnh chính trị vĩ đại mà người da đỏ châu Mỹ đã khơi dậy trong những người châu Âu.

Những mô tả của Nam tước de Lahontan và những người khác từng sang Tân Thế giới về cái gọi là tình trạng vô chính phủ trong những thổ dân châu Mỹ đã góp phần tạo ra vài nhánh khác nhau của thuyết vô chính phủ trong thế kỷ 19. Ngày nay, chủ nghĩa vô chính phủ thường bị đánh đồng với chủ nghĩa khủng bố và thuyết hư vô, ở đó mọi giá trị đều bị chối bỏ, nhưng chủ nghĩa vô chính phủ ban đầu lại không có hai yếu tố này. Pierre Joseph Proudhon (1809-1865), cha đẻ của thuyết vô chính phủ hiện đại, đã nhấn vào khái niệm “tương sinh” trong một xã hội dựa trên sự hợp tác không sử dụng ép buộc từ bất cứ thành phần nào. Nó phải được lan truyền một cách hòa bình qua cách người lao động giúp nhau trong những liên minh lao động.

Từ những ý tưởng đơn giản về man rợ cao quý này đã nảy sinh một loạt các thuyết điên rồ đa dạng và lạ lùng như các loài chim lạ ở Amazon. Michael Bakunin đã phát triển thuyết cộng đồng vô chính phủ. Peter Kropotkin trở nên gắn kết với những ý tưởng về chủ nghĩa cộng sản vô chính phủ đã từng thịnh hành ở Tây Ban Nha, trong khi ở Pháp thì chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ đã tạo cảm hứng cho Georges Sorel. Chủ nghĩa vô chính phủ hòa bình phát triển xung quanh

các ý tưởng của văn hào Nga Leo Tolstoy và triết gia chính trị Hà Lan Domela Nieuwenhuis.

Ở một trong những biểu hiện ôn hòa nhất, các ý tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ hòa bình đã xuất hiện ở Mỹ trong những bài viết của Henry David Thoreau (1817-1862). Tôn sùng miền thôn quê New England đã bị tước đoạt khỏi tay các cư dân da đỏ bản địa, Thoreau đã rời bỏ xã hội thượng lưu để thực hành thuyết vô chính phủ cá nhân của mình. Vào năm 1849, những ý tưởng về quyền của cá nhân từ chối hợp tác với nhà nước được thể hiện rõ nhất trong tiểu luận của ông, *Civil Disobedience* (tạm dịch *Bất tuân dân sự*). Trong thế kỷ 20, các ý tưởng của Thoreau đã đóng một vai trò quan trọng trong chính trị thế giới như nhiều học thuyết cách mạng khác được phát triển từ các nhánh hăng hái hơn của thuyết vô chính phủ. Vào năm 1907, tiểu luận của Thoreau đã giúp Gandhi lựa chọn những phương tiện thích hợp cho cuộc đấu tranh với Anh Quốc để giành độc lập cho Ấn Độ. Thay vì mở đầu một cuộc chiến tranh giải phóng, ông khởi đầu một phong trào hòa bình bất tuân dân sự. Phong trào này cuối cùng đã giải phóng Pakistan và Ấn Độ, và đã đặt dấu chấm hết cho chủ nghĩa thực dân trên toàn thế giới. Phong trào hòa bình của Gandhi đã làm được nhiều điều để mang lại độc lập hơn so với tất cả các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trong thế kỷ 20.

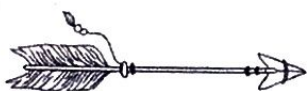
Thoreau và Gandhi đã cùng nhau truyền cảm hứng cho nhiều hình thức khác nhau trong cách đấu tranh của họ, một trong những hình thức nổi bật nhất là phong trào nhân quyền ở Hoa Kỳ. Cũng chọn cách đấu tranh hòa bình và bất tuân dân sự, phong trào do Martin Luther King, Jr. lãnh đạo trên thực tế đã chấm dứt tất cả những hình thức phân biệt chủng tộc hợp pháp ở Mỹ.

Giống như các loại thực vật châu Mỹ đã lan truyền ra khắp thế giới và biến đổi mãi mãi các hình thái kinh tế, xã hội và dân số của thế giới, tình yêu tự do, tự chủ và cá nhân của người bản địa châu Mỹ cũng

lan truyền. Mặc dù người da đỏ chưa từng đọc quyền về các giá trị này nhưng họ đã đạt tới sự phát triển văn hóa cao nhất của chúng. Vậy nên, ngày nay trong tình trạng vô chính phủ trật tự của một cuộc họp chung ở Bắc Dakota, những giá trị này còn được thể hiện thậm chí còn tốt hơn và hùng hồn hơn cả trong những bài viết của Paine, Rousseau, Thoreau và Gandhi.

8

CÁC TỔ PHỤ BẢN ĐỊA



Mỗi ngày trong năm học, đám trẻ đi qua bãi cỏ của điện Capitol Hoa Kỳ nằm trên điểm cao nhất của quận Columbia. Tòa nhà chế ngự cả đường chân trời Washington, một kiểu mẫu của tính đối xứng và độ chính xác. Hai cánh lớn với tỉ lệ tương đồng chính xác vươn ra từ mái vòm La Mã bao quát cả thành phố Washington. Nếu sụp thành đồng đổ nát thì rừng cột Hy Lạp điểm trang nơi này cũng sẽ tương tự như các tòa ở Rome hay Naples, giống ở Athens hay Corinth. Tòa nhà hài lòng trong di sản Cựu Thế giới của mình.

Đám học trò da đỏ đi qua các sảnh của Quốc hội hiếm khi nhìn ra được chi tiết tòa nhà này nằm ở Mỹ, trôi xuống dòng Potomac chứ không phải trên bờ Địa Trung Hải. Nó bắt chước theo các tòa châu Âu, trước hết ở vẻ cổ kính, phong cách và các gian sảnh hãnh diện trưng ra những bức tranh, những diềm đầu cột và tượng bán thân của các nhà tư tưởng chính trị nổi tiếng từ Hammurabi và Solomon đến Rousseau

và Voltaire. Ở các sảnh là những pho tượng chính khách Mỹ mặc áo chùng Hy Lạp và áo choàng La Mã như thể họ là các nghị viên La Mã hay diễn thuyết gia Athens. Tượng bán thân các phó tổng thống Mỹ xếp thành hàng trong các sảnh Thượng viện, đem lại bầu không khí như một nghĩa trang điển hình.

Bọn trẻ đi qua dưới những khung cửa mang các tấm phù điêu nặng cùng trích dẫn từ các thư bản châu Âu như Hiến chương Magna Carta xen lẫn với trích dẫn từ Tuyên ngôn Độc lập hay Hiến pháp Mỹ. Tòa nhà và trang thiết bị trong đó tự hào tuyên cáo vai trò của chúng trên bước đường của văn minh và tiến bộ châu Âu. Chúng khắc họa con bồ câu được ban phúc của nền dân chủ nảy nở ở Athens rồi sau đó được chấp cánh cho chuyến bay gian nan hai thiên niên kỷ, chỉ dừng nghỉ chút đỉnh ở nền cộng hòa La Mã, cánh đồng Runnymede và trên bàn của Voltaire trước khi đậu xuống nghỉ ngơi lâu dài và an toàn ở xứ sở trịnh nguyên châu Mỹ.

Một đứa trẻ đứng ngay giữa điện Capitol dưới mái vòm lớn nhìn dải băng vẽ vòng quanh đoạn tường cao giới thiệu lịch sử của châu Mỹ. Trong tác phẩm đó, những người da đỏ bản địa xuất hiện như một trở ngại nguy hiểm, giống như dã thú, dãy núi Appalachian, sông Mississippi và những sa mạc phía tây chặn đường tiến bộ của nền văn minh và công nghệ châu Âu trong hành trình người da trắng xuyên qua châu Mỹ. Hình ảnh thanh bình nhất với chủ đề người da đỏ trong sô diễn vòng tròn là việc rửa tội cho Pocahontas, con gái của thủ lĩnh Powhatan. Đứng giữa những người Âu và mặc y phục Anh, một cách tượng trưng, cô chối bỏ cuộc sống hoang dã của thổ dân để theo nền văn minh Anh Quốc.

Bài học trong bức tranh tường uy nghi đó đã tự hiện ra đầy sức thuyết phục trước mắt mỗi người xem. Chính phủ Mỹ có nguồn gốc từ các bậc tiền bối châu Âu, và người Mỹ đã đem văn minh đến cho người da đỏ. Không một thứ gì ở Capitol mang ý rằng người Mỹ hiện đại có nợ nần gì những người bản địa vì công dạy dỗ về các thể chế dân chủ.

Bất chấp những huyền thoại xoay quanh việc thành lập chính phủ Mỹ đó, những người định cư từ châu Âu đến Mỹ từng biết rất ít về dân chủ. Người Anh đến từ quốc gia của các vua tuyên bố rằng Chúa Trời đã ban cho họ quyền cai trị và thậm chí còn cho phép họ tiến hành chiến tranh diệt chủng chống lại người Ireland. Thực dân ở châu Mỹ còn là người từ Pháp chạy sang, lang thang vô định qua lịch sử dưới vẻ ngông cuồng của người thừa kế các vua mang tên Louis, phần lớn trong số đó theo đuổi các cung đình trác táng và ngông cuồng chuyên áp bức, bóc lột và đôi khi còn bỏ đói thần dân của mình.

Bất chấp chính quyền lý tưởng được Plato phác thảo trong cuốn *The Republic (Cộng hòa)*, và các hiến pháp khác nhau được Aristotle phân tích trong cuốn *Politics (Chính trị)*, Cựu Thế giới đã chẳng giới thiệu được cho nước Mỹ nhiều hình mẫu chính quyền. Ở Cựu Thế giới chẳng có pháo đài nào của chính quyền dân chủ cả. Bất chấp lối hùng biện dân chủ đã thành trào lưu ở châu Âu thế kỷ 18, nhưng vào thời đó, ở nơi này, chưa có hệ thống nào như vậy tồn tại. Nền quân chủ và tầng lớp quý tộc Anh đang vướng vào một cuộc tranh giành dai dẳng để cuối cùng đưa đến sự thắng thế của Nghị viện (và quyền bầu cử hạn chế sát sao trước những cải cách vào thế kỷ 19). Pháp thì vẫn chưa bắt đầu những thử nghiệm nền dân chủ cho phép sự tham gia của cá nhân. Các Tổ phụ của Hoa Kỳ đã sáng suốt chấp nối từng khoanh, từng mẫu của nhiều hệ thống khác nhau mà tạo ra một thứ hoàn toàn mới mẻ. Khi gia giảm cho hệ thống mới, họ thậm chí còn vay mượn một số yếu tố riêng biệt từ thổ dân châu Mỹ.

Các nhà lập quốc đã đối mặt với một vấn đề chính khi đến lúc phải tạo ra Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Theo các Điều khoản Hợp bang, họ đại diện cho 13 bang riêng biệt có chủ quyền. Một đất nước có thể được tạo thành từ tất cả 13 bang đó thế nào đây, nếu mỗi bang đều không nhượng lại quyền lực của mình?

Được biết người đầu tiên đề xuất một liên minh tất cả các thuộc địa và đưa ra mô hình liên bang cho nó là thủ lĩnh của người Iroquois,

Canassatego, trong một hội đồng thổ dân da đỏ – người Anh Quốc tại Pennsylvania vào tháng Bảy năm 1744. Ông than phiền rằng người da đỏ thấy khó khi phải giao dịch với quá nhiều chính quyền thực dân khác nhau, mà mỗi nơi lại có một chính sách khác biệt. Cuộc sống sẽ dễ dàng hơn cho tất cả những người liên quan nếu dân thuộc địa có thể có một liên minh cho phép họ có cùng một tiếng nói. Ông không chỉ đề nghị các thuộc địa hợp nhất với nhau mà còn chỉ họ làm việc đó như thế nào. Ông đề nghị họ làm như người của ông từng làm, tạo ra một liên minh giống như Liên minh người Iroquois [Johansen, tr. 12, 61].

Hiawatha và Deganwidah đã thành lập Liên minh người Iroquois vào khoảng đầu đó giữa năm 1000 đến 1450, theo một hiến pháp mà họ gọi là *Kaianerekowa*, tức Đại luật Hòa bình. Khi người Âu đến châu Mỹ, liên minh đã thành lập một đơn vị chính trị rộng rãi và quan trọng nhất ở phía bắc nền văn minh Aztec. Ngay từ lần tiếp xúc đầu tiên, người Iroquois đã khiến người Âu ngỡ ngàng và họ đã là đối tượng của nhiều báo cáo gây sửng sốt. Tuy nhiên, dường như Benjamin Franklin là người đầu tiên coi hệ thống của họ là một hình mẫu quan trọng có tiềm năng mà theo đó người định cư có thể cấu thành một chính quyền kiểu mới.

Benjamin Franklin lần đầu làm quen với hoạt động của tổ chức chính trị bản địa khi là chủ nhà in chính thức của thuộc địa Pennsylvania. Công việc của ông bao gồm đăng tải các ghi chép và các bài nói của các hội đồng da đỏ khác nhau, cùng các cuộc đàm phán hiệp ước, nhưng theo tính tò mò bẩm sinh, ông đã mở rộng việc này thành một nghiên cứu về văn hóa và các thể chế của người da đỏ. Nhờ sự am hiểu và quan tâm của ông đối với các vấn đề về người da đỏ, chính quyền thuộc địa Pennsylvania đã giao cho ông nhiệm vụ ngoại giao đầu tiên dưới tư cách là ủy viên về người da đỏ. Ông giữ chức này trong thập niên 1750, trở nên vô cùng quen thuộc với những rắc rối trong văn hóa chính trị bản địa và đặc biệt là với Liên minh người Iroquois. Sau lần làm quen với ngoại giao của người da đỏ này, Franklin trở thành nhà đấu tranh

suốt đời cho cấu trúc chính trị của người da đỏ và ủng hộ người Mỹ sử dụng nó. Trong thời gian đó ông đồng thời trau dồi các kỹ thuật chính trị về thuyết phục, thỏa hiệp và xây dựng sự nhất trí từ từ vốn được chứng minh là rất quan trọng cho những cuộc đàm phán của ông về sau trên cương vị đại sứ ở Pháp và trong tư cách một đại biểu ở Hội nghị Lập hiến.

Nhắc lại đề xuất ban đầu của Canassatego, Franklin ủng hộ việc chính phủ mới của Mỹ kết hợp nhiều điểm giống như chính quyền của người Iroquois [Wilson, tr. 46]. Phát biểu trước Đại hội Albany vào năm 1754, Franklin kêu gọi đại biểu của các thuộc địa Anh khác nhau hợp nhất lại và noi theo Liên minh người Iroquois, một lời kêu gọi mà phải tới khi Hiến pháp được viết ba thập kỷ sau đó mới được để ý đến [Hecht, tr. 71]. Mặc dù cuối cùng cũng áp dụng vài điểm căn bản của Liên minh người Iroquois nhưng các bậc Tổ phụ không bao giờ làm theo chính xác những chi tiết mà Franklin tán thành.

Liên minh người Iroquois tập hợp năm quốc gia bản địa chính – người Mohawk, Onondaga, Seneca, Oneida và Cayuga. Mỗi quốc gia như vậy đều có một hội đồng gồm các đại biểu gọi là sachem, những người được bầu bởi các bộ tộc của quốc gia đó. Quốc gia Seneca bầu 8 sachem vào hội đồng của mình, các quốc gia Mohawk và Oneida mỗi bên có hội đồng gồm 9 sachem, quốc gia Cayuga có hội đồng 10 sachem và quốc gia Onondaga có hội đồng 14 sachem. Mỗi quốc gia cai quản lãnh thổ của mình và hội đồng của họ họp để quyết định những vấn đề về chính sách. Nhưng hội đồng chỉ có quyền hạn xử lý những vấn đề nội bộ của quốc gia họ mà thôi; về mặt này họ có quyền phần nào cũng giống chính quyền các thuộc địa.

Ngoài hội đồng riêng của mỗi quốc gia, các sachem còn lập ra một Đại Hội đồng của Liên minh, trong đó tất cả 50 sachem của năm quốc gia ngồi lại với nhau, thảo luận về các mối quan tâm chung. Các sachem đại diện cho từng quốc gia riêng, đồng thời cũng đại diện cho cả Liên minh người Iroquois, bằng cách đó họ ra các quyết định của Đại Hội

đồng về luật cho cả năm quốc gia. Trong hội đồng này, mỗi sachem có quyền hạn và ưu tiên ngang bằng, với quyền lực tùy thuộc ở tài hùng biện thuyết phục. Hội đồng họp vào mùa thu ít nhất 5 năm một lần tại nhà dài ở quốc gia Onondaga; và nếu cần thì cũng có thể được triệu tập vào thời gian khác. Quyền lực của họ được mở rộng ra tất cả các vấn đề liên quan tới những mối quan tâm chung giữa các quốc gia thành viên. Theo lời Lewis Henry Morgan, nhà nhân học đầu tiên của Mỹ, hội đồng “tuyên chiến và dàn hòa, gửi và nhận các sứ thần, tham gia các hiệp ước đồng minh, điều hành công việc của các quốc gia bị chinh phục, tiếp nhận thành viên mới vào liên minh, mở rộng bảo hộ các bộ tộc nhỏ yếu, nói tóm lại là áp dụng tất cả mọi biện pháp cần thiết để thúc đẩy sự thịnh vượng và mở rộng lãnh thổ của mình” [*Morgan*, tr. 66-67].

Thông qua chính phủ đó, các quốc gia người Iroquois kiểm soát lãnh thổ từ New England đến sông Mississippi, xây dựng một liên minh kéo dài hàng thế kỷ. Không như các chính phủ châu Âu, liên minh hợp nhất chủ quyền của nhiều quốc gia vào một chính phủ. Mô hình nhiều đơn vị chủ quyền thống nhất dưới một chính phủ đã đưa ra đúng giải pháp cho vấn đề mà những người viết Hiến pháp Hợp chủng quốc Hoa Kỳ phải đối mặt. Ngày nay ta gọi đó là hệ thống “liên bang”, trong đó mỗi bang bảo lưu quyền lực đối với các vấn đề nội bộ, còn chính phủ trung ương thì xử lý các vấn đề chung cho tất cả. Về sau Henry Steele Commager đã viết về thời điểm then chốt đó rằng ngay cả “nếu người châu Mỹ không thực sự sáng tạo ra mô hình liên bang đi nữa thì họ vẫn có thể lấy tác quyền lịch sử đối với nó” [*Commager*, tr. 207]. Người da đỏ đã sáng tạo ra nó, mặc dù Hoa Kỳ có giữ tác quyền.

Một học trò khác của cách tổ chức chính trị Iroquois là Charles Thomson, thư ký trọn đời của Quốc hội Lục địa. Ông đã bỏ rất nhiều tâm huyết tìm hiểu về người da đỏ và cách sống của họ đến mức quốc gia Delaware đã nhận ông làm thành viên chính thức. Theo yêu cầu của Thomas Jefferson, Thomson đã viết chi tiết về xã hội và các thiết chế chính trị của người da đỏ để đưa vào phụ lục cho cuốn *Notes on the*

State of Virginia (tạm dịch *Các ghi chép về bang Virginia*) của Jefferson. Theo mô tả của ông về truyền thống chính trị bản địa, mỗi thị trấn bản địa đều dựng một ngôi nhà hội đồng để đưa ra các quyết định cho địa phương và bầu đại biểu cho hội đồng quốc gia [Thomson, tr. 203]. Mặc dù được viết từ nhiều năm trước khi có Hội nghị Lập hiến, bản mô tả này vẫn giống như một bản kế hoạch chi tiết của Hiến pháp Hoa Kỳ, nhất là khi ta nhớ rằng Hiến pháp cho phép cơ quan lập pháp các bang (chứ không phải dân chúng) bầu chọn thượng nghị sĩ. Thomson nhấn mạnh rằng các sachem hoặc các thủ lĩnh chính trị không thể giành địa vị của mình nhờ thừa hưởng mà phải qua bầu chọn, và ông còn thêm rằng vì người ngoài có thể nhập tịch vào quốc gia bản địa nên cả họ cũng có thể được bầu chọn vào các cơ quan như vậy.

Người Mỹ bắt chước mô hình của Liên minh người Iroquois không chỉ về tổng thể mà cả trong nhiều điều khoản đặc thù của *Kaianerekowa* của họ. Theo *Kaianerekowa*, các sachem không phải là thủ lĩnh, vị trí thường đi kèm với cương vị chỉ huy trong chiến tranh. Với tư cách là người làm luật, các sachem không bao giờ phải ra trận trong quyền hạn sachem chính thức của mình. “Nếu muốn tham gia chiến đấu, ông ta phải gạt sang bên cương vị chính thức của mình trong một thời gian và trở thành chiến binh bình thường” [Morgan, tr. 72]. Điều này đi theo truyền thống trong nhiều bộ tộc bản địa tin cậy vào các lãnh đạo khác nhau trong thời chiến với thời bình. Thực dân cũng học theo mô hình này, rốt cuộc cũng tách riêng quyền lực dân sự với quyền lực quân sự. Các thành viên Quốc hội, thẩm phán và các quan chức khác không thể hành động như lãnh đạo quân đội nếu không bỏ lại cương vị đã được bầu; cũng vậy, các lãnh đạo quân đội cũng không thể được bầu vào cương vị chính trị khi chưa từ bỏ cương vị quân sự. Điều đó trái hẳn với truyền thống Anh Quốc; các lãnh đạo tôn giáo và quân đội thường còn là thành viên của Viện Quý tộc và thường đóng vai trò chính trong cả Viện Thứ dân. Tương tự, việc không thể tách biệt chính quyền dân sự và quân sự đã khiến nhiều nền dân chủ bắt chước Mỹ chết yểu, nhất là ở châu Phi và Mỹ Latin.

Nếu tư cách của bất kỳ sachem nào tỏ ra không phù hợp đối với dân chúng hoặc nếu ông ta đã đánh mất niềm tin của cử tri, những người phụ nữ trong thị tộc của ông sẽ luận tội và phế truất ông bằng hành động chính thức, sau đó chọn ra một sachem mới [Goldenweiser, tr. 570]. Khái niệm luận tội này đi ngược lại truyền thống châu Âu, nơi vua chúa cai trị cho đến chết, kể cả khi ông ta có bị mất trí hay không đủ năng lực, như trường hợp vua George III. Người Mỹ học theo tiền lệ của người Iroquois trong việc luôn chừa lại những cách loại bỏ lãnh đạo khi cần thiết, nhưng các nhà lập quốc lại thấy không có lý do để bắt chước việc dành cho phụ nữ quyền bầu cử hoặc một vai trò đáng kể trong cơ cấu chính trị.

Một trong những đặc điểm quan trọng nhất của Liên minh Iroquois là cho phép sự mở rộng khi cần; hội đồng có thể biểu quyết chấp nhận thành viên mới. Điều này đã chứng tỏ là một điểm quan trọng của hệ thống sau khi thổ dân Tuscarora ở Bắc Carolina phải đối mặt với cuộc tấn công vào năm 1712 của đội quân dưới quyền Đại tá John Barnwell, và một lần nữa trước quân của Đại tá James Moore vào năm 1713. Khi đã đánh bại hoàn toàn người Tuscarora, thực dân Carolina đòi họ bồi thường chi phí cho cuộc chiến. Vì thổ dân không có tiền để trả nên thực dân đã bắt đi 400 người và bán họ làm nô lệ với giá 10 bảng một người. Những người Tuscarora sống sót trốn khỏi Bắc Carolina tìm đến nương náu ở chỗ người Iroquois. Vào năm 1714, người Tuscarora được nhận là thành viên chính thức trong liên minh, và vào năm 1722 người Iroquois đã công nhận họ là quốc gia thứ sáu [Waldman, tr. 104]. Tương tự như vậy, về sau liên minh còn hợp nhất các nhóm bị tàn sát khác như Erie, nhưng liên minh không chấp nhận những thực thể như một thuộc địa vốn đã đóng vai trò quan trọng trong các chính phủ châu Âu kể từ thời Hy Lạp cổ đại.

Khi dứt khoát đoạn tuyệt với truyền thống Cựu Thế giới, chính phủ mới hình thành của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ bắt chước theo truyền thống của người Iroquois, kết nạp các bang mới làm thành viên thay vì

giữ họ như các thuộc địa. Miền Tây trở thành một loạt các lãnh thổ và sau đó là các bang, nhưng Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đối xử với mỗi lãnh thổ như một đối tác trong tương lai hơn là một thuộc địa. Chính phủ mới đã pháp điển hóa cách làm này của người bản địa thành luật pháp Mỹ qua nghị quyết của Quốc hội vào năm 1780, các sắc lệnh Đất đai năm 1784 và 1785, và sắc lệnh Tây Bắc, cùng với các điều khoản tương tự viết hẳn vào Hiến pháp. Không có bằng chứng trực tiếp nào liên hệ các điều luật này với người Iroquois, nhưng xem ra việc cả hai chính quyền của người Iroquois và Hoa Kỳ lại ban hành các quy định giống nhau đến thế khó thể nào là ngẫu nhiên.

Mặc dù người Iroquois không thừa nhận một lãnh tụ tối cao nào trong hệ thống tương tự như tổng thống Hoa Kỳ nhưng các nhà làm Hiến pháp đã cố tình hay vô ý mà mô phỏng Đại Hội đồng trong việc thiết lập hệ thống đại cử tri đoàn để bầu tổng thống. Cơ quan lập pháp của mỗi bang chọn ra một nhóm các cử tri tương đương về số lượng tổng cộng thượng nghị sĩ và đại biểu mà bang đó có. Giống như các sachem, mỗi cử tri lúc đó có một phiếu trong đại cử tri đoàn.

Trong hai thế kỷ kể từ ngày Hiến pháp có hiệu lực, một vài khía cạnh của hệ thống đã thay đổi. Các cử tri thay vì bầu các cơ quan lập pháp của bang giờ đây bầu cả đại cử tri đoàn lẫn thượng nghị sĩ qua phiếu phổ thông, nhưng hệ thống vẫn giữ lại các nét chính của Liên minh người Iroquois.

Trong khi bầu hội đồng, sachem mới “mất” tên và kể từ lúc đó được các sachem khác gọi theo tên nhiệm sở. Rất giống vậy, Thượng viện Hoa Kỳ không cho phép dùng tên kiểu như “Thượng nghị sĩ Kennedy” hay “Rudy Boschwitz”. Thay vào đó họ phải được gọi theo nhiệm sở như “Thượng nghị sĩ cao cấp từ Massachusetts” hay “Thượng nghị sĩ sơ cấp từ Minnesota”. Các chức danh khác như “thủ lĩnh phe đa số”, “ngài chủ tịch” hay “ngài tổng thống” có thể được dùng, nhưng tất cả tên riêng đều bị cấm tiệt.

Một điều bất chước người Iroquois nữa là trong cách làm đơn giản mỗi lần chỉ cho phép một người nói trong cuộc họp chính trị. Điều này trái với truyền thống Anh Quốc ồn ào ngắt lời nhau khi các thành viên Nghị viện hét lên đồng ý hay phản đối người phát biểu. Người châu Âu quen thói hét vào bất cứ ai không hợp ý họ; trong một số trường hợp, họ thậm chí còn có thể ném đá hay gây ra những thiệt hại tồi tệ hơn.

Người Iroquois không cho phép ngắt lời hay hò hét. Họ thậm chí còn quy định phải có khoảng lặng sau mỗi phát biểu để phòng hờ trường hợp diễn giả quên nói vài điểm, muốn trau chuốt hoặc thay đổi điều vừa nói [Johansen, tr. 87]. Mặc dù Quốc hội và các cơ quan lập pháp Mỹ không áp dụng khoảng lặng sau mỗi phát biểu nhưng vẫn cho phép người nói “rà lại và mở rộng” biên bản ghi chép sau khi nói.

Mục đích tranh luận trong các hội đồng bản địa là nhằm thuyết phục và bảo ban chứ không phải đối đầu. Không như các nghị viện châu Âu nơi các phe phái đối địch đấu nhau từng vấn đề trên diễn đàn công khai, các hội đồng bản địa lại tìm cách đạt được thỏa thuận thông qua nhượng bộ. Điểm khác biệt quan trọng này trong tiểu tiết đã đưa Bruce Burton đến nhận xét trong nghiên cứu về luật pháp Mỹ rằng: “Nền dân chủ Mỹ có được tính chất độc đáo trong tranh luận và nhượng bộ là nhờ các nguyên tắc và cấu trúc chính quyền dân sự của người bản địa Mỹ” [Burton, tr. 5]. Mãi đến nay, sự khác biệt đó vẫn phân biệt hoạt động của Quốc hội Mỹ và các cơ quan lập pháp bang với các đối tác châu Âu. Các cơ quan lập pháp Mỹ chủ yếu hợp thành từ các cá nhân tạo ra phe thay đổi theo từng vấn đề, trong khi các cơ quan lập pháp châu Âu hoạt động thông qua các đảng chính trị đối lập kiểm soát lá phiếu của cá nhân các đại biểu.

Học theo truyền thống Iroquois, Franklin đề xuất rằng vì các sachem không sở hữu đất hay nhận bất cứ một thù lao tài chính nào cho công việc của mình nên các quan chức của Hợp chủng quốc cũng không nên nhận lương. Họ nên thực hiện công việc của mình như một trách nhiệm thiêng liêng tự giác cống hiến cho hạnh phúc của

cộng đồng. Mặc dù các nhà lập quốc không chấp nhận điều này nhưng họ cũng ra sức ngăn ngừa việc dựa vào tài sản để giữ chức vụ và tác động đến quyền bỏ phiếu. Họ còn muốn giới hạn mức lương trả cho các chức vụ đến tối thiểu chỉ đủ trang trải các chi phí cơ bản của cuộc sống hơn là biến cơ quan công quyền thành nơi ngồi không hưởng lộc hay nơi làm giàu.

Nhiệt tình theo hệ thống của người bản địa, Franklin thậm chí còn đề nghị rằng sĩ quan quân đội phải do những người được họ chỉ huy trong chiến đấu bầu ra. Người bản địa thường chiến đấu kiểu này, và Franklin đã tự đứng ra tổ chức đội ngũ dân quân tương tự vào năm 1747 để bảo vệ Philadelphia trước sự quấy nhiễu của cướp biển Pháp và Hà Lan. Mặc dù quân đội Mỹ không áp dụng cung cách bầu sĩ quan này nhưng cũng dần dần từ bỏ cung cách châu Âu cho phép dùng tài sản mua chức vụ. Hệ thống Mỹ cho phép luân chuyển ngang cấp và ngăn ngừa hàng ngũ sĩ quan quân đội mà lại giống tầng lớp quý tộc như bên châu Âu hay kiểu băng nhóm như ở nhiều nước Mỹ Latin.

Liên minh người Iroquois hoạt động chỉ với một viện trong hội đồng của mình. Franklin cũng hết lòng ủng hộ cách tổ chức một viện này và thậm chí còn muốn dùng từ “đại hội đồng” của người Iroquois dịch sang tiếng Anh thay cho từ “congress” (quốc hội) có nguồn gốc Latin. Chính phủ Hợp chủng quốc chỉ dựa vào một viện trong những năm Quốc hội Lục địa, và một số bang như Pennsylvania và Vermont đã giảm cơ quan lập pháp của mình xuống thành một viện trong một thời gian. Tuy nhiên quốc hội và cơ quan lập pháp một viện không kéo dài được lâu, ngày nay chỉ còn Nebraska là có cơ quan lập pháp một viện – để tiết kiệm tiền chứ không phải bắt chước người Iroquois.

Ngoài Benjamin Franklin, Thomas Paine và Charles Thomson, nhiều Tổ phụ của chế độ liên bang của Mỹ đã từng làm việc gần gũi với các thiết chế chính trị của người da đỏ. George Washington từng tiếp xúc nhiều với người da đỏ trong các chuyến thám hiểm đo đạc ở miền Tây Virginia, cùng người da đỏ chiến đấu cũng như chiến đấu

chống họ trong cuộc chiến với Pháp và người da đỏ. Washington tỏ ra quan tâm nhiều hơn đến đầu cơ đất đai và kiếm tiền chứ không để ý quan sát đời sống chính trị của người da đỏ. Thomas Jefferson, tác giả *Tuyên ngôn Độc lập*, cũng từng sống gần vùng biên và bản thân là con của một người tiên phong. Ông đã nghiên cứu và viết nhiều bài báo và tiểu luận về người da đỏ, khiến một sử gia đời sau gọi Jefferson là “nhà dân tộc học nghiệp dư thông tuệ nhất” [Commager, tr. 179]. Trong lời giới thiệu cho Đại học Virginia, ông là người đầu tiên đề nghị nghiên cứu dân tộc học một cách hệ thống về người bản địa nhằm “thu thập các truyền thống, luật lệ, thói quen, ngôn ngữ và những thứ khác của họ” [Jefferson, tr. 151].

Nhờ có những người như Thomas Paine, Benjamin Franklin, Charles Thomson và Thomas Jefferson mà ngày nay ta biết nhiều về Liên minh người Iroquois và một số nhóm thổ dân khác ở miền Đông nước Mỹ. Những năm về sau của nghiên cứu dân tộc học đi sâu vào các tổ chức chính trị của Tân Thế giới đã cho thấy rằng Liên minh người Iroquois dường như đại diện cho các thiết chế chính trị xuyên suốt nước Mỹ, Bắc Mexico và cả một phần lớn Trung và Nam Mỹ nữa. Các hội đồng được các dòng tộc, bộ tộc hoặc các làng bầu ra cai quản hầu hết các dân tộc bản địa.

Từ phim ảnh Hollywood và những cuốn tiểu thuyết phiêu lưu, người Mỹ thường cho rằng các bộ lạc người da đỏ do thủ lĩnh hùng mạnh chỉ huy. Tuy nhiên, việc cai quản thường sẽ do một hội đồng đảm nhiệm như trong trường hợp người Iroquois, và bất kỳ ai được gọi là “đứng đầu” bộ tộc thường có địa vị rất được tôn quý hơn là nắm thực quyền. Các thủ lĩnh phần lớn đóng vai trò nghi lễ và tôn giáo hơn là chính trị và kinh tế. Không như các từ “caucus” và “powwow” bắt nguồn từ tiếng bản địa và thể hiện các truyền thống chính trị bản địa, từ “chief” (thủ lĩnh) lại là từ tiếng Anh bắt nguồn từ tiếng Pháp mà các quan chức Anh Quốc cố nhét vào các bộ lạc thổ dân cốt để có người giao dịch và ký kết các hiệp ước.

Ở Massachusetts, người Anh đã cố biến một thủ lĩnh thành Vua Philip. Họ gán chế độ quân chủ vào hệ thống bản địa trong khi không hề có thiết chế nào như vậy. Thành ra khi người định cư Anh học được từ người bản địa Mỹ cách nói và hành xử trong nhóm các hội đồng, họ đồng thời đẩy những người này tới hệ thống quân chủ và do đó ít dân chủ hơn.

Ta thấy hệ thống tập thể tương tự vào đầu những năm 1500 ở các làng bản địa phía tây nam khi một người lính của Francisco Coronado viết rằng người Zuni không có thủ lĩnh “nhưng được cai quản bởi một hội đồng các bô lão” mà họ gọi là *papa*. Từ *papa* của người Zuni có nghĩa là “anh”, và mỗi dòng tộc hẳn phải chọn *papa* cho mình theo cách các dòng tộc Iroquois bầu chọn sachem của họ.

Ngay cả chính quyền của người Aztec cũng theo cung cách này. Họ tự chia thành hai mươi *calpulli*, tức là dòng tộc kết hợp, mỗi dòng tộc lại có tài sản chung. Mỗi *calpulli* bầu ra một số quan chức trông coi quản lý tài sản và luật lệ trong dòng tộc, rồi họ chọn ra một *tlatoani*, nghĩa đen là “người nói”, thực hiện chức năng đại diện của *calpulli* trước người ngoài. Tất cả các *tlatoani* gặp nhau để lập ra hội đồng tối cao của dân tộc và bầu ra người nói tối cao, một chức vụ trọn đời. Đến khi người Tây Ban Nha sang, chức vụ cao nhất của dân tộc này được dành cho một dòng họ, nhưng hội đồng vẫn quyết định ai trong dòng họ đó giữ ngôi vị này. Người Tây Ban Nha cho rằng hệ thống của người Aztec cũng giống như hệ thống của họ hoặc giống như của người Moor láng giềng; họ dịch từ *huey-tlatoani* thành “hoàng đế” và gọi *tlatoani* là “quý tộc” của đế quốc. Thủ lĩnh Moctezuma bị Hernando Cortés bắt thực ra giữ cương vị người phát ngôn tối cao của dân tộc Aztec chứ không phải là hoàng đế.

Hệ thống Aztec này không phải là liên minh dân chủ hay liên bang gì hơn Đế quốc La Mã Thần thánh, vì La Mã cũng có một hội đồng để bầu hoàng đế từ một dòng họ. Nhưng trong hệ thống Aztec, ta có thể thấy những đường nét của một hình thái chính trị chung trên khắp hai

lục địa châu Mỹ, và trong nhiều điểm còn gần gũi với hệ thống dân chủ ở Hợp chúng quốc Hoa Kỳ hơn là các hệ thống ở châu Âu thời bấy giờ. Sự khác biệt trong hệ thống Aztec và nền quân chủ châu Âu thấy rõ hơn cả khi người dân Aztec phế truất Moctezuma khỏi ngôi vị sau khi ông bị người Tây Ban Nha bắt được. Dân chúng thậm chí còn ném đá khi ông cố thuyết phục họ quy thuận người Tây Ban Nha. Người Tây Ban Nha trông chờ dân chúng dù thế nào cũng tôn thờ và nghe lời “hoàng đế” của mình, họ đã tưởng lầm rằng Moctezuma có quyền lực đối với người dân Aztec giống như vua Tây Ban Nha đối với chính họ.

Chiều sâu của gốc rễ dân chủ trong các nhóm bản địa Bắc Mỹ thấy rõ trong nghiên cứu chi tiết của sử gia Evelyn Hu-DeHart về người Yaqui. Sinh sống ở các bang Sonora và Sinaloa vùng Tây Bắc Mexico ngày nay, ngay phía nam của người Apache Arizona, người Yaqui kiếm sống từ sa mạc nhờ săn bắt và làm nông nghiệp đơn giản. Vào tháng Bảy năm 1739, người Yaqui cử hai phái viên là Muni và Bernabe đến Mexico City cho một cuộc hội kiến hiếm hoi với phó vương Tây Ban Nha để xin phép tổ chức bầu cử tự do chọn ra những người quản lý chính quyền ở nơi mà các giáo sĩ Dòng Tên chỉ định cho họ. Sau năm 1740, tuy chính phủ đã cho phép người Yaqui chọn chủ tướng của mình là người đứng đầu bộ tộc nhưng vẫn tìm cách thực hiện việc kiểm soát thông qua các giáo chức và quan chức dân sự [Hu-DeHart, tr. 17]. Vậy là ở nơi hoang dã của Mexico, từ cả một thế hệ trước Cách mạng các thuộc địa Anh, ta đã thấy bằng chứng về việc người bản địa đòi quyền bầu cử tự do nhằm duy trì các giá trị chính trị truyền thống của mình.

Ở hầu hết các bộ tộc, dòng họ hoặc quốc gia Bắc Mỹ mà ta có được thông tin chi tiết về chính trị, quyền lực tối cao nằm trong tay một nhóm hơn là một cá nhân nào đó. Phải mất nhiều thế hệ giao lưu gần gũi giữa thực dân với thổ dân thì các nguyên tắc tập thể ra quyết định mới thay thế được các truyền thống châu Âu dựa vào quyền lực tối cao của một cá nhân. Tầm quan trọng của các hội đồng và các nhóm bản địa thấy rõ trong việc tiếng Anh không có từ nào giải thích quá trình này.

Một trong những thiết chế chính trị quan trọng nhất vay mượn từ người bản địa là buổi họp riêng (caucus). Mặc dù nghe có vẻ Latin và thường bị một số sinh viên luật sau một học kỳ tiếng Latin nhầm chuyển sang số nhiều thành *cauci*, kỳ thực từ này đến từ ngôn ngữ Algonquian. Buổi họp riêng cho phép thảo luận không chính thức về một việc mà không cần biểu quyết đồng tình hay phản đối vấn đề cụ thể nào. Điều đó đồng nhất với cung cách truyền thống bản địa khi bàn bạc căn kẽ một việc hoặc khi ra một buổi họp chung; khiến cho các quyết định chính trị bớt gây chia rẽ và đấu đá. Buổi họp riêng đã trở thành một trụ cột của nền dân chủ Mỹ cả trong Quốc hội lẫn trong các nhóm chính trị và cộng đồng cả nước. Buổi họp riêng còn lan vào cả một nét quan trọng của nền chính trị Mỹ khi các đảng chính trị áp dụng nó để chỉ định ứng viên tổng thống của mình. Theo thời gian, nó còn lan cả vào hội nghị chính trị, việc vẫn còn vận hành như một bộ phận quan trọng của nền chính trị Mỹ hiện nay nhưng nói chung đã không còn tồn tại ở châu Âu.

Không phải tất cả các bậc lập quốc đều tỏ ra thích thú với những truyền thống chính trị của người da đỏ. Thay vào đó họ quay lại với các mô hình như nghị viện Anh Quốc và cả một chút của thời các thành bang Hy Lạp và Ý. Nhiều người trong số đó đã được nhào nặn kỹ trong văn chương kinh điển, theo những cách mà Franklin và Paine không có được, và họ tìm cách để kết hợp các ý niệm kinh điển về dân chủ và cộng hòa vào quốc gia non trẻ.

Đây thường là một việc tế nhị vì người Hy Lạp cổ đại nhìn nhận dân chủ trong sự vi phạm hơn là trong việc ban hành nó. Những người hát thơ Hy Lạp nói về dân chủ trong lời lẽ của mình chứ hiếm khi đưa ra các thiết chế dân chủ. Một vài thành bang như Athens đôi khi đã thử một hệ thống có phần giống dân chủ trong vài năm. Những thành bang này vận hành như những xã hội nô lệ và chắc chắn không phải là bình quyền hay dân chủ trong quan niệm bản địa. Phần lớn các nhà tư tưởng chính trị được tôn trọng ở Hy Lạp đều coi thường dân chủ

cả về mặt lý thuyết lẫn trong thực tế. Người dân Athens đã hành hình Socrates trong một trong những thời đại dân chủ của họ vì ông đã âm mưu cùng các đầu sỏ chính trị phá bỏ nền dân chủ. Mặt khác, Plato thích có một vị vua triết gia trị vì và thậm chí ông còn đi đến Syracuse để giúp bạo chúa Dionysius cai trị.

Ở Hoa Kỳ, những người miền Nam được coi là gần gũi với các ý tưởng của nền dân chủ Hy Lạp dựa vào lực lượng nô lệ đông đảo hơn là nền dân chủ của người Iroquois không cho phép chiếm hữu nô lệ. Như sử gia Vernon Parrington đã viết, “giấc mơ về một nền văn minh Hy Lạp dựa trên nô lệ da đen được tìm thấy dưới đáy lý của chủ nghĩa lãng mạn miền Nam” [*Parrington*, tr. 130].

Người Carolina, Georgia và Virginia gần gũi với những gì được gọi là dân chủ của Hy Lạp đến mức coi miền Nam sẽ là hiện thân trong thực tế hay ít ra cũng là sự phục hưng của đời sống Hy Lạp. Cho đến đầu thế kỷ 19, người miền Nam đã tạo ra một sự sùng bái Hy Lạp trên thực tế như một thành lũy lý trí bảo vệ cách sống của họ. Tuy những người lãng mạn châu Âu như Lord Byron và John Keats tán dương thẩm mỹ Hy Lạp, nhưng người châu Âu đã nhanh chóng bỏ rơi nó để chạy theo hình thái chủ nghĩa lãng mạn cá nhân hơn.

Còn miền Nam nước Mỹ thì cứ ôm chặt lấy mọi thứ Hy Lạp. Quý ông miền Nam với cuộc sống nhàn hạ ngả ngón trong thư phòng, bàn bè trò chuyện trong phòng khách và đi săn trong cánh rừng được coi là gần gũi với cuộc sống tươi đẹp trong văn chương Hy Lạp. Biết đôi chút tiếng Hy Lạp và Latin trở thành dấu hiệu của một quý ông miền Nam, còn lý tưởng Hy Lạp về một trí óc tỉnh táo trong một thân thể khỏe mạnh trở thành tín hiệu của tầng lớp thượng lưu miền Nam. Người miền Nam làm thơ theo phong cách nhái Hy Lạp và viết thư theo hình thức cổ điển. Lúc cao hứng thái quá, họ còn đặt cho các nô lệ trong nhà, cho ngựa và chó săn những cái tên kiểu như Cicero, Athena, Cato, Pericles, Homer, Appolo và Nero.

Họ điểm trang cho đồn điền của mình bằng những cái tên Hy Lạp và thậm chí còn xây nhà theo phong cách đền thờ Hy Lạp. Kiến trúc Hy Lạp thịnh hành đến nỗi ngày nay ở miền Nam, hình ảnh rập khuôn một ngôi nhà đồn điền có những hàng cột Corinthian theo phong cách Hy Lạp phục chế nhan nhản khắp nơi. Trong vườn, họ xây các vọng lâu nhái kiểu lăng mộ Hy Lạp và cho đặt những pho tượng Hy Lạp dọc theo những hàng mộc lan và cọ. Thậm chí đến cả nhà thờ miền Nam cũng thêm thắt cổng chào và những hàng cột ở mặt tiền vượt trên cả các tháp chuông không chút hơi hướm Hy Lạp.

Khi nhào nặn mình theo hình ảnh Hy Lạp, nước Mỹ đã bỏ quên một phần chính gốc rễ dân chủ của mình trong nhà dài của người Iroquois, lò đi buổi họp riêng của người Algonquin để theo các trụ cột và hình mẫu phô trương từ thế giới Địa Trung Hải cổ kính. Trong gần trọn một thế kỷ độc lập đầu tiên của nước Mỹ, thứ kiến trúc Hy Lạp và kiểu hùng biện Hy Lạp đó đã giúp che giấu thực tế là quốc gia này đang dựa vào bóc lột nô lệ, một thiết chế không thể nào tương hợp với dân chủ, bất kể có bao nhiêu kiến trúc và lời lẽ hoa mỹ đã được tung ra để ra sức che đậy nó.

Trước khi có kiểu sùng bái Hy Lạp này, hầu hết các tòa nhà chính phủ ở Mỹ đều được xây dựng theo phong cách rất đơn giản, như tòa nhà lập pháp bang Massachusetts, Cung Độc lập ở Philadelphia, hay các tòa nhà chính phủ của Williamsburg thuộc địa. Nhưng khi trào lưu sùng bái Hy Lạp nổi lên ở miền Nam, các kiến trúc sư của chính phủ liền rời bỏ phong cách liên bang giản dị để xây các tòa nhà công cộng trông như Hy Lạp. Ở đỉnh điểm của nỗi ám ảnh cổ điển này, chính phủ Hoa Kỳ bắt tay vào làm một Điện Capitol mới. Thượng viện lấy hình nhà hát vòng tròn Hy Lạp được trang trí thái quá, trong khi Viện Dân biểu thì đội một cái đồng hồ to tướng đóng khuôn trong bức chạm Clio, nữ thần lịch sử, cưỡi chiếc xe ngựa có cánh và ghi lại các sự kiện lịch sử dưới trần thế.

Trào lưu sùng bái Hy Lạp lan tràn ở miền Nam, nhưng người New England không bao giờ quá chuộng nó. Đối với họ thì các triết lý thần bí kiểu như chủ nghĩa siêu việt, thường đi kèm với các ý tưởng về tự do và bãi bỏ nô lệ, xem ra hấp dẫn hơn. Đối với họ thì sự tồn tại của nô lệ trong nền móng của nền dân chủ làm hoen ố cả hệ thống.

Và ngay cả ở miền Nam, thói sùng Hy Lạp cũng không phải là phong cách trí óc và xã hội thống trị duy nhất. Đối nghịch rõ ràng với kiểu thỏa mãn đó của người giàu, quần chúng da đen và người nghèo da trắng tiếp nhận hình thức nghiêm ngặt của thuyết chính thống Cựu Ước, gắn liền với Moses, người giải phóng nô lệ, và sự cứu rỗi Tân Ước tập trung vào chính người cứu rỗi và bảo vệ.

Trong khi đó ở miền Tây, quá trình học hỏi dân chủ thông qua trải nghiệm của những người tiên phong và người bản địa vẫn tiếp tục mà không đoái hoài gì tới các mô hình cổ điển được đề xuất. Ngay cả sau khi thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, người da đỏ vẫn tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong diễn biến dân chủ nhờ những giao tiếp vẫn được duy trì giữa họ với người Mỹ vùng biên. Người vùng biên vẫn thường xuyên cải biến dân chủ và chuyển nó sang các vùng miền Đông nước Mỹ.

Hết lần này đến lần khác, người vùng biên nổi lên chống lại những giá trị cổ hủ ăn sâu bám rễ của một giới tinh hoa bờ Đông thủ cựu. Khi vùng biên dần di chuyển sang phía tây, các khu định cư gửi về những nhân vật nổi loạn kiểu như Henry Clay, Andrew Jackson, David Crockett và Abraham Lincoln để bồi bổ tinh thần dân chủ cho các thiết chế chính trị của miền Đông. Một số người trong đó, như Sam Houston, đã sống cùng thổ dân một thời gian dài. Houston đã ở cùng người Cherokee lâu đến mức họ nhận luôn ông vào dân tộc mình vào khoảng năm 1829. Ảnh hưởng của người Cherokee vẫn còn đọng lại ở ông suốt thời gian ông làm tổng thống của Cộng hòa Texas từ năm 1836 đến 1838 và một lần nữa từ 1841 đến 1844. Suốt cuộc đời mình, ông vẫn duy trì các

quan hệ công việc gần gũi với các dân tộc bản địa khác nhau và một sự cam kết mạnh mẽ đối với tự do.

Ngay cả Alexis de Tocqueville, người hay chê bai các thành tựu của người da đỏ cũng đã nhận xét rằng người định cư ở vùng biên “pha trộn những ý tưởng và thói quen của lối sống man rợ với văn minh của cha ông mình”. Nhìn chung ông thấy điều đó là đáng trách vì nó làm cho “những đam mê của họ càng mạnh thêm” và “luân lý tôn giáo của họ càng suy vi [*Tocqueville*, Tập I, tr. 334], nhưng các đặc điểm đó chắc chắn có thể được người khác diễn giải như điểm mạnh của người dân chủ.

Phần lớn các cải cách dân chủ và bình quyền của quá khứ 200 năm ở Mỹ khởi nguồn ở vùng biên chứ không phải ở những đô thị định cư miền Đông. Các bang vùng biên đã bỏ các yêu cầu về tài sản và tôn giáo đối với người bầu cử. Họ mở rộng quyền bầu cử cho phụ nữ, và rồi năm 1916, Montana đã bầu Jeannette Rankin là người phụ nữ đầu tiên vào quốc hội bốn năm trước khi có Tu chính án 19 trong Hiến pháp cho phép phụ nữ quyền bầu cử. Các bang miền Tây đã bắt đầu phổ thông đầu phiếu bầu thượng nghị sĩ thay vì để các cơ quan lập pháp bầu. Họ còn đi đầu dùng bầu cử sơ bộ và bỏ phiếu thái hời các quan chức không được lòng dân. Ngay cả ngày nay, họ cũng có nhiều quan chức được bầu hơn, như các thẩm phán; các cơ quan ở miền Đông thường do thống đốc hoặc cơ quan lập pháp chỉ định nhân sự. Xu hướng mạnh mẽ nghiêng về quy trình bầu cử và lá phiếu ngang hàng cho tất cả này đã được liên tục củng cố bởi những người tiếp xúc gần gũi và lâu dài với người da đỏ ở vùng biên.

Lần mở rộng cuối cùng các nguyên tắc liên bang được sử dụng trong dân tộc Iroquois và sau này là trong việc hình thành Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đến vào năm 1918, với việc thành lập Liên minh các Dân tộc. Những người dựng khung của liên minh mới này cũng chọn hệ thống liên bang của người Iroquois cho phép mỗi thành viên đều có tiếng nói

ngang hàng bất kể họ đại diện cho xứ lớn hay nhỏ. Cũng nguyên tắc này đã trở thành nền tảng tạo ra Đại Hội đồng Liên hợp quốc một thế hệ sau đó. Điều trùng hợp trớ trêu là những người sáng lập tổ chức quốc tế này đóng trụ sở ở New York, ngay tại vùng một thời đã thuộc về Liên minh Iroquois. Về mặt nào đó thì Liên hợp quốc là một hình thức quốc tế của Liên minh thổ dân vậy.

Washington D.C. chưa bao giờ thừa nhận vai trò của người bản địa đối với việc soạn thảo Hiến pháp Hợp chủng quốc hay trong việc tạo ra các thiết chế chính trị tưởng chừng là đặc sản của Mỹ. Nhưng một tượng đài tình cờ vẫn tồn tại. Một bà già Israel đã chỉ cho tôi điều đó trong một ngày xuân, khi tôi băng qua thảm cỏ của Điện Capitol Hoa Kỳ, nơi tôi từng làm việc cho Thượng nghị sĩ John Glenn. Bà giữ tôi lại và bằng một giọng khàn khàn, hỏi tôi người phụ nữ da đỏ trên nóc Điện Capitol là ai. Đột nhiên nhận ra điều đó trong mắt bà, tôi cũng nhìn thấy một hình người da đỏ mặc dù tôi biết là không phải.

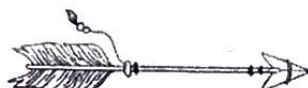
Khi chính phủ Hoa Kỳ lên kế hoạch mở rộng Capitol vào giữa thế kỷ 19, các kiến trúc sư đề nghị phủ lên mái vòm một biểu tượng của tự do. Họ chọn bức tượng một phụ nữ La Mã đứng trên chóp mái Capitol. Nhà điêu khắc Thomas Crawford đã đội cho người phụ nữ này một cái mũ Phrygian, thứ trong lịch sử La Mã tượng trưng cho nô lệ được giải phóng. Lúc đó Jefferson Davis, tổng thống tương lai của Liên hiệp Các bang Mỹ, đang là bộ trưởng chiến tranh của Hoa Kỳ, và ông cực lực phản đối cái mà ông coi là một biểu tượng chống miền Nam và chống chế độ nô lệ. Ông bắt Crawford phải đội cho cô ta thứ gì đó ít xung khắc với các chính trị gia miền Nam hơn. Crawford thiết kế một chiếc mũ có vòng cắm lông chim, nhưng khi đặt nó lên đầu thì đáng vẻ người phụ nữ đã biến đổi hẳn. Thay vì trông giống người Hy Lạp hay La Mã, cô ta lại trông giống một người da đỏ.

Ngày nay, người phụ nữ này vẫn đứng trên Điện Capitol giả cổ điển nhìn xuống thành phố Washington. Tượng đài Washington cũng

cao ngang tầm, không một tòa nhà nào được phép cao hơn cô. Mặc dù không ai coi cô là thổ dân, nhưng giờ đây cô ngự trị như một thứ gần giống một tượng đài nhất mà Washington từng dựng lên để ghi công những người bản địa đã góp sức xây dựng liên minh các bang dựa trên dân chủ.

9

GẬY ĐỎ VÀ CÁCH MẠNG



Một buổi chiều tháng Giêng ấm áp, tôi lái chiếc Land Rover cùng mấy sinh viên của mình trên con đường khó đi ở tỉnh Petén Đông Bắc Guatemala. Hôm đó chúng tôi vừa vào Guatemala từ Carmen Viejo del Benque ở Belize, nơi chúng tôi đã qua đêm trong những căn nhà rộng dọc sông Mopán, ngay phía dưới các di tích Maya được gia cố ở Xunantunich. Chúng tôi khảo sát di tích nhưng cũng thăm cả mấy làng đương đại Kekchi và Mopán Maya nữa. Giờ chúng tôi đang trên đường đến thành phố độc đáo tên là Flores.

Flores nằm trên một hòn đảo giữa hồ Petén-Itzá, khoảng 2.000 cư dân nơi đây vào đất liền bằng xuồng hoặc bằng một lối đi nhỏ đắp cao dài chừng một dặm. Người nước ngoài đôi khi đến thăm thành phố vì nó chỉ cách một giờ xe đến Tikal – một di chỉ Maya cổ đã từng hưng thịnh từ năm 300 đến 900, nằm giữa rừng sâu với khỉ nhện, vẹt, báo gấm, gà tây lắc lư và rắn mũi thương độc mà ở địa phương gọi là “barba amarilla” (râu vàng).

Tuy nhiên, hồ Petén-Itzá có một tầm quan trọng nữa đối với chúng tôi vì nằm trên bờ của nó là Tayasal, thành phố của người da đỏ châu Mỹ cuối cùng thất thủ trước người châu Âu. Người chạy nạn Maya từ thành phố Yucatecan của Chichén Itzá đã lập ra Tayasal từ lâu trước khi Tikal bị bỏ hoang. Được bảo vệ vì nằm ở nơi hẻo lánh và rừng rậm Petén, mãi đến năm 1697 thành phố mới chịu quy phục người Tây Ban Nha, khi đội quân của Martín de Ursua đánh chiếm nó trước khi lập ra thành phố Flores hiện đại vào năm 1700.

Hôm đến đây chúng tôi đã phải cố hết sức tới Flores trước khi trời tối để tránh gặp phải rắc rối với cả du kích lẫn các đơn vị quân đội chống du kích. Không lâu sau khi vượt biên giới vào Guatemala, chúng tôi đã đi qua một trại của quân đội có những dấu hiệu vẽ tay cho biết đây là đội quân thiện chiến nhất Trung Mỹ và đe dọa giết hết du kích. Để nhấn mạnh thêm điểm này một cách trực quan, các biển hiệu còn có hình vẽ những người lính dữ dằn đang tấn công du kích. Do tình hình căng thẳng, chúng tôi bị cấm đưa theo chiếc Land Rover kéo lại bị du kích đoạt mất, nhưng rồi qua thương lượng ở biên giới, chúng tôi đã xoay xở đưa được nó vào. Một tuần sau việc này đã khiến tôi bị lính Belize giữ lại lúc quay về Belize, nhưng trong đêm đầu tiên ở Guatemala thì tôi chỉ nghĩ tới việc đưa nhóm mình đến Flores an toàn trước khi trời tối mà thôi.

Còn vài tiếng nữa đến nơi thì chúng tôi gặp một làng người da đỏ, có điều vì đã muộn nên tôi không định ghé lại. Ngay từ trước khi chiếc Land Rover vào đến địa giới làng thì tôi đã ngửi thấy mùi bếp lửa chiều quện với mùi phân động vật nồng nặc. Giống như phần lớn các làng chúng tôi gặp trên đường hôm đó, khắp nơi lốm đốm vết sơn màu chính thức của đơn vị quân đội đóng trong quận. Dấu hiệu xuất hiện trên từng biển chỉ đường, nhà cửa hay cột điện trong vùng. Khi tôi đang chậm chậm theo các rãnh trên đường, ngoặt lái để tránh ổ gà, trẻ nhỏ và heo thì đột nhiên ra đến quảng trường chính, một khoảng bùn khô cứng trống trải với những ngôi nhà một tầng nằm lộn xộn xung quanh.

Ở rìa quảng trường tôi phải đột ngột đạp thắng để tránh đâm vào một chốt chặn của quân đội. Những người lính đổ đến và hất súng ra hiệu cho tôi đánh xe ra phía sau ba chiếc xe khác. Không giống các chốt khác mà chúng tôi đã đi qua, mấy người lính ở đây dường như không hề có ý định để chúng tôi đi. Chúng tôi ngồi im thin thít. Cảm thấy gò bó trong chiếc Land Rover, các sinh viên và tôi chui ra đuổi người nhưng có hai anh lính trẻ hung hăng hất mũi súng trường tự động xua chúng tôi vào lại trong xe. Mặc dù chúng tôi không thể đi qua nhưng những người lính xem ra không mấy quan tâm tới chúng tôi. Ngoài mấy người gác, phần lớn số lính chạy khắp làng để tập trung hết đàn ông da đỏ về quảng trường.

Khi đàn ông trong làng đã tập trung đông đủ, lính vũ trang vây quanh ra lệnh cho họ đứng thẳng hàng chú ý. Trong khi vài người lính đầy đe dọa đi dọc các hàng người da đỏ thì viên sĩ quan chỉ huy lớn tiếng diễn thuyết. Tuy vẫn nghe tiếng hung hăng hò hét và thấy tay ông ta vung vẩy nhưng vì quá xa cộng thêm gió tạt nên chúng tôi không nghe ra ông ta nói gì. Sau gần nửa giờ thì viên chỉ huy ra lệnh cho những người da đỏ tách làm hai hàng dài quay mặt vào nhau để tập quân sự, có cả chĩa súng vào nhau làm động tác bắn.

Hài lòng thấy họ đã nắm được bài tập, viên chỉ huy lệnh cho thổ dân hành tiến về phía ba chiếc xe xui xẻo bị chặn của chúng tôi. Dưới sự hướng dẫn sát sao của những người lính đang không ngớt hét la mệnh lệnh, những người da đỏ bắt chúng tôi ra khỏi xe. Họ lần lượt khám xét kỹ từng xe. Họ lục lọi các ba lô túi xách cùng với các thứ đồ ăn chúng tôi mang theo. Họ hết kéo lại giạt các núm, cần của xe, cố gây hư hỏng cho cỗ máy truyền động bốn bánh của chiếc Land Rover. Sau khi kết luận rằng chiếc xe không chứa chấp thứ gì đáng chú ý, họ tách riêng chúng tôi ra và khám chúng tôi giống y như vậy.

Chỉ sau màn khám xét hết hơi đó họ mới bắt đầu thẩm vấn rất nhanh chúng tôi:

Anh là ai?

Anh làm gì trong vùng du kích này?

Tại sao lại đi xa đường chính như vậy?

Anh đang đi đâu?

Anh từ đâu đến?

Anh có mang theo vũ khí gì không?

Cuối cùng thấy rằng chúng tôi không có vẻ gì nguy hại, đám lính mắng chúng tôi vì ra đường muộn như vậy và cảnh báo rằng dù chúng tôi được phép đi nhưng chưa chắc sẽ gặp may như thế này với đơn vị khác ở chốt kiểm tra tiếp theo.

Đến khi họ thả chúng tôi đi thì đã gần tối. Trước khi đến được Flores đêm đó, chúng tôi còn bị ba đơn vị quân đội nữa chặn dọc đường và lần nào cũng bị hoanh hộc bằng những câu hỏi càn về khuya lại càng hung hăng, thành ra chúng tôi càng thêm trở nên đáng ngờ. Chúng tôi bỗng dưng lại được trải nghiệm chiến dịch *Fusiles y Frijoles* (tức “Súng và Đậu”) của quân đội Guatemala nhằm vỗ yên dân bản địa khi luyện tập và giết họ khi khác. Những gì chúng tôi đã chứng kiến hôm đó là một trong những nỗ lực hòa bình của quân đội nhằm dạy cho người da đỏ chống lại du kích, còn để truyền đi nỗi sợ quân đội và dạy họ cách bảo vệ xóm làng chống lại quân nổi dậy.

Trớ trêu là chúng tôi tới Petén thăm di tích nơi người bản địa đã nộp thành lũy kháng cự cuối cùng của mình gần 300 năm trước; thế mà con cháu họ vẫn tiếp tục gây khó dễ giữ chân chúng tôi trên đường. Trong thập niên trước, hàng trăm ngàn đàn ông, đàn bà và trẻ con người da đỏ đã bị giết trong các cuộc đụng độ, càn quét, các động thái trả đũa và những hành động khủng bố trắng trợn chống lại họ. Gần như tất cả những người này đã từng là một phần của khoảng 2 triệu người Maya sinh sống trong vùng. Người bản địa thường chống cự theo cách

khá thụ động; nhưng họ vẫn tiếp tục đấu tranh và sử dụng bạo lực khi mọi thứ đều không giúp được gì cho họ.

Lịch sử châu Mỹ là lịch sử của kháng chiến không dứt và cách mạng vũ trang thường xuyên chống lại những kiểu tàn bạo của Cựu Thế giới. Bất kể người bản địa có thua bao nhiêu lần và bất kể có bao nhiêu bộ tộc bị xóa sổ, những người bản địa khác vẫn tiếp tục đấu tranh. Những cuộc chiến liên miên của họ trong nửa thiên niên kỷ vừa qua tuy có nhiều hình thức khác nhau về hệ tư tưởng và chiến thuật nhưng luôn tập trung vào những thứ căn bản là đất đai, lương thực và nhân quyền.

Ngày nay những vấn đề người da đỏ của các chính phủ Guatemala, Peru và Nicaragua có vẻ khác hẳn những vấn đề người da đỏ của chính phủ Mỹ. Nhưng mới chỉ một giai đoạn lịch sử ngắn ngủi trôi qua kể từ khi người da đỏ ở Mỹ nổi dậy trong một loạt cuộc chiến giống như cuộc chiến của các nhóm người da đỏ đang diễn ra ở Mỹ Latin trong thế kỷ 20.

Trong thế kỷ 19, người da đỏ đã thường xuyên phát động những cuộc kháng chiến loại bỏ nhiều ảnh hưởng của người da trắng, gồm cả đạo Thiên Chúa, khi đối đầu với những người tới định cư. Một trong những phong trào quan trọng nhất ở đó khởi đầu giữa những thổ dân Creek hay còn gọi là Muskogee ở Đông Nam nước Mỹ. Họ sinh sống trong khoảng 100 thị trấn tự trị gọi là talwa, nhưng tổ chức lại thành một liên minh lỏng lẻo. Giống như người Iroquois, họ có các dòng tộc theo mẫu hệ và tổ chức chính trị tập trung xoay quanh các hội đồng được bầu chọn. Có lẽ vì ở gần Mexico nên họ có nhiều kim tự tháp trong lãnh thổ của mình, cho thấy những tương đồng trong nghệ thuật, và họ chơi thứ bóng giống như người Maya và Aztec.

Giống như các dân tộc thổ dân “văn minh” khác, người Creek dần dần tiếp nhận nhiều khía cạnh của đời sống châu Âu trong 300 năm

giao tiếp bắt đầu từ chuyến viếng thăm của Hernando de Soto vào năm 1540. Họ vẫn tiếp tục trồng các loại ngũ cốc bản địa và mặc da dê nhưng cũng đã dùng quần áo sợi bông do phụ nữ Creek xe bằng guồng xe sợi. Họ trồng lúa mì để làm bánh mì trắng, cho phép mở trường và nhà thờ Thiên Chúa trong các cộng đồng. Vào năm 1720, một phụ nữ dòng họ Wind đã lấy một sĩ quan quân đội Pháp và vì vậy mà bắt đầu nảy sinh tầng lớp quý tộc bản địa huyết thống lai, gửi con cái sang học ở Pháp và Anh Quốc.

Trong 300 năm đầu tiếp xúc, các thủ lĩnh Creek thực hiện chính sách trung lập có hệ thống đối với người Tây Ban Nha lúc đó đã chiếm Florida ở phía nam của họ, người Pháp chiếm Louisiana ở phía tây của họ, còn ở phía đông là người Anh lúc đó đã đuổi họ ra khỏi South Carolina và Georgia. Người da đỏ Creek giao thương nhiều với Jamaica và Bahamas cũng như với người Tây Ban Nha ở Pensacola, người Pháp ở New Orleans và người Anh ở Savannah và Charleston.

Mặc dù các thành viên dòng họ quý tộc nói tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha và thường là biết cả tiếng Hy Lạp và Latin cổ điển, nhưng nhiều người cho biết rằng họ không nói được tiếng Muskogean mẹ đẻ của mình. Thủ lĩnh Creek, Alexander McGillivray, người có một phần máu Pháp, một phần Scotch và một phần Creek, lại thích nói với dân mình qua thông dịch như thể ông ta không nói được tiếng bản địa. Dưới McGillivray, chức vụ quân sự cao nhất của Liên minh Creek gọi là *tustenegee*, được dành cho một sĩ quan Pháp, LeClerc Milfort, trong nỗ lực nhằm hiện đại hóa quân đội thổ dân vào giữa 1776 và 1796. Milfort sau đó lấy em gái của McGillivray là Jeanette để giữ địa vị trong xã hội Creek. Tầng lớp tinh hoa bản địa sống trong những ngôi nhà theo khuôn mẫu nhà đồn điền của người da trắng và một số còn có cả nô lệ. Vì học vấn tiếp thu ở châu Âu của họ thường vượt trội thực dân da trắng gần như thất học nên giữa hai nhóm nảy sinh những bất hòa lớn.

McGillivray ra sức níu kéo giữ chân người da trắng ở lại và thống nhất tất cả người Creek và các tộc thổ dân miền Nam khác vào một liên minh. Vì mục đích này, ông ta đã xúi giục người Tây Ban Nha, người Anh và người Mỹ kinh chống nhau, rất giống việc các nước Thế giới thứ ba làm để Mỹ và Liên Xô đối đầu. Vào năm 1778, ông được người Anh phong đại tá, sau đó vào năm 1784 người Tây Ban Nha lại ký một hiệp ước phát lương cho ông mỗi tháng lương và dành cho ông độc quyền trong thương mại với Tây Ban Nha. Vào năm 1790, với Hiệp ước New York, George Washington phong ông lên hàm chuẩn tướng và bí mật cho ông một khoản trợ cấp 1.200 đô-la. Người Tây Ban Nha nâng số này lên thành 3.500 đô-la vào năm 1792 và công nhận ông là tổng giám hộ của người Creek và người Seminole. Người Tây Ban Nha bằng thỏa ước còn công nhận ông là hoàng đế của người Creek, một danh hiệu mà về sau cả người Anh cũng thừa nhận. McGillivray tìm kiếm ít nhiều bảo đảm cho chủ quyền của người Creek nhưng dân tộc ông đã phải chấp nhận một thứ bậc thấp là xứ bảo hộ để rồi trở thành lãnh thổ da trắng và rốt cuộc là một bang của Hoa Kỳ [Spicer, tr. 24].

Sự thống nhất của dân tộc Creek bị phá vỡ sau Cách mạng và cái chết của Alexander McGillivray, thủ lĩnh cuối cùng của họ, vào năm 1793. LeClerc Milfort trở về Paris vào năm 1802 để vận động cho người Creek từ triều đình của Napoléon nhưng viện trợ đã không bao giờ đến. Con cháu McGillivray từ chối trở về từ châu Âu và không có một thủ lĩnh nào khác lên thay.

Vào năm 1812, khi nổ ra cuộc chiến tranh mới giữa Anh và Mỹ, hai người cháu của McGillivray tuyên bố rằng thời cơ đã đến để đuổi hết người định cư khỏi xứ sở dân tộc mình. Người cháu lớn từ bỏ cái tên châu Âu của mình để lấy một cái tên Muskogean có nghĩa là Đại Bàng Đỏ trong tiếng Anh, màu đỏ trở thành màu xung trận của người Creek. Rõ ràng Đại Bàng Đỏ đã tiếp nhận ít nhiều tư tưởng của tiên tri Shawnee là Tecumseh khi ông phát động một phong trào thanh tẩy dân tộc Creek bằng cách loại bỏ thật nhiều ảnh hưởng của châu Âu. Với tư

cách là những người báo trước phong trào cách mạng đỏ ở châu Âu sau đó, những người theo Đại Bàng Đỏ lấy tên là Gậy Đỏ (còn gọi là Baton Rouge theo tiếng Pháp) vì họ sơn những cây gậy nghi lễ chiến tranh của mình màu đỏ. Họ hy vọng trở lại với ngôn ngữ, tôn giáo, văn hóa và lối sống thổ dân truyền thống.

Các nhà cải cách vận động quay lại các nghi thức hiến tế của dân tộc mình và thờ Chúa Hơi Thở là sức mạnh trong vũ trụ. Họ đề cao tầm quan trọng nghi lễ của thuốc lá và của việc uống Đồ Uống Đen truyền thống, thứ nước pha chế từ một loài thực vật có hoa tên là *Ilex cassine*, nhưng cương quyết kiêng tất cả các loại rượu, thứ do người định cư da trắng truyền bá vào. Các Gậy Đỏ cấm dùng súng của người Âu để đi săn vì chúng được dùng chủ yếu để săn da và lông thú thương mại và vì vậy phá hoại nguồn thức ăn của người bản địa. Họ lập luận tuy thô sơ nhưng khôn ngoan về sinh thái rằng cung tên là đủ để nuôi sống con người mà không làm cạn kiệt rừng và hủy diệt thú săn. Từ bỏ việc dùng súng còn kéo các thổ dân ra khỏi việc buôn bán chèn ép để giam chân người ta trong món nợ tiền mua đạn, từ đó đẩy người ta đi xa hơn để tìm kiếm thêm thú săn để trả nợ. Một số Gậy Đỏ quyết liệt hơn thì hô hào đồng bào da đỏ của mình quay về ăn thịt hươu nai thay cho thịt bò, và gà tây thay cho gà châu Âu như một cách để giữ gìn núi rừng quê hương khỏi biến thành các bãi chăn trồng trái.

Phong trào coi văn hóa châu Âu là kẻ thù, nhưng không phải là phong trào phân biệt chủng tộc chống lại người da trắng. Đại Bàng Đỏ cùng hầu hết các anh em ông đều có dòng máu da trắng vì mẹ họ, Sehoy, có nhiều người chồng da trắng. Nhiều người Creek xuất thân từ những dòng họ thổ dân-Scotland hay thổ dân-châu Phi sau nhiều đời lai với các thương lái và nô lệ chạy trốn. Tuy nhiên, người Creek cho rằng bất kỳ đứa trẻ nào do một người mẹ Creek sinh ra đều là người Creek bất kể cha nó có là người Pháp, người Phi hay Scotland. Phong trào phục hưng của họ chú trọng vào sự thuần khiết văn hóa và gắn bó với lối sống mà không quan tâm tới huyết thống, chủng tộc hay gen

gì cả. Họ thoải mái chấp nhận cả da trắng lẫn da đen, miễn là những người này muốn gia nhập với họ; một trong những thủ lĩnh chiến trận và thông dịch viên chủ chốt của dân tộc Creek là một người Tây Phi chạy trốn chủ nô và trở nên nổi tiếng trong cộng đồng người Creek với tên Souanakke Tustenukke, còn với người da trắng thì ông được gọi là Tiên tri Abraham.

Sự pha trộn huyết thống da đỏ và da đen gây lo sợ cho người định cư da trắng, những người mới đây đã một phen hoang mang bởi những cuộc nổi dậy thành công đáng sợ của nô lệ ở Haiti và việc thảm sát người da trắng sau đó. Người da trắng và các đồng minh bản địa của họ bắt đầu tập kích và quấy rối người Creek. Các lực lượng chống Creek tập trung gia đình và nô lệ của mình lại cho an toàn rồi lên kế hoạch một chiến dịch từ Fort Mims trên hồ Tensas ở nơi mà bây giờ là Alabama. Vào ngày 30-8-1813, một số Gậy Đỏ tấn công vào pháo đài được canh giữ kém và trong trận đánh đã giết 170 người lính cùng viên chỉ huy da trắng của họ, Thiếu tá Beasley và phó chỉ huy người lai của ông ta là Đại úy Dixon Bailey. Gậy Đỏ chủ yếu dựa vào những vũ khí truyền thống là cung tên và rìu tomahawk. Khi họ đốt pháo đài bằng mũi tên lửa, có khoảng 100 thường dân chết, một số da trắng nhưng phần lớn là người da đỏ và người lai nhưng có nô lệ và vì vậy mà không ủng hộ cách mạng Gậy Đỏ. Để gây khiếp sợ cho những ai dám xâm phạm lãnh thổ của Creek, lính Gậy Đỏ lột da đầu người chết và đốt rụi pháo đài. Gậy Đỏ giết cả những nô lệ nào chống lại, còn không chống thì tha. Được coi là vụ thảm sát tồi tệ nhất lịch sử Bắc Mỹ, thảm kịch này đã châm ngòi cho cơn giận của toàn dân tộc. Hợp chủng quốc có vẻ như không lòng dạ nào dung thứ cho một sự việc như vậy ở biên giới của mình, nhất là khi họ còn đang có chiến tranh với Anh Quốc và Canada. Để đáp trả, Andrew Jackson đã tổ chức một đội quân Tennessee tiến đánh quốc gia Creek. Trong khi đó người Creek lại vội vàng liên minh với Tây Ban Nha để được cung cấp vũ khí và đạn dược thông qua Pensacola ở Florida của Tây Ban Nha.

Bất chấp vũ khí từ Tây Ban Nha và sự hậu thuẫn của Pháp, người Creek đã thua cuộc chiến và Andrew Jackson đã tàn phá xứ sở của họ trong mùa đông 1813 – 1814, giết hại không phân biệt người da đỏ, người da đen và người lai. Cuối cùng ông đập tan quân Gậy Đỏ trong trận thảm sát Tohopeka tức Khúc cong Móng Ngựa bên sông Tallaposa ở Alabama vào ngày 27-3-1814. Để đếm xác thổ dân, người da trắng đã cắt mũi họ, dồn lại thành đống 557 cái mũi. Sau đó họ lột da các xác chết đem thuộc để làm đồ lưu niệm như dây cương. Xong màn cắt xẻo người Creek, người da trắng để cho các đồng minh da đỏ của mình lột da đầu người chết [*Halbert và Ball*, tr. 276].

Tiếp đến là Hiệp ước Pháo đài Jackson ngày 9-8-1814, mở cửa toàn bộ quốc gia Creek cho định cư và cắt một phần lớn lãnh thổ của họ coi như bồi thường chiến phí. Cũng năm đó, Anh Quốc chính thức thừa nhận người da đỏ là một dân tộc chứ không chỉ là một bộ lạc và thề bảo vệ quyền lợi của họ. Hoa Kỳ ký kết Hiệp ước Ghent kết thúc chiến tranh 1812 với Anh Quốc và Điều Chín nêu rõ rằng mọi đất đai thuộc về các đồng minh bản địa của Anh phải được hoàn trả cho chủ nhân da đỏ, nhưng Hoa Kỳ đã một mực phớt lờ điều khoản này.

Andrew Jackson không bao giờ hết hận thù người Creek nên khi trở thành tổng thống, ông thúc ép Quốc hội thông qua Luật Di dời thổ dân năm 1830 và ép những người Creek sống sót phải bỏ lại đất đai ở bờ đông sông Mississippi theo Hiệp ước Cusseta mà họ bị ép buộc phải ký. Giờ đây họ bị đưa đến Lãnh thổ Da Đỏ, thành lập một bang đệm khác ngăn cách Hợp chủng quốc Hoa Kỳ với các lãnh thổ của Mexico. Quân đội Mỹ cùng với các đồng minh Cherokee của mình tiến vào quốc gia Creek và bắt những người Creek còn lại vào trại tập trung. Những người định cư còn bắt nhiều thổ dân làm nô lệ và làm việc trong các đồn điền bông mới mở. Binh lính trói số đàn ông Creek còn lại với nhau thành một dây dài, đàn bà và trẻ con thì đi theo sau họ, lê bước trên lối mòn về sau được gọi là Đường mòn Nước mắt. Trong thập kỷ sau đó, nhiều dân tộc bản địa khác cũng đi qua chính lối mòn này.

Một số người Creek dong buồm sang Bahamas và tìm sự an toàn của Liên hiệp Jack, trong khi những người khác thì xuống phía nam đến Cuba tìm sự bảo vệ của người Tây Ban Nha. Một số người Creek và các cựu nô lệ theo họ tiếp tục cuộc chiến từ những đầm lầy dưới trướng Osceola, một trong các phó tướng của Đại Bàng Đỏ. Cuộc đấu tranh của họ là sự kết hợp các yếu tố của cả nô lệ nổi dậy lẫn kháng chiến chống xâm lược. Được biết với tên là Seminole, từ tiếng Tây Ban Nha *cimarrones* nghĩa là man rợ hoặc nô lệ bỏ trốn, họ và các nô lệ cùng tham gia đã chiến đấu một cuộc chiến gian khổ kéo dài cho tới khi người da trắng bắt được Osceola và giam ông ở Charleston, Nam Carolina, tại đây ông chết vào năm 1838.

Liên tục trong suốt thế kỷ 19, các nhóm da đỏ khác cũng nổi lên theo đuổi sự nghiệp vô vọng của Gậy Đỏ vì một nền văn hóa thổ dân tự trị, hô hào thuyết thống nhất các dân tộc da đỏ. Một loạt người chủ trì các bộ tộc khác xuất hiện để tuyên bố một nghi thức mới, một đối tượng thiêng liêng hoặc phép màu nào đó bảo đảm giải thoát người bản địa khỏi ách áp bức và giải phóng họ khỏi nguy cơ kếp diệt tộc và diệt chủng. Phong trào Điệu nhảy Ma nổi lên ở miền Tây Hợp chúng quốc và kết thúc trong cuộc tàn sát vô cớ 300 đàn ông, đàn bà và trẻ em người Sioux trong vụ Thảm sát Wounded Knee vào năm 1890.

Không lâu sau cuộc nổi dậy Gậy Đỏ của người Creek, người Yaqui nổi lên yêu cầu quốc gia mới độc lập Mexico phải phục hồi một số quyền lợi cho người da đỏ vì họ đã chiến đấu chống quân Tây Ban Nha, giúp bảo toàn nền độc lập của Mexico. Từ năm 1826 đến lúc bị hành quyết năm 1833, người Yaqui Juan de la Cruz Banderas đã lãnh đạo dân tộc mình trong cuộc chiến chống Tây Ban Nha. Trong một chiến dịch nhằm trở lại thời hoàng kim của xã hội người da đỏ, Banderas tuyên bố rằng Thánh nữ Guadalupe của người da đỏ đã bảo ông khôi phục đế quốc của Moctezuma. Ngay khi họ yêu cầu phó vương vào năm 1739, một lần nữa họ thỉnh cầu các quyền truyền thống tự do bầu cử và tự quản, gồm cả quyền bầu chọn các thị trưởng cho các cộng đồng và thống đốc

cho quốc gia nhỏ của mình [Hu-DeHart, tr. 37]. Cuộc chiến này kéo dài ngắt quãng đến tận năm 1908, khi người Mexico đưa ra quyết định cuối cùng lưu đày người Yaqui đi lao động khổ sai đến chết như các nô lệ trên thực tế làm việc trong các đồn điền thừa gai ở Yucatan. Chính phủ Hoa Kỳ đã trợ giúp bằng cách đẩy về Mexico tất cả những người Yaqui tìm nơi ẩn náu trên lãnh thổ Arizona.

Vào lúc đó, Yucatan cần lao động để phục hồi sau cuộc chiến kéo dài với người Maya. Trong việc phục hồi tôn giáo Maya với chút hơi hướm Thiên Chúa giáo bắt đầu ngay từ 1847, các nông dân bản địa theo “cây thập tự biết nói” với hy vọng được giải thoát khỏi sự thống trị da trắng. Họ chiến đấu bốn năm, rút vào những nơi heo hút nhất của Mexico và Belize khi quân Mexico không ngừng bám theo. Dầu cuối cùng thua cuộc nhưng họ đã lót đường cho một cuộc nổi dậy rộng lớn hơn trong thế kỷ 20 vốn về sau trở thành Cách mạng Mexico.

Ngày nay những cuộc nổi dậy như vậy của thổ dân hiếm khi nhận được sự chú ý như các phong trào chính trị. Thay vào đó chúng bị đánh đồng dưới khái niệm chung là “nổi dậy”, như thể các thổ dân quá ư sơ khai để mà có được mức độ ý thức xã hội cao như thế hay có được ý niệm gì về tư tưởng chính trị. Ngay cả thành viên của các phong trào thổ dân cũng thiên về tô vẽ những nỗ lực đó như hành động tuyệt vọng cuối cùng của những người khao khát tự do mà không có được hiểu biết về thực tế chính trị xung quanh. Thường thì những người da đỏ này có hệ tư tưởng phát triển tốt, nhưng họ lại đóng khung nó trong những khái niệm tôn giáo và trong hình tượng thiên nhiên hơn là trong các thuật ngữ chính trị của người châu Âu. Ngày nay đôi khi cũng khó cho chúng ta coi Chúa Hơi Thở là thứ gì khác hơn cách diễn đạt ngây ngô mông muội, nhưng những tên gọi như thế chẳng qua là đại diện cho các khái niệm chính trị, sinh thái và tôn giáo dường như đã không còn nhiều ý nghĩa trong thế giới hiện đại. Vượt xa những cơn bộc phát viễn vông của dân tộc chịu thiệt thòi, những cuộc chiến này là điềm báo cho một phong trào giải phóng sẽ quét qua thế giới trong thế kỷ 20,

khi dân chúng các thuộc địa ở châu Phi và châu Á vùng lên chống lại, một cách thành công hơn, các thế lực đế quốc đè nén họ. Thất bại liên tiếp của các phong trào da đỏ trong thế kỷ 19 đã dọn đường cho những thành công của các dân tộc khác trong thế kỷ 20.

Trong thế kỷ 19, nhiều cuốn sách đã đề cập tới các thiết chế chính trị của người Mỹ bản địa. Một khi người châu Âu đã bỏ lại những nhận xét về người man rợ cao quý của thế kỷ 18, họ cũng bắt đầu xem xét kỹ hơn và khách quan hơn các thiết chế thổ dân. LeClerc Milfort đã viết một mô tả về người da đỏ miền Đông Nam mà ông đã cho xuất bản ở Paris vào năm 1802 với tựa *Gen. Milfort's Creek Indians* (tạm dịch *Những người da đỏ Creek của tướng Milfort*). Cuốn sách vượt ra ngoài câu chuyện phiêu lưu thông thường của những người bị thổ dân bắt giữ để giải thích vài điều về các thiết chế chính trị và văn hóa thổ dân. Sau đó là những công trình có tính học thuật hơn như của Thomas Jefferson và nhất là cuốn *League of the Iroquois* (tạm dịch *Liên minh của người Iroquois*) của Lewis Henry Morgan vào năm 1851.

Riêng Karl Marx thì đã viết ra một tuyệt tác với những hoạt động chính trị và đời sống kinh tế của thổ dân. Nhờ đọc Lewis Henry Morgan, Marx đã hình thành đánh giá về sự tinh tế và ưu việt của các thiết chế chính trị của người da đỏ, nhất là được dẫn chứng trong Liên minh người Iroquois. Vào thời điểm qua đời năm 1883, Karl Marx đang làm dở một nghiên cứu về người da đỏ châu Mỹ; ông đã ghi chép đầy mấy cuốn sổ tư liệu về họ trong năm 1880 và 1881. Friedrich Engels, cộng sự và là người thực hiện di chúc về tài sản của Marx, đã thu thập và viết lại các tư liệu thành cuốn *The Origin of the Family, Private Property, and the State* (tạm dịch *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước*), xuất bản năm 1884 với tựa phụ *Dưới ánh sáng các nghiên cứu của Lewis H. Morgan*.

Cuốn sách là một lời ca tụng công trình của Morgan về người Iroquois và cả những người da đỏ châu Mỹ. Engels vui mừng viết trong

lời nói đầu của lần xuất bản đầu tiên rằng “trong các nhóm dòng tộc của người da đỏ Bắc Mỹ, ông đã tìm ra chìa khóa cho những câu đố chưa có lời giải của lịch sử Hy Lạp, La Mã và German cổ xưa nhất” [Engels, tr. 6]. Sử dụng những ghi chép của Marx rút ra từ Morgan cũng như từ các nhà truyền giáo và các nhà văn khác từng đề cập đến người Iroquois, Engels mô tả rất chi tiết tổ chức của Liên minh Iroquois, các bộ tộc, các dòng họ và các cơ quan và sachem khác nhau. Ông kết luận rằng ngoài các nền văn minh cổ đại của Peru và Mexico, “Liên minh Iroquois đại diện cho tổ chức xã hội tiên tiến nhất mà người da đỏ đạt được”, rồi tóm lược tổ chức của họ trong mười nguyên tắc cơ bản mà ông bàn đến một cách chi tiết. Engels gọi đó là “một bản hiến pháp tuyệt vời”, theo đó “không có binh lính, hiến binh hay cảnh sát, không có quý tộc, vua, quan nhiếp chính hay quan tòa, không nhà tù, không kiện cáo – và mọi thứ đều có trình tự của nó” [Engels, tr. 84].

Những nhà nước dòng họ của người bản địa trong tư tưởng Marxist trở thành hình mẫu của chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy. Cuộc sống của họ không có “nhà nước” hay tư hữu tài sản, họ không biết đến bóc lột hay giai cấp. Như Engels mô tả cuộc sống giữa những người Iroquois, ở đó “không thể nghèo hay túng được – hộ công xã hay thị tộc biết rõ trách nhiệm của nó đối với người già, người bệnh và những người bị thương tật trong chiến tranh”. Trong lý luận Marxist, chúng trở thành lý tưởng mà chủ nghĩa cộng sản công nghiệp sẽ quay trở lại một khi người lao động đã xóa bỏ tư hữu, giai cấp và nhà nước. Xã hội cộng sản sau cùng sẽ là mô hình công nghiệp hóa của hệ thống xã hội Iroquois, trong đó “tất cả đều tự do và bình đẳng – kể cả phụ nữ” [Engels, tr. 87].

Hình dung về tương lai không tưởng này đem lại nguồn cảm hứng cho nhiều thế hệ các nhà cách mạng và các nhà cải cách, nhưng nó đã nhanh chóng mất đi sự kết nối với người Iroquois hay nhóm thổ dân nào khác. Marx và Engels đã biến đổi hình ảnh của người Iroquois thành của châu Âu cho phù hợp với học thuyết duy vật của mình. Các nhà lý luận và các nhà hoạt động chính trị về sau lấy ra từ đó các hệ

tư tưởng châu Phi và châu Á của mình, còn người da đỏ châu Mỹ thì bị loại bỏ khỏi các học thuyết, các thể hệ tương lai lại một lần nữa đẩy họ xuống các bậc thấp hơn trong thế giới nhận thức.

Đến thế kỷ 20, có vẻ như người da đỏ rất cuộc đã bị nghiền nát ở Mỹ. Ở Minnesota vào năm 1862, quân đội Mỹ đã đánh bại người da đỏ Dakota và một ngày sau Giáng sinh năm đó, quân đội đã treo cổ 38 người Dakota ở Mankato, Minnesota, trong một cuộc hành hình tập thể công khai lớn nhất lịch sử Hợp chủng quốc. Kỵ binh dễ dàng đè bẹp những cuộc nổi dậy cuối cùng ở Hoa Kỳ và mặc dù tướng George Custer thua trong trận Little Big Horn vào năm 1876 nhưng chiến thắng của người da trắng dường như đã được an bài. Cuộc khởi nghĩa Maya ở Yucatan thực tế đã thất bại và người da đỏ ở Nam Mỹ xem ra đã chấp nhận thực tế rằng được giải phóng khỏi người Tây Ban Nha cũng không thay đổi được địa vị thấp hèn của họ trong thứ bậc của các nước mới tuyên bố là nước cộng hòa dân chủ.

Đến năm 1911, Hoa Kỳ đủ tự tin rằng đã đánh bại hoàn toàn người da đỏ đến mức một người da đỏ tên là Ishi đã bị đưa ra trưng bày ở Bảo tàng Đại học California như người da đỏ thời đồ đá cuối cùng ở Mỹ. Người này được sinh ra trong một nhóm nhỏ Yahi vốn bị săn đuổi không ngừng cho đến tuyệt chủng, chỉ còn lại anh ta là người duy nhất sống sót, bị bắt và sống 5 năm cuối đời mình trong bảo tàng.

Trong bối cảnh đó, vào đúng năm 1911 ấy, thế giới đã rung động bởi cuộc nổi dậy lớn nhất từ trước tới lúc này của người da đỏ, họ đã giành được thắng lợi lớn đầu tiên trước người da trắng trong hơn 400 năm đấu tranh ngắt quãng. Thắng lợi này đến ở một trong những nơi tù đọng của châu Mỹ, ở phía nam Mexico, nơi thổ dân đã nổi lên dưới sự lãnh đạo của một người lai tên là Emiliano Zapata (1877?-1919) và trong một thập kỷ dài chiến tranh đẫm máu họ đã phá hủy nguồn lực của các trang trại và lật đổ giới tinh hoa da trắng thành thị đang kiểm soát ngân hàng, báo chí, kinh doanh, nhà thờ và đất đai. Trong cuộc đấu tranh kéo dài có đến một triệu người Mexico thiệt mạng.

Zapata lãnh đạo một phong trào khác hẳn mọi phong trào trong lịch sử. Không như nhiều cuộc nổi dậy của người bản địa trong thế kỷ trước, cuộc khởi nghĩa của Zapata không phải một phong trào tôn giáo. Những người theo Zapata đấu tranh công khai trong một chiến dịch chính trị và kinh tế, như được tuyên cáo trong khẩu hiệu giản dị của họ: “Đất đai và Tự do”. Zapata đưa ra tuyên bố của ông về mục đích, gọi là Kế hoạch Ayala, vào ngày 25 tháng 11 năm 1911, cho thế giới biết rằng “chúng tôi là quân du kích của nguyên tắc chứ không phải của con người” [Riding, tr. 61]. Nhóm của ông không chiến đấu chỉ để đánh đổ một kẻ độc tài rồi cho một độc tài khác thế chỗ hoặc thay một *caudillo* bằng một *caudillo* khác; cũng không chỉ là cuộc chiến của một chủng tộc hay bộ tộc chống lại người da trắng. Người bản địa tìm cách tiêu diệt hệ thống độc đoán và áp bức của các độc tài và giới cầm đầu da trắng đang nô dịch họ như nhân công trong các trang trại và nông trại. Để nhấn mạnh sự gắn bó của mình với các giá trị truyền thống, binh lính người da đỏ của Zapata mặc quần bông chùng trắng và đội mũ sombrero rộng vành mà nông dân da đỏ vẫn đội trong hàng thế kỷ thay cho quân phục kaki và mũ sắt của binh lính châu Âu. Khi quân thổ dân di chuyển xuống phía nam, chiến đấu bằng những vũ khí thô sơ và nghèo nàn của mình, họ đã chiếm được các dinh cơ lớn và chia đất cho các nông dân da đỏ. Những người theo Zapata lập ra các ngân hàng và trường học nông dân và trao quyền lực cho các hội đồng địa phương [Galeano, tr. 138]. Cuộc đấu tranh này thực sự là một cuộc cách mạng, đã phân phối lại toàn bộ cơ sở của tư hữu và tìm cách xây dựng một trật tự xã hội hoàn toàn mới. Trong đó nó cho thấy một khuynh hướng cấp tiến hơn hẳn các cuộc cách mạng Pháp và Mỹ trước đó.

Người da đỏ dưới quyền Zapata đã truyền cảm hứng cho các nhóm khác ở phía bắc nổi dậy, nhưng ở đó phần lớn các bộ tộc đã bị tiêu diệt trong một loạt các cuộc chiến thế kỷ 19. Số còn lại không liên kết với nhau thành một xã hội lai tạp mà tổ chức thành các băng nhóm đối địch và đội quân riêng biệt thay vì thành dòng họ và bộ tộc truyền thống. Thủ lĩnh của một trong những băng như vậy là một người lai

tên Doroteo Arango (1877-1923) nhưng lại chọn một bí danh nghe kêu hơn là Pancho Villa. Ông tiến hành chiến tranh ở phía bắc rất giống cuộc chiến của Zapata ở phía nam. Bước ngoặt cho các chiến dịch của Villa đến vào năm 1914 khi ông mở trận đánh chiếm Zacatecas ở La Bufa, mỏ bạc đầu tiên của Mexico, nơi đã khởi đầu cho nhiều thế kỷ đau thương của người lao động da đỏ.

Cuộc cách mạng da đỏ này đặc chất Mỹ. Các nhà hoạt động chính trị châu Âu từng tuyên bố rằng cách mạng là lĩnh vực dành riêng cho giai cấp công nhân thành phố, giai cấp vô sản. Từ năm 1848 ở châu Âu đã có các phong trào công nhân nối tiếp nhau cố lật đổ các chính phủ thông qua đấu tranh vũ trang hoặc bầu cử nhưng tất cả đều thất bại. Những người cộng sản và người ủng hộ chủ nghĩa xã hội xem ra sẽ là đội tiên phong của tương lai, nhưng họ gặp trở ngại lớn trong việc thực hiện tương lai đó.

Tuy vậy, Zapata hiểu rằng các tầng lớp lao động thành thị từ lâu đã hấp thụ đời sống thành phố, họ không cho thấy nhiều hy vọng cho một cuộc cách mạng thực sự. Đối với Zapata, tiềm lực cho cách mạng nằm ở những người bản địa nông thôn. Thế nên ông không hề có một cố gắng nào để tổ chức công nhân mà bám chặt vào cuộc cách mạng nông dân. Tuy lực lượng của ông chiếm được thành phố Mexico nhưng họ không cướp phá hay giữ nó lâu. Ông và người của mình trở về nhà, trụ sở trong thị trấn nhỏ Tlaltizapán gần Yautepec. Trong chiến dịch của mình, Zapata chú trọng tới các quan hệ văn hóa và dân tộc gắn kết mọi người trong cuộc đấu tranh cho công lý chung hơn là một chương trình của một hệ tư tưởng chính trị.

Phần còn lại của thế giới không biết làm gì với cuộc cách mạng này ở Mexico. Đó là cuộc cách mạng đầu tiên trong những cuộc cách mạng lớn của thế kỷ 20, nhưng thế giới “văn minh” đang còn bận đánh nhau trong Thế chiến I nên không mấy để ý đến cái xó xa xôi này của Trái Đất. Cuộc cách mạng Nga tiếp đó, cuộc cách mạng ở thành phố, cách mạng Marxist và giai cấp lao động được định hướng cũng như ở gần

châu Âu hơn xem ra dễ hiểu hơn nên nhiều người lúc đó đã bỏ qua, không coi cuộc cách mạng Mexico như một điều bất thường kỳ dị ở một xứ sở man rợ.

Zapata chưa từng tìm kiếm một chức tước nào cho mình; ông để cho dân chúng thành phố tận hưởng điều đó. Cương vị tổng thống của quốc gia rơi vào tay Venustiano Carranza, trong khi Zapata thì tiếp tục sống cuộc đời bình lặng ở trang trại. Zapata theo dõi sát sao chính phủ và khi thấy rằng Carranza có thể không hợp pháp hóa việc chia đất và cải cách mà những người da đỏ đã làm xong, ông lại nổi dậy một lần nữa và lên án tổng thống bằng những từ ngữ thẳng thừng. Ông buộc tội Carranza phản bội cách mạng và chiến đấu chỉ vì “giàu sang, danh vọng, kinh doanh, tiệc tùng, hội hè xa hoa, những chè chén và trác táng” [Harris, tr. 281]. Carranza không thể bỏ qua sự xúc phạm đến danh dự nam nhi của mình mà không đáp trả, nhưng cũng biết rằng bản thân không thể đánh bại được đội quân da đỏ của Zapata trong chiến đấu. Thế là Carranza đặt bẫy Zapata, và ngày 10 tháng 4 năm 1919, cánh quân sự ủng hộ Carranza ám sát Zapata sau khi nhử ông tới một cuộc gặp kín với một người giả làm đồng minh của ông. Người da đỏ đã thắng cuộc chiến nhưng với việc Zapata bị ám sát, họ đã để mất hòa bình vào tay giới chóp bu người lai và da trắng mới thừa ranh ma để điều khiển cả đất nước. Các lãnh đạo mới thể chế hóa cuộc cách mạng, biến người da đỏ thành một biểu tượng vinh quang của nước Mexico mới và đẩy Cortés xuống thành con quỷ lưng gù. Họ chia lại đất và quốc hữu hóa công nghiệp dầu mỏ trong một thời gian. Nhưng cuộc cách mạng của người da đỏ đã khiến đất nước lại bị người khác cai trị.

Tác động của cuộc cách mạng da đỏ này không mất đi hoàn toàn. Thế nên khi Joseph Stalin trục xuất người đồng chí cách mạng Leon Trotsky vào năm 1929 thì chính Mexico, quê hương của cuộc cách mạng đầu tiên, là nơi Trotsky tìm tới. Trong những thập kỷ sau đó, các cuộc cách mạng từ thế giới kém phát triển cũng nhìn vào cuộc cách mạng Zapata để tìm chỉ dẫn cho cuộc chiến nông dân.

Zapata và thành công của cuộc cách mạng thổ dân trong việc lật đổ trật tự cũ đã được thiết lập ở Mexico đã truyền cảm hứng cho các nhóm thổ dân khác trên khắp châu Mỹ. Thành công đáng kể tiếp theo phải thêm một thế hệ nữa mới đến ở Bolivia xa xôi. Sớm nhất là vào tháng Năm 1945, người bản địa ở Bolivia đã lập ra một hội đồng da đỏ. Từ bỏ cái tên “Indian” hay “Indio” xúc phạm và hạ thấp, họ lập ra một Liên minh Dân tộc của Nông dân và từ lúc đó yêu cầu được gọi là “nông dân” hay *campesinos*. Chính phủ đáp ứng yêu cầu của họ, phục hồi lại cho các cộng đồng người da đỏ quyền lợi đất đai lâu đời, và lần đầu tiên cho phép người da đỏ trong các mỏ như Potosí thành lập nghiệp đoàn [Arnade, tr. 188]. Thậm chí họ còn chấp nhận đám cưới của người da đỏ bên ngoài nhà thờ Công giáo là hợp pháp và có tính ràng buộc.

Bất chấp những nhượng bộ và thậm chí cả sự ủng hộ chân thành của chính phủ Bolivia cho cải cách, các gia đình chớp bu đã không chịu trả đất, thay vào đó còn hành hình cả tổng thống và các phụ tá của ông vào năm 1946. Nhóm chớp bu bắt đầu một thời kỳ đàn áp, cố quét sạch những thành tựu của nông dân và thợ mỏ da đỏ và đưa họ trở lại thân phận nô lệ phong kiến. Mặc dù người da đỏ chiếm khoảng hai phần ba dân số nhưng không được bỏ phiếu, phe ôn hòa đã chiến thắng giới chớp bu trong cuộc bầu cử sau đó. Tầng lớp trung lưu ít ỏi của các thương nhân và giáo viên lai đã bỏ phiếu chống lại giới chớp bu, nhưng thay vì quyền lực, giới chớp bu lại sử dụng quân đội để gây đảo chính và cai trị thông qua một nhóm quân nhân (junta). Cuối cùng, không thể tìm được một giải pháp hòa bình nào và bị truy bức không thương tiếc, người da đỏ đã châm ngòi cho một cuộc cách mạng kiểu Zapata ở những phần xa xôi của xứ sở trong những vùng nông nghiệp. Người da đỏ Quechua của Cochabamba nổi dậy chống lại hệ thống trang trại đã biến họ thành nông nô. Các nhóm khác cũng đồng loạt nổi lên khắp đất nước, kể cả các thợ mỏ da đỏ ở Potosí. Họ giết các gia đình giàu có và chiếm đất về mình. Vũ trang bằng rựa và dao, họ làm tê liệt toàn bộ giao thông, đóng cửa các tòa báo, thiêu sống các nhà buôn bóc lột và tấn công bất kỳ giới chớp bu hay lính tráng nào đứng chắn đường.

Giống như những người theo Zapata, người bản địa không có các kỹ năng cơ bản như chữ nghĩa để giúp họ thành lập một chính phủ và quản lý đất nước. Họ đành phải dựa vào tầng lớp trung lưu và người da trắng, người lai và *cholo* – cách họ gọi những thổ dân đã Tây Ban Nha hóa ở thành thị – để thành lập chính phủ mới. Chính phủ dưới quyền lãnh đạo của Victor Paz Estenssoro, người từng bị nhóm chớp bu bắt đi đày. Đảng Phong trào Cách mạng Quốc gia (MNR) của ông liên kết liên minh cực tả của các phần tử bài ngoại hô hào chống chủ nghĩa đế quốc, chống cộng sản và chống phát xít nhưng lại không có hệ tư tưởng rõ ràng của riêng mình. Sự kết hợp lạ lùng của những người theo Trotsky và phần tử dân tộc cực đoan này đã hợp pháp hóa việc chiếm đất và mỏ của người da đỏ. Họ tổ chức một chính phủ mới ở La Paz và trong các hành động đầu tiên của mình, họ tuyên bố quyền bầu cử cho toàn bộ người lớn, rút lại quyền lực của quân đội và đóng cửa học viện quân sự. Họ chia lại đất, quốc hữu hóa các mỏ và các công ty lớn khác, giới hạn lượng đất đai mà một người được phép sở hữu, chấm dứt mọi hình thức nô lệ da đỏ được biết với tên *pongueaje*, tái lập đất cộng đồng người da đỏ và thành lập các kiểu hợp tác xã khai mỏ và sản xuất do các xã viên sở hữu và điều hành.

Số phận của cuộc cách mạng da đỏ ở Bolivia ít nhiều tương đồng với cách mạng da đỏ ở Mexico. Người da đỏ đã phá bỏ cái cũ nhưng lại không có học vấn và nguồn lực để giữ và điều hành đất nước. Theo mọi tiêu chuẩn trên thực tế thì cách mạng đã thất bại. Về mặt chính trị thì mặc dù Paz Estenssoro là chính khách quan trọng nhất thời kỳ này đã được bầu lại làm tổng thống vào năm 1985, nhưng quốc gia này lại đã có một loạt chính phủ cánh hữu rồi cánh tả và bốn cuộc đảo chính từ ngày cách mạng, và thêm hơn một tá các âm mưu đảo chính và cách mạng khác. Về mặt kinh tế, giới chớp bu bị đập tan nhưng đất nước đã bị hủy hoại; tỷ lệ lạm phát của nó tồi tệ nhất thế giới và mức sống thấp nhất ở Nam Mỹ. Binh lính lâu lâu lại chiếm quyền nhưng không mấy khi kiểm soát được các thành phố, dù chỉ một thời gian ngắn, trước khi bị loại bỏ. Chính quyền trung ương thậm chí còn bị giới buôn bán ma túy

và quân đội thu tóm, nhưng ngay đến những kẻ này cũng không thể kiểm soát được đất nước và lại nhục nhã giao lại chính quyền.

Bất chấp tất cả những thất bại rõ ràng đó của cuộc cách mạng da đỏ ở Bolivia, người ta có thể cãi rằng không như những người da đỏ của Mexico phải giao nộp quyền lực vào tay giới tinh hoa thành thị, người da đỏ Bolivia vẫn tiếp tục kháng cự cho từng nguồn lực thống trị về mặt chính trị, kinh tế hay quân sự. Những người nông dân quá nghèo không có tiền đi xe buýt sẽ diễu hành hàng trăm dặm để biểu tình phản đối. Thợ mỏ đánh bom các trụ sở công quyền bằng thuốc nổ lấy ở chỗ làm. Nếu quân đội tính chiếm một thị trấn, đàn bà nông dân điu con sau lưng sẽ ngồi ngay trước mũi xe tăng chặn đường. Những cảnh tượng như vậy thường xuyên làm nảy sinh bạo lực như binh lính bắn thợ mỏ và nông dân thì giết chính trị gia. Bất chấp tất cả những thứ đó, ở đây vẫn ít người bị giết hơn ở Argentina, Peru, Guatemala, Nicaragua, Columbia, El Salvador hay Haiti. Bolivia không phải chịu đựng bạo chúa như ở Paraguay, không bị giới quân sự cai trị lâu dài như Chile và Brazil. Người da đỏ ở Bolivia nghèo cùng cực nhưng đã phá bỏ được thân phận nô lệ đè nén họ trong bốn thế kỷ rưỡi. Họ đã chọn và gìn giữ sự tự do bần cùng và không an toàn của mình thay vì thân phận nô lệ bần cùng nhưng an toàn. Về mặt này, họ có vinh dự như là cuộc cách mạng da đỏ đầu tiên thành công.

Ở Cuba, phong trào cách mạng của Fidel Castro cũng vay mượn ít nhiều chiến lược nông dân của Zapata và Mao, nhưng chủ yếu vận hành như một cuộc cách mạng kiểu Soviet nhờ vào giới trí thức thành thị như chính Castro và các phụ tá của ông như Ernesto Guevara người Argentina. Là nước ít chất da đỏ nhất của châu Mỹ, về sau Cuba nhận thấy rất khó kết nối với các phong trào cách mạng của thổ dân ở những nước như Guatemala và Bolivia.

Sau thắng lợi của cách mạng Castro ở Cuba, Guevara phục vụ ít lâu trong nội các mới nhưng sau đó đã rời Cuba năm 1965 để mở rộng

cách mạng kiểu Cuba sang Bolivia, nơi mà theo ông có vẻ đã chín muồi cho một cuộc cách mạng khác. Che Guevara hy vọng khơi lại và kiểm soát được sức mạnh của người bản địa vùng lên trong một cuộc nổi dậy sẽ lan rộng qua dãy Andes ra khắp Mỹ Latin. Nhưng người da đỏ đã ngó lơ Che, phần lớn là vì không hiểu được ông. Ông nói tiếng Tây Ban Nha còn họ nói tiếng Quechua. Ông xuất thân từ một gia đình Tây Ban Nha – Ireland và từng học đại học. Ông đến đây từ thành phố lớn Havana để khai hóa thế giới nông dân, với họ ông chẳng qua chỉ là một người da trắng nước ngoài nữa cố nói cho họ biết phải tin vào cái gì và làm gì. Sau hai năm trời Che không tuyển mộ được ai theo mình và rồi năm 1967, quân đội nổi tiếng yếu ớt và kém cỏi của Bolivia đã lần ra và giết ông tại Yuro Ravine, cho rằng ông là điệp viên CIA.

Người Cuba thành công hơn với người da trắng và người lai trong phong trào Sandinista ở Nicaragua, nơi chỉ có ít người da đỏ. Người da đỏ từ chối tham gia vì thấy phong trào này là một mối nguy cho tính đồng nhất của mình. Thay vì tham gia phong trào, nhiều người trong số họ lại cầm vũ khí chống lại nó và khởi đầu phong trào du kích riêng, chiến đấu cho sự tự trị của người da đỏ trong quốc gia Nicaragua.

Cuộc cách mạng của Zapata đã có tác động sâu sắc tới một người Peru trẻ tuổi, Víctor Raúl Haya de la Torre, lưu vong đến Mexico vào năm 1923. Tuy không phải là người da đỏ nhưng ông ngưỡng mộ phong trào cách mạng da đỏ của Mexico và thậm chí còn đến ở cùng với một nhóm người da đỏ Mexico một thời gian với tư cách giáo viên. Năm sau đó, ông thành lập Alianza Popular Revolucionaria Americana (APRA) tức Liên minh Nhân dân Cách mạng Mỹ, với mục tiêu trở thành một phong trào cách mạng hợp nhất người bản địa với người lao động thành thị khắp châu Mỹ. Bất chấp các nỗ lực của ông nhằm biến nó thành một phong trào liên Mỹ, cùng những chuyến đi qua một số nước Mỹ Latin công kích Mỹ và bảo vệ Sandino của Nicaragua, phong trào không gây được nhiều sự chú ý. Khi Haya trở về Peru, ông biến APRA

thành tiếng nói chính của cánh tả, hết sức chống đế quốc và chống Mỹ. Ông coi người da đỏ là dân tộc đáng ngưỡng mộ nhưng thụ động, mà ông sẽ phải giải thoát khi thành công trong cuộc cách mạng chống đế quốc của mình. Phong trào của ông có giữ lại vài nét da đỏ nhưng chủ yếu được truyền cảm hứng bởi tư tưởng châu Âu. Vào năm 1985, Alan Garcia Pérez trở thành ứng viên đầu tiên của APRA trúng cử tổng thống Peru, nhưng tới lúc đó, đảng này đã mất gần hết dấu vết da đỏ của mình và trở thành một đảng nghiêng về cánh tả hơn.

Vai trò của người da đỏ Peru trong cách mạng được tranh thủ tốt hơn bởi một người da ngăm có một phần huyết thống Indian là José Carlos Mariátegui, người xuất thân từ nông thôn Peru. Người cộng sản lên án ông vì trong thuyết của mình, ông viết về tầm quan trọng của người da đỏ hơn là về các giai cấp kinh tế. Phong trào cộng sản quốc tế dưới sự kiểm soát của Moscow rao giảng tính chính thống trên cơ sở các giai cấp và muốn hạ thấp mặt sắc tộc hoặc văn hóa giữa con người như những thứ phái sinh của hệ thống giai cấp bất công. Mariátegui muốn kết hợp các lý tưởng châu Âu về xã hội chủ nghĩa công nghiệp với xã hội chủ nghĩa nông nghiệp đã từng tồn tại hàng thế kỷ của người Inca. Ồm yếu, què quặt, Mariátegui [Werlich, tr. 178-87] mất ngày 16 tháng 4 năm 1930 ở tuổi 35, nhưng ông đã để lại một di sản hùng mạnh những ý tưởng nếu không nói là hành động. Vì ông viết rất nhiều về cách mạng nên nhiều nhóm chính trị, gồm cả APRA, coi ông như một trong những vị sáng lập ra phong trào của họ, nhưng không nhóm nào làm việc đó hăng hái hơn nhóm mang tên Sendero Luminoso.

Được thành lập như một đảng chính trị vào năm 1970 bởi Abimael Guzmán, một trí thức lai nói tiếng Quechua, nhóm lấy tên Sendero Luminoso, tức “Con đường sáng”, xuất phát từ câu của Mariátegui *hay que avanzar por el sendero luminoso del socialismo*, hô hào nhân dân tiến lên theo *con đường sáng của chủ nghĩa xã hội*. Nhóm bắt đầu như một đảng chính trị hợp pháp ở quận cao nguyên Ayacucho, một trong những nơi nghèo khổ và nhiều người da đỏ nhất của Peru. Tuy nhiên,

đến năm 1978, Guzmán và các học trò của mình nhận định rằng họ sẽ chẳng thể dựng được một nước Peru da đỏ thông qua hòm phiếu mà thay vào đó phải chuyển cơ sở ủng hộ lên các làng miền núi và tuyên bố một cuộc chiến tranh khủng bố của du kích chống chính phủ vào năm 1980. Sendero Luminoso khai thác huyền thoại cổ xưa của Quechua rằng trong một ngọn núi nào đó là nơi sinh sống một trong những người Inca vĩ đại nhất và khi thời cơ đến ông sẽ xuất hiện trên lưng con ngựa trắng, diệt trừ người Tây Ban Nha và phục hồi quyền cai trị Peru cho người da đỏ. Kết hợp truyền thuyết Inca này với học thuyết và thực hành tư tưởng của Mao, đội quân da đỏ chủ yếu theo nguyên tắc chỉ đạo của Zapata đối với một cuộc cách mạng nông dân chống giới tinh hoa thành thị kiểm soát đất nước. Theo Guzmán, công việc của ông đại diện cho giai đoạn bốn của tư tưởng cách mạng xuất phát từ Marx, Lenin và Mao và đến Guzmán. Theo cách này, học thuyết cách mạng của họ đã kết hợp những gì tinh túy nhất của châu Âu, châu Á với triết lý của người Mỹ bản địa.

Một nhóm cách mạng khác ở vùng thành thị Peru lấy tên Tupac Amaru, tên của người Inca nổi dậy cuối cùng cai quản một vùng nhỏ ở Vilcabamba nhưng bị quân Tây Ban Nha bắt và hành hình vào năm 1572. Một đầu lĩnh thổ dân cũng lấy tên đó là José Gabriel Condorcanqui, ông là người đã tuyên bố chấm dứt lao động nô lệ ở mỏ Potosí. Ông lãnh đạo một cuộc nổi dậy của người da đỏ trên dãy Andes kéo dài từ nơi bây giờ là Colombia đến tận Bolivia vào năm 1780. Giống như thực dân Bắc Mỹ chiến đấu chống quân Anh giành độc lập cũng cùng thời đó, Tupac Amaru II muốn độc lập khỏi Tây Ban Nha và chấm dứt sự cai trị của giới tinh hoa nói tiếng Tây Ban Nha trên dãy Andes. Ông ra tuyên cáo buộc tội người Tây Ban Nha cướp đoạt “chủ quyền của nhân dân ta ba thế kỷ” và “đối xử với người dân gốc của vương quốc này như dã thú” [*Picon-Salas*, tr. 135-136]. Cuộc nổi dậy của ông cũng thất bại và ông bị hành hình hai năm sau đó. Theo cách làm của người văn minh, tứ chi của Tupac Amaru II và những người theo ông bị rải dọc theo các

con đường, còn bàn tay và đầu của họ thì bị đem bêu trước công chúng trong thị trấn.

Phong trào Tupac Amaru của những năm 1980 lấy tên và nguồn cảm hứng từ những người da đỏ nhưng thành viên và chiến thuật của nó thì khác các phong trào da đỏ truyền thống. Với sự giúp đỡ bị cho là từ Cuba và Sandinistas của Nicaragua, phe Tupac Amaru theo đuổi một chiến dịch kiểu Soviet truyền thống của trí thức và người lao động thành thị chứ không phải nông dân. Tuy thế, nông dân vẫn ghi nhớ hai vị Tupac Amaru như các biểu tượng cuộc chiến đấu của chính họ chống người da trắng thành thị. Cái tên Tupac Amaru có thể được thấy viết trên những bức tường và những nơi công cộng trên khắp Peru như lời nhắc nhở người da trắng về tiềm năng dồi dào cho công lý cách mạng sôi sục trong lòng người châu Mỹ xứ Andes.

Một số cuộc cách mạng của châu Mỹ đã đưa tư tưởng của Mao vào phong trào của họ. Chính phủ hiện nay của các nước như Peru và Guatemala cũng đã học từ Mao trong cách xử lý người bản địa của mình. Dù có biết hay không thì những thổ dân nổi dậy cũng đã nghe theo lời Mao rằng cách mạng nên vận động trong nông dân như cá trong biển. Các chính phủ của Guatemala và Peru nhận thấy rằng một khi không bắt được con cá thì họ tát cạn biển là xong. Họ áp dụng kế sách đưa người da đỏ ra khỏi khu vực. Để làm việc đó, họ đã giết hàng ngàn người, đốt trụi các làng, phá hoại hoa màu và cắt đường vận chuyển lương thực và hàng hóa với hy vọng khiến cho những người khác khiếp sợ và buộc phải rời quê hương đến các trại tị nạn ở rìa các thành phố, nơi họ có thể dễ dàng bị theo dõi và kiểm soát. Sự cố mà tôi gặp phải ở ngôi làng Guatemala trên đường đến Flores là từ một âm mưu như vậy của giới chóp bu Guatemala tát cạn biển nông dân.

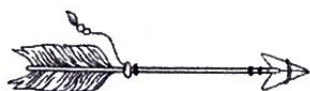
Mặc dù Tayasal, thành phố thổ dân cuối cùng trên bờ hồ Petén-Itzá đã thất thủ trước những kẻ chinh phục châu Âu vào năm 1697, và

mặc dù Ishi vào năm 1911 bị đem “trưng bày” như người da đỏ độc lập cuối cùng ở Bắc Mỹ nhưng cuộc đấu tranh cho quyền lợi của người da đỏ chưa bao giờ ngừng lại. Trong quá trình này, người da đỏ châu Mỹ đem lại cảm hứng cách mạng cho thế giới hết thế hệ này đến thế hệ khác. Người Iroquois là một mô hình chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy còn người châu Âu coi người Inca như điển hình về cách điều hành kinh tế xã hội chủ nghĩa không có tư hữu tài sản, tiền bạc hay thị trường. Nhưng thổ dân không chỉ là nguồn cảm hứng cho tư tưởng châu Âu. Họ còn cung cấp cả các mô hình hành động. Nhiều nỗ lực trước đây như phong trào Gậy Đỏ đã thất bại, nhưng với phong trào của Zapata, thế giới đã có cuộc cách mạng nông dân thực sự đầu tiên.

500 năm kể từ ngày Christopher Columbus đặt chân lên Tân Thế giới, người da đỏ ở mọi nơi trên khắp châu Mỹ là những người nghèo nhất trong những người nghèo và ít quyền lực nhất trong tất cả các nhóm. Tuy nhiên, các thế hệ tương lai có thể nhìn lại thế kỷ 20 như bước ngoặt trong cuộc đấu tranh cho sự tự trị và quyền lực của người da đỏ trên châu Mỹ. Sau bốn thế kỷ hầu như chỉ toàn thất bại, người da đỏ đã có được thắng lợi mang tính thăm dò đầu tiên. Ở Hoa Kỳ, sau hàng thế kỷ thất bại trên chiến trường và bị tòa án cùng chính phủ phớt lờ, người da đỏ đã bắt đầu thắng các vụ kiện trên tòa và đã tìm ra cơ sở pháp lý để nhờ đó bảo vệ được một số quyền lợi của mình. Ở các nước như Mexico và Bolivia, họ đã thắng trên chiến trường dù không đủ lực để chuyển thắng lợi đó thành một thành tựu vững vàng. Ai biết được thiên niên kỷ sắp tới có thể mang lại gì cho quyền lợi của những người da đỏ châu Mỹ?

10

THẦY LANG DA ĐỎ



Mặt trời giữa trưa tháng Giêng, cao điểm mùa khô ở ngôi làng Teli của bộ lạc Dogon ở Mali, thiêu đốt mọi thứ nó chạm vào. Tôi vượt qua cái nóng trên hành trình đến Kani Kombole của mình bằng cách chợp mắt trên một chiếc phản gỗ trải sậy bên dưới một mái tranh. Tôi đã ăn no bụng thịt gà và cơm với đậu phộng cùng ớt, đã uống vô số bầu nước mát, trong vắt, và chỉ lịch sự nhấp môi từ bầu *kojo*, thứ bia kê sủi bọt mà tù trưởng mời. Khi tôi ngủ, đàn bà và con nít đứng canh chừng từ xa, trong khi cánh đàn ông từ lâu đã rút về *toguna* của họ, một dạng chòi không vách có mái dày bằng rơm che chắn khỏi những tia nắng mặt trời gay gắt.

Mặc dù Teli chỉ cách thị trấn có điện gần nhất khoảng 110km, nhưng việc thiếu đường sá đã khiến nó tách biệt với thế giới. Đường đến thị trấn gần nhất ở tổng hành dinh Bandiagara của người Dogon dẫn qua một đồng cỏ khô đến Kani Kombole, lên một dốc đứng hơn 300 mét đến làng Djuigibombo, rồi qua một con đường lầy lội,

tổng cộng hết gần 30km đi bộ vất vả. Không có nhiều món hàng được người Dogon ở Teli đánh giá cao đến mức họ phải lội bộ một quãng đường dài như thế. Dân làng đã tự trồng kê, ớt, đậu phộng và hành tây, tự nuôi dê, bồ câu và gà. Họ mang từ chợ về một ít gạo và thuốc lá, cùng vài tấm vải bông in màu sặc sỡ nhập từ Trung Quốc, ông trưởng làng thì sở hữu thêm một chiếc đài bán dẫn có khả năng phát ra thứ tiếng rè rè từ Bamako.

Khi thức dậy, tôi nhận thấy những người phụ nữ và trẻ em đang lặng lẽ chờ đợi mình từ một khoảng cách tôn trọng. Qua cái cách nhìn chăm chăm thận trọng nhưng kiên trì ấy, tôi hiểu họ muốn thứ gì đó, nhưng không chắc được là gì. Tôi mang giày và áo khoác vào, đứng dậy rời đi. Chỉ khi đó, một phụ nữ mới tiếp cận tôi, cùng đứa con cắp bên hông. Mắt phải của đứa trẻ sưng húp lên, đóng ghèn đóng vảy. Nó chăm chăm nhìn vào nơi vô định nào đó, dường như không chú ý gì đến mẹ nó, con ruồi, lẫn tôi. Người mẹ chỉ vào khuôn mặt biến dạng của đứa trẻ và lầm rầm: “Chloroquine, chloroquine, chloroquine”. Cô ta muốn những viên thuốc dùng để chữa bệnh sốt rét và được rất nhiều người trong vùng cho là có hiệu quả chống lại mọi loại bệnh tật. Tôi đã để lại tất cả thuốc chloroquine của mình ở một ngôi làng khác mà tôi sẽ sớm trở lại, và dù sao cũng không muốn đưa chúng cho em bé. Tôi vớ tay vào túi và lấy hai viên aspirin. Sau khi rối rít cảm ơn, người phụ nữ thả luôn hai viên này vào miệng, nuốt chửng, trong khi đứa bé vẫn bất động, nhìn chăm chăm xuyên qua lỗ ruồi. Tôi bỏ lại người phụ nữ ở đó, băng qua làng về phía những người đàn ông trong *toguna* mà cứ thắc mắc không hiểu tại sao cô ta lại tự mình uống thuốc.

Teli, giống như rất nhiều nơi trên thế giới, hầu như chỉ dựa vào các phương cách chữa bệnh bản địa phụ thuộc nhiều vào nghi lễ và tôn giáo. Người dân bổ sung vào ngoài các loại thảo mộc và cây trồng địa phương ấy vài loại thuốc nhập khẩu như aspirin hoặc chloroquine khi họ có thể tiếp cận chúng cũng như có đủ kê thừa để mua. Trong tất cả các loại thuốc, tôi bối rối không hiểu vì sao người phụ nữ nọ lại yêu cầu

chloroquine, ở một nơi xa xôi hẻo lánh như Teli, vì hầu hết người dân châu Phi có khả năng miễn dịch tự nhiên với bệnh sốt rét; nhưng thuốc này còn có tiếng là thuốc hạ nhiệt giảm sốt nói chung.

Có lẽ sốt rét đã cướp đi nhiều mạng người hơn bất kỳ căn bệnh nào khác ở những khu vực biệt lập trên thế giới. Trong phần lớn lịch sử của mình, loài người không tìm được phương pháp chữa trị hay phòng ngừa hiệu quả nào cho căn bệnh Cựu Thế giới này. Theo những gì ta biết được từ khi hồ sơ bệnh án xuất hiện, có vẻ như bệnh sốt rét đã tấn công hết toàn bộ châu Phi, châu Âu và châu Á, những nơi muỗi phát triển mạnh, nhưng chưa từng ở châu Mỹ. Khi người châu Âu đưa bệnh sốt rét sang châu Mỹ qua các thân tàu thương mại, người bản địa ở đây nhanh chóng phát hiện ra một trong những loại thuốc truyền thống của họ, vỏ cây canh-ki-na (cinchona), có thể giúp giảm bớt các triệu chứng. Vỏ cây này tạo ra ký ninh (quinine), thành phần hoạt chất trong chloroquine.

Ký ninh được giới thiệu đánh dấu sự khởi đầu của dược lý hiện đại. Trước thời điểm đó, các bác sĩ của Cựu Thế giới đã dùng nhiều loại nước bùa, cao đắp, các hình thức phẫu thuật kỳ quặc và đĩa để điều trị bệnh và kiểm soát một số triệu chứng. Tuy nhiên, về cơ bản là họ không có cách chữa trị bệnh đậu mùa, bệnh phong, bệnh lao, bệnh dịch hạch, bệnh sốt rét hay bất kỳ căn bệnh đáng sợ nào khác đã ám ảnh và cướp đi hàng trăm ngàn mạng người Cựu Thế giới trong các đợt dịch định kỳ. Căn bệnh rét run cầm cập có lẽ là nguyên nhân cái chết của cả Alexander Đại đế và Oliver Cromwell này được các bác sĩ tuyên bố bắt nguồn từ không khí xấu của đầm lầy và các vùng trũng thấp khác. Trước khi ký ninh trở nên phổ biến, các nhà nghiên cứu ước tính bệnh sốt rét đã giết chết khoảng 2 triệu người mỗi năm trên khắp thế giới, và lây nhiễm cho hàng chục triệu người khác [Taylor, tr. 75]. Nhưng ngay cả ngày nay, ở nhiều vùng nhiệt đới như Tây Phi, bệnh sốt rét vẫn tiếp tục hành hạ hàng triệu người quá nghèo không thể mua nổi các loại thuốc thần kỳ làm từ ký ninh.

Người Inca nói tiếng Quechua ở Andes hiểu rất rõ dược tính của nhiều loại cây mọc không chỉ ở vùng núi Andes mà cả trong rừng rậm Amazon. Một trong những loại cây ấy mọc ở độ cao từ một đến gần ba nghìn mét trên mực nước biển và cho thứ vỏ cây canh-ki-na có vị rất đắng có thể chữa được nhiều bệnh, bao gồm chuột rút, ớn lạnh và rối loạn nhịp tim. Từ *quina* trong tiếng Quechua có nghĩa là “vỏ cây” nhưng thứ vỏ cây đặc biệt với sức mạnh kỳ diệu như vậy xứng đáng với cái tên *quina-quina*, “vỏ cây của các loại vỏ cây”, từ đó hình thành cái tên “quinine” [Taylor, tr. 78].

Người châu Âu không sử dụng từ “quinine” mãi cho đến năm 1820, khi các nhà khoa học người Paris là Joseph Pelletier và Joseph Caventou cuối cùng chiết xuất được hoạt chất từ vỏ cây và đặt tên nó theo từ gốc tiếng Quechua. Cho đến thời điểm đó, vỏ cây được gọi là “cinchona”, biến hóa từ tên của nữ bá tước Francisca Henrike de Ribera vùng Chinchona, người đã kết hôn với một phó vương của Peru, và suốt đầu thế kỷ thứ 17 đã chung sống với ông ta ở Lima, nơi những thổ dân được cho là đã chữa khỏi bệnh cho bà bằng thứ vỏ cây thần kỳ của họ. Khi đến lúc đặt cho cây một cái tên khoa học, Carolus Linnaeus liền gán cho nó cái tên theo tên nữ bá tước đã “phát hiện” ra nó. Thậm chí ngày nay ở một số nơi trên thế giới người ta vẫn gọi ký ninh là *chinchonine*, ưa tên Pháp hơn là tên Quechua.

Vỏ cây có vẻ như đã được giới thiệu đến châu Âu vào khoảng năm 1630, và được đề cập đến trong một văn bản y khoa của Bỉ, *Discours et Avis sur les Flus de Ventre Douloureux* của Herman van der Heyden, vào năm 1643. Loại thuốc mới đã giúp cho việc người châu Âu mở rộng định cư ở châu Mỹ trở nên khả thi. Ví dụ, hồ sơ năm 1671 của Thống đốc Berkley của Virginia cho thấy trước khi ký ninh được đưa tới Virginia, cứ năm thực dân thì lại có một người chết trong năm đầu tiên vì bệnh sốt rét. Sau khi sử dụng ký ninh, không ai chết vì sốt rét nữa [Hallowell, tr. 328]. Sự thay đổi rất ấn tượng và đơn giản.

Nhưng phải cho đến công trình thế kỷ 20 của bác sĩ người Anh, Sir Ronald Ross, nguyên nhân của căn bệnh mới được làm sáng tỏ. Ông phát hiện ra rằng muỗi *Anopheles* khi hút máu của bệnh nhân sốt rét thì cũng lấy theo luôn cả những ký sinh trùng *Plasmodium* siêu nhỏ vào cơ thể mình, sau đó truyền vào máu của nạn nhân tiếp theo mà chúng đốt. Bác sĩ người Pháp Charles Laveran đã phát hiện ra *Plasmodium* là nguồn gốc của căn bệnh, nhưng trước các nghiên cứu của Ross thì không ai biết con muỗi đã truyền nó vào máu người. Phát hiện này mang về giải Nobel Y học cho Ross vào năm 1902, 300 năm sau khi những người da đỏ Quechua vô danh đem giải pháp trị bệnh cho thế giới, trao đi một món quà mà không được ghi nhận.

Cho đến khi các nhà hóa học chiết xuất được hoạt chất từ vỏ cây vào thế kỷ 19 và sau đó có thể điều chế nó trong phòng thí nghiệm, thuốc vẫn chỉ là đặc quyền của những người rất giàu hoặc những người được chính phủ và các công ty hậu thuẫn. Và sau khi đã có thuốc, các bác sĩ nhận ra rằng ký ninh không chỉ chữa khỏi mà còn ngăn ngừa được bệnh sốt rét nếu nạp vào cơ thể trước khi bị nhiễm bệnh. Các dạng ký ninh tổng hợp được bán trong những thập kỷ gần đây là chloroquine và primaquine đáp ứng cả trong dự phòng lẫn điều trị sốt rét.

Các quan chức thuộc địa phục vụ khắp vùng nhiệt đới trong thế kỷ 19 dùng ký ninh liều thấp nhưng đều đặn để tránh bệnh sốt rét. Vì thuốc có vị đắng cực độ nên họ pha nó với nước đường trước khi uống. Cách pha chế hằng ngày này đã trở thành thứ nước tonic vẫn tiếp tục được sử dụng cho đến ngày nay như một thành phần phổ biến khi pha chế đồ uống có cồn, ngay cả khi bệnh sốt rét đã bị loại bỏ từ lâu.

Ở một số nơi trên thế giới, nước tonic vẫn đóng vai trò như một loại thuốc, như tôi đã phát hiện ra sau khi rời Teli đến Timbuktu, cách Teli gần 500km về phía bắc, ở sa mạc Sahara. Timbuktu ngày nay tồn tại như một thị trấn nhỏ không mấy quan trọng ở rìa thế giới đã được biết đến. Từ một Thành phố Vàng giàu sang trong truyền thuyết

của vua Mansa Munsa, nối liền các tuyến giao thương của Sahara với vùng nam sa mạc Sahara, Timbuktu chỉ còn là một thị trấn lạc hậu chưa đầy 20 nghìn người. Nhiều khu nhà không có cửa sổ được dựng nên bằng những viên gạch bùn nằm chổng chơ, mỗi ngày lại có thêm chút cát từ sa mạc len lỏi vào những con đường nhộn nhịp một thời. Độ dày của lớp cát đã làm đường phố cao thêm khoảng 0,6 mét so với mức ngày xưa, buộc mọi người phải bước xuống để đi qua giữa các trụ cửa trang trí vào nhà hoặc vào một trong ba nhà thờ Hồi giáo cổ xưa.

Về nhiều mặt, Timbuktu ngày nay bị cô lập nhiều hơn so với trước. Nó từng sừng sững tự hào là thành phố xa nhất về phía bắc của dòng Niger vĩ đại, nhưng qua nhiều thế kỷ, ngay cả dòng sông cũng quay lưng lại với thành phố đang hấp hối và rút khỏi Sahara. Tôi đến thăm Timbuktu từ hướng Mopti, thành phố láng giềng gần nhất của nó, cách 400km về phía nam. Chuyển đi mất năm ngày đêm trên sông để đến làng Niafunke, và tiếp hai ngày nữa theo một con đường mòn sa mạc chỉ được đánh dấu bằng xương và xác khô của lạc đà và lừa. Từ Timbuktu đi về phía đông, thị trấn tiếp theo là Gao, cũng cách khoảng 400km. Tôi thực hiện chuyến đi trên một chiếc xe tải không mui cũ kỹ tên là Voi Xanh, đến Gao sau trọn hai ngày trên một con đường mòn bằng sa mạc. Trong mùa mưa ở Guinea và hạ lưu Mali, nước sông Niger dâng lên ngập con đường khiên tốn này trong phần lớn thời gian trong năm và do đó ngăn cản việc đi lại giữa hai thành phố.

Cuộc sống ở Timbuktu xoay quanh chợ nhiều hơn là tập trung vào nhà thờ Hồi giáo hay trường dạy chữ Koran. Các đoàn lữ hành vẫn mang muối cắt thành phiến dài mét rưỡi, rộng 45cm lấy từ các mỏ ở Taudeni, cách Timbuktu 700km về phía bắc, giữa sa mạc Sahara. Mặc dù một vài đoàn lữ hành nhỏ vẫn cưỡi lạc đà đi nhưng ngày nay, phần lớn trong số 3,5 triệu ký muối được khai thác ở đó hằng năm đến trên các đoàn xe tải sa mạc xiêu vẹo, thứ đã thay thế các đoàn lạc đà lên tới 20 nghìn con thồ hàng hóa đem buôn bán.

Ở rìa phía tây của Timbuktu liền kề với nghĩa địa, người dân thì trần cật hàng loạt những khu vườn bậc thang gọn gàng quanh một cái giếng nhỏ nhưng sâu, được bảo vệ khỏi người và động vật bằng hàng rào bụi gai khô. Ở đấy, họ tự tay tưới những hàng rau diếp, cà chua, ớt, hành tây, đậu bắp, ngô, đậu và dưa để bán ngoài chợ. Người Tuareg mang theo dê và chà là từ các ốc đảo khác, xe hàng của ngư dân chở hàng đồng cá hun khói đánh bắt từ sông Niger, và từ phía nam, người ta chở đến những bao tải gạo, lúa mì, kê, và đậu phộng phơi khô. Chỉ có một vài món hàng được nhập từ xa. Trà đựng trong các rương gỗ được vận chuyển từ Hồng Kông, và cà phê hòa tan được đựng trong những lon nhỏ từ Bờ Biển Ngà. Ở chợ, phụ nữ bán những bầu chứa đầy mỡ bò để tăng hương vị cho món ăn, đậu bắp thái nhỏ và phơi khô, bánh mì pita mới nướng, những bó than nhỏ, và các loại rau tươi được phân loại. Đàn ông bán muối, chà là, những miếng thịt dê và cừu, dế, và những chiếc áo galabia do chính tay các ông khâu sắc sảo trong quầy hàng ngoài rìa chợ. Các cậu bé đem bán những quả bóng bột chiên giòn, còn các cô bé đội thùng bằng trên đầu những khay lớn xếp chồng những miếng bơ đậu phộng bọc ớt cay xè.

Timbuktu vẫn là một trong số ít nơi trên thế giới không bán nước ngọt có gas, kẹo cao su hay kẹo chocolate, những thành phần đường như luôn có mặt trong cuộc tấn công đầu tiên của ảnh hưởng phương Tây đương đại. Bởi sự vắng mặt hiện đại hóa quá rõ ràng này nên tôi mới ngạc nhiên khi thấy giữa nền văn hóa truyền thống như thế, các chủ cửa hàng Ả Rập lại bán những chai nước giải khát đựng thứ đồ uống trong gọi là Indian Tonic, với hình biểu tượng là một người da đỏ vùng đồng cỏ Mỹ đội mũ lông chim. Cả hình ảnh lẫn chính thứ đồ uống đó dường như đều không phù hợp ở Timbuktu, một trong những nơi truyền thống nhất trên thế giới. Thức uống này hóa ra về cơ bản là nước ký ninh, được bán không phải làm thức giải khát mà là một loại thuốc bổ y tế để phục hồi sức lực và chữa hầu như mọi bệnh tật.

Indian Tonic của Timbuktu như thứ còn sót lại của một dòng thuốc bổ đã bị lãng quên từ lâu hồi thế kỷ 19, đầu 20 được bán làm thuốc trị mọi căn bệnh, cả bệnh thực lẫn tưởng tượng ra. Trong các chuyến đi rong bán thuốc của thế kỷ trước thường có một thầy lang da đỏ hoặc tuyên bố rằng sản phẩm được bán có nguồn gốc từ một thầy phù thủy da đỏ. Những thầy phù thủy này thường thêm các thành phần như rượu chưng cất, thuốc phiện, hạt cola, đường hoặc caffeine, những thứ không có nguồn gốc của người da đỏ nhưng làm tăng thêm độ hấp dẫn cho món thuốc.

Sự phát triển của ký ninh từ một loại thuốc quan trọng thành nước giải khát là một mô hình được lặp đi lặp lại nhiều lần với nhiều loại thuốc được cấp bằng sáng chế được làm ra từ thuốc của thổ dân. Sassafras và trà sarsaparilla được người da đỏ châu Mỹ sử dụng chẳng hạn, cũng được trộn với đường và các loại gia vị khác, rồi hòa với nước có gas được thêm vào để tạo ra một trong những loại “bia rễ cây da đỏ” rêu rao rằng chữa được vô số loại cơn đau. Giống như thuốc bổ ký ninh, bia rễ cây sớm trở thành thức uống được sử dụng chủ yếu để giải khát mà không cần đến mục đích y tế.

Một “bà con” châu Mỹ khác của loại cây cho chất ký ninh cũng giúp chữa bệnh lỵ amip, một bệnh nhiễm trùng đường ruột gây chết người mắc do ăn phải một số loại amip, gây sốt cao và tiêu chảy ra máu. Thậm chí bệnh này ngày nay vẫn được xếp hạng là một trong những sát thủ nguy hiểm nhất với trẻ em, và nếu không được điều trị thì có thể giết cả người lớn. Người da đỏ ở Amazon đã chữa khỏi bệnh này bằng thuốc làm từ rễ của cây *Cephalaelis ipecacuanha* và *C. acuminata* từ ba đến bốn năm tuổi, từ chúng, họ chế ra loại thuốc gọi là *ipecac*. Một trong những đặc tính của thuốc này là với liều nhất định, nó sẽ khiến bệnh nhân nôn mửa. Người da đỏ châu Mỹ sử dụng cách gây nôn để tống các chất không mong muốn, như chất độc, khỏi cơ thể, đồng thời tẩy uế cơ thể. Các phòng khám độc trên thế giới vẫn sử dụng *ipecac* cho các mục

đích tương tự cho trẻ em hoặc người lớn đã ăn quá nhiều chất độc hại và cần phải tống nó khỏi cơ thể.

Tuy nhiên, công dụng quan trọng nhất của nó, để chữa bệnh lỵ amip phổ biến hơn nhiều. Ipecac tiêu diệt và loại bỏ những con amip có hại và giúp bệnh nhân hồi phục. Bài thuốc này được giới thiệu đến Pháp vào năm 1688, bởi một bác sĩ người Hà Lan có cái tên khá không phù hợp là Schweitzer, có nghĩa là “người Thụy Sĩ” trong tiếng Đức. Ông này sau đó đổi tên thành Jean Adrien Helvetius, có nghĩa là “người Thụy Sĩ” trong tiếng Latin, nghe có vẻ chuyên nghiệp và đáng tin cậy hơn. Loại thuốc mới của ông trở thành một của nước Pháp khi được cho là đã chữa khỏi bệnh kiết lỵ cho hoàng thái tử, con trai vua Louis XIV. Lang băm Helvetius nhờ đó trở thành một dược sĩ đáng kính, gầy dựng nên được một gia đình thành công, cháu nội của ông là Claude Arien Helvetius (1715-1771) về sau trở thành một triết gia nổi tiếng của thời kỳ Khai sáng và tác giả của *De l'Esprit (Tinh thần)* (1758), trong đó giải thích các chủ đề của thuyết duy cảm. Tuy vậy, sự phát đạt và giáo dục mà gia đình này nhận được, xuất phát trực tiếp từ việc giới thiệu bài thuốc ipecac chữa bệnh của vùng Amazon ra thế giới.

Phát hiện của người da đỏ châu Mỹ về phương pháp chữa trị bằng thuốc cho một loạt bệnh không đơn thuần ngẫu nhiên xuất phát từ việc châu lục này được thiên nhiên ban tặng cho nhiều loại thuốc để mà phát hiện. Kỳ ninh và ipecac quả thực tình cờ đến từ những cây chỉ mọc ở châu Mỹ, nhưng phương cách chữa bệnh “ma cắn”¹ đã làm rõ sự vượt trội nói chung của cả kiến thức y học lẫn dược học của thổ dân châu Mỹ. Cựu Thế giới có vô vàn loài thực vật có thể dễ dàng chữa khỏi căn bệnh này nhưng khoa học phương Tây đã cứ thế mà phớt lờ chúng,

1. Scorbut (scurvy) là bệnh do thiếu hụt vitamin C. Các triệu chứng của bệnh bao gồm: vết thương lâu lành, chảy máu chân răng, xuất hiện những mảng thâm tím lớn trên da như “ma cắn”... Bệnh này từng rất phổ biến và cướp đi rất nhiều sinh mạng.

cho đến khi người da đỏ châu Mỹ chứng minh cho họ thấy công dụng của chúng.

Châu Âu lần đầu tiên chú ý đến cách chữa bệnh scorbut trong một sự kiện đầy kịch tính trong chuyến thứ hai trong số ba chuyến đi đến Canada của nhà thám hiểm người Pháp Jacques Cartier (1491-1557) cho vua Francis I. Vào tháng Mười Một năm 1535, sau khi đến thị trấn Huron ở Hochelaga, nơi sau này trở thành Montreal, các tàu *Grande Hermyne*, *Petite Hermyne* và *Emerillon* của Cartier bị mắc kẹt trong băng đóng trên sông St. Lawrence. Cartier cho người lên bờ xây dựng một pháo đài nhỏ để đợi mùa xuân tan băng. Ông ta trao đổi các điều khoản với người da đỏ địa phương, nhưng nhanh chóng cấm họ vào pháo đài vì thấy họ có dấu hiệu bị scorbut, và ông ta không muốn người của mình mắc phải căn bệnh này. Thậm chí ngay từ lúc đó, người da đỏ đã biết bệnh scorbut không lây. Khi những tháng mùa đông dần trôi qua, bệnh scorbut bắt đầu rình rập đoàn thám hiểm. Họ trở nên bơ phờ và yếu ớt. Nướu của họ bị rỗ xộp và bắt đầu chảy máu, những vết không đều màu xấu xí xuất hiện trên da, và từ cơ thể họ bốc mùi hôi thối. Cho đến tháng Hai, chỉ có 10 trong tổng số 110 người là không có dấu hiệu bệnh; từng người một chết đi, tổng cộng đến 25 người.

Cartier bận rộn giấu bệnh không cho người da đỏ biết vì sợ họ có thể tấn công những người đã không còn sức lực. Tuy nhiên, dần dần, Cartier nhận ra những người da đỏ bị scorbut không những không chết mà còn hồi phục hoàn toàn sức khỏe. Ông ta thận trọng hỏi về phương pháp chữa bệnh, và được họ sẵn sàng chỉ cho cách làm nước tonic từ vỏ cây cùng lá nhọn của một cây thường xanh mà người Huron gọi là *annedda*, có lẽ là cây độc cần hoặc cây thông. Trong thức pha chế khó chịu này có chứa một lượng lớn vitamin C, phương thuốc duy nhất trị bệnh scorbut và tất cả những người uống nó đều hồi phục trong vòng tám ngày. Cartier ghi lại trong nhật ký của mình, với đầy ý thức trách nhiệm, rằng không có lượng thuốc nào từ châu Âu hay châu Phi có thể làm được điều mà bài thuốc Huron làm được chỉ trong một tuần.

Sau đó Cartier đã bắt cóc tù trưởng Donnaconna cùng những người da đỏ khác với hy vọng họ có thể mang về cho ông ta hàng núi vàng [Bakless, tr. 115-116].

Thế giới đã phớt lờ phát hiện về phương pháp chữa bệnh scorbut này, nhưng có một truyền thuyết kỳ lạ lan truyền rằng cây annedda chữa được bệnh giang mai. Các thủy thủ đôi khi lấy quả nam việt quất khô từ người bản địa ở New England và dùng chúng để ngăn ngừa bệnh scorbut, nhưng vẫn tiếp tục chết vì bệnh, trong suốt hai thế kỷ tiếp theo. Mãi cho đến khi một sĩ quan hải quân Scotland là James Lind (1716-1794) đọc về câu chuyện của Cartier, y học châu Âu mới chính thức chú ý rằng người da đỏ châu Mỹ đã tìm được cách chữa trị căn bệnh này. Dựa trên nghiên cứu của Lind, Đô đốc Anh vào năm 1795 ban hành lệnh cung cấp nước chanh cho tất cả các tàu hải quân để ngăn ngừa bệnh. Lind được ghi vào lịch sử với tư cách là người phát hiện ra nguyên nhân và cách chữa bệnh scorbut. Việc làm của ông cuối cùng dẫn đến phát hiện ra các loại vitamin và hiểu biết đầy đủ hơn về dinh dưỡng của con người [Driver, tr. 399].

Người Inca rõ ràng đã biết cách ngăn ngừa các vấn đề bướu cổ cũng hiệu quả như ngăn ngừa bệnh scorbut. Họ đã thu hoạch mỗi năm hàng tấn tảo bẹ Thái Bình Dương, *Macrocystis*, sấy khô rong biển và sau đó vận chuyển khắp dãy Andes để sử dụng làm phụ gia thực phẩm. Hàm lượng i-ốt cao ngăn ngừa hiệu quả hầu hết các dạng vấn đề bướu cổ trong dân cư. Ngày nay, suốt dọc theo bờ biển Thái Bình Dương từ California đến Peru, các tàu thương mại lớn vẫn tiếp tục thu hoạch rừng tảo bẹ dưới nước để làm nhiều loại thực phẩm, dược phẩm và đồ dùng vệ sinh.

Ngay từ những lần tiếp xúc đầu tiên giữa Cựu và Tân Thế giới, các bác sĩ châu Âu đã nhận ra rằng người da đỏ châu Mỹ nắm giữ chìa khóa của dược phòng tinh vi nhất thế giới. Y học của gần như toàn bộ thế giới thời bấy giờ vẫn còn loay quanh với thuật phù thủy và giả kim. Ở châu Âu, các bác sĩ nói về sự cân bằng của dịch thể và cho đĩa sống

bám vào người bệnh nhân để hút “máu xấu”. Các thầy thuốc Hồi giáo đốt bệnh nhân trên than nóng, còn thầy thuốc phương Đông thì kê ra những đơn long cốt cầu kỳ cùng đủ loại hương liệu.

Ngược lại, người da đỏ châu Mỹ đã tinh chế một nhóm thuốc hoạt tính phức tạp tạo ra các tác dụng sinh lý chứ không chỉ đơn thuần tác động đến tâm lý của bệnh nhân. Sự phong phú của các dược chất mới này đã trở thành nền tảng cho dược lý và y học hiện đại.

Người da đỏ ở Bắc California và Oregon đã cho y học hiện đại loại thuốc nhuận tràng hoặc thuốc tẩy được sử dụng phổ biến nhất. Họ sử dụng vỏ cây bụi *Rhamnus purshiana* làm thuốc chữa táo bón. Tuy Cựu Thế giới đã có nhiều phương pháp chữa những căn bệnh này nhưng phương thuốc của người da đỏ châu Mỹ, như các nhà quảng cáo ngày nay vẫn nhấn mạnh, hoạt động theo một cách đặc biệt dịu nhẹ. Nó giúp thông sạch ruột hoàn toàn trong vòng tám giờ mà gần như không gây khó chịu cho bệnh nhân. Khi người Tây Ban Nha đến California và tìm thấy vỏ cây này cùng những phẩm chất độc đáo của nó, họ gọi nó là *cascara sagrada*, “vỏ cây linh thiêng”. Vì vị đắng nên nó phải được trộn với đường hoặc trong một số trường hợp là với sô-cô-la để thuyết phục mọi người chịu sử dụng. Mặc dù vẫn chưa được các nhà khoa học tổng hợp thành công trong phòng thí nghiệm và một lượng lớn vỏ cây phải được thu thập hằng năm để sản xuất thuốc, nó vẫn lan rộng, trở thành loại thuốc nhuận tràng được sử dụng phổ biến nhất trên thế giới kể từ lần đầu tiên ngành dược phẩm Mỹ giới thiệu vào năm 1878.

Khi Francisco de Orellana xuôi dòng Napo, qua vùng đất ngày nay là Ecuador và phát hiện ra sông Amazon, người da đỏ dọc đường đi thường xuyên tấn công nhóm người được trang bị vũ khí đầy đủ của ông. Những vũ khí bằng gỗ đơn giản của người da đỏ dường như không có mấy sức đe dọa trước kho vũ khí kim loại tinh vi của châu Âu. Tuy nhiên, sự tự tin của người Tây Ban Nha đã bị thử thách nghiêm trọng khi một người trong nhóm Orellana chết ngay trong vòng một

phút sau khi bị một mũi tên thổ dân chỉ vừa suýt qua da. Người lính vô danh này trở thành nạn nhân châu Âu đầu tiên của mũi tên tẩm thuốc độc cực mạnh, mà sau được gọi là nhựa độc cura nổi tiếng.

Mãi đến năm 1807, nhà tự nhiên học người Đức Baron Alexander von Humboldt mới phát hiện ra nguồn gốc của nhựa độc cura trong một nhóm thực vật mọc trong rừng rậm Amazon. Quan trọng nhất trong số này là cây dây leo thân gỗ thuộc chi *Chondodendron*, đã được người bản địa nấu thành keo, rồi phết lên mũi tên và phi tiêu.

Ngay cả sau khi phát hiện ra loại cây này thì nghiên cứu y học cũng phải mất thêm một thời gian dài nữa mới hiểu được cách thức chất độc phát tác. Không giống các chất độc của Cựu Thế giới luôn khiến nạn nhân bị co thắt dữ dội và co giật gần như động kinh, nhựa độc cura gây ra cái chết lặng lẽ, nhẹ nhàng và nhanh chóng. Nghiên cứu liên tục cho thấy bệnh nhân chết vì ngạt. Nghiên cứu sâu hơn cuối cùng đã làm sáng tỏ quá trình phức tạp, theo đó, nhựa độc cura làm tắc dẫn truyền thần kinh đến các cơ, dẫn đến tê liệt và tử vong do các cơ khiến nạn nhân không thở nổi.

Ban đầu, không ai có thể hình dung được bất kỳ ứng dụng thực tiễn nào cho loại thuốc độc mạnh đến như vậy ngoài việc sử dụng vào mục đích bất hợp pháp hoặc phi đạo đức, nhưng các bác sĩ đã sớm phát hiện ra một lượng nhỏ nhựa độc cura có tác dụng làm giãn cơ. Theo cách này, đây là phương pháp đầu tiên điều trị uốn ván hay chứng khít hàm – các tình trạng gây chuột rút nghiêm trọng cơ cổ họng và hàm – và nhựa độc cura làm giảm chuột rút bằng cách khiến các cơ này nhả ra. Các bác sĩ cũng đã sớm cho bệnh nhân cần phẫu thuật bụng sử dụng nó để làm giãn lỏng các cơ khỏe có thể khiến việc phẫu thuật trở nên khó khăn. Họ còn phát hiện ra rằng nhựa độc cura giúp bệnh nhân thư giãn hơn đủ để có thể đặt ống vào khí quản, giúp bệnh nhân thở được trong quá trình phẫu thuật. Và theo đúng trình tự sau đó, nhựa độc cura được tổng hợp thành một số loại thuốc giãn cơ khác nhau đáp ứng nhiều mục đích y học. Vào thập niên 1980, các bác sĩ Hà Lan

đề nghị sử dụng nhựa độc cura thực hiện “cái chết êm ái” cho bệnh nhân mắc bệnh giai đoạn cuối [Ferrieri, tr. 51].

Người da đỏ ở phía đông bắc Hoa Kỳ đã trị giun sán đường ruột bằng cây kim ngân (pinkroot), *Spigelia marilandica*, loại cây có hoa màu đỏ và vàng. Cây thuộc chi *Cornus* của Bắc Mỹ, được gọi là cây sơn thù du (dogwood), được họ sử dụng làm thuốc hạ sốt. Họ còn có nhiều loại chất gây nôn khác ngoài ipecac; bao gồm cỏ rễ máu – *Sanguinaria canadensis*, còn được gọi là cây thúy điệp (lobelia). Họ cũng tạo ra chất làm se gọi là alumroot từ cây phóng lữ hoang, *Heuchera americana*, và một chất kích thích từ cây liên mộc (boneset), *Eupatorium perfoliatum* [Driver, tr. 557-558].

Người da đỏ Bắc Mỹ cũng đã sử dụng vỏ cây dương hoặc cây liễu để tạo ra một chất lỏng có khả năng chữa đau đầu và những cơn đau vặt khác. Chỉ vài thế kỷ sau, với việc phát hiện ra aspirin như một dẫn xuất nhựa than đá, người ta mới thấy rằng hoạt chất salicin rất giống với aspirin hoặc axit acetylsalicylic như chúng ta biết bây giờ. Loại thuốc đơn giản này vẫn là một ví dụ điển hình đại diện cho nhiều món quà mà người da đỏ châu Mỹ trao tặng nhưng khoa học y học phương Tây không thể nhận ra, để rồi sau đó phải sáng chế độc lập qua quá trình nghiên cứu tốn cả công lẫn của.

Các thầy lang da đỏ còn phát triển nhiều loại thuốc đặc biệt để điều trị các vấn đề của phụ nữ. Họ sử dụng một loại cây ký sinh mọc trên rễ của cây sồi – cây thiên ma (cohosh) hoặc cây squawroot, *Caulophyllum thalictroides* – làm thuốc chống co thắt giúp kích ra máu kinh nguyệt. Họ cũng dùng rễ đắng của *Trillium erectum* để giảm đau khi sinh nở, phương pháp về sau đã khiến những người tiên phong đặt tên cho loại cây này là “birthroot” (cây sinh con).

Một số lượng lớn dầu cao, thuốc mỡ và thuốc cũng được người da đỏ châu Mỹ tạo ra để thúc đẩy quá trình lành các vết thương phần mềm, sau đó những người tiên phong thường gọi chúng là “balsam”.

Ở miền Tây Hoa Kỳ, thổ dân đã cho những người tiên phong rễ của các cây cho nhựa thơm thuộc chi *Balsamorhiza*, đặc biệt là loại *B. sagittata* có hoa màu vàng và rễ thơm. Tolu, hay balsam của Tolu, thứ nhựa thơm của loại cây nhiệt đới *Myroxylon toluiferum*, được sử dụng rộng rãi trong đồ dùng vệ sinh và dược phẩm. Cây tacamahac hoặc cây dương balsam ở Bắc Mỹ, *Populus balsamifera*, cho nựa nhựa thơm thơm cũng được người bản địa chế biến thành nhiều loại thuốc mỡ. Một loại cây thường xanh ở đông bắc Bắc Mỹ, linh sam balsam, *Abies balsamea*, có quả hình nón và lá kim rất nhỏ, được sử dụng để làm balsam Canada. Một trong những loại nổi tiếng nhất là balsam của Peru, được làm từ nhựa cây *Myroxylon pereirae*, có mùi thơm rất đáng giá trong ngành sản xuất nước hoa và một số đồ dùng vệ sinh.

Thổ dân cũng đã phát triển chất làm se mà sau này được gọi là nước cây phỉ (witch hazel), từ vỏ và lá của cây bụi *Hamamelis virginiana*, sử dụng để làm dịu cơ bắp mệt mỏi hoặc căng thẳng. Người da đỏ đã biết cách phơi khô hoa của cây trong chi Arnica để tạo ra một loại cồn thuốc arnica dùng cho các trường hợp bong gân và bầm tím để giảm đau và sưng. Họ cũng cho thực dân dầu của cây lộc đề xanh, có thể được sử dụng theo cách tương tự nhưng về sau được biết đến nhiều hơn như hương liệu cho kẹo và thuốc.

Một trong những loại thuốc mỡ ngoài da được sử dụng phổ biến nhất trên thế giới ngày nay được biết đến với tên tiếng Anh là "Indian petrolatum", hay "petroleum jelly" – cái tên khoa học có xuất xứ từ tiếng Hy Lạp và do đó làm lu mờ vai trò khám phá của những người da đỏ châu Mỹ đối với loại thuốc này. Khi chế tạo ra thứ hợp chất sền sệt gần như không màu của hydrocacbon và metan, những người da đỏ ấy đã tìm ra một trong những ứng dụng thực tế đầu tiên cho dầu hỏa. Họ bôi nó lên da người và động vật để bảo vệ vết thương, kích thích việc liền lành và giữ ẩm cho da. Họ cũng sử dụng nó để bôi trơn các bộ phận chuyển động của dụng cụ.

Sáp dầu (petroleum jelly) là một trong những sản phẩm khác của người da đỏ châu Mỹ luôn có sẵn để bán ở Timbuktu và khắp Sahara. Thời xưa, người du mục Sahara thường bôi mỡ bò lên da và tóc mình để tự bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời gay gắt, gió khô và cát tấp. Ngày nay, nhiều người trong số họ thay thế mỡ bò bằng sáp dầu, thứ đã được chứng minh là một loại thuốc mỡ bôi da cao cấp. Sáp dầu có các đặc tính bảo vệ tương tự như mỡ, nhưng bởi vì là vật chất vô cơ nên không hút côn trùng nhiều như mỡ động vật. Sáp dầu, giống như nước ký ninh, đã đáp ứng được nhu cầu quá quan trọng ở Sahara, vì thế nên các thương nhân Tuareg đã vận chuyển nó qua hàng ngàn kilomet đến mọi ngóc ngách của sa mạc.

Ngoài việc sử dụng tử thuốc tinh vi từ tự nhiên, các thầy lang da đỏ cũng hiểu và thực hành nhiều kỹ thuật y khoa, một số thậm chí còn chưa được Cự Thế giới biết đến. Một trong những điều đáng chú ý nhất trong số này là cách phẫu thuật não hoặc phẫu thuật khoan sọ được thực hiện bởi các bác sĩ phẫu thuật ở nhiều nền văn minh bản địa khác nhau, đặc biệt là ở vùng Andes. Thầy lang phẫu thuật khoan một lỗ trên hộp sọ, thường là ở phần đỉnh, để làm giảm sức nén gây ra do một số dạng chấn động, đặc biệt là do những cú đánh nặng vào đầu trong khi chiến đấu. Các nhà khảo cổ học khi khai quật các hộp sọ thì thấy bệnh nhân chịu được đến năm lần khoan sọ như thế [Wissler, tr. 11-12].

Người Aztec đã phát triển một tổ chức y khoa đặc biệt phức tạp với các kiểu chuyên gia khác nhau nhằm chẩn đoán bệnh, điều trị và sản xuất thuốc. Các *tlamatepaticitl* bôi thuốc lên da và kê đơn thuốc, phần nào giống bác sĩ nội khoa ngày nay, trong khi *texoxotlaticitl* thì như bác sĩ phẫu thuật. Thấp hơn một chút về uy tín và tầm quan trọng là các *temixiuitiani* đóng vai trò bà đỡ, và *tezoctezoani* đóng vai trò là người trích máu, *papiani* có vai trò như dược sĩ thảo mộc và *panamacani* là các đại lý phân phối thuốc [Guzmán, tr. 13]. Trong hệ thống y tế này,

người Aztec ngang ngửa với tổ chức y khoa châu Âu thời đó trong nhiều vấn đề liên quan, thậm chí về nhiều mặt còn vượt trội hơn. Không con dao mổ bằng thép nào ngày nay bén hơn dụng cụ bằng đá vỏ chai của bác sĩ phẫu thuật người Aztec. Chỉ có chùm tia laser mới có thể cắt một vết mổ nhỏ hơn, làm chảy ít máu và gây sẹo ít hơn các bác sĩ phẫu thuật Aztec đã làm. Dao mổ Aztec tốt giúp cho các bác sĩ cắt với lượng máu mất tối thiểu, và vết thương được chữa lành với vết sẹo nhỏ hơn.

Các bác sĩ phẫu thuật người da đỏ khâu vết rách trên khuôn mặt bằng cách sử dụng kim xương xỏ tóc người. Họ bó xương trong thạch cao làm từ lông vũ, chất gôm, nhựa cây và cao su. Họ dùng các ống cao su làm dụng cụ thụt, và phát minh ra quả thụt để sử dụng trong nhiều phương pháp điều trị y tế cũng như để làm các việc đơn giản như vệ sinh tai. Ở vùng rừng nhiệt đới Amazon, nơi nguồn gốc của cao su, họ chế tạo ống tiêm bằng cao su, còn ở phía bắc, họ làm bằng bàng quang động vật. Các bác sĩ châu Âu đã nhanh chóng học cả cách dùng ống và ống tiêm cao su, và tiếp tục sử dụng chúng cho đến ngày nay.

Các thầy lang da đỏ trích nhọt và loại bỏ khối u bằng phẫu thuật. Bác sĩ phẫu thuật cắt chi, làm chân giả, nhổ răng và thiến cả đàn ông lẫn động vật. Họ cũng hiểu các nguyên tắc hút nọc độc để trị rắn cắn, thành thạo việc áp dụng và sử dụng ga rô và dao đốt. *Papiani* pha chế ra các chất gây nôn, thanh lọc, hạ sốt, thuốc mỡ bôi da cũng như chất khử mùi vùng da dưới cánh tay, kem đánh răng, và chất làm thơm mát hơi thở.

Người Aztec có lẽ có hiểu biết thấu đáo về giải phẫu người nhất trong số bất kỳ xã hội nào trên thế giới ở thế kỷ 16. Một phần kiến thức này bắt nguồn từ bản chất đặc biệt và đa dạng của tập tục hiến tế người mà họ thực hiện. Họ hiểu vai trò của tim và việc lưu thông máu từ lâu trước khi William Harvey người Anh (1578-1657) đưa ra lý thuyết về tuần hoàn máu. Các bác sĩ nói tiếng Nahuatl đã phát triển vốn từ vựng phong phú, xác định được hầu hết tất cả các cơ quan trong cơ thể mà khoa học giải phẫu ngày nay thừa nhận.

Có một biện pháp y khoa được người Aztec sử dụng rộng rãi nhưng bị người Tây Ban Nha khinh thường, là tắm. Việc này bao gồm tắm rửa hằng ngày trong một dòng sông, hồ, suối, ao hay tắm được liệu phức tạp hơn. Người Aztec xây dựng *temazcalli*, là các phòng tắm hơi tương tự như những lò dưới sàn của La Mã cổ đại. Những cấu trúc bằng đá hoặc gạch theo hình tổ ong này được nung nóng, bệnh nhân vào nghỉ bên trong trong khi nhiều loại thuốc khác nhau được đốt theo khói bay vào hoặc được thêm trực tiếp vào hơi nước để điều trị bệnh. Đôi khi việc này đi kèm massage cơ thể với nhiều loại lá và thuốc mỡ. Mỗi ngôi làng đều có một hoặc nhiều *temazcalli*, được sử dụng để điều trị mọi thứ bệnh từ sốt và mụn nhọt cho đến dị ứng côn trùng và rắn cắn. Chúng cũng được sử dụng để điều trị cho người bị kiệt sức và đau cơ, cũng như tăng tốc độ phục hồi của phụ nữ sau sinh nở.

Rõ ràng cách làm này đã được áp dụng rộng rãi trên hầu khắp châu Mỹ dưới nhiều hình thức khác nhau. Khi Francisco Pizarro đến đất của người Inca thì hoàng đế Atahualpa đang ở trên núi tắm nước nóng Cajamarca phục hồi sau một chiến dịch quân sự dài chống lại người anh em cùng cha khác mẹ, Huascar. Trên khắp dãy Andes, suối nước nóng được những người nói tiếng Quechua dùng làm *huaca* linh thiêng và dùng để tăng cường sức khỏe.

Người Tây Ban Nha rất sửng sốt trước việc “lạm dụng” tắm tấp của thổ dân, cho rằng việc này làm suy nhược cơ thể và có thể dẫn đến những căn bệnh khủng khiếp. Các quan chức thuộc địa nhiều lần cố gắng ngăn cấm biện pháp bị cho là có hại này, khiến *temazcalli* biến mất ở Mexico, dù vẫn tồn tại ở những vùng xa xôi.

Hầu như tất cả người da đỏ Bắc Mỹ đều sử dụng các phòng tắm xông hơi tương tự như *temazcalli* của người Aztec. Các nhóm người da đỏ ở tận California và Delaware thì xây dựng các cấu trúc nửa ngầm bằng đất, vào qua lối đường hầm. Người da đỏ Alaska cũng xây dựng phòng tắm tương tự được phủ các khúc gỗ, trong khi người Creek che phủ bằng da và thảm. Nhiều người da đỏ ở đông nam Hoa Kỳ ngủ cả

đêm trong lều xông trong những tháng mùa đông, và buổi sáng khi thức dậy liền chạy từ lều ra nhảy xuống dòng sông nước lạnh buốt. Người da đỏ vùng Đại Bình nguyên thì sử dụng một cấu trúc tạm thời làm bằng cành cây và lá, rồi phủ chăn lên [Driver, tr. 132]. Ngày nay, đối với người da đỏ ở khắp Hoa Kỳ và Canada, tắm hơi vẫn là một phần của nghi lễ tôn giáo và các buổi hội họp tế lễ, cũng như để vệ sinh thân thể lẫn tinh thần nói chung.

Việc sử dụng rộng rãi và liên tục các phòng tắm hơi và tắm nước của người da đỏ châu Mỹ tương đương với tập quán của các nền văn hóa Địa Trung Hải cổ đại, nhưng lại trái ngược hoàn toàn với tập quán của người châu Âu đến Tân Thế giới. Việc tắm táp có thể đã giảm được bệnh tật cho người da đỏ và do đó phần nào giúp họ tránh dịch bệnh nói chung. Việc người châu Âu phá các lều nghỉ và lên án việc tắm thường xuyên có lẽ đã góp phần vào sự lây lan nhanh chóng dịch bệnh của Cựu Thế giới sang những người da đỏ ở châu Mỹ.

Những người da đỏ cho thế giới loại thuốc ký ninh cũng chính là những người đã cho cả coca, thứ được họ trồng ở vùng cận kề dưới chân dãy Andes. Một trong những cách sử dụng truyền thống của coca là làm một chất tẩy rửa cơ thể của người bệnh. Thông thường hơn, lá của cây coca được nhai hoặc pha thành một loại trà làm dịu cơ thể, giảm đau cũng như giảm sự khó chịu của cơn khát, đói, ngứa và mệt mỏi. Mặc dù không chữa được bệnh theo cách như ký ninh đã làm, nhưng nó dường như làm mới tâm trí và tinh thần, thần kỳ không khác gì ký ninh với cơ thể đau bệnh.

Coca được đưa đến châu Âu năm 1565, khi Nicolas Monardes xứ Seville lần đầu tiên mô tả và vẽ theo cách thức khoa học. Đến cuối thập niên 1850, các nhà hóa học Đức mới tìm được cách cô lập thành phần hoạt chất của coca, về sau gọi là cocaine. Công dụng y tế quan trọng đầu tiên của nó là vào những năm 1880, như thuốc gây mê cho các

cuộc phẫu thuật mắt đau đớn, tiếp đến là phẫu thuật nha khoa và các loại phẫu thuật khác. Cuối cùng các nhà hóa học đã tổng hợp cocaine để tạo ra procaine. Dưới nhãn hiệu được đăng ký Novocain, ngày nay nó tiếp tục là một trong những thuốc gây tê quan trọng nhất trên thế giới. Mặc dù cocaine không chữa được bệnh gì nhưng được sử dụng trong y tế nhằm gây tê cục bộ, thay thế cho việc sử dụng ê-te phổ biến hơn.

Cùng lúc khi y học đang khám phá khả năng phục vụ phẫu thuật của cocaine, nhà hóa học trẻ tuổi Angelo Mariani đã giới thiệu loại rượu Coca của Mariani, loại nước pha chế mà nhờ đó ông được giáo hoàng trao cho một huy chương đặc biệt. Loại rượu này khiến cho cocaine trở thành một ở châu Âu không chỉ vì được tính mà còn vì tính chất tiêu khiển và dễ chịu của nó. Ngoài Giáo hoàng Leo XIII và Nữ hoàng Victoria, khách hàng của Mariani còn có những người nổi tiếng như William McKinley, Thomas Edison và Sarah Bernhardt.

Cùng thời gian này ở Hoa Kỳ, dược sĩ đồng thời là cựu chiến binh từ cuộc chiến tranh Liên bang John Styth Pemberton ở Atlanta đã nghĩ ra một loạt các loại thuốc sử dụng cả thành phần bản địa của châu Mỹ lẫn một số thành phần nước ngoài. Ông bào chế các loại thuốc như Flower Cough Syrup, Triplex Liver Pills và French Wine Coca, được quảng cáo là “Thuốc kích thích thần kinh và thuốc bổ lý tưởng”, rõ ràng là bắt chước rượu Coca của Mariani. Nhận thấy rằng công chúng thích nhất tính chất kích thích của loại thức uống này, và rằng họ có thể mua rượu ở bất cứ đâu, ông bỏ rượu và thay vào đó, thêm caffeine cùng hương vị của hạt kola châu Phi. Kết quả là Coca-Cola được giới thiệu đến công chúng vào năm 1886 dưới dạng hương liệu cho nước uống. Chẳng mấy chốc, nước được lựa chọn để pha với xi-rô trở thành nước có gas, và từ đó ra đời loại thức uống hiện đại chiếm lĩnh thị trường thế giới.

Pemberton tiếp thị thông qua các nhà thuốc và sớm thu hút sự quan tâm của một dược sĩ khác, Asa Griggs Candler, người đã mua lại doanh nghiệp Coca-Cola để thêm vào một loạt nhỏ các sản phẩm của mình bao gồm bột đánh răng Delectalave, Everlasting Cologne và

Botanic Blood Balm. Mặc dù các sản phẩm được sản xuất và quảng cáo cùng nhau nhưng doanh số của loại thức uống mới đã sớm vượt trội tất cả các sản phẩm khác, và Candler đã xây dựng cả một đế chế nước giải khát xoay quanh nó [Kahn, tr. 55-59].

Mối liên hệ giữa cocaine và Coca-Cola vẫn tiếp tục chặt chẽ ngay cả sau khi nhà sản xuất loại bỏ cocaine khỏi thức uống, đến nỗi biệt danh của Coca-Cola nhanh chóng trở thành Coke, cùng biệt danh được sử dụng cho cocaine. Vào đầu thế kỷ 20 ở miền Nam, nơi Coca-Cola rất phổ biến, người ta thường gọi nó đơn giản là “dope” hay vòng vo hơn là “a shot in the arm” (một liều vào tay). Ngày nay, nhiều người khiếm thính dùng cử chỉ này như tiếng lóng ký hiệu để chỉ về thức uống cola, họ giả vờ đâm kim vào bắp tay.

Nhiều loại rễ và vỏ cây được thổ dân sử dụng làm thuốc có vị khá đắng hoặc cay. Bởi lý do này, nhiều loại cây được gọi là pepper¹ và đồ uống được làm từ chúng mang những nhãn hiệu đăng ký như Dr. Pepper, nhấn mạnh cả hương vị cay lẫn nguồn gốc y học. Tất nhiên, kích thích về mặt cảm xúc hoặc sinh lý mà những đồ uống này mang lại vốn không phải đến từ các loại ớt lẫn lẫn trong đó mà là từ chất cồn, thuốc phiện, caffeine, cola và cocaine.

Tuy nhiên, trong cách nói thông dụng, từ “pepper” đã trở nên gắn liền với khái niệm hưng phấn, hiếu động và cảm giác như phê thuốc tạo ra từ những loại nước tonic được cho là của thổ dân này. Những người trẻ tuổi sớm rút ngắn chữ “pepper” thành “pep” để biểu thị trạng thái ấy; và ngôn ngữ Anh có thêm một từ mới. Một trong những lần đầu tiên từ mới này được sử dụng bằng văn bản xuất hiện trên tạp chí *Literary Digest* ngày 21 tháng 8 năm 1915, “pep” được viết trong ngoặc kép để chỉ sức mạnh của động cơ. “Pep” trở thành một trong những từ thông dụng của thế kỷ 20 và được liên kết chặt chẽ với những năm 1920 – thời nó xuất hiện trong các cụm từ như “pep talk” (lời động viên),

1. Trong tiếng Việt có nghĩa là tiêu, hoặc ớt.

“pep rally” (đội cổ vũ), “pep pill” (thuốc kích thích). Từ thông dụng này cũng được sử dụng làm cơ sở cho tên một thức uống cola khác, Pepsi.

Ngành công nghiệp nước giải khát ở Mỹ phát triển trực tiếp từ hội bán thuốc lưu động, những người bán rong nhiều loại thuốc bổ bản địa. Do sự kết hợp của thổ dân với kiến thức y học trong thế kỷ 19, những người này đã cố gắng kết nối chặt chẽ nhất có thể với người da đỏ, tuyên bố các loại thuốc của mình là thuốc bổ hoặc thuốc chữa bệnh của người da đỏ; không chỉ thế họ còn thường đưa theo cùng mình một người da đỏ còn sống làm bằng chứng cho thấy thuốc chính hiệu là của những người da đỏ. Nổi tiếng nhất trong số này bao gồm Kiowa Indian Medicine, Vaudeville Company và Kickapoo Indian Medicine Company, thu về được 250.000 đô-la sau hơn 30 năm, tính đến năm 1911. Các tài liệu cho thấy ít nhất 150 buổi bán thuốc rong có mặt một hoặc nhiều người da đỏ Kickapoo, so với 180 công ty cổ phần cho diễn kịch Broadway trên khắp đất nước vào năm 1911 [Green và Laurie, tr. 69].

Vào thế kỷ 19, các nhà xuất bản y học đã cho ra một loạt sách về y học bản địa, bắt đầu vào năm 1813 với *The Indian Doctor's Dispensatory* (tạm dịch *Sách dược học của bác sĩ da đỏ*), sau đó là *The Indian Guide to Health* (tạm dịch *Hướng dẫn về sức khỏe của người da đỏ*) vào năm 1836 và *The North American Indian Doctor, or Nature's Method of Curing and Preventing Disease According to the Indians* (tạm dịch *Bác sĩ da đỏ Bắc Mỹ, hay phương pháp chữa và phòng bệnh tự nhiên theo cách của người da đỏ*) vào năm 1838 [Hallowell, tr. 329]. *The United States Pharmacopeia* (Dược điển Hoa Kỳ), xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1820, đã liệt kê hơn 200 loại thuốc được cung cấp bởi người bản địa; khoảng 25 trong số này có nguồn gốc Nam Mỹ [Driver, tr. 557].

Khi nền y học châu Mỹ được thành lập và quản lý bởi các trường đại học, bệnh viện và các hiệp hội y tế, thầy lang da đỏ bị đẩy ra xa hơn bao giờ hết. Các buổi đi rong bán thuốc mang tính biểu diễn tạp kỹ nhiều hơn khi họ kết hợp hài hước, mách lới tào bạo và một chút tình dục để kích thích doanh số bán hàng đang èo uột dần đi của các món

“thuốc vạn năng” bản địa, thường chứa nhiều rượu, thuốc phiện hoặc cocaine hơn so với các món thuốc thực của người da đỏ. Càng ngày, y học bản địa càng bị gắn với các trò lừa và thủ đoạn.

Cùng lúc đó, những quảng cáo trên cũng đã góp phần xây dựng một hình ảnh mới về người da đỏ, như những chiến binh táo tợn và man rợ. Đặc biệt từ các màn trình diễn được William F. “Buffalo Bill” Cody (1846-1917) khởi xướng vào năm 1883, người da đỏ được giới thiệu không phải là những người chữa bệnh mà là những kỵ sĩ lão luyện và những chiến binh hung dữ có kỳ công khiến người dân Mỹ và châu Âu phải run rẩy. Các màn diễn miền Tây hoang dã trùng khớp với sự phát triển của ngành công nghiệp điện ảnh, và Cody đóng vai chính trong một trong những bộ phim đầu tiên như thế. Điều này đã sinh ra một thể loại giải trí hoàn toàn mới, phim thể loại cao bồi và người da đỏ. Hình ảnh người da đỏ vùng Đại Bình nguyên bôi màu xuất trận đã trở thành biểu tượng về họ, lan truyền ra khắp thế giới. Người da đỏ chiến binh đã thế chỗ người da đỏ chữa bệnh.

Vào thời điểm này, các loại thuốc và cách chữa bệnh của người da đỏ châu Mỹ đã đi khắp thế giới và hòa nhập hoàn toàn vào các nền văn hóa ở mọi châu lục. Các loại thuốc trở nên thông dụng đến nỗi rất dễ quên rằng chúng không phải lúc nào cũng ở đó, chúng không được phát hiện hoặc phát minh ra bởi các bác sĩ, dược sĩ và nhà hóa học của Cựu Thế giới. Các thầy lang da đỏ chỉ sống ở một vài nơi như Timbuktu, nơi nhiều loại thuốc bản địa tuyệt vời được tạo ra, nhưng các chương trình miền Tây hoang dã và phim cao bồi phương Tây chưa bao giờ đến để thay đổi hình ảnh của họ từ người chữa lành thành chiến binh.

Các bằng chứng khảo cổ học và y học tích lũy lại đã dần dần đến kết luận rằng châu Mỹ ngoài tất cả các loại thuốc đã cung cấp cho thế giới thì còn đóng góp ít nhất một căn bệnh – bệnh giang mai. Trước năm 1493, Cựu Thế giới không hề biết gì về bệnh giang mai, và các

nhà quan sát đương thời cho rằng Columbus đã mang nó trở lại từ Hispaniola¹, khẳng định này càng nặng thêm qua xuất bản phẩm bằng tiếng Tây Ban Nha *Treatise Called Fruit of All the Saints Against the Serpentine Malady of Hispaniola* (tạm dịch *Luận thuyết yêu cầu loại trái cây của các vị thánh chống lại chứng bệnh thâm độc của Hispaniola*) của Ruiz Díaz de Isla ở Seville năm 1539. Mỗi quốc gia bị nhiễm bệnh lại gọi căn bệnh này bằng cái tên khác nhau, tùy theo tên của quốc gia đã lây sang cho họ. Do đó, người Ý và Anh gọi bệnh này là bệnh Pháp, người Ba Lan gọi là bệnh Đức, người Nga gọi là bệnh Ba Lan, và cứ thế cho đến khi tên gọi “syphilis” được chính thức dùng vào đầu thế kỷ XVI.

Vụ bùng phát dịch đầu tiên được ghi nhận ở Ý vào năm 1494 hoặc 1495, trong một cuộc xâm lược của Pháp dưới sự dẫn dắt của vua Charles VIII, người có tham vọng trở thành vua của Naples. Năm 1497, Gaspar Torrella đã xuất bản *Treatise with Advice Against Pudendagram or the Gallic Malady* (tạm dịch *Luận thuyết khuyên chống lại Pudendagram hay chứng bệnh Pháp*), đưa ra một trong những báo cáo y khoa đầu tiên về căn bệnh đã xảy ra quá đột ngột và tàn khốc này. Đến năm 1495, bệnh lan sang Đức, và sang Anh vào năm sau nữa. Theo chân các thủy thủ Bồ Đào Nha, bệnh lan đến Trung Đông và Ấn Độ vào năm 1498, đến Nga và Đông Âu vào năm 1499. Đến năm 1505, chỉ mười năm sau khi Columbus từ châu Mỹ trở về Tây Ban Nha, bệnh giang mai bùng phát ở Trung Quốc nằm ở đầu bên kia của lục địa Á-Âu.

Căn bệnh này trong những năm đầu ác liệt và nhanh lẹ hơn nhiều so với ngày nay. Nó giết người nhanh và liên tục. Tác động của nó đối với Cựu Thế giới cũng giống như Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, AIDS, trong thế kỷ 20. Bởi không ai biết cách nào để chữa trị nên nó lây lan dễ dàng, tấn công những con người trẻ, năng động, và thường dẫn đến tử vong. Một lần nữa, cư dân của Cựu Thế giới lại đến “nhà thuốc” ở châu Mỹ tìm cách chữa, và cho rằng đã tìm được trong

1. Tên nhóm đảo ở vùng biển Caribe, là điểm định cư đầu tiên của người châu Âu di cư sang châu Mỹ.

gỗ của các cây thuộc chi *Guaiacum*. Dầu guaiacol hoạt động như thuốc long đờm. Theo logic y học châu Âu khi này, bệnh nhân sẽ dễ dàng tổng những nhiễm trùng độc hại ra theo nước bọt mà anh ta đã khạc khỏi cơ thể sau khi uống guaiacol.

Các bác sĩ tuyên bố đã chữa khỏi cho nhiều người bằng phương pháp này, nhưng sự thật là chỉ khiến bệnh nhân tiếp tục lây nhiễm thêm cho người khác. Trong khi đó, các gia đình thương gia như nhà Fuggers phát lên nhờ nhập gỗ từ châu Mỹ và bán dưới dạng nhiều loại thuốc khác nhau. Cùng lúc đó, các thương nhân người Anh cũng tuyên bố rằng họ đã tìm ra cách chữa bệnh giang mai trong cây sassafras, làm thành một loại trà rất được ưa chuộng bán với giá cao. Dù bệnh giang mai có thực sự xuất phát ra từ châu Mỹ hay không và bất kể lịch sử ban đầu của nó là gì, nó là căn bệnh mà người da đỏ đã không có cách nào chữa trị.

Bất chấp mức độ tinh vi của thuốc men châu Mỹ khi người châu Âu đến, những thầy thuốc đã phải chịu khuất phục trước sự tấn công của các căn bệnh từ Cựu Thế giới. Chưa bao giờ trong lịch sử lại có quá nhiều căn bệnh mới và cực hại tấn công con người cùng một lúc như thế. Bệnh đậu mùa, dịch hạch, lao, sốt rét, sốt vàng da, cúm và những kẻ giết người kinh khủng khác của Cựu Thế giới hoàn toàn xa lạ với châu Mỹ cho đến khi Columbus xuất hiện. Những căn bệnh này nhanh chóng quét qua những người thiếu khả năng miễn dịch với chúng. Người da đỏ châu Mỹ cũng không có khả năng miễn dịch đối với thứ thường được gọi là bệnh thời thơ ấu của Cựu Thế giới. Sởi, quai bị và ho gà chỉ gây ra bệnh vặt cho người châu Âu và châu Phi nhưng đã cho thấy được sự nguy hiểm cho cả làng người da đỏ châu Mỹ, những người chưa bao giờ gặp phải bất kỳ vi trùng nào như thế.

Trong một vài trường hợp, bác sĩ da đỏ có thể áp dụng các phương pháp chữa trị cũ của họ, chẳng hạn như ký ninh, thứ đã được chứng

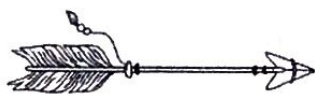
minh là chữa được bệnh sốt rét; nhưng đối với hầu hết các bệnh ở Cựu Thế giới, họ không có sự bảo vệ nào cả. Ngay cả thuốc ký ninh cũng nhanh chóng trở nên quá quý giá đối với người châu Âu đến nỗi người da đỏ không được phép sử dụng nữa. Người da trắng độc quyền nó để loại trừ bệnh sốt rét ở châu Âu trong khi bỏ mặc người da đỏ châu Mỹ chết vì căn bệnh đã sớm tìm thấy “địa chỉ thường trú” mới ở vùng nhiệt đới lục địa này. Hàng triệu người đã chết. Có lẽ 90% người da đỏ châu Mỹ đã chết trong thế kỷ đầu tiên sau khi người châu Âu đặt chân đến. Cả hai lục địa bị tàn hại hết lần này đến lần khác bởi những làn sóng bệnh mới.

Trong cuộc diệt chủng đầy đau đớn và chậm chạp này, phương pháp chữa trị của thầy lang da đỏ đã bất lực, họ bị ném trở lại vào nguồn tài nguyên ngày một ít ỏi còn lại – cầu nguyện và phép thuật. Họ tụng, họ nhảy múa, lăm bằm và tìm kiếm các giải pháp ma thuật cho những căn bệnh trước đây chưa từng gặp phải.

Những thành tựu to lớn của nền y học bản địa châu Mỹ đã bị lãng quên. Tuy nhiên, tại một số điểm xa xôi ở Bắc Mỹ vẫn tồn tại chút kỷ niệm nhỏ nhoi dành cho sức mạnh to lớn của y học bản địa nơi những địa danh tiếng Anh. Ký ức mờ nhạt của y học người da đỏ đọng lại trong những cái tên có vẻ kỳ quặc và khó hiểu như thành phố Medicine Lake, Montana, rừng Medicine Bow Forest, Wyoming, và Medicine Hat, Alberta.

11

CÁC MỐI LIÊN HỆ ĐẦY KÍCH THÍCH



Ông già người da đỏ ngồi đối diện tôi sau chiếc xe tải không mui băng qua dãy Andes thò tay vào túi và rút ra một túi nhựa nhỏ đựng lá cây. Ông cẩn thận lấy vài chiếc lá nhàu nát cùng một nhúm bột sệt màu nâu sẫm và đưa cho tôi. Theo đúng cách Quechua, tôi khum hai tay lại để nhận và cúi đầu làm một cử chỉ cảm ơn không thành lời. Thổ dân Quechua không có từ tương đương với cụm từ “thank you” của châu Âu, vì văn hóa của họ dạy rằng chia sẻ là một yêu cầu của cuộc sống và lòng biết ơn chỉ có thể được thể hiện bằng hành động chứ không phải bằng lời nói. Ông già sau đó lấy thêm một phần cho mình, và hai chúng tôi bắt đầu nhai những chiếc lá có mùi bụi. Coca làm cho khoang miệng tôi có cảm giác sáng khoái như thể tôi đang nhai bạc hà hoặc vừa rời khỏi văn phòng nha sĩ sau khi đã làm sạch răng. Sau khi nhai lâu hơn một chút, lưỡi và má tôi cảm thấy hơi tê.

Những chiếc lá không gây tác động mạnh như khi ta uống một tách cà phê, một ly trà đá, hoặc thậm chí một ly cola. Thay vào đó, chúng chỉ đơn thuần làm bớt lạnh và giảm bớt sự khó chịu gay gắt mà người ta thường cảm thấy trong những chuyến đi dài vô tận lên lên xuống xuống những ngọn núi của Bolivia. Trên những con đèo cao, coca làm bớt sự khó chịu của áp suất không khí giảm gây ra trên cơ thể và oxy loãng trong phổi. Đây là một trong số ít các loại thuốc ngăn ngừa *soroche*, hay chứng say độ cao, một trong những bệnh phổ biến nhất ở Andes. Khi chúng tôi xuống các thung lũng nhiệt đới, coca cũng giảm bớt sự khó chịu của sự thay đổi độ cao đột ngột và sức nóng nhanh chóng trùm lên phía sau xe tải.

Trong nhiều thế kỷ, người da đỏ vùng thấp đã trồng coca và bán cho người da đỏ vùng cao nhai. Ngoài việc làm giảm bớt sự khó chịu trong cuộc sống, lá coca gây nghiện nhẹ còn cung cấp canxi, vitamin A, C và D. Nó cung cấp các chất dinh dưỡng rất cần thiết cho những người dễ thiếu canxi, ở những nơi thường là quá cao để có thể nuôi bò, hay trồng những loại rau chứa nhiều canxi. Coca củng cố cho xương và răng của họ chắc khỏe hơn, và vì một số lý do chưa rõ ràng, nó còn làm ức chế đáng kể sâu răng và các vấn đề liên quan đến răng miệng.

Khi xe của chúng tôi đến một lán cảnh sát nhỏ ở rìa rừng rậm Amazon trong vùng ma túy khét tiếng có tên là Chapare, những người lính ra hiệu chúng tôi xuống đường và bắt đầu việc lục soát chậm chạp cả xe lẫn người. Vì tôi là người nước ngoài, họ đưa tôi vào trong để hỏi thêm. Ở đó tôi thấy ba thiếu niên bị trói vào với nhau. Tay của những cậu trai trẻ này có những vết loét lớn chảy máu, giống như người bị phong cùi, bị mất những khối thịt. Cảnh sát đã trói tay chúng lại, nhưng ngay cả khi không có dây trói thì chúng cũng chẳng thể trốn thoát dễ dàng bởi chân cũng đầy những vết lở ra tương tự, đứng được thôi còn khó vững chứ đừng nói là đi. Khi cảnh sát quân sự muốn di chuyển chúng thì lại phải hai người xốc nách một, nửa nhấc nửa kéo lê. Cảnh sát vừa bắt được những cậu trai này, những người làm việc như những

pisacoca trong căn phòng điều chế cocaine của Chapare. Các *pisacoca* sử dụng chính tay và chân của mình để trộn lá coca với dầu hỏa, axit sulfuric và acetone trong những giai đoạn đầu tiên chiết xuất bột coca từ lá. Trong quá trình lao động ấy, hóa chất nhanh chóng ăn mòn thịt. Nhưng ngay cả trong tình trạng này, các cậu thiếu niên vẫn tiếp tục làm việc, chúng không biết gì về nỗi đau của những vết thương hở do được liên tục tiếp xúc với lá coca có lẫn cocaine. Tuy nhiên, vì không thể chạy trốn nên chúng trở thành mục tiêu dễ dàng khi cảnh sát hoặc quân đội đột kích vào “nhà bếp” nơi chúng làm việc.

Ở rìa tây nam này của lưu vực sông Amazon, dãy Andes gặp cánh rừng nhiệt đới, trong một môi trường tương tự như xung quanh làng Genaro Herrera trên sông Ucayali ở Peru cách một ngàn dặm về phía tây bắc. Các bụi coca có nguồn gốc ở đây. Nửa thiên niên kỷ trước, tầng lớp quý tộc Inca nhận được nguồn cung cấp lá coca ổn định từ đây để sử dụng trong các nghi lễ tôn giáo của mình. Bằng chứng khảo cổ học cho thấy thổ dân trong khu vực đã sử dụng coca từ hàng ngàn năm trước. Tuy nhiên, đợt bùng nổ coca đầu tiên được thúc đẩy bởi nhu cầu về bạc của người châu Âu và bằng việc mở mỏ trên Cerro Rico ở Potosí.

Các mỏ ở thượng nguồn Bolivia, đặc biệt là khu vực quanh Potosí, đã kéo căng giới hạn chịu đựng của con người. Chúng ở quá cao và hàm lượng oxy trong mê hồn trận những lối đi nhỏ giảm xuống thấp đến mức ngay cả người da đỏ vốn đã quen lao động nặng nhọc ở trên cao cũng gần như không chịu nổi. Tuy nhiên, những kẻ chinh phục nhận thấy rằng những người khai thác làm việc lâu hơn và chăm chỉ hơn nhiều nếu họ nhai lá coca. Họ không chỉ có thể làm việc được với ít oxy hơn, mà còn làm được lâu hơn, với ít thức ăn hơn. Nhân công tiếp tục làm việc trong khi nhai coca và do đó không nghỉ ngơi. Để đáp ứng nhu cầu mới, người Tây Ban Nha mở rộng việc trồng coca xuống vùng đất thấp ẩm ướt và vận chuyển hàng tấn lá đến Potosí, nơi đã trở thành địa điểm tiêu thụ coca lớn nhất thế giới.

Mặc dù các mỏ không còn phụ thuộc vào lao động cưỡng bức nữa nhưng những công nhân khai thác như Rodrigo Cespedes vẫn tiếp tục thói quen này, vì coca giúp họ sống sót trong điều kiện lao động vô nhân đạo, thứ mà sau cả nửa thiên niên kỷ cũng chẳng có mấy thay đổi. Tuy nhiên, không may cho họ ở chỗ giá của lá coca trong thế kỷ mới đây đã tăng vọt, họ buộc phải trả một tỷ lệ phần trăm lớn hơn trong khoản lương mình nhận được mới có thể mua thứ lá giúp họ thở và làm việc.

Việc tăng giá bắt đầu khi các nhà khoa học châu Âu biết cách chiết xuất cocaine từ lá coca vào giữa những năm 1800. Người châu Âu và châu Mỹ bắt đầu mua lá coca để tạo thành cocaine, thứ được dùng làm thuốc cũng như làm hương liệu cho rượu và đồ uống cola. Vào thời điểm chính phủ Hoa Kỳ cấm sử dụng cocaine thông qua Đạo luật về Thực phẩm và Dược phẩm Nguyên chất năm 1906 và Đạo luật về Ma túy của Harrison năm 1914, một thị trường người dùng nhỏ nhưng trung thành đã được tạo ra. Việc sử dụng thuốc tăng chậm nhưng đều đặn cho đến những năm 1970 và 1980, khi nó bùng nổ ở Hoa Kỳ và châu Âu như loại ma túy yêu thích của cả những người giàu có ở thành thị lẫn người nghèo. Chẳng mấy chốc, mốt này lan rộng đến Rio de Janeiro, Mexico City, Bogotá, và các thành phố khác của Mỹ Latin.

Người da đỏ Nam Mỹ chưa bao giờ quan tâm đến việc sử dụng cocaine cả, nhưng với nỗ lực áp đặt của văn hóa, luật pháp và tôn giáo châu Âu lên người dân vùng Andes suốt 500 năm qua, cuối cùng họ đã tập hợp xung quanh lá coca, coi nó như trung tâm bản sắc văn hóa của mình. Nó mang tới cho họ nơi nương náu sinh lý khỏi những đòi hỏi của thế giới người da trắng, đồng thời cũng mang lại sự giải thoát tâm lý. Người da đỏ dâng lá coca tế thần bằng cách chôn hoặc đốt lá bất cứ khi nào họ cày ruộng mới, xây nhà hoặc muốn tạ ơn. Họ cũng dâng lá coca cùng với *chicha*, bia ngô lên men, cho Đức Mẹ Đồng Trinh, người đã được bản địa hóa đến mức người ngoài hầu như không còn nhận ra được nữa. Là một trong những chất có giá trị nhất trên Trái Đất, coca

là món quà được hiến tế thường xuyên nhất cho các vị thần. Giá trị hơn thế duy nhất chỉ có thể là cúng lá coca cùng với thai của một con lạc đà không bướu, thứ chưa từng được sinh vào thế giới thối nát và tội lỗi, là món quà thuần khiết nhất mà một người bản địa có thể dâng lên.

Linh hồn của coca, được gọi là Cocamama, cùng với Mẹ Trái Đất Pachamama, đóng một vai trò quan trọng trong đền thờ của các vị thần, á thần và linh hồn của người da đỏ. Cocamama có khả năng báo trước tương lai thông qua các nhà tiên tri bản địa có kỹ năng đọc lá coca, và Cocamama cung cấp cho *curanderos*, những thầy lang da đỏ, khả năng chữa khỏi gần như bất kỳ bệnh nào bằng cách tắm rửa cho cơ thể bệnh tật bằng lá khô.

Là một biểu tượng của sự phản kháng đối với người da trắng và văn hóa châu Âu, ở Andes, vai trò của coca tương tự như peyote trong cộng đồng người da đỏ Bắc Mỹ ở miền Bắc Mexico và Tây Nam Hoa Kỳ. Không giống như peyote, *ebene* của Orinoco, và các loại thuốc tương tự trên khắp châu Mỹ, coca không tạo ra tình trạng ngây ngất. Nó không làm cho linh hồn rời khỏi cơ thể, đưa người dùng vào trạng thái ngẩn ngơ mất hồn, trông gà hóa cuốc, không khích họ nhảy múa hoặc làm ra những điều quá lố. Trái lại, coca đóng vai trò trầm lặng và trầm tĩnh trong xã hội Quechua phần nào giống như trà làm trung tâm trong xã hội Anh hay các nhà tắm lễ nghi trong xã hội của người vùng Scandinavia, Nhật Bản và xã hội truyền thống Do Thái. Việc sử dụng coca là một hành động phổ biến để tách biệt “chúng ta” với “họ”.

Ngày nay, người da đỏ chỉ có thể kiếm được một lượng nhỏ lá coca, vì hầu hết lá đã được đưa thẳng đến sản xuất cocaine. Đặc biệt ở Chapare, những chiếc lá đã phát triển quá to và đáng đối với người sành nhai coca, nhưng chúng lại tập trung hoạt chất cho cocaine và do đó mang lại nhiều tiền hơn cho các nhà sản xuất thuốc. Hứng thú dành cho cocaine đã làm tăng đáng kể nhu cầu về lá Chapare từ Bolivia khi các bụi coca được đưa đến trồng ở California, Colombia và Indonesia không đủ mạnh để sản xuất ra được loại cocaine cao cấp.

Trong thập niên 1980, lá coca giã thành bột sệt và cocaine nổi lên như những mặt hàng xuất khẩu chính của Bolivia, vượt qua cả thiếc và kẽm, những thứ từ lâu đã qua mặt xuất khẩu bạc của thuộc địa. Vào cuối thập niên này, có tới 40% tổng sản phẩm quốc gia của Bolivia đến từ cocaine. Thế hệ cháu chắt của những người da đỏ đã khai thác quặng và hỗn hợp thủy ngân để làm hàng chiết xuất ra bạc giờ đây lại làm hàng dầu hỏa và coca để từ đó chiết xuất ra cocaine. Cả làng thợ mỏ rời bỏ nhà cửa và gia đình ở các ngôi làng quanh Potosí để chuyển đến Chapare sinh lợi, nơi họ có thể kiếm tới 3 đô-la mỗi ngày, nhiều hơn nhiều so với con số Rodrigo kiếm được khi làm việc tại Cerro Rico.

Vào những năm 1980, Roberto Suárez đã thực hiện kiểm soát lỏng lẻo nhưng rộng khắp đối với việc buôn bán cocaine ở khu vực phía đông Bolivia có diện tích lớn hơn nước Pháp. Roberto Suárez là cháu của Nicolas Suárez, người đã kiểm soát việc buôn bán cao su cũng ở cùng khu vực đó vào đầu thế kỷ [Kendall, tr. 281]. Suárez được cho là đã bán một ít cocaine tinh chế, nhưng chủ yếu giao dịch ở dạng *hàng sệt* mà người Colombia mua về để thực hiện các bước chế biến cuối cùng trước khi tuồn lậu vào Hoa Kỳ hoặc châu Âu. Các nhà công nghiệp cocaine đã phải chống lại sự quấy rối không thường xuyên của các đại lý ma túy Hoa Kỳ, và thỉnh thoảng lại đẩy lùi một cuộc tấn công từ đơn vị Leopar-des – Báo Gấm tinh nhuệ của quân đội Bolivia do Hoa Kỳ tài trợ. Lúc nào cũng vậy, Báo Gấm thua cuộc và rút lui trong nhục nhã. Khi chính phủ Bolivia có vẻ như gây rắc rối lớn cho việc kinh doanh cocaine, Suárez và các cộng sự lật đổ nó và tự mình lên thay thế, trong cuộc đảo chính đưa Garcia Meza Tejada lên làm tổng thống vào ngày 17 tháng 7 năm 1980.

Khi lái vào khu vực ma túy, xe của chúng tôi bị chặn lại một lần nữa, nhưng lần này không phải bởi cảnh sát hay binh lính. Những người đàn ông và phụ nữ da đỏ giận dữ đứng ngồi trên đường để chặn lối đi của chúng tôi. Khi những người đứng vòng ngoài hét lên chửi rủa thì một số thanh niên mang súng lục và dao rựa trèo lên hai bên thành xe tải. Ông lão lặng lẽ nhìn về phía trước, nhai coca và phớt lờ đám đông;

tôi cố gắng làm theo như thế. Một số thanh niên từ bên thành xe trèo lên và bắt đầu thọc vào mọi thứ trên xe. Một trong số đó buộc tội những thổ dân đi cùng chúng tôi là *pisacoca*, và khinh khỉnh gọi những người còn lại là *narcotraficante*, bọn buôn lậu ma túy.

Những người bản địa này tấn công ngẫu hứng trên đường nhằm đánh gãy việc vận chuyển ma túy. Tuần trước, ngôi làng của họ bị lũ lụt dâng cao cuốn trôi những cánh đồng bắp và khoai tây mới trồng. Bởi vì chính quyền La Paz ở quá xa để giúp đỡ được gì cho họ, hay để trở thành tấm bia cho họ nhắm vào, nên họ hướng sự phản kháng sang thứ duy nhất thấy được ở gần – việc vận chuyển ma túy qua con đường đất đi qua làng. Họ yêu cầu được hỗ trợ tài chính, nếu không thì dọa sẽ phá vỡ hoạt động buôn bán ma túy. Sự khác biệt tinh tế giữa những người da trắng điều hành chính phủ với những người da trắng điều hành việc buôn bán ma túy nằm ngoài sự hiểu biết của các thổ dân. Họ lục lọi trên xe của chúng tôi để tìm những hóa chất dùng sản xuất cocaine, nhưng chẳng thấy gì ngoài vài bộ ắc quy mà rõ ràng ai đó đã nôn lên.

Mãi khi đến được đích cuối cùng, tôi mới nhận ra rằng thực sự chúng tôi đã chở axit sulfuric giấu trong những bình ắc quy xe rỗng. Ai đó đã nôn *chicha* lên chúng như một biện pháp ngăn chặn hiệu quả bất cứ kẻ nào muốn kiểm tra kỹ càng. Tài xế của chiếc xe tải này sử dụng chính những bình ắc quy đó để buôn lậu cocaine sệt ra khỏi khu vực trong chuyến trở về thành phố.

Vài tuần sau, trở lại thành phố Cochabamba, tôi nghe nói rằng những người da đỏ đã kết thúc việc tấn công khi hết lương thực. Không nhận được sự giúp đỡ từ chính phủ, lại chẳng thể khôn láu hơn những kẻ buôn bán ma túy, hầu hết những người nông dân bị di dời đã đi làm trong các cánh đồng coca và vào làm *pisacoca* trong các căn phòng điều chế.

Cocaine chỉ là thứ mới nhất xuất hiện trong làn sóng mở rộng các loại thuốc kích thích và các chất làm thay đổi tâm trí của người da đỏ châu

Mỹ càn quét qua thế giới như một cơn sốt. Sự bùng nổ canh tác coca ở Chapare và việc hút thực dân từ trên núi xuống dọn sạch vùng đất thấp để đáp ứng nhu cầu về thuốc này rõ ràng đã lặp lại cách mà Hoa Kỳ được thành lập. Thuốc địa đầu tiên ở Hoa Kỳ đã được thành lập bằng cách trục lợi những thực dân, tù nhân và những nô lệ theo giao kèo đến Virginia trồng thuốc lá để bán cho người châu Âu nghiền nát và hít vào đường mũi như hít bột. Thuốc lá là loại thuốc kích thích đầu tiên của Tân Thế giới được chấp nhận rộng rãi ở Cựu Thế giới, và niềm say mê của châu Âu dành cho nó đóng vai trò quan trọng trong việc chiếm Bắc Mỹ làm thuộc địa.

Thần thoại dân sự đương đại của Hoa Kỳ đã bỏ qua vai trò nhà cung cấp chất kích thích cho thế giới của mình. Khu định cư Virginia năm 1607 chỉ được đề cập rất ngắn gọn nếu so với khu định cư sau đó tại Plymouth năm 1620 được lập bởi những người hành hương, những người nghĩ mình đã đến được một nơi nào đó xa hơn nhiều về phía nam. Cây thuốc lá đóng vai trò quan trọng ở Hoa Kỳ đến nỗi khi xây dựng Tòa nhà Quốc hội đầu tiên ở Washington, D.C., các Tổ phụ Lập quốc đã trang trí các cột Hy Lạp bằng lá thuốc lá. Ngày nay, người ta vẫn còn có thể trông thấy được một số dưới mái vòm nhỏ giữa buồng Thượng viện cũ và mái vòm chính của tòa nhà, còn lại hầu hết đã biến mất qua các chiến dịch tiếp theo để biến Tòa nhà Quốc hội theo phong cách Hy Lạp và xóa sạch ảnh hưởng của người da đỏ.

Giống như cách Hoa Kỳ chiến đấu với những kẻ buôn lậu cocaine trong thế kỷ 20, các chính phủ trên thế giới hồi thế kỷ 18 cũng đã mạnh mẽ chống lại việc sử dụng thuốc lá. Thậm chí chính phủ Anh dưới sự cai trị của vua James I đã cấm sử dụng thuốc lá cho đến khi nhận ra số tiền nó có thể kiếm được từ việc buôn bán tại các thuộc địa châu Mỹ của mình. Trong 50 năm tiếp theo, thuốc lá đã bị cấm bởi Đế chế Ottoman, Đế chế Mogul, Thụy Điển, Đan Mạch, Nga, Naples, Sicily, Trung Quốc, Vatican và Electorate of Cologne. Luật pháp là vậy nhưng việc sử dụng thuốc lá vẫn ngày càng phổ biến và lan sang các khu vực mới trên thế giới, người ta còn tìm ra những cách khéo léo hơn để sử dụng nó.

Bất chấp các chiến dịch chống thuốc lá trên khắp thế giới, Maryland và Virginia đã xuất khẩu 30.000 thùng thuốc lá mỗi năm vào năm 1723, đòi hỏi đến 200 chuyến tàu chuyên chở [Braudel, Tập I, tr. 264]. Trong những thập kỷ tiếp theo, việc buôn bán này còn tăng cực nhiều khi Carolinas, Georgia, Delaware và thậm chí một phần của New England cũng tham gia vào sự bùng nổ. Mặc dù thực dân đã thu về không ít tài sản từ việc buôn bán thuốc lá và xây dựng được các khu bất động sản lớn bóc lột nô lệ ở giữa rừng, họ vẫn rất phẫn nộ với chính phủ và thương nhân Anh vì đã lấy mất một phần lợi nhuận. Thực dân Mỹ cũng phẫn nộ trước việc các thương nhân người Anh ngày càng chú ý hơn đến các chuyến hàng trà cạnh tranh vận chuyển từ Ấn Độ và Tích Lan đến mọi nơi trên thế giới. Cuối cùng, họ tuyên bố đấu tranh giành độc lập, cùng toàn quyền kiểm soát việc buôn bán thuốc ngày càng béo bở.

Giống như cocaine, thuốc lá có rất nhiều cách dùng. Người da đỏ Woodland ở Bắc Mỹ hút thuốc lá khô trong tẩu, người da đỏ ở Mexico và tây nam Hoa Kỳ thì cuộn thuốc trong lá bắp để hút. Người da đỏ ở bờ biển phía bắc Thái Bình Dương nhai thuốc lá với vôi như cách nhiều người vùng Andes nhai lá coca. Một số người da đỏ, chẳng hạn người Aztec, trực tiếp ăn lá không. Người Creek thì trộn nó với lá *Ilex cassine* và các thành phần khác để làm Black Drink¹ sử dụng trong nghi lễ.

Các quý ông thế kỷ 18 nhiệt tình hít thứ bột nghiền mịn với niềm tin rằng mũi là con đường ngắn nhất đưa đến não. Điều này diễn ra sau gần hai thế kỷ hút thuốc bằng tẩu, theo đó chất nicotine đã được hít mạnh thẳng vào máu qua phổi, một kỹ thuật cũng hiệu quả như hít qua đường mũi. Người phương Tây tiếp nhận thuốc lá nhưng không có một địa điểm quy định về mặt văn hóa nào như người da đỏ châu Mỹ. Việc sử dụng nó phát triển một cách bừa bãi và nhanh chóng lan tràn khắp nơi, người ta hút thuốc, nhai thuốc, nhổ và hít thuốc trên đường phố, trên bàn ăn tối, trên giường và trong lớp học.

1. “Thức uống Đen” là tên gọi của nhiều loại thức uống dùng trong nghi lễ của thổ dân vùng Đông Nam Hoa Kỳ, tuy cách chuẩn bị và chế biến khác nhau tùy vào từng bộ tộc và nghi lễ nhưng nhìn chung đều có thành phần là lá và cuống của cây yaupon holly.

Việc sử dụng thuốc lá lan truyền khắp thế giới triệt để hơn cà phê, trà, trà, hạt kola, cocaine, hay bất kỳ loại chất kích thích nào khác, có lẽ ngoại trừ chocolate. Rõ ràng mọi nền văn hóa trên thế giới ngày nay đã được giới thiệu cho một số hình thức sử dụng thuốc lá, và rất ít nơi từ chối. Ngay cả ở Tây Tạng, nơi tôi thấy thực phẩm và các loại cây trồng của người da đỏ châu Mỹ thâm nhập ít nhất, thuốc lá cũng được sử dụng phổ biến. Không giống dân Nepal vui vẻ đón nhận khoai tây từ châu Mỹ, cũng không giống cả những người hàng xóm Tứ Xuyên ăn nhiều loại ớt, ngô và rau trái có xuất xứ từ vườn của người da đỏ châu Mỹ, người Tây Tạng kiên quyết tuân thủ chế độ ăn truyền đời của mình với lúa mạch, bơ yak, trà, và thịt được tẩm ướp chủ yếu bằng muối và đường.

Ngay trên một con đèo Tây Tạng xa xôi tên Karo La ở độ cao hơn 5km, tôi gặp hai cậu trai chăn gia súc khoảng chừng 14 tuổi nài xin thuốc lá còn tuyệt vọng hơn các tu sĩ trong tu viện cầu xin ảnh của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Hai cậu ngồi ngay trên đất, dưới một ụ đá được trang trí cờ phướn cầu nguyện đầy màu sắc bay phần phật trong gió, ở phía sau là mặt trời phản chiếu trên một dòng sông băng từ những đỉnh núi cao đổ xuống về phía hồ Yamdrok nước trong xanh. Tôi không có thuốc lá, nhưng hướng dẫn viên người Hoa của tôi đã thấy hai điều xuống đất, và các cậu trai kia tranh giành chúng. Bất chấp độ cao và lượng oxy giảm chỉ còn có một phần ba nồng độ so với ở ngang mực nước biển, các cậu đã say sưa hút một điếu thuốc, điếu còn lại thì để dành.

George Bogle người Anh vào năm 1774 đã đi theo đúng con đường mòn cổ xưa mà tôi đang đi từ Ấn Độ đến Tây Tạng, nhằm nỗ lực mở thị trường Tây Tạng cho Công ty Đông Ấn Anh nhưng không thành công. Ông đã dành thời gian với Pachen Lama tại Shigatse, giới thiệu khoai tây cho những người nông dân không hề bị ấn tượng, nhưng ông chưa bao giờ đến cung của Đức Đạt Lai Lạt Ma ở Lhasa. Bogle đến vào thời điểm mạng lưới thương mại của Anh bao gồm tất cả Bắc Mỹ và các

thành trì trên khắp thế giới, nhưng cũng gặp nghé thời điểm diễn ra một sự thay đổi lớn trong thương mại của Anh Quốc, cuộc Cách mạng Mỹ làm mất doanh thu từ thuốc lá.

Khi mất quyền kiểm soát thị trường thuốc lá Mỹ sau năm 1776, thương nhân Anh tìm kiếm một loại cây trồng khác để bán. Và họ đã tìm thấy chất thay thế trong cây thuốc phiện trồng ở vùng đất mới giành được ở Ấn Độ và Miến Điện. Đối với thương nhân Anh, thuốc phiện hứa hẹn một lợi thế đặc biệt, bởi vì khách hàng mới cũng có thể hút nó trong tẩu như thuốc lá, do đó không cần bất kỳ thiết bị mới hay phải học kỹ năng nào thêm để sử dụng. Ngoài ra, thuốc phiện còn đem lại một lợi thế khác cho người Anh ở chỗ nó gây nghiện nhanh chóng và triệt để cho người dùng hơn nhiều so với thuốc lá. Bằng cách này, họ đã chiếm được thị trường hàng triệu người Trung Quốc, dù cho chính phủ Trung Quốc có cấm đoán.

Việc buôn bán thuốc phiện của Anh Quốc cuối cùng gây ra hai cuộc chiến mà người Trung Quốc kết cục phải nhận về thất bại cay đắng, còn người Anh thì thu được về tay cảng thuộc địa Hồng Kông. Kể từ khi phát hiện ra châu Mỹ, bạc từ Mexico và vùng Andes đã đổ vào Trung Quốc để đổi lấy hàng hóa xa xỉ được sản xuất tại đây. Trung Quốc có rất nhiều thứ để cung cấp nhưng lại chẳng mong muốn gì từ phương Tây ngoại trừ nguồn cung cấp vàng và bạc ổn định của châu Mỹ, vốn đã được họ thu về tích lũy với số lượng lớn kể từ khi nơi này mở cửa. Cuối cùng, với việc buôn bán thuốc phiện, người Anh đã tìm thấy chìa khóa mở toang kho bạc khổng lồ này. Cả nông dân lẫn quý tộc đều chẳng khác gì nhau, bán hết những đồng bạc, thỏi vàng và trang sức mà đập vào cơn nghiện thuốc phiện, Anh Quốc rút được cả một gia tài từ Trung Quốc trong khi vẫn lấy lụa là cùng đồ sứ ở đây đem về phương Tây. Chẳng phải đến khi Francis Drake và cướp biển người Anh tấn công những chuyến thuyền buồm nhỏ của Tây Ban Nha thì bạc của Potosí mới chảy vào tay Anh Quốc.

Trong khi Anh Quốc giàu thêm nhờ bán thuốc phiện cho người châu Á, và Hoa Kỳ mới thành lập rao bán thuốc lá cho thế giới, thì người Tây Ban Nha đẩy mạnh một thứ đường như vô hại hơn nhiều được tìm thấy ở châu Mỹ. Thứ này được toàn thế giới biết đến với tên gọi chocolate - sô-cô-la, thành phần hoạt chất trong hạt của quả cacao. Dù trong tên có sự tương đồng nhưng cây cacao (cocoa), loại cây sinh ra thứ quả màu vàng xanh tạo ra sô-cô-la không hề giống gì với cây coca, loại cây cho lá chiết xuất ra cocaine. Và cả hai cũng đều chẳng liên quan gì đến cây dừa nhiệt đới (coconut). Sự nhầm lẫn các loài thực vật này, cũng như việc sử dụng kép các thuật ngữ như “pepper” (vừa có nghĩa là tiêu, vừa có nghĩa là ớt) và “Indian” (vừa có nghĩa là Ấn Độ, vừa có nghĩa là người da đỏ châu Mỹ) minh họa thêm cho sự phức tạp văn hóa và các sai sót phát sinh khi Tân và Cựu Thế giới gặp nhau.

Châu Âu bắt gặp sô-cô-la khi Hernando Cortés chinh phục người Maya và người Aztec, những người trồng nhiều loại cây này. Hạt cacao được dùng làm hình thức tiền tệ chính của người Aztec, ngoài ra còn nhiều cách sử dụng thú vị khác, chẳng hạn như các đầu bếp Aztec thường đánh sô-cô-la với nước và đôi khi với mật ong để tạo ra một loại nước giải khát sủi bọt mà họ gọi là *chocoatl* trong ngôn ngữ Nahuatl. Điều khiến người Tây Ban Nha phấn khích nhất về loại cây này là tính chất gây nghiện của nó. Giống như lá coca ở Nam Mỹ, hạt cacao làm giảm sự cồn cào của cơn đói, tăng năng lượng, giúp người dùng nó có thể tiếp tục diễu hành hoặc chiến đấu thêm nhiều giờ. Vì những đặc tính này, những kẻ chinh phục đã ngay lập tức dùng nó như sự trợ giúp không thể thiếu trong các chiến dịch quân sự dài xuyên rừng núi.

Tuy nhiên những người châu Âu “ở nhà” lại tỏ ra chẳng mấy mặn mà chấp nhận sô-cô-la, thứ mà họ thấy quá giống phân thỏ. Sô-cô-la nguyên chất có vị quá đắng, và theo truyền thống, người châu Âu ưa thích tiêu đen, cải ngựa và mù tạt làm gia vị cho rau và thịt hơn. Họ thử trộn sô-cô-la với các loại gia vị khác nhau như bạc hà và quế để làm cho nó trở nên ngon miệng hơn, nhưng trước tiên, một số nữ tu đã thử nghiệm trộn nó với sữa nóng và thêm đường, tạo nên cơn cuồng

sô-cô-la vẫn còn cho đến tận ngày nay. Sô-cô-la nóng đặc biệt được ưa chuộng ở các quốc gia Công giáo Địa Trung Hải, nơi nó giúp các tín hữu vững lòng trong những ngày chay kéo dài không được ăn nhưng được phép uống [Scheelsbusch, tr. 96-107]. Người Tin Lành ở phía bắc châu Âu ưa thích cà phê cho đến khi Anh Quốc tiếp quản các đồn điền trà của Ấn Độ và Tích Lan, và sau đó họ dùng trà thay thế cho cà phê.

Sự kích thích gần như bồn chồn, lại còn gây say, được tạo ra bởi cà phê và trà tương phản rõ rệt với sự kích thích ngọt ngào đến các giác quan của sô-cô-la. Bởi vậy cho nên sô-cô-la có tiếng như thuốc kích thích tình dục tiếp thêm sinh lực cho đàn ông và gỡ bỏ sự ức chế cho phụ nữ. Danh tiếng này phần nào vẫn còn tồn tại đến ngày nay trong văn hóa châu Âu và Mỹ, khi sô-cô-la vẫn là món quà truyền thống cho ngày Valentine hoặc cho người cầu hôn, cũng là món quà của tình yêu và là món tráng miệng thích hợp sau bữa tối dưới ánh nến.

Sô-cô-la gây ra phản ứng mạnh mẽ như vậy ở châu Âu bởi nó dường như không giống với bất kỳ loại thực phẩm nào từng được biết đến. Carolus Linnaeus đã phân loại nó là *Theobroma cacao*, tên chi được lấy từ cụm từ tiếng Hy Lạp mang nghĩa “thức ăn của các vị thần”. Các nhà khoa học kể từ đó đã dùng từ “theobromine” để chỉ rõ thành phần hoạt chất có trong sô-cô-la, tương tự caffeine trong cà phê hay cocaine trong coca.

Sô-cô-la được truyền bá không chỉ đơn thuần vì những phẩm chất khác thường của nó hoặc vì vai trò của nó trong tôn giáo hoặc tình dục. Đằng sau cả hai loại tuyên truyền này là một chế độ quân chủ Tây Ban Nha không chỉ hiệu quả nắm giữ độc quyền sản xuất cacao ở các thuộc địa Mexico và vùng Caribbean mà còn tích cực siêng năng tăng doanh số. Ở bất cứ nơi nào có thể, chế độ quân chủ Tây Ban Nha đều đàn áp thương mại cà phê và trà nhằm có lợi cho sô-cô-la.

Chế độ quân chủ Tây Ban Nha đẩy sô-cô-la vào Hà Lan thuộc Tây Ban Nha, và tại nước này nhanh chóng tạo ra một loạt các loại thực phẩm trộn sô-cô-la với những sự kết hợp đường và gia vị khác nhau.

Tất cả các loại kẹo sô-cô-la, bánh ngọt và bánh kem, bánh pudding và bánh nướng đã sớm trở thành một phần thường trực trong chế độ ăn uống của người châu Âu. Cho đến thời điểm này sô-cô-la được bán ở dạng các thanh lớn, rất nhiều dầu cacao hoặc bơ cùng hương vị sô-cô-la. Người Hà Lan sau đó phát triển một cách chế biến sô-cô-la mới để loại bỏ dầu, chỉ để lại sô-cô-la khô. Sản phẩm mới này, bột cacao, dễ vận chuyển và lưu trữ hơn, trở thành thức uống rất được trẻ em ưa thích vì qua tinh chế nên không còn đặc tính kích thích tình dục được cho là tiềm ẩn trong sô-cô-la nguyên chất.

Nhưng sau khi sô-cô-la được trộn với đường, người tiêu dùng rất khó biết được bao nhiêu mức độ kích thích đến từ sô-cô-la và bao nhiêu từ đường. Do đó, các thợ làm bánh và các nhà sản xuất kẹo thường xuyên giảm lượng sô-cô-la thật để tăng hương vani và sô-cô-la nhân tạo ít tốn kém hơn. Ngày nay, hương vị mà hầu hết mọi người thường nhớ đến khi nghĩ về sô-cô-la chủ yếu đến từ vani và các loại gia vị khác trộn cùng. Bơ cacao đã bị khuất phục trước các dạng chất béo thực vật được thêm hương vị, và bây giờ người ta ăn sô-cô-la thật với lượng nhỏ đến mức hầu hết các tác động gây nghiện đã bị thay bằng trạng thái “tăng động do tăng đường”.

Không phải tất cả các chất mà người da đỏ ăn đều có thể được tạo thành chất kích thích mạnh hơn. Người da đỏ ở những vùng khác nhau của châu Mỹ đã nhai nhựa của nhiều loại cây. Người da đỏ vùng New England nhai nhựa cây vân sam, người da đỏ ở Mexico thì nhai thứ nhựa có kết cấu như cao su của cây hồng xiêm, mà họ gọi là *chicle*. Mặc dù ngon nhưng chúng đều thiếu tính gây nghiện cao để người châu Âu có thể tinh chế hoặc chưng cất thành thuốc kích thích mạnh. Người da trắng không hài lòng với việc chỉ nhai mà không được kích thích gì thêm từ nó, vì vậy họ thêm vào một lượng đường rất lớn. Thomas Adams người New York đã biến nó thành một sản phẩm thương mại sau Nội chiến và xây dựng nhà máy sản xuất kẹo cao su thành công đầu tiên vào thập niên 1880. Ở dạng được làm ngọt mới này, kẹo cao su đã cùng

với thuốc lá và nước cola trở thành những sản phẩm của châu Mỹ lan ra toàn thế giới.

Ở Mexico và một phần Texas có xương rồng peyote hoặc mescal mọc hoang. Loại cây xương rồng không gai *Lophophora williamsii* này tạo ra chín loại alkaloid, trong số đó mạnh nhất là mescaline gây ra ảo giác ở người khi ăn vào. Giống như nhiều loại chất kích thích khác của châu Mỹ, peyote có thể được ăn sống hoặc pha thành trà. Loại thực vật này mọc chủ yếu bên dưới mặt đất, nhưng phần có thể sử dụng, được gọi là búp, thì nhô lên trên bề mặt. Để bảo quản và vận chuyển nó, người bản địa thường phơi khô cây, nhưng nhìn chung những người sinh sống ngay nơi cây mọc thích ăn khi nó còn tươi và xanh.

Ngoài thuốc lá và sô-cô-la, peyote có lẽ vẫn là một trong các loại kích thích được thổ dân Bắc Mỹ sử dụng nhiều nhất. Trong vài thế kỷ qua, việc sử dụng peyote đã từ Mexico ban đầu đều đặn lan ra. Khi người Tây Ban Nha đến Mexico, họ thấy peyote được các thầy tế người Aztec sử dụng như một chất thiêng và là một phần của trò chơi bóng thiêng liêng. Trong chiến dịch tiêu diệt tôn giáo và quyền lực của người Aztec, Tây Ban Nha đã cấm sử dụng peyote và chấm dứt việc buôn bán peyote một cách hiệu quả, Tòa án Dị giáo coi việc sử dụng chất kích thích là một hành động dị giáo, nhưng người bản địa vẫn tiếp tục sử dụng nó trong ba thế kỷ tiếp theo ở miền Bắc Mexico, nơi xương rồng mọc hoang, vượt ra ngoài tầm với của các linh mục và quân đội Tây Ban Nha. Ngoài peyote, người da đỏ còn sử dụng các loại xương rồng nhẹ hơn Doña Ana, *Coryphantha macromeris*, cũng như *pipintzintli*, lá của *Salvia divinorum* và *ololiuqui*, hạt của cây dây leo *Rivea corymbosa vine*, và hạt mescal của *Sophora secundiflora*, còn được gọi là nguyệt quế núi Texas.

Vào thế kỷ 19 khi người da đỏ Mexico giành được độc lập từ tay Tây Ban Nha, việc sử dụng peyote cũng tăng lên, lan rộng khắp khu vực phía tây nam của Hoa Kỳ, đến chỗ người da đỏ Caddo ở Texas

vào thời Nội chiến, và vào giữa những năm 1880 thì lan về phía bắc đến chỗ người Comanche và Kiowa ở Lãnh địa Da Đỏ phía tây (sau là Oklahoma), từ đó tiếp tục lan đến người Cheyenne, Osage, Arapaho và những người da đỏ khác của vùng Đại Bình nguyên. Đến thế kỷ 20, người bản địa quanh vùng Ngũ Đại Hồ và biên giới Canada cũng đã tiếp nhận nó. Chứng kiến hệ thống văn hóa xã hội của mình bị phá hủy trong khi lại bị từ chối không cho tiếp cận với văn hóa xã hội của người da trắng, những người da đỏ đã bị lấy mất vùng đất dành riêng chuyển sang sử dụng peyote với chức năng tôn giáo như một nơi nương náu khỏi môi trường xã hội ngày càng thù địch. Việc sử dụng peyote tiếp tục lan rộng, và bất chấp nỗ lực của các nhà truyền giáo đạo Cơ Đốc, peyote trở thành vật thiêng trung tâm và quan trọng nhất của một giáo hội mới được chính thức hợp nhất và công nhận vào năm 1918, cuối cùng được gọi là Giáo hội châu Mỹ Bản địa (Native American Church).

Một trong những niềm tin căn bản của Giáo hội là trong khi Chúa Giê-su đến với người da trắng thì peyote đến với người bản địa. Peyote giúp họ thoát khỏi những chỉ trích của nền văn minh da trắng theo cùng như cách mà lá coca đã giúp người Quechua. Trong giáo hội của họ, peyote chữa lành và mang lại sự giác ngộ trong bối cảnh một nghi lễ tâm linh chung, đồng thời nó thiêng liêng đến nỗi không thể dùng vào mục đích tiêu khiển, hay lạm dụng thông qua việc sử dụng không đúng cách hay quá mức thừa mứa.

Để tách biệt rõ ràng khỏi các phong trào như Điệu Nhảy Ma Quỷ hay Gậy Đỏ, Giáo hội châu Mỹ Bản địa đã đưa vào hiến chương một điều khoản trung thành với Hoa Kỳ, cam kết bảo vệ Hiến pháp và chính phủ Hoa Kỳ. Cam kết trung thành này chắc chắn đã vượt bất kỳ giáo phái Cơ Đốc nào ở nước này [Spicer, tr. 288], nhưng ngay cả như thế cũng không ngăn được việc giáo hội vẫn bị tổ chức tôn giáo và luật pháp của người da trắng tấn công.

Peyote cũng được sử dụng hạn chế trong một nhóm người Mỹ tách biệt khác, nhóm gốc Phi, nhưng họ thích nghi kém với Giáo hội châu Mỹ Bản địa bởi không có lịch sử trải qua việc sử dụng các loại chất kích thích cũng như không có mưu cầu tìm kiếm tín ngưỡng tôn giáo như thổ dân châu Mỹ. Việc sử dụng peyote liên quan đến tôn giáo nhanh chóng không còn tồn tại trong số ít người da đen thử nó. Tuy nhiên, trong vòng nửa thế kỷ tiếp nữa kể từ khi Giáo hội châu Mỹ Bản địa thành lập, việc sử dụng peyote đã lan vào nhóm dân cư da trắng thông qua thể hệ thanh niên xa cách. Là loại thuốc với những liên tưởng thần bí, nó lần đầu tiên phổ biến trong sự bùng nổ nhiệt tình của phong trào giới trẻ thập niên 1960, được tung hô như một thứ phiêu diêu. Sự phổ biến này tăng lên cùng với việc xuất bản một số cuốn sách về các đặc tính thần nhiên và thần bí của các loại thuốc kích thích mà pháp sư bản địa sử dụng. Để đạt được hiệu quả mong muốn từ peyote, người dùng cần phải nhai một nắm búp rất đắng và không ngon lành gì. Để việc này trở nên dễ dàng hơn thì vào cuối những năm 1960, hoạt chất mescaline được tạo sẵn ở dạng tổng hợp trong các viên nang vừa dễ nuốt vừa dễ giấu, vì luật pháp đã cấm sở hữu thuốc ngoài mục đích sử dụng trong các nhà thờ được công nhận chính thức. Việc sử dụng ở cả dạng hữu cơ lẫn dạng viên nang tiếp tục phổ biến ở những người trẻ tuổi, một phần bởi cho rằng nó không có rủi ro về sức khỏe, và vì nó không gây nghiện cho người dùng như cocaine và một số loại thuốc làm thay đổi tâm trạng khác. Sau vài năm, peyote dần mất đi tính huyền bí đã luôn gắn chặt với nó trong lần đầu tiên đột nhập vào đô thị Mỹ, và trở thành thêm một loại thuốc nữa được sử dụng chỉ vì mục đích thể tục đơn thuần của người da trắng.

Một loại thuốc kích thích phổ biến khác ở Mỹ có nguồn gốc từ nấm ảo giác Psychedelic mọc trong phân của động vật. Nấm *Psilocybe mexicana* và *P. cubensis* sinh ra các thành phần tác động đến trí tuệ và hành vi được gọi là psilocybin hoặc psilocin. Giống như peyote, khoảng 20 loại nấm psilocybin hầu như không cần chế biến gì cũng có thể kích

hoạt các thành phần gây ảo giác. Chỉ cần ăn nấm, uống trà, hút thuốc hoặc ngửi nó ở dạng bột thôi là đã tạo ra được phản ứng tâm lý mạnh mẽ. Sự xuất hiện của người châu Âu ở châu Mỹ đã mở rộng đáng kể phạm vi của nấm, bởi nó phát triển rất tốt trong phân của những con bò mà người châu Âu đưa đến cùng họ.

Cách đây ba thiên niên kỷ, người Maya đã sử dụng nấm trong nghi lễ. Người Aztec cũng sử dụng chúng, như trong các nghi lễ đăng quang của Moctezuma vào năm 1502. Nấm *Paneolus campanulatus*, được biết đến với cái tên *teonanacatl*, “thức ăn của các vị thần”, cái tên mang nghĩa rất gần với những gì người châu Âu sau này chọn cho sô-cô-la – một loại kích thích khác của người Aztec. Tuy người Tây Ban Nha đã nhanh chóng hành động để áp chế nấm psilocybin nhưng người da đỏ vẫn tiếp tục ăn cho đến thời hiện đại, khi chúng cũng lan vào các vùng đô thị của Hoa Kỳ. Do sự tương đồng của nấm psilocybin với chi nấm *Amanita* độc hại, nên việc ngộ độc đôi khi xảy ra. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, những loại nấm khác này có thể được điều chế theo một cách đặc biệt và dùng đúng liều lượng để tạo ra loại phản ứng cảm xúc và nhận thức khác.

Vì việc sử dụng các loại thuốc kích thích bị nhà thờ và nhà nước trừng phạt nên người da đỏ châu Mỹ đã giữ bí mật về chúng. Chỉ đến bây giờ các nhà khoa học mới có đủ hiểu biết về một số loại thuốc trong số này để bắt đầu các nghiên cứu có hệ thống. Người da đỏ lưu vực sông Amazon đã học cách tách vỏ cây dây leo *Banisteriopsis caapi*, đun lên làm thành một loại trà gây ảo giác với tác dụng kích thích tình dục có tiếng. Thành phần hoạt chất harmine có hại cũng có thể được chiết xuất và hít nhiều như cocaine. Thuốc này được gọi là *yage* ở Andes hoặc *caapi* trong khu vực rừng rậm.

Ở vùng sông Amazon, loại chất kích thích phổ biến nhất ngoài coca có lẽ là *ebene* hoặc *epena*, được làm từ đủ loại cây rừng. Người Yanomamo ở Venezuela sử dụng bằng cách đặt nó ở cuối một ống tre có thể dài tới mét rưỡi. Người này kê ống vào lỗ mũi của mình, và để cho một người

khác thổi mạnh vào đầu kia. Thuốc đi qua niêm mạc mũi vào máu, chẳng mấy chốc sẽ bắt đầu gây ra ảo giác và nôn mửa trong khi chất nhầy đặc màu xanh lá cây bắt đầu chảy ra từ mũi. Theo cách này, người Yanomamo giao tiếp với *hekura* hay các thần rừng [Chagnon, tr. 50-51].

Cách vài ngàn dặm về phía bắc của rừng Amazon, ở giữa vùng đồng bằng của Canada, các thổ dân đã phát triển một loại chất kích thích tương tự từ rễ của loại cây vùng đầm lầy tên *cakanus*, *Acorus calamus*. Cà độc dược (jimsonweed) cũng được sử dụng rộng rãi ở Bắc Mỹ theo cách tương tự. Khi những người định cư và binh lính ở Jamestown, Virginia, nấu và ăn loại cỏ thuộc chi *Datura* này vào năm 1676, kết quả gây ảo giác đã mang lại tiếng tăm cho "Jamestown weed" (cỏ Jamestown), để rồi từ đó rút ngắn thành "jimsonweed" trong tiếng Anh.

Người ở Cựu Thế giới không thỏa mãn với các loại thuốc kích thích mà thổ dân châu Mỹ đã tạo ra, nên nhanh chóng tìm cách chế tạo thuốc từ các loại cây của châu Mỹ vốn không có tính gây nghiện. Chẳng hạn người châu Âu đã lấy cây bắp bình thường từ Trung Mỹ và khoai tây núi Andes, chưng cất chúng thành những loại đồ uống chứa cồn có thể làm thay đổi tâm trạng và cảm giác của người sử dụng. Quá trình chế biến này đòi hỏi số lượng lớn bắp và khoai tây, nhưng các cây mới này dễ mọc, cho năng suất cao, và có thể dễ dàng sản xuất với số lượng đủ lớn để hỗ trợ cho ngành công nghiệp rượu bắp và rượu vodka.

Người bản địa châu Mỹ biết cách lên men nhiều loại thực vật khác nhau để làm rượu hoặc bia, nhưng lại không có kiến thức gì về việc chưng cất các loại rượu mạnh hơn, chứa nhiều hơn 3 hoặc 4 độ cồn. Người Mexico cổ đại đã lên men cây *Agave* và *Dasyllirion* để tạo ra pulque, một loại thức uống giàu vitamin. Thổ dân Pima và Papago thì làm rượu xương rồng, trong khi những thổ dân khác cũng trong cùng khu vực làm bia từ cây mesquite, đậu vít, ngô, và thậm chí cả thân

cây bắp. Các bộ lạc Bắc Mỹ dọc theo bờ biển Đại Tây Dương còn làm rượu quả hồng vàng, thứ sau này đã khiến rất nhiều thực dân mê mẩn. Người da đỏ châu Mỹ đã làm ra được ít nhất 40 loại đồ uống có cồn từ nhiều loại quả và cây cỏ khác nhau, bao gồm rượu cọ, mật, dứa, táo mamey và sarsaparilla (*Driver*, tr. 110). Kỳ lạ nhất trong tất cả số đó là một loại rượu mật ong của người Maya được gọi là *balche* làm từ mật lên men của con ong không có nọc.

Nhưng bất chấp tất cả những loại đồ uống có cồn ấy, say sưa vẫn là điều hiếm gặp ở người da đỏ châu Mỹ. Họ dùng rượu không khác gì cách dùng các loại chất kích thích khác, chủ yếu trong các bối cảnh tôn giáo. Một chi tiết cho thấy các nền văn hóa thổ dân đã nghiêm túc sử dụng các chất như thế cho mục đích tôn giáo ra sao là việc người Aztec cho xử tử bất kỳ quý tộc, học sinh hay thầy tu nào bị phát hiện công khai say xỉn. Thường dân vi phạm lần đầu sẽ bị đánh, sang đến lần thứ hai cũng sẽ bị xử tử [*Driver*, tr. 111].

Không ai biết quá trình chưng cất được bắt đầu như thế nào, nhưng việc đó đã diễn ra đâu đó ở Cựu Thế giới. Các nhà giả kim châu Âu đã dùng cách này để làm thuốc từ lâu trước khi phát hiện ra châu Mỹ. Ngoài việc chưng cất các loại thảo mộc và thực vật khác nhau, họ còn chưng cất cả rượu vang, và tạo ra thứ rượu brandy đầu tiên; từ đây phát triển thành tất cả các loại đồ uống chưng cất chứa cồn. Brandy sớm thoát ra khỏi các giới hạn của mục đích y học, gây say nhanh hơn, mạnh hơn và hiệu quả hơn nhiều lần so với rượu vang hoặc bia. Tuy vậy, nó vẫn là một thứ xa xỉ đắt tiền vì số lượng rượu vang để chưng cất là có hạn. Trong những năm đầu tiên, chỉ giới quý tộc và tầng lớp thương gia đang lên mới có thể mua được thứ đồ uống xa xỉ này; nó vẫn nằm ngoài tầm với của những nông dân bình thường hoặc tầng lớp công nhân nhà máy mới xuất hiện. Rượu cồn, tuy nhiên, có thể được chưng cất từ nhiều nguyên liệu hơn rượu vang. Các nhà bào chế và

thầy tu táo bạo đã sớm áp dụng kỹ thuật tương tự cho ngay cả những loài thực vật tầm thường và phổ biến nhất.

Việc chưng cất rượu diện rộng đầu tiên diễn ra ở vùng Caribe, nơi người Tây Ban Nha và sau đó là người Anh làm rượu rum từ một lượng lớn đường được sản xuất trên các đảo. Thực dân châu Mỹ tìm cách sao chép thành công lớn này, nhưng điều kiện đất đai của họ lại không thích hợp cho việc trồng mía. Vậy nên thay vào đó, họ áp dụng quy trình chưng cất tương tự cho thứ mọc được trên đất của mình – bắp. Bắp mọc rất nhiều trên các cánh đồng châu Mỹ, những người định cư thu hoạch được nhiều hơn mức cả con người lẫn động vật có thể tiêu thụ hết được. Và họ biến nó thành rượu bắp. Quá trình chưng cất có công nghệ đơn giản đến mức cho đến tận ngày nay, chính phủ vẫn gặp khó khăn trong việc thu thuế rượu từ nhiều nhà sản xuất nhỏ, những người mở cửa hàng ở vùng sâu vùng xa. Tuy nhiên, rượu bắp không phổ biến được trên thế giới như rượu rum bởi vì ngay vàng Anh Quốc, vốn có nguồn thu lớn từ việc buôn bán rượu rum tồn tại vững vàng suốt thời gian dài, đã ra sức chống lại bất kỳ sự cạnh tranh nào từ bắp.

Những thực dân tháo vát, thay vào đó, dễ dàng tìm thấy được thị trường mới cho loại rượu whisky bắp của mình: người da đỏ. Tất cả thực dân Anh, Hà Lan, Pháp và Tây Ban Nha đều nhận ra rằng rượu chưng cất là một công cụ hữu hiệu để khuất phục người da đỏ đồng thời còn bòn được tiền từ họ. Tổng trấn Mexico, Bernardo de Gálvez, chẳng hạn, vào năm 1786 đã lưu ý rằng rượu rất hiệu quả trong việc thuần phục người da đỏ và mang lại cho nhà nước số tiền có lẽ sẽ được sử dụng để chinh phục người Apache bất kham ở miền Bắc. Ông tuyên bố rằng thứ này sẽ tạo nên “một nhu cầu mới buộc chúng phải nhận ra rất rõ sự phụ thuộc bắt buộc của chúng đối với chúng ta” [Braudel, Tập I, tr. 249].

Ngày nay người da đỏ vùng núi Andes sử dụng lá coca rất vừa phải ngay cả khi việc buôn bán cocaine đầy rẫy quanh họ; tuy nhiên, với rượu thì sự điều độ này hoàn toàn biến mất. Chính những người da đỏ

không quan tâm đến việc hít cocaine lại uống rượu tới mức mê man trên đường làng trong lễ hội tôn vinh Trinh nữ vùng Urkupina. Tương tự, người da đỏ Bắc Mỹ sử dụng thuốc lá vừa phải nhưng lại chẳng hề có được sự kiểm soát tương tự trước rượu whisky.

Cư dân bản địa châu Mỹ không phải là những người duy nhất không thể kiểm soát lượng rượu uống vào. Ngay chính người châu Âu đã có cả một quá khứ dài sử dụng các loại đồ uống lên men như rượu vang, rượu mật và bia với số lượng lớn, nhưng phải đến vài thế kỷ gần đây các loại rượu chưng cất mạnh hơn nhiều như rum, whisky, gin và vodka mới nhanh chóng được phát triển. Khi các loại thực vật và cây trồng của châu Mỹ được đưa tới trồng ở châu Âu khiến cho giá rượu rẻ đi, nông dân đã dùng rượu mạnh thay thế cho những thức uống lên men truyền thống xa xưa. Người Nga bắt đầu nuốt trôi thức ăn bằng những ly vodka cao thay cho bia, trong khi người Ireland và Scotland uống nhiều whisky thay cho bia truyền thống. Việc này tạo ra một chứng bệnh hoàn toàn mới, chứng nghiện rượu, đều đều lan ra suốt vài thế kỷ qua. Sự gia tăng này đồng hành cùng sự phát triển của chủ nghĩa công nghiệp; rượu đem đến sự giải tỏa tinh thần sau những giờ làm việc dài và đơn điệu của các ngành công nghiệp.

Khi người Tây Ban Nha thấy người da đỏ làm việc lâu hơn và chăm chỉ hơn nếu hơi “phê”, họ cũng có phát hiện quan trọng về những hậu quả lớn đối với người lao động trên khắp thế giới – các công nhân nhà máy đòi thuốc kích thích để giúp họ chống chọi với công việc cực nhọc và tẻ ngắt. Giống như xưởng sản xuất tiền ở Potosí từng là nguyên mẫu cho các nhà máy đủ các loại, việc sử dụng coca của công nhân ở Potosí cũng là nguyên mẫu cho việc sử dụng thuốc kích thích các loại nhằm giảm nhẹ điều kiện làm việc đau đớn và bất thường. Cuộc cách mạng công nghiệp có thể dễ dàng được gọi là cuộc cách mạng rượu và ma túy.

Henry Fielding và các nhà văn khác đã ghi chép lại những mặt xấu của nạn dịch mới gây ra bởi việc chưng cất rượu gin hiệu quả hơn trong thế kỷ 18. Họa sĩ William Hogarth vẽ lại cùng một thông điệp, và

cũng tương tự như thế, các thế hệ những người làm sách tuyên truyền, bộ trưởng và các nhà cải cách.

Vào thế kỷ 19, phong trào vì quyền của phụ nữ đã đấu tranh song hành cùng các phong trào chống rượu, vì các nhà nữ quyền thời kỳ đầu coi rượu thường là kẻ đàn áp phụ nữ tồi tệ nhất. Tại các gia đình, việc lạm dụng phụ nữ và trẻ em thường do những người đàn ông say rượu gây ra. Tương tự như vậy, tình trạng hiếp dâm, dụ dỗ và mãi dâm gia tăng dường như cũng đều có liên hệ chặt chẽ với việc sử dụng rượu ở nam và nữ. Nhiều phụ nữ nghiện rượu và do đó làm tổn hại sức khỏe của chính họ và con cái, cũng như tổn hại đến tài chính cá nhân. Những thay đổi diễn ra tại các khu vực đô thị trong thế kỷ 20 bởi sự lan tràn của ma túy chỉ là phản ánh nhỏ những thay đổi xã hội, kinh tế, gia đình, văn hóa và việc vội vàng quan hệ tình dục do sử dụng rượu ngày càng lan rộng trong thế kỷ 18 và 19.

Không bằng lòng với việc chỉ sử dụng các sản phẩm bản địa của Tân Thế giới, thực dân và các công ty châu Âu đã nhận ra từ rất sớm rằng vùng đất châu Mỹ màu mỡ rất thích hợp để trồng một số loại chất kích thích của Cựu Thế giới. Cà phê, thứ không thể được trồng ở châu Âu và do đó khiến giá thành đắt đỏ, đã sẵn sàng đến những vùng đất Caribbean và Brazil.

Người châu Âu cũng phát hiện ra rằng đất ở châu Mỹ vô cùng thích hợp để phát triển cần sa, một loại chất kích thích khác của Cựu Thế giới. Các khu vực ẩm ướt và ôn hòa dọc theo bờ biển California và vùng Caribbean tỏ ra đặc biệt hiệu khách đối với loại cây này. Đến thập niên 1980, cần sa rõ ràng đã trở thành loại cây hái ra tiền chính của California cũng như một số quốc gia nhỏ hơn, như Belize. Thông qua nhân giống chọn lọc, nông dân châu Mỹ đã tăng cường sản xuất hoạt chất trong cây và từ đó nuôi trồng được loại thuốc mạnh hơn bao giờ hết.

Bởi việc trồng cần sa là bất hợp pháp nên nông dân đã học cách trồng nó ở những khu vực nhiều cây cối, khó tìm và được ngụy trang

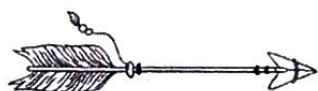
che chắn khỏi tầm rà soát của trinh sát trên không. Các vùng rừng rậm ở Belize và rừng gỗ đỏ ở phía bắc California trở thành các khu vực sản xuất chính vẫn tương đối gần với thị trường đô thị Bắc Mỹ. Tổng diện tích đất trồng cần sa chỉ riêng ở Hoa Kỳ có lẽ đã vượt quá diện tích trồng coca lớn nhất từng có ở Bolivia. Chính phủ Hoa Kỳ, với nguồn lực tài chính và công nghệ khổng lồ, đã không thể kiểm soát việc trồng cần sa ngay cả trong hệ thống công viên do chính phủ sở hữu và điều hành, nhưng vẫn gây áp lực cho Bolivia vì nước này không kiểm soát được việc trồng coca trong những khu rừng rậm rộng lớn và hầu như không có bóng người sinh sống.

Năm trăm năm qua, thế giới đã lục soát được học châu Mỹ để tìm kiếm những trạng thái đã phê càng phê hơn, đã say càng say hơn, tác động làm thay đổi ý thức nhiều, nhiều hơn nữa. Cuộc tìm kiếm chất kích thích tiếp tục từ sô-cô-la thông qua nhiều dạng thuốc lá, bia rế, nước tăng lực, peyote, đồ uống cola có pha cocaine, và cuối cùng là cocaine nguyên chất. Cùng lúc đó, các loại ma túy như cần sa và anh túc được đưa đến từ các vùng xa xôi của Cựu Thế giới, và khi có thể, chúng được chế tạo thành các chất mạnh hơn như thuốc phiện và heroin.

Vào thế kỷ 20, nhiệm vụ tìm kiếm loại thuốc kích thích mạnh hơn bao giờ hết đã thay thế cho các cuộc tìm vàng và suối nguồn tươi trẻ trước đó. Nhiều loại thuốc của Tân Thế giới vẫn chưa được thử bên ngoài môi trường ban đầu của chúng. Có lẽ chúng cũng đang chờ đợi công nghệ thích hợp để biến thành những chất thậm chí còn mạnh hơn, đủ để trở thành cocaine của thế hệ tương lai.

12

KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ



Dấu hiệu cư trú lâu đời nhất của con người ở Nicaragua xuất hiện trong lớp bùn cứng ven bờ hồ Managua, mà người da đỏ gọi là Xolotán. Dọc theo bờ hồ này ở phía tây bắc của Managua, 17 người đàn ông, phụ nữ và trẻ em đã để lại dấu chân vĩnh viễn trong lớp bùn từng một thời mềm lún. Dấu chân của báo đốm và dấu vó của hươu bắt qua lại, chéo dấu chân người, làm tăng thêm cảm giác khẩn cấp kịch tính cho các cổ vật câm lặng, như thể cả con người và động vật đều đã phải chạy trốn thứ gì đó rất đáng sợ. Độ lún của dấu chân người lớn cho thấy những người đàn ông và phụ nữ ấy đã phải vất vả gánh nặng, có thể là do công con cái hay vác theo thức ăn hoặc tài sản quý giá khi chạy về vùng nước có thể an toàn. Bất kể mối nguy hiểm đe dọa họ gặp có là gì thì hẳn cũng phải rất kinh khủng, khiến cho không chỉ 17 con người này khiếp hãi mà cả động vật cũng kinh sợ. Có lẽ ngọn núi lửa Masaya

gần đó đã phun trào vào thời điểm không xác định hàng ngàn năm trước, khiến người và động vật rơi vào hoảng loạn.

Những người xung quanh hồ Managua đã luôn phải đối mặt với nguy hiểm bất ngờ của Mẹ Thiên Nhiên không thể đoán trước và thường luôn tàn nhẫn. Dấu vết của những thảm họa gần đây hơn cũng vẫn còn để lại sẹo trên bờ hồ ngày nay. Rất lâu sau khi bị phá hủy trong trận động đất hồi Giáng sinh năm 1972, trung tâm của Managua trông vẫn giống như một bãi chiến trường.

Tòa nhà chọc trời của Ngân hàng Mỹ và Khách sạn Intercontinental 210 phòng xa hoa còn tồn tại được sau thảm họa đứng như lính gác ở hai đầu của một đồng bằng bị tàn phá. Các tòa nhà văn phòng sụp đổ, nhưng vì trận động đất xảy ra vào giữa đêm nên các công nhân cố còn trắng thoát được thương vong; trong khi đó các đội dọn vệ sinh, bảo vệ đêm và những người vô gia cư cuộn mình ngủ ở lối ra vào đã chết. Nhà nhân học Götz von Houwald, người đã sống ở khu vực này nhiều năm, chỉ cho tôi tàn tích của một khách sạn nơi nhiều người đã ra đi ngay trên giường của họ. Anh kể cho tôi về nhóm người kém may mắn vừa vào thang máy khách sạn để đi lên thì trận động đất xảy ra. Họ sống sót được sau khi tòa nhà bị phá hủy, nhờ được bảo vệ bên trong buồng thang kim loại trong trục thang máy xi măng khối, nhưng chính sự bảo vệ này rốt cuộc lại trở thành nắm mồ. Nhân viên cứu hộ nghe thấy tiếng la hét bị bóp nghẹt nhưng lại không thể tiếp cận được đến thang trước khi tất cả các nạn nhân đều đã chết vì bị ngạt và chấn thương.

Houwald cũng dẫn tôi qua nhà thờ lớn, nơi phần mái đã bị sập, xả ra giữa trung tâm thành phố những khối đá cẩm thạch vỡ, bỏ các trinh nữ và các vị thánh trên ban thờ trông thẳng lên bầu trời và phơi mình dưới những cơn mưa nhiệt đới, gió bụi và phân chim. Gần khách sạn Intercontinental vẫn còn đứng vững, anh đưa tôi đến một góc phố để chỉ đồng đồ nát của nơi một người bạn nước ngoài của anh đã sống, và kể tôi nghe về lúc anh đến đây sau trận động đất, trông thấy người ta

cướp phá nó trong khi cơ thể bạn mình bị giẫm đạp, còn sống nhưng mắc kẹt nửa người bên dưới những gạch đá.

Dấu vết của trận động đất ở Managua sống động hơn nhiều so với những dấu ấn của cuộc cách mạng chính trị tiếp sau, và theo cách nào đó, chính trận động đất này có lẽ đã gây ra cuộc cách mạng. Trận động đất gần như đã phá hủy thành phố. Mười ngàn người chết và hàng trăm ngàn người mất nhà cửa. Một lượng lớn viện trợ thế giới, tiền bạc và vật tư được đưa đến sau trận động đất, nhưng đã bị gia đình tham lam và các đồng minh của nhà độc tài Anastasio Somoza chuyển phần lớn vào các tài khoản cá nhân. Thay vì sử dụng nguồn quỹ vào mục đích xây dựng lại thành phố, họ lại dùng chúng để tạo ra và đầu cơ vào các dự án ngoại ô mới. Vào thời điểm cuộc cách mạng lan đến các con phố Managua, trung tâm thành phố mở toang, các tòa nhà đã nằm sấp thành đồng đổ nát. Đá được ném đi, đạn được bắn ra trên đường phố đánh dấu những ngày cuối cùng cuộc nổi dậy của quần chúng tầng lớp thấp hơn chống lại một chế độ độc tài bị khắp nơi khinh miệt, là chút ít thêm vào sự tàn phá trận động đất đã gây ra.

Chỉ cần xem qua bản đồ địa hình nổi của châu Mỹ thôi đã thấy một điểm đặc biệt nổi bật. Một dãy các ngọn núi chạy từ Alaska ở phía bắc đến Tierra del Fuego ở chót cùng Nam Mỹ. Những ngọn núi bắt đầu từ trên Vòng Bắc Cực ở 70° bắc và 160° tây, từ Alaska chạy theo phía tây Canada, tách ra để băng qua Hoa Kỳ, rồi xẻ dọc Mexico và Trung Mỹ, trở nên hẹp hơn. Rồi nhảy tới Colombia, dãy núi ôm lấy bờ biển phía tây Nam Mỹ trước khi vừa mở rộng vừa đạt đến độ cao ấn tượng ở đoạn Andes hùng vĩ của Bolivia và cuối cùng vuốt nhọn lại về phía nam Patagonia ở vĩ độ 52° nam và kinh độ 65° tây. Rặng núi dài hơn 16 nghìn kilômét này kéo dài khoảng nửa vòng Trái Đất và “tự hào” là nơi tập trung một số lượng bất cân xứng núi lửa của toàn thế giới, cũng như các mạch nước phun, suối nước nóng và bình nguyên muối cùng toàn dãy Andes và Rockies. Một số lượng lớn đường đứt gãy cắt ngang cũng như tỏa ra từ những ngọn núi này như những vết rạn trên bùn khô.

Nhiều thế kỷ đẩy và kéo bề mặt Trái Đất dọc theo những đường giao nhau của các mảng lục địa làm xuất hiện tại đây những quặng mỏ khoáng sản dồi dào. Đoạn núi ở Potosí giàu có nhất trong tất cả, nhưng trên dãy núi này còn có các mỏ bạc của Mexico, cũng là ngọn nguồn của các cơn sốt vàng ở Alaska, California và Rockies ở Canada; ngoài ra còn rất dồi dào các kim loại cơ bản, bao gồm đồng, thiếc và kẽm.

Động đất ở phần này của thế giới xảy ra với tần suất rất lớn mà hầu hết mọi người bên ngoài khu vực chẳng mấy hay biết. Bản thân Managua đã từng bị rung chuyển một lần trước năm 1931, và rất lâu trước đó, thủ đô León gần đó cũng đã sụp đổ trong trận động đất năm 1609 và phải chuyển đến địa điểm León ngày nay. Thủ phủ cũ của cả vùng Trung Mỹ từng nằm ở Antigua, Guatemala, nhưng bị động đất phá hủy rất nhiều lần đến nỗi cuối cùng vào năm 1775, chính phủ đã phải từ bỏ và chuyển thủ đô đến một địa điểm mới nay là Guatemala City.

Một trận động đất lớn đã tấn công Ecuador vào năm 1797, ước tính giết chết đến 40 ngàn người. Vào tháng Tư năm 1906, một trận động đất đặc biệt nghiêm trọng mạnh 8,3 độ Richter đã phá hủy thành phố San Francisco. Bốn tháng sau, một trận động đất mạnh 8,6 độ Richter xảy ra ở Valparaiso, Chile, giết chết hơn 20 ngàn người. Năm 1964, một trận động đất lớn xảy ra ở Alaska. Vào ngày 31 tháng 5 năm 1970, một trận động đất đánh vào bờ biển phía bắc Peru, phá hủy các thị trấn Huaraz và Yungay đồng thời chôn vùi thung lũng Callejón de Huaylas dưới một dòng bùn băng từ những ngọn núi xung quanh. Vào tháng Hai năm sau đó, đến lượt khu vực xung quanh San Bernardino, California bị rung chuyển vì một trận động đất lớn. Năm 1976, một trận động đất 7,5 độ Richter san bằng Guatemala City, giết chết 22 ngàn người. Vào mùa thu năm 1986, một trận động đất làm rung chuyển San Salvador, thủ đô của El Salvador, giết chết hàng ngàn người và khiến hàng chục ngàn người khác mất nhà cửa, gây thêm bất ổn cho quốc gia vốn đã chìm trong nội chiến. Vài tháng sau, vào năm 1987, một trận động đất

tương tự xảy ra ở phía đông Ecuador, phá hủy ngành công nghiệp dầu mỏ nghèo nàn của quốc gia này và đẩy nó rơi vào vực sâu của khủng hoảng kinh tế.

Ngọn núi St. Helens từng phun trào ở bang Washington vào năm 1980, phá hủy hàng ngàn mẫu rừng, thổi tung tro bụi và mảnh vỡ vào luồng khí quyển hẹp¹, theo đó lan ra khắp thế giới. Vòng cung dọc theo bờ biển Thái Bình Dương của châu Mỹ từ Alaska đến Chile tự hào có những ngọn núi lửa cao nhất thế giới. Với độ cao gần 3.000 mét, ngọn St. Helens xếp ở khoảng giữa, giữa một số ngọn núi lửa nhỏ ở Alaska với những “người khổng lồ” vùng Andean cao xấp xỉ 6.000 mét. Là một phần của Vành đai Lửa ven bờ Thái Bình Dương, chúng nằm trong số những núi lửa hoạt động mạnh nhất thế giới.

Sự thật kỳ lạ nhất về dãy núi hủy diệt này có thể lại thuộc về khía cạnh văn hóa hơn là về địa chất, đó là bất chấp tình cảnh nhất thời, không ổn định, gần như mọi nền văn minh lớn của người da đỏ châu Mỹ đều được xây dựng trên hoặc rất gần dãy núi. Rất nhiều tàn tích của các thành phố, đền thờ và kim tự tháp của người da đỏ trên đó dường như chẳng mấy bị ảnh hưởng bởi sự tàn phá xung quanh. Vùng đất không vững chắc này là quê hương của người Aztec ở vùng cao Mexico, người Maya ở Guatemala, người Chibcha ở Colombia, nền văn minh Inca và văn hóa Tiahuanaco trên hồ Titicaca. Công trình của người da đỏ châu Mỹ chịu đựng được các trận động đất trong khi các thành phố hiện đại hơn mà người da trắng xây dựng nên lại thường xuyên phải xây dựng lại. Trớ trêu thay, khách sạn Intercontinental ở Managua được xây dựng giống với kim tự tháp của người Maya và được trang trí theo mô típ của người Maya. Tuy điều này không liên quan gì đến độ bền, nhưng thực tế là nó đã đứng vững được giữa những tàn tích công trình của người châu Âu xây dựng xung quanh, như một biểu tượng

1. Một luồng gió mạnh hẹp ở trên cao, chuyển động từ tây sang đông.

thách thức của tính liên tục bản địa giữa những hỗn loạn của náo động tự nhiên và chính trị.

Một phần lý do khiến các công trình này tồn tại được dường như là do kiến trúc sư bản địa qua nhiều thế kỷ đã có ý thức phát triển các công trình lớn của họ chịu được sự vận động thường xuyên và gây chấn động của những thảm họa. Những tảng đá của người Inca vừa khít với nhau, nhưng các bức tường lại được cho phép linh hoạt. Bởi vì thế nên, trải qua tất cả các trận động đất trong nửa thiên niên kỷ qua, những bức tường này chưa bao giờ sụp đổ.

Hình dạng vuốt nhọn của các kim tự tháp vùng Trung Mexico và kết cấu gần như đặc cũng cho phép chúng chịu được các chuyển động cực lớn của Trái Đất mà không bị đổ sụp hay bị bong rơi các lớp đá bên ngoài. Ở những địa điểm đất thấp và ổn định hơn của người da đỏ châu Mỹ, như Tikal ở Guatemala và Uxmal ở Yucatan, kim tự tháp có thể cao hơn và được xây với góc dốc hơn, với khối lượng ít hơn. Do đó, với độ cao xấp xỉ 70 mét, các kim tự tháp Tikal là cao nhất ở châu Mỹ. Độ dốc tăng mạnh đến nỗi việc lên đó giống với leo núi hơn là leo cầu thang. Các chính phủ hiện đại đã phải thêm dây xích để giúp những người leo núi ngày nay lên hoặc xuống kim tự tháp này. Các kim tự tháp dốc như vậy có thể được xây dựng ở khu vực ổn định, nhưng các kiến trúc sư cũng biết đủ để xây dựng những cái thấp hơn và thoải hơn ở khu vực không ổn định. Có lẽ vì lý do này, kim tự tháp lớn Cholula ở vùng cao nguyên kém ổn định của Mexico chỉ cao bằng một nửa kim tự tháp Ai Cập cao nhất, nhưng vượt kim tự tháp Ai Cập về khối lượng đến 15% [Driver, tr. 115]. Mãi cho đến khi Hoa Kỳ xây dựng các cơ sở tàu con thoi tại Cape Canaveral, Florida, họ mới thấy được công trình đồ sộ hơn các kim tự tháp Cholula và Teotihuacán.

Công trình cao nhất ở Belize, thậm chí tính cho đến thế kỷ 20, vẫn là kim tự tháp Maya ở Altun Ha. Các kim tự tháp Tikal vẫn được xếp vào hàng công trình cao nhất Trung Mỹ, và cho đến thế kỷ 20, các làng

người da đỏ Mesa Verde và Chaco Canyon vẫn tồn tại như những tòa căn hộ, dần bị bỏ hoang, lớn nhất châu Mỹ.

Người da đỏ ở các vùng khác nhau của châu Mỹ đã làm chủ công nghệ chế tạo bê tông và sử dụng vữa vôi, phát triển thạch cao và vữa,... nhưng dường như không thứ nào trong số ấy tạo được ảnh hưởng gì trong các tòa nhà chọc trời và căn hộ được xây dựng ở châu Mỹ về sau. Hầu hết các kỹ thuật xây dựng quy mô lớn của người da đỏ châu Mỹ đều đã bị thất truyền.

Mặc dù những tòa nhà như khách sạn Intercontinental ở Managua, trường đại học ở Mexico City, một bảo tàng nghệ thuật ở Santa Fe, hay thậm chí một tòa nhà chọc trời theo phong cách riêng ở Los Angeles có thể mang sắc thái liên quan đến các nền văn hóa da đỏ trong quá khứ, nhưng không có công trình nào trong số này sử dụng các nguyên tắc kiến trúc hoặc khoa học của họ. Không giống như trong nông nghiệp, y học và các tư tưởng chính trị, kiến trúc của người da đỏ châu Mỹ chưa bao giờ ảnh hưởng được đến người châu Âu và không thể tồn tại được ở quy mô rất lớn ngay cả ở châu Mỹ.

Một lý do khiến những người định cư Cựu Thế giới đến châu Mỹ không tiếp nhận thuật kiến trúc quy mô lớn của người da đỏ nằm ở sự ám ảnh như cuồng tín của châu Âu dành cho mái vòm. Các kiến trúc nhà thờ và các tòa nhà công cộng của Cựu Thế giới xây lối vào dạng khung vòm, trên tường cũng có cửa sổ hình vòm. Hoặc họ tạo ra khung vòm bên trong nhà thờ, hoặc họ thiết kế phần mái dạng vòm như nửa hình cầu. Người châu Âu sử dụng vòm thường xuyên không chỉ ở nhà thờ, trường học, tu viện, mà còn trong các tòa nhà chính phủ đủ mọi loại hình từ tòa án, cung điện đến nhà tù và đấu trường.

Ngược lại, kiến trúc ở châu Mỹ, giống như ở Trung Quốc, Ai Cập và Hy Lạp cổ đại, thường bỏ qua vòm mà thay vào đó sử dụng các góc, đường thẳng và đường song song cứng cáp, mạnh mẽ hơn. Trong tất cả các nhóm thổ dân châu Mỹ thì chỉ có người Maya sử dụng một loại

vòm trong kiến trúc quy mô lớn, là dạng vòm cung nhọn hay vòm giả dùng ở cổng ra vào, lối đi, ở bên trong. Từ đây, người Maya phát triển một loạt các kiểu vòm, bao gồm cả dạng vòm ba cung phong cách Ma Rốc, nhưng không có cái nào trong số đó có chức năng như vòm thực sự, vì họ sử dụng nguyên lý nhịp hẫng hướng sức căng xuống dưới thay vì sang bên như ở các vòm thực. Người Maya do đó không thể xây dựng các cấu trúc nhiều tầng mà không sử dụng tường đỡ lớn, nhưng công trình của họ vẫn đứng vững được từ Yucatan đến Honduras ngay cả sau khi các tòa nhà của người châu Âu phụ thuộc nhiều vào mái vòm đã sụp đổ từ lâu.

Cổng Mặt trời tại Tiahuanaco nằm sát bên hồ Titicaca ở Bolivia minh họa rõ cho truyền thống của châu Mỹ. Khối đá nguyên khối này cao khoảng 3 mét và rộng đến gần 4 mét. Không rõ người da đỏ nào đã đục nó từ một khối andesite nặng khoảng 10 tấn thành dạng góc cạnh hoàn hảo mang tính đặc trưng của châu Mỹ được như vậy. Ngược lại, các hình chạm khắc trang trí trên đó mềm mại hơn nhiều, các góc cạnh tương phản thú vị với độ tròn của mặt trời xuất hiện ở trung tâm quan trọng của cổng. Cánh cổng vững vàng này đã trụ lại được sau động đất ngay cả khi các ô cửa vòm đều sập. Các hàng lối và góc cạnh của tàn tích thể hiện hơi hướm đền thờ Athen nhiều hơn nhiều so với kiến trúc mà người chinh phục châu Âu mang đến. Có lẽ vì sự tương đồng về phong cách giữa kiến trúc bản địa châu Mỹ, Ai Cập và Hy Lạp, mà tất cả các nền văn minh này đều đã để lại được cho thế giới những di tích ấn tượng trong khi rất nhiều nền văn minh khác biến mất hầu như chẳng còn dấu vết kiến trúc nào.

Mặc dù yêu thích hình cung, trần cong và mái vòm các dạng nhưng người châu Âu chỉ sử dụng chúng chủ yếu trong các tòa nhà công cộng lớn chứ hiếm khi ở nhà riêng. Ngược lại, người da đỏ châu Mỹ hầu như không bao giờ sử dụng vòm hay dạng phái sinh nào của nó trong các kiến trúc công cộng hay công trình kỷ niệm, mà thường sử dụng ở nhà và trong các công trình ít quan trọng hơn. Một số nhà dài đầu tiên

mà những người định cư ở Bắc Mỹ thấy chủ yếu dựa vào cấu trúc uốn cong, bao gồm một căn phòng dài duy nhất với trần cong. Về hình thức, chúng giống với các nhà thờ châu Âu hơn là nhà ở. Các cấu trúc khác ở Bắc Mỹ như lều wickiup¹, lều wigwam², hogan³, pit-house⁴, kiva⁵, lều xông hơi hình vòm, và trên hết là igloo⁶ đã sử dụng một số dạng vòm hoặc mái vòm thực sự làm đặc điểm chính của công trình.

Ở Nam Mỹ cũng vậy, người da đỏ sử dụng vòm thực sự trong các công trình nhà ở đơn giản chứ không phải trong công trình công cộng quy mô lớn. Quanh vùng sông Plate hay Plata ở Argentina, người da đỏ đã xây dựng những túp lều nhỏ bằng bùn và phân liếp, mái tranh, có ô cửa hình vòm. Cách bờ biển Peru vài ngàn dặm, người da đỏ cũng sử dụng lối vào uốn cong. Nhưng dạng thiết kế này chưa bao giờ được phổ biến ở những nơi nằm trong vùng bị động đất của dãy Andes. Các công trình đơn giản bằng gỗ và vật liệu mềm dẻo sẽ tồn tại được sau trận động đất hoặc chỉ gây thiệt hại tối thiểu nếu có bị sụp đổ.

Đôi khi các kim tự tháp vĩ đại, đền thờ và các công trình đồ sộ khác khiến chúng ta mờ mắt, không thấy được những thành tựu kiến trúc đơn giản nhưng còn quan trọng hơn nhiều của người da đỏ châu Mỹ. Ngôi làng Acoma ở New Mexico có thể chứa nhiều thông tin quý giá đối với chúng ta không kém gì những Cuzco, Tikal và Teotihuacán.

Acoma bất ngờ xuất hiện trước mắt khách đến ở ngay giữa sa mạc lớn cách Albuquerque khoảng 80km về phía tây và cao hơn 1,5km so với mực nước biển. Acoma, thường được gọi là Thành phố Bầu trời (Sky city) nhưng thực ra có nghĩa là “dân tộc đá trắng”, nằm trên một

1. Lều có hình oval, phủ cỏ hoặc cành khô, của người du mục Tây và Tây Nam nước Mỹ.

2. Tương tự như lều wickiup, nhưng của người da đỏ Đông Bắc Mỹ.

3. Nhà làm bằng cành cây trát bùn của người Navaho.

4. Nhà mái lợp một phần ngầm dưới mặt đất.

5. Cấu trúc dạng căn phòng lớn hình tròn dùng cho mục đích hội họp chính trị hay thực hiện nghi lễ tôn giáo của người Pueblo.

6. Lều tuyết của người Inuit Bắc Mỹ.

đỉnh núi mặt bàn đá sa thạch lớn mọc lên ấn tượng giữa vùng đồng bằng xung quanh. Không hề có những con dốc hay ngọn đồi thoải thoải nào làm bước chuyển từ đồng bằng lên trên đỉnh núi ấy. Thay vào đó, bên dưới Acoma là những bức tường vữa cơ bản là thẳng đứng, giống như ở những tòa lâu đài châu Âu. Nhiều thế kỷ trước, cư dân đã đục một lối mòn hẹp xuyên đá sống để nối ngôi làng trên đỉnh của họ với những cánh đồng bắp cũng của họ dưới đồng bằng. Họ cẩn thận che giấu con đường khỏi ánh mắt tò mò của những người qua đường và bảo vệ nó kỹ lưỡng khỏi tầm nhìn của những vị khách không mời.

Nhà cửa ở Acoma được xây hai hoặc ba tầng trên đỉnh núi bằng, trông giống như rất nhiều khối màu nâu xếp chồng lên nhau tuân thủ cẩn thận theo thiết kế làng da đỏ truyền thống. Người da đỏ vẫn làm nhà từ gạch bùn và bùn đắp trên mái làm bằng các cây gỗ đồng thời cũng đóng vai trò là sân hiên cho tầng bên trên. Các thang gỗ nối tầng này với tầng khác, thường là nhà của những người thân thích với nhau. Những người da đỏ nói tiếng Keresan này phải vận chuyển lên đến đỉnh núi không chỉ gỗ mà còn cả các viên gạch và vữa bùn. Ngọn núi toàn bằng đá không có cả các vật liệu đơn giản nhất; người dân thậm chí phải kéo đất lên để chôn cất người chết trong nghĩa trang.

Ngay cả ngày nay, Acoma cũng chỉ chấp nhận một số ít tiện nghi hiện đại, họ cắm điện cũng như máy bơm nước. Họ hứng và trữ nước mưa trong các bể chứa bằng đá trên núi, và vận chuyển bằng tay. Phụ nữ nướng bánh mì trong lò đất hình bầu dục giống lò mà người ta dùng ở những nơi khác như Timbuktu ở Sahara và Kahl ở giữa châu Âu. Củi là nhiên liệu duy nhất được phép dùng cho việc nướng bánh này, cũng như cho tất cả các hoạt động nấu nướng khác, hay để sưởi ấm trong đêm lạnh.

Những người dân làng muốn có cuộc sống hiện đại hơn sống cách đó vài dặm, khuất tầm nhìn của Acoma, trong một dự án nhà ở của chính phủ gọi là Acomita tiếp giáp với đường cao tốc giữa các bang. Ở đó, họ được phép tiếp cận không giới hạn với radio, máy quay, tủ lạnh,

bếp lò và các vật dụng cần thiết khác của cuộc sống hiện đại. Nhiều gia đình duy trì nơi cư trú ở cả Acomita và Acoma để có thể sống bằng cả hai phong cách.

Acoma và khoảng 3.000 cư dân nơi đây lưu giữ phần lớn quá khứ, có tầm quan trọng hơn nhiều so với chỉ đơn thuần là hoài cổ. Acoma và các làng da đỏ bản địa khác của New Mexico là những cộng đồng có người ở liên tục lâu đời nhất Hoa Kỳ. Khi Chỉ huy Hernando de Alvarado đến Acoma lần đầu tiên vào năm 1540, làng có khoảng 6.000 người, và theo mô tả của ông, ngoại trừ nhà thờ ra thì nó trông giống hệt như bây giờ.

Những người định cư bản địa đã xây dựng cộng đồng Acoma vào khoảng năm 900, thời điểm châu Âu đang vật vã trong thời Trung Cổ. Vào khoảng thời gian này, Charles III, còn được gọi là Charles Béo, cai trị vương quốc Franks và phải đối phó với những người Viking đã chiếm mất tỉnh Normandy của ông; người Moor đang chinh phục Tây Ban Nha; người Hung đang di chuyển vào Hungary; và Alfred Đại đế thì đang chiến đấu để mang lại trật tự cho các bộ lạc man rợ của nước Anh. Tikal đã đạt đến đỉnh cao của sự phát triển và chưa ai tưởng tượng được dù là đế chế Aztec lẫn Inca kế theo rất lâu sau đó.

Những vật đổi sao dời trong cả một thiên niên kỷ của lịch sử thế giới không để lại nhiều dấu ấn trên Acoma. Các đội quân đến và đi, dưới lá cờ của vương quốc Tây Ban Nha, Đế quốc La Mã Thần thánh, Cộng hòa Mexico và gần hơn nữa là Hoa Kỳ. Đôi khi những kẻ xâm lược còn phá hủy các làng da đỏ, bắt đầu từ năm 1599, khi Vicente de Zalvidar báo thù cho cái chết của anh trai mình là Juan và những người Tây Ban Nha khác bằng cách bắt hầu hết dân làng làm nô lệ, chặt đứt một bàn chân của tất cả nam giới trên 25 tuổi. Bất chấp những bạo lực của chinh phục, nổi loạn và khuất phục, người dân Acoma đã tìm được cách để tiếp tục lối sống truyền thống của mình, tại chính ngôi làng cũ, mà không thay đổi phong cách xây dựng.

Rất lâu trước khi người Thanh giáo mơ ước xây dựng thuộc địa ở Bắc Mỹ, những người định cư Tây Ban Nha đã chuyển đến khu vực này, áp dụng kỹ thuật kiến trúc và xây dựng bản địa để làm nhà. Khi các linh mục Tây Ban Nha đến, họ xây dựng nhà thờ lớn theo kiểu châu Âu nhưng dùng vật liệu bằng bùn và gạch như mọi tòa nhà khác trong cộng đồng. Họ đã xây dựng Santa Fe, thủ đô sớm nhất ở vùng này, theo như cách mà người dân ở các làng da đỏ dựng nhà. Dẫu có thêm sự xuất hiện của các viên đá lát và đồ đạc bằng kim loại từ Tây Ban Nha, tăng số lượng cửa sổ và xây các bức tường bên trong để chia thành các phòng, thì bản chất của phong cách bản địa vẫn tồn tại kéo dài được nhiều thế kỷ sau cuộc chinh phục đầu tiên.

Không chỉ khắp phía tây nam mà ở toàn bộ Bắc Mỹ, thực dân cũng đã mượn kỹ thuật xây dựng của người da đỏ. Thổ dân nói tiếng Algonquian dọc theo bờ biển Virginia bao quanh các ngôi làng của mình bằng một hàng cột vót nhọn được chôn chặt vào nền đất. Hàng cọc này giúp bảo vệ họ khỏi những cuộc tấn công bất ngờ. Người châu Âu ngay lập tức áp dụng kỹ thuật tương tự, biến các cọc thành hàng rào cọc và cuối cùng là những pháo đài bằng gỗ đã trở thành biểu tượng cho sự bành trướng và chinh phục của người da trắng ở Bắc Mỹ.

Người định cư ban đầu nơi vùng Đại Bình nguyên Bắc Mỹ đã xây dựng những ngôi nhà cỏ bán ngầm mô phỏng theo kiểu nhà pit-house hay lều đất của thổ dân. Những ngôi nhà được cách nhiệt tốt này chịu được sự tàn phá của cả mùa hè lẫn mùa đông lục địa khắc nghiệt, bảo vệ người khỏi những cơn lốc xoáy cày xới trên đồng bằng. Sau đó, khi giàu có hơn, những người tiên phong mua gỗ xẻ được lấy từ các khu rừng, bỏ căn nhà cỏ đi để chuyển sang ngôi nhà gỗ nhiều nét truyền thống châu Âu hơn được xây dựng trên mặt đất. Chi phí sưởi ấm và làm mát cho những ngôi nhà như vậy rất cao, và mỗi năm lại có hàng trăm ngôi nhà phải thay mới do bị lốc xoáy tàn phá.

Ở bờ biển phía bắc Thái Bình Dương, người châu Âu không gặp phải vấn đề gì khi học theo ngôi nhà bằng ván của người da đỏ vì nó có hình chữ nhật, được xây dựng trên mặt đất, có cột chống, được làm bằng gỗ mới xẻ, thường là gỗ tuyết tùng hoặc gỗ đỏ, trông khá giống như những kiểu nhà ở mà người da trắng đã quen.

Trong thế kỷ 20, kiểu kiến trúc châu Mỹ bản địa một lần nữa nhận được sự chú ý cả về tính hữu dụng lẫn kỹ thuật xây dựng thực tế. Trong nỗ lực nhằm tạo ra một kiểu kiến trúc mới của châu Mỹ hòa hợp có hệ thống với tự nhiên, Frank Lloyd Wright đã quay về với một số nguyên tắc cơ bản của người da đỏ ở đây. Ông giảm thiểu số tường bên trong để không gian thông suốt, và sử dụng tông màu đất ấm. Dù đã giới thiệu các khái niệm kỹ thuật mới và tích hợp vật liệu mới vào các công trình nhưng nhà của ông vẫn giữ dạng tuyến tính thấp, ẩn dưới mặt đất như các làng da đỏ ở Arizona và New Mexico.

Một thổ dân châu Mỹ hoặc người Eskimo của một thiên niên kỷ trước có thể dễ dàng phân biệt chiếc lều tuyết igloo hay wigwam của họ với những mái vòm trắc địa hiện đại mà Buckminster Fuller đã truyền bá trong các tác phẩm và tại triển lãm Hoa Kỳ mà ông đã thiết kế cho Hội chợ Thế giới năm 1967 ở Montreal, Canada. Tương tự như vậy, phong cách “cư trú” cũng trong cùng hội chợ này giới thiệu các đơn vị căn hộ mô-đun được xếp chồng lên nhau với các sân hiên và lối vào riêng rất giống với phong cách làng da đỏ ở phía tây nam. Đồng thời tại các khu vực cực kỳ lạnh lẽo của Canada và phía bắc Hoa Kỳ, các nhà xây dựng hiện đại đã thử nghiệm nhiều công trình bán ngầm cho nhà ở, nhà máy và trường học. Chúng rất giống phiên bản hiện đại của các công trình bản địa truyền thống trong cùng khu vực. Ở phía tây nam, việc sử dụng gạch sống¹ làm chất cách nhiệt lý tưởng trong khí hậu khô, nóng ở đó đã hồi sinh.

1. Gạch không nung, có thành phần chủ yếu từ đất, đất sét và rơm, là loại vật liệu xây nhà phổ biến ở Tây Nam châu Mỹ.

Thung lũng Pocona ở Bolivia vẫn còn rải rác những tàn tích của người Inca. Địa điểm này gọi là Inkallajta, có nghĩa là “nơi của người Inca”, có tàn tích của căn phòng lớn nhất từng được người Inca xây dựng nên, nằm trên khoảng quang ngay phía trên một thác nước nhỏ chảy ngay cả trong những tháng khô dài từ tháng Mười Hai đến tháng Ba. Gần đó là ngôi làng Pocona, cùng những tàn tích có lẽ là trạm quan sát hoặc trạm canh gác trên ngọn núi nhìn xuống nó. Các ngôi nhà gạch sống hiện tại của Pocona có định dạng thuộc địa Tây Ban Nha truyền thống của các tòa nhà một hộ gia đình nằm bao quanh một sân trong mở. Giống như nhà ở Timbuktu, họ chủ yếu trưng ra cho thế giới bên ngoài những mảng tường trống trơn trong khi che chắn bảo vệ những cây, hoa và bất cứ thứ gì đẹp để mà họ có thể có cho người ở bên trong.

Nhìn kỹ các tòa nhà của Pocona, tôi sớm nhận ra rằng mặc dù có dạng Tây Ban Nha nhưng nhiều trong số chúng được xây dựng trên nền đá rõ ràng theo kiểu Inca. Những tảng đá cắt lớn được sắp xếp lại để tạo thành hình dạng mới, sau đó tường gạch sống và mái ngói mới được xây dựng bên trên.

Những người định cư ban đầu đã phá hủy hoặc thay đổi hầu hết kiến trúc Mỹ bản địa. Pháo đài lớn Sacsahuamán của người Inca đã trở thành mỏ đá mà từ đó những người chinh phạt xây dựng nên một phiên bản Cuzco mới và mang nhiều tính Tây Ban Nha hơn trên nền đá của thành phố người Inca. Cortés đã ra lệnh cho kéo sập thủ đô Tenochtitlán của người Aztec, các mảnh tòa nhà và kim tự tháp được sử dụng để lấp vào mạng lưới kênh đào rộng lớn. Trên mặt đất mới được san lấp này, ông ta cho xây dựng các quảng trường, đường phố và nhà thờ mới của Mexico City. Hầu hết các địa điểm kỷ niệm quy mô lớn của châu Mỹ đã bị san bằng, chỉ những nơi bị bỏ hoang hoặc xa xôi như Machu Picchu ở Peru, Tikal ở Guatemala, Chichén Itzá ở Yucatan và nhà ở vách đá Anasazi của Hoa Kỳ mới còn sót lại. Những tổ hợp công trình này ít có tác động đến phong cách xây dựng của người định

cư mới, và chắc chắn không ảnh hưởng đến những người xây dựng ở những nơi khác trên thế giới.

Các nhà quy hoạch đô thị Inca kiên quyết tuân thủ theo khái niệm lưới kẻ ô khi xây dựng nên thành phố. Trong khi thành phố ở châu Âu mọc lên lộn xộn quanh các con hẻm hẹp và quanh co thì hoàng đế Inca đã chỉ đạo một kế hoạch cẩn thận cho tất cả các thành phố, thị trấn và làng mạc trên khắp đế chế của mình. Các thị trấn luôn lấy tâm là một quảng trường rộng lớn, bao quanh đó là các tòa nhà tôn giáo và chính trị quan trọng của cộng đồng. Rồi mỗi khối nhà lại bao quanh một *cancha* mở, hay sân trong.

Khi địa hình đòi hỏi thay đổi trong cách sắp vuông góc này, người Inca đã cho thấy sự khéo léo tuyệt vời. Các nhà hoạch định của Cuzco xây dựng thành phố theo hình dạng một con báo có đầu đặt ở pháo đài lớn Sacsahuamán.

Nhưng mặc dù xây dựng trên các địa điểm cũ của người da đỏ, thực dân đến châu Mỹ lại không hề theo mô hình xây dựng của họ. Để tìm hình mẫu cho hầu hết các thành phố thuộc địa từ San Francisco đến Buenos Aires, nơi ta phải nhìn đến không phải các thành phố lớn của người da đỏ như Cuzco hay Tenochtitlán, cũng không phải các ngôi làng nhỏ hơn Pocona. Thay vào đó, hình mẫu cho các thành phố châu Mỹ lại là ngôi làng nhỏ Santa Fé thuộc vùng Andalusia, Tây Ban Nha.

Đến Santa Fé hôm nay, thật khó có thể coi nó là hình mẫu cho bất cứ thứ gì. Đó là một khu định cư nhỏ của 11 ngàn người. Khi bước qua các con phố ở Santa Fé, tôi cảm giác đó có thể là bất kỳ ngôi làng nào trong cả ngàn ngôi làng Địa Trung Hải. Dọc một con phố, một người phụ nữ lớn tuổi mặc đồ đen vụng về quét vôi bức tường trước nhà bằng một cây cọ được buộc vào đầu gậy dài. Một phụ nữ thậm chí lớn tuổi hơn, cũng mặc đồ đen, ngồi trên ghế kéo sát vào cũng bức tường đó để sơn các gờ dưới cửa sổ. Tất cả các ngôi nhà trong làng đều được

quét vôi trắng, nhưng hai chân nhà ngay trên mặt đất được sơn màu xanh lá cây rất đậm.

Santa Fé không có đại lộ hay khu vực công viên mở để có vẻ là hình mẫu thích đáng cho một thành phố. Thanh niên đi xe máy và công nhân trên những chiếc xe tải lớn, nhỏ đã khiến đường phố Santa Fé ồn ào hơn nhiều so với lượng giao thông khá ít ỏi của nó. Trên những con phố nhỏ hơn, những phụ nữ chạy việc lật vật có thể an toàn đi bộ giữa đường và dừng lại để nói chuyện với nhau mà không sợ bất kỳ mối nguy hiểm nào lớn hơn một quả bóng bị ném lạc từ phía đám trẻ đang chơi đùa.

Santa Fé chẳng có bất kỳ khu vườn, cung điện, lâu đài, công sự cổ xưa nào, thậm chí cũng chẳng có một nhà thờ uy nghi hơn bất cứ nhà thờ thông thường nào khác để mà khoe khoang. Theo bảng niên đại Tây Ban Nha, nó thậm chí còn chẳng đặc biệt cổ xưa, bởi mới chỉ được thành lập vào ngày 2 tháng 10 năm 1491, gần như đúng một năm trước khi Columbus phát hiện ra châu Mỹ. Nhưng có một sự trùng hợp kỳ lạ khiến Santa Fé trở thành địa điểm quan trọng đến thế đối với bất kỳ ai nghiên cứu thiết kế đô thị châu Mỹ trong 500 năm qua.

Khi nữ hoàng Isabella và vua Ferdinand vây hãm người Moor ở Alhambra, họ tập hợp một đội quân gồm 60 ngàn người hạ trại trên vùng đồng bằng bên ngoài Granada. Để khiến đối thủ ấn tượng trước quyết tâm duy trì cuộc vây hãm cho đến khi chiến thắng với sức mạnh và tiềm lực của mình, Isabella đã xây khu trại bằng gạch và đá chứ không phải những chiếc lều cây mỏng manh. Trại này nằm bên sông Genil, được bà đặt tên là Santa Fé, Đức Tin, trong niềm tin vào chiến thắng thông qua sự dẫn dắt của Chúa Kitô.

Quân đội bố trí thị trấn này giống một trại La Mã hơn là giống các thị trấn được xây dựng sau đó ở châu Âu. Santa Fé được tạo ra theo dạng hình chữ nhật, với hai đường lớn giao nhau tại quảng trường. Mỗi trong số bốn con phố đều kết thúc tại một cánh cổng ở một bên

mặt hình chữ nhật các bức tường bao quanh bảo vệ khu trại. Hình dạng chữ nhật này tương phản với dạng hình tròn phổ biến hơn ở các khu vực đô thị tập trung xoay quanh lâu đài chính hay một tòa nhà lớn khác, với những đường huyết mạch tỏa ra từ trung tâm như nan hoa bánh xe, như ở Paris. Hình thức mới này có lẽ đã thu hút niềm tin dị đoan Trung Cổ của Isabella và Ferdinand, vì thị trấn được cho là mang hình dạng của cây thánh giá thiêng liêng.

Trong khi các quân vương Công giáo ở lại ngôi làng mới trong cuộc chiến chống người Moor, Christopher Columbus đến để thỉnh cầu họ tài trợ cho chuyến thám hiểm tới châu Á mà ông đã lên kế hoạch. Sau khi do dự chần chừ, Ferdinand và Isabella đã cấp cho ông Thỏa thuận tại Santa Fé vào ngày 17-4-1492, vừa cho phép vừa tài trợ cho chuyến hành trình.

Khi Columbus và những người chinh phục tiếp theo đến châu Mỹ, họ sử dụng bản đồ Santa Fé cho hầu như mọi thành phố mà họ thành lập. Mỗi vùng đất lọt thỏm của châu Mỹ đều trở thành một trại vũ trang bằng đá có hai tuyến huyết mạch bất chéo, chia thành các khối tuần tự với trung tâm là quảng trường, nơi đặt nhà thờ và tòa nhà chính của thành phố hoặc dinh của thống đốc. Từ Santo Domingo đến Lima, tất cả các thành phố của châu Mỹ đều có dáng vẻ không khác gì ngôi làng khiêm tốn Santa Fé. Một số nhà thám hiểm Tây Ban Nha mang cả cái tên làng này đến châu Mỹ và đặt cho những Santa Fé de Bogotá ở Colombia, Santa Fé del Rosario ở Argentina và Santa Fé ở New Mexico.

Để khiến các khu định cư mới thành lập phù hợp với mô hình đô thị của mình, người Tây Ban Nha đã phá hủy nhiều thành phố của thổ dân như Tenochtitlán, cũng như các thị trấn nhỏ như Pocona. Khi người định cư đến nơi mà một thế kỷ sau đó là Hoa Kỳ, họ cũng theo mô hình lưới kẻ ô mới mà quy hoạch thành phố. Washington, D.C. là một trong số ít trường hợp ngoại lệ. Với thiết kế của Pierre Charles L'Enfant người Pháp vào năm 1791, thành phố sử dụng thiết kế cũ từ Paris với những đại lộ nan hoa tỏa ra từ các điểm cố định.

Ngoài ngoại lệ đáng chú ý này, người Bắc Mỹ không chỉ bám vào quy hoạch đô thị dạng lưới kẻ ô mà còn mở rộng nó đến tổ chức vùng nông thôn. Các lưới hiển thị trên bản đồ nơi phần lớn nội địa Hoa Kỳ và Canada được chia thành những hình vuông hay hình chữ nhật gần như chính xác, như Colorado, Wyoming và Manitoba. Các nhà quy hoạch còn tiếp tục chia các ô vuông này thành các ô nhỏ hơn, thành các hạt. Nỗi ám ảnh với mạng lưới kiểu này đã lấn át nhà quy hoạch, những người sau đó đã xây dựng các con đường và cố gắng bố trí chính xác tất cả các thị trấn theo nguyên tắc này. Các nhà quy hoạch phân chia lãnh thổ Hoa Kỳ mới bị chinh phục hoặc mới mua lại thành các ô vuông hoặc các quận. Di sản của cái khung này nổi bật dưới mắt bất kỳ hành khách nào trên chuyến bay xuyên lục địa băng qua trái tim của nước Mỹ, những điền trang canh tác gọn gàng trong những ô vuông chẵn chẵn.

Mặc dù áp đặt phong cách kiến trúc mới và ý tưởng mới về quy hoạch đô thị ở châu Mỹ, nhưng người định cư châu Âu thường xây dựng trên các khu định cư bản địa đã tồn tại sẵn thay vì chuẩn bị không gian cho các khu vực định cư mới. Các thế hệ người Mỹ về sau thường quên rằng người da đỏ mới là những người đã đặt nền móng thị trấn và thành phố của họ, họ đồn đãi, kể những câu chuyện về cách thực dân thực sự tạc ra khu định cư từ những khu rừng không có người sinh sống. Không nơi nào mà thần thoại dân sự đương đại chủ đề này được công phu traу chuốt nhiều bằng Washington, D.C.

Chuyện kể rằng, chính George Washington, cha đẻ của nước Mỹ, đã khảo sát vùng đất còn nguyên sơ bên sông Potomac làm nơi xây dựng thủ đô mới nằm ngay chính giữa hai phía bắc và phía nam của đất nước. Vị trí trên Potomac cũng đem đến cho thành phố tiềm năng đường thủy nối vào hệ thống sông Ohio. Rất ít cuốn sách của Mỹ đề cập đến việc thành phố Washington được dựng bên trên Naconchtanke, thành phố thương mại chính của người da đỏ Conoy. Vào thời điểm

lần đầu tiên họ tiếp xúc với thực dân Virginia năm 1623, địa điểm này là nhà và đại bản doanh của Thủ lĩnh Patawomeke cùng những người theo ông. Tên vị tù trưởng này sau trở thành Potomac của hiện tại, và Naconchtanke chỉ tồn tại trong cái tên bị Latin hóa sai lạc của nó, Anacostia kề cận thành phố Washington.

Năm 1975, khi đào xới bãi cỏ Nhà Trắng để làm bể bơi cho tổng thống, các công nhân xây dựng tìm thấy di vật của người da đỏ chỉ ra sự thịnh vượng thương nghiệp của một nhóm người da đỏ trước đây. Chỉ cách Nhà Trắng vài khối nhà, người da đỏ đã vận hành một trong những mỏ đá lớn nhất để lấy đá steatite hay hoạt thạch. Nhiều điểm sản xuất đó là nơi các thợ thủ công bản địa làm ra chén đĩa, ống điều và dụng cụ từ đá mềm. Và cũng từ đây, người da đỏ mang hàng hóa sản xuất đi bán dọc theo bờ biển phía đông, làm thành có lẽ là tổ chức kinh doanh hữu hiệu cuối cùng được con người thực hiện dọc theo đoạn sông Potomac.

Trong hầu hết mọi trường hợp, thực dân châu Âu đã xây dựng một thành phố cuối cùng mở rộng ra tới hàng trăm, thậm chí hàng ngàn lần kích thước và dân số của khu định cư bản địa ban đầu, nhưng họ vẫn xây dựng trên khu định cư trước đó thay vì bắt đầu một khu định cư mới. Ngay cả người Thanh giáo cũng chiếm lấy những cánh đồng đã được người da đỏ dọn sạch rồi ruồng bỏ khi bị tật bệnh châu Âu tàn sát.

Giống như thành phố Washington, hầu hết thủ đô của châu Mỹ đều xuất hiện trên các cộng đồng da đỏ. Một số thủ đô như Mexico City và Quito được xây dựng trên tàn tích của các thành phố vốn đã là trung tâm hành chính, thương mại và tôn giáo lớn. Các thành phố khác như Lima, Ottawa và Buenos Aires thì được xây dựng từ các khu định cư bản địa khiêm tốn hơn nhiều.

Những người định cư mới của châu Mỹ tiếp tục ở quy mô mở rộng hơn nhiều các mô hình định cư tương tự đã được người bản địa

thiết lập vững chắc. Người châu Âu tập trung xây dựng trên cùng nơi mà người da đỏ đã xây dựng lúc trước. Ở Bắc Mỹ, người da đỏ xây dựng dọc theo các con sông và bờ biển, chỉ có cực ít khu định cư ở đồng bằng hoặc trên núi, nhưng ở Nam Mỹ, người da đỏ lại xây dựng chủ yếu trên vùng núi, thứ đến dọc theo bờ biển, và hầu như không có chút nào ở các khu vực sông lớn nội địa và đồng bằng. Các mô hình này được giữ đến ngày hôm nay. Người Bắc Mỹ sống dọc theo hai bờ biển, theo hệ thống sông Mississippi và St. Lawrence trong khi chừa trống gần như phần còn lại của đất nước. Người Mexico tập trung đông đúc ở vùng cao nguyên và núi cao, tránh những vùng đất thấp. Ở Nam Mỹ, dân cư cũng tập trung theo vùng núi Andes và dọc theo hai bờ biển, bất chấp hàng thế kỷ áp lực của chính phủ thì họ vẫn tránh vùng nội địa rộng lớn thoát nước vào các dòng Amazon và Orinoco, cũng như vùng đồng bằng lớn của Argentina, Paraguay và Uruguay.

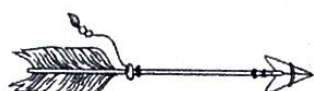
Tầm quan trọng của người da đỏ trong việc định hình địa lý văn hóa đương đại ở châu Mỹ thể hiện rõ ràng ở tên của các con sông, ngọn núi, các thành phố và tiểu bang của châu Mỹ. Những người da trắng đầu tiên đến châu Mỹ đặt tên cho hầu hết những vùng đất phía đông theo địa danh ở Cựu Thế giới; thành ra ở châu Mỹ mới có New Granada, New York, Nova Scotia, New Brunswick và New England. Thực dân Anh cũng đặt tên cho vùng đất mới khác theo quốc chủ mà họ muốn tôn vinh hoặc tâng bốc, như ở Maryland, Carolina, Georgia, Alberta và Virginia. Người Tây Ban Nha thì thường thích sử dụng tên các vị thánh hơn là quốc chủ của mình, như San Francisco, Santo Domingo, San Antonio và San Diego. Thoạt đầu, có vẻ như các tên bản địa sẽ sớm bị loại bỏ hoàn toàn và bản đồ châu Mỹ đọc lên sẽ chẳng khác nào một thứ bản đồ được xáo từ Cựu Thế giới. Tuy nhiên, ngược lại, những cái tên bản địa thường chứng minh được sự ngoan cường bám trụ. Ngay từ rất sớm, cái tên Massachusetts đã tự khẳng định được mình, cũng như tên của những nơi khác nhỏ hơn, như Nantucket, Roanoke, Tallahassee, Poughkeepsie và Oswego. Khi thực

dân di chuyển về phía tây, họ ít sử dụng tên ngoại lai hơn hẳn mà dính chặt vào những cái tên châu Mỹ, hoặc tiếp nhận những cái tên bản địa sẵn có, như đối với Chicago, Minnesota và Tennessee, hoặc dùng tên của những thổ dân trong vùng, như Kansas, Dakota, Utah và Texas. Ngay cả sau ba thế kỷ là thuộc địa của Tây Ban Nha dưới cái tên New Spain, Mexico vẫn đã lấy lại cái tên bản địa cũ của mình sau khi giành được độc lập vào năm 1821.

Địa lý văn hóa của châu Mỹ hiện đại kết hợp nhiều đặc điểm đa dạng từ cả Tân lẫn Cựu Thế giới. Mặc dù phần lớn di sản của người bản địa đã bị mất hoặc bị chôn vùi, nhưng số còn lại vẫn bộc lộ được - đủ để khiến cho châu Mỹ khác biệt so với châu Âu, châu Phi hay châu Á.

13

NHỮNG NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG



Một chiều muộn tháng Giêng nọ tôi cùng với năm người nữa đến một xóm nhà bên lạch Mango trên bờ biển Caribbe của Belize. Chúng tôi đang trên đường tới một làng Placentia ngoài khơi. Con đường kết thúc ở mép nước, vài dân chài địa phương đã kéo lưới xong xuôi, đang dọn dẹp để nghỉ đêm. Một cậu trai chừng 16 tuổi đã xung phong, sau khi ngã giá, đưa chúng tôi đến Placentia bằng thuyền độc mộc. Trong khi chờ cậu ta đi mượn máy đuôi tôm với chút xăng cho thuyền, nhóm của tôi chia làm hai. Ba người sẽ cắm trại ở lại với chiếc Land Rover, trong khi ba chúng tôi thì chuẩn bị lên đường đến nơi sẽ gặp nhà khảo cổ đã khai quật các di chỉ Maya trên bờ biển.

Vội vàng để đi được càng xa càng tốt trước khi trời tối, cậu trai trở lại với cái mô tơ và thế là chúng tôi theo một con lạch ngoằn ngoèo đổ ra vịnh Placentia. Ngay cả trong bóng tối mà cậu trai vẫn lái con thuyền rất điêu nghệ qua những luồng hẹp giữa những bụi đước ken dày cùng

các đảo tí hon, một số trong đó còn chìm hẳn xuống dưới mặt nước lúc triều lên.

Chúng tôi nói tiếng Anh với cậu lái thuyền, nhưng ngôn ngữ bản địa của cậu ta là tiếng Garifuna, tiếng mẹ đẻ của khoảng 100.000 người Carib Đen sống trên bờ biển Belize, quanh vịnh Honduras và dọc theo bờ Mosquito. Hậu duệ của các nô lệ nhờ đắm tàu mà trốn thoát ăn ở với người Carib trên đảo St. Vincent ở phía tây Caribbean, người Carib Đen vùng Trung Mỹ bị người Anh đưa đến đảo Roatán trên vịnh Honduras vào năm 1796. Từ Roatán, người Carib Đen đã sớm đến trụ lại ở các hòn đảo lân cận và phần còn trống ở bờ biển đại lục, lên phía bắc tới tận Dandriga ở Belize, còn về phía nam thì đến bờ biển Mosquito của Nicaragua, ăn ở với một số thổ dân Miskito, cả với người Sumu và Rama nhưng ít hơn. Những người bản địa này da đen trông giống người châu Phi, nhưng nói tiếng Carib và theo cách sống truyền thống của tổ tiên Carib.

Những năm sau đó lại có thêm người da đen di cư cả tự nguyện lẫn bị cưỡng ép từ Jamaica và các đảo lân cận sang làm thợ đốn gỗ trong những cánh rừng nguyên sinh dọc bờ biển Honduras, thợ xây dựng làm đường sắt Costa Rica và lao động trong những đồn điền chuối rải khắp vùng. Đợt sóng mới người da đen mang theo tiếng Anh và bổ sung thành phần mới vào di sản văn hóa vốn đã phong phú và đầy sắc màu nơi này. Từ những đợt di dân sau, các nước nói tiếng Tây Ban Nha ở Trung Mỹ lại có thêm các bến cảng Caribbean mang cái tên rất Anh như Livingston, Guatemala; Bluefields, Nicaragua; và Penshurst, Costa Rica.

Mặc dù cậu lái thuyền là con cháu của người Carib Đen nhưng ngôi làng Placentia mà cậu ta đang đưa chúng tôi đến lại là làng của người da đen chủ yếu nói thứ tiếng Anh lai; họ không coi mình là người bản địa. Đi tiếp thêm bốn dặm lên phía bắc chúng tôi sẽ cập bờ ở Sein Bight, một làng Carib Đen. Tuy đời sống kinh tế giống nhau, nhưng khoảng cách văn hóa đã chia tách dân làng Seine Bight với Placentia.

Ngôn ngữ Garifuna của người Carib Đen lấy cái tinh túy từ cội nguồn văn hóa bản địa mà nó thừa hưởng trong khi văn hóa tiếng Anh lại lại tiếp nhận nhiều hơn từ truyền thống Anh-Phi của vùng Caribbean và từ thế giới nói tiếng Anh nói chung. Người dân ở cả hai cộng đồng sống trong những ngôi nhà gỗ nhỏ dựng trên cột cao khoảng 1,5 mét cách mặt đất. Mái lá cọ truyền thống đã nhường chỗ cho mái tôn lợp sóng, nhiều nhà còn có một hiên nhỏ có chấn song. Có nhiều cửa sổ để gió lùa qua, nhưng các cửa chớp bằng gỗ giúp ngăn ánh nắng chói chang và ánh mắt tò mò của người qua đường.

Trong mỗi nhà đều có ít nhất một người đàn ông sở hữu thuyền và cá. Cách bờ khoảng 32km là Rạn san hô Great Barrier, rạn san hô lớn nhất châu Mỹ và thứ hai thế giới chỉ sau Rạn san hô Great Barrier của Australia. Tuy nhiên bãi cạn ngoài khơi Belize có sinh vật biển cư trú đông đảo hơn nhiều so với bãi ở Australia. Ngư dân thu hoạch đủ thứ cá, ốc, tôm hùm gai và một trong các đặc sản địa phương là rùa biển. Phụ nữ biết hàng chục kiểu chế biến rùa, như thái lát áp chảo hay xay những miếng thịt dai hơn rồi đem trộn với gia vị và ớt cay, viên thành từng viên ăn với cơm hay bánh khoai mì nướng, cùng một đĩa chuối nướng.

Sau khi rẽ vào một lối nhỏ hẹp tối thui giữa lùm đước, cậu thiếu niên thận trọng đưa thuyền vào bờ biển. Cát đen và cây cối rậm rì nên bờ biển hấp thụ thay vì phản chiếu ánh trăng, thành ra cảnh tượng tối đen như mực. Đến ngày hôm sau tôi đã được biết thêm rằng cát đen còn gây nhiều rắc rối hơn dưới ánh nắng vì nó nóng lên quá nhanh chóng đến mức chân người không thể bước đi trên đó. Từ nhà này qua nhà khác vào ban ngày, dân làng phải rón rén trên một loạt những lối đi lát bằng gỗ mỏng tỏa khắp làng.

Ngày hôm sau, tập thể đánh cá của cộng đồng hết xăng, giam chân hầu hết những người đàn ông vốn dựa vào máy đuôi tôm để chạy thuyền hoặc những người đánh bắt bằng ghe lớn hơn phải ngồi nhà. Lối ra duy nhất trong hôm đó là đi bộ lên Seine Bight hay chèo xuồng đến Seine Bight hoặc lên lạch Mango. Bất chấp công nghệ hiện đại và gần

nửa thiên niên kỷ tiếp xúc giữa những con người của bờ biển này với Cựu Thế giới, xuồng vẫn được dùng như phương tiện đi lại đáng tin cậy nhất vùng. Công nghệ mới hơn đưa đến các phương tiện nhanh hơn, nhưng chúng lại phụ thuộc vào nguồn cung cấp từ bên ngoài không được thường xuyên cho lắm. Trái lại, xuồng thì lúc nào cũng đi được.

Trước khi thổ dân Garifuna đến, người Maya và một vài nhóm bản địa khác đã sinh sống trên bờ biển này, trong khi người Arawak và Carib thì chiếm phần lớn các đảo nay được gọi là Caribbean. Tất cả họ đều dùng xuồng như phương tiện giao thông hàng đầu. Từ tiếng Arawak và Carib mà ngày nay ta có từ “canoe”. Columbus đã xuất khẩu chiếc xuồng đầu tiên, đưa nó về châu Âu sau khi thấy những chiếc xuồng thuận di chuyển trong dòng nước lạnh lẽo và linh hoạt thế nào.

Dọc theo mép bờ Mosquitia, Nam Belize, người bản địa đã phát triển những chiếc thuyền hẹp với be dốc đứng và mũi nhọn. Được biết đến trong tiếng Miskito và đưa vào tiếng Anh với tên “dory”, loại thuyền này vẫn còn được dùng như thuyền đánh cá phổ biến ngoài biển khơi.

Người Maya chở hàng hóa buôn bán trên những chiếc xuồng của mình ngược xuôi dọc bờ Yucatan và Trung Mỹ, rồi vòng qua vịnh Mexico, có thể ngược lên tới tận sông Mississippi. Xuồng được sử dụng như một phương tiện hoàn hảo dọc theo nhiều sông rạch nước nông trong khu vực. Thổ dân suốt từ miền duyên hải và vùng sông ngòi của Bắc và Nam Mỹ đã dùng xuồng như phương tiện hàng đầu để đi lại và vận chuyển hàng. Người ở các vùng khác nhau đóng nó bằng những vật liệu khác nhau. Ở miền duyên hải Trung Mỹ và khắp những vùng Nam Mỹ nhiệt đới, đất thấp, có nhiều cây to phát triển tốt, thổ dân làm thuyền độc mộc nhiều hơn cả.

Còn ở phần phía bắc nước Mỹ, nơi không có những loại cây phù hợp để đẽo thuyền độc mộc, họ làm một khung nhẹ từ những nhánh cây mảnh rồi phủ lên những tảng vỏ cây dày khoảng 3mm, cỡ bằng độ dày một đồng xu. Xuồng tốt nhất dùng vỏ cây bạch dương *Betula*

papyrifera, khâu lại bằng sợi rễ vân sam rồi xảm cho kín nước bằng keo vân sam. Loại thuyền nhẹ này dễ dàng lướt đi trên nhiều hồ và suối trong vùng, không chỉ thế còn dễ dàng nhấc lên để di chuyển từ khoảng nước này sang khoảng nước khác.

Các nhà thám hiểm thời kỳ đầu báo cáo lại rằng xuồng của người Iroquois chở được tới 30 chiến binh; và chỉ cần ba người đàn ông là có thể dễ dàng khiêng nó cùng cả các thứ nó chở theo. Vỏ thuyền mỏng manh nhưng có thể sửa sang dễ dàng bằng rất ít dụng cụ, và với những vật liệu tìm thấy ở bất cứ đâu trong rừng. Khiếm khuyết lớn nhất của những chiếc thuyền cực nhẹ này là khi ở trên bờ phải buộc kỹ để gió khỏi thổi bay mất.

Trái lại, những chiếc thuyền nhỏ châu Âu thời đó có vẻ nặng nề và cồng kềnh, đòi hỏi phải tăng sức vào mái chèo thì mới có thể di chuyển được. Và để dùng mái chèo, người chèo thuyền phải ngồi quay lưng lại mũi thuyền nên không nhìn thấy được nơi đang chèo tới. Với mái chèo nhẹ cho phép người ngoảnh mặt về trước theo hướng thuyền đi, xuồng là phương tiện lý tưởng cho cả kẻ độc hành.

Thậm chí sau khi thuyền buồm được đưa tới những dòng sông châu Mỹ thì người châu Âu vẫn thấy xuồng là phương tiện giao thông nhanh chóng và đáng tin cậy hơn. Như các trải nghiệm của Cartier trên sông St. Lawrence đã cho thấy, tốc độ là rất quan trọng để thâm nhập vào một vùng rồi nhanh chóng ra khỏi đó trước khi tất cả các tuyến sông bị đóng băng làm người du hành mắc kẹt. Vì lý do đó mà xuồng tiếp tục là phương tiện giao thông chủ yếu cho người và hàng hóa đi khắp Bắc Mỹ cho đến mãi thế kỷ 20, khi đường sắt đã chứng tỏ chở được người và hàng hóa còn nhanh và đáng tin cậy hơn.

Ở Bắc Cực, nơi không có bạch dương để lấy vỏ, người Eskimo làm chiếc thuyền tương tự bằng cách căng da thú lên khung. Người Eskimo chống ngấm nước vào thuyền bằng cách trùm cả lên phía trên, chỉ chừa một lỗ nhỏ để người chèo ngồi lọt. Thậm chí còn nhẹ hơn

cả xuồng vỏ bạch dương, con thuyền này, gọi là *kayak*, có thể dễ dàng mang vác và chứng tỏ được khả năng tuyệt vời khi luồn lách qua các khối băng vẫn thường xuyên làm tắc các tuyến đường thủy Bắc Cực. Không chỉ thế, thuyền kayak còn có đặc tính chống lật; người chèo có thể lật ngửa lên lại sau khi bị úp mà không cần phải ra khỏi thuyền. Tính năng này, gọi là “kayak lặn”, giúp người Eskimo có thể luồn lách phi thường khi đi săn moóc, hải cẩu, cá voi và các loài động vật có vú khác dưới biển.

Người Eskimo còn dùng một chiếc thuyền lớn làm bằng da nhưng bọc vào khung giống một cái chậu to. Chiếc *umiak* này chở được cả nhóm người cùng hành trang của họ. Nó thường do phụ nữ chèo và vì lẽ đó mà gọi là thuyền của phụ nữ.

Người Kwakiutl, Quinault và các nhóm khác dọc bờ Thái Bình Dương của bang Washington và tỉnh British Columbia của Canada làm ra những chiếc xuồng đại dương lớn nhất châu Mỹ. Làm từ gỗ tuyết tùng đỏ chắc chắn, dài hơn 12 mét với bề rộng vài gang tay, những chiếc xuồng này chở được tám người cùng tất cả đồ nghề cần thiết để bắt và kéo cá voi.

Trên hồ Titicaca, cao 3.657 mét trên dãy Andes, nằm giữa các nước Peru và Bolivia, thổ dân Aymara làm thuyền hoàn toàn bằng sậy totora. Họ chống thuyền đi bằng cây sào dài. Về hình dáng và cấu trúc, thuyền này rất giống loại được làm ở Trung Đông, nơi vùng sinh lầy của các sông Tigris và Euphrates, cũng như những con thuyền được làm trên bờ hồ Chad ở phía bắc Trung Phi.

Ở các vùng đất thấp của người Inca, người ta làm bè hơi từ da hải cẩu, dùng thứ bè ấy để giữ nổi các đồng phân chim lấy từ các đảo chim ngoài khơi về đất liền [Von Hagen, tr. 143]. Thói quen này tương tự cách làm từ Mesopotamia được Xenophon ghi lại trong cuốn *Anabasis*; ông đã mô tả việc quân đội Hy Lạp thổi phồng da dê cho nổi để vượt sông.

Mặc dù không được ghi nhận tầm quan trọng như các phương tiện vận tải nhưng bè của thổ dân nơi đây thường vượt trội các cấu trúc tương tự ở các nơi khác trên thế giới. Ngoài các bè hơi của miền duyên hải Peru, thổ dân vùng này còn làm những chiếc bè lớn từ gỗ balsa, *Ochroma lagopus*, mọc trong rừng rậm Nam Mỹ. Đó là phương tiện vận tải thủy lớn nhất được đóng ở châu Mỹ, có thể được sử dụng trên biển cũng như trên các sông lớn. Loài cây này đã chứng tỏ là lý tưởng để làm bè nên trong tiếng Tây Ban Nha, từ *balsa* có nghĩa là “bè”.

Nhà nhân loại học Na Uy Thor Heyerdahl cho rằng thổ dân Nam Mỹ có lẽ đã dùng kiểu bè này để đến Polynesia. Ông chứng minh giả thiết của mình bằng cách làm một cái bè tương tự, đặt tên là *Kon-Tiki*, và dong nó tới đảo Phục Sinh. Các sử gia và các nhà nhân loại học vẫn còn tranh cãi việc tuyến thông thương này có tồn tại thật không; tuy nhiên, không một ai trong số ấy phản bác tầm quan trọng của những chiếc bè đối với thương mại duyên hải và trên sông.

Năm loại thuyền, xuồng, kayak, umiak, dory và thuyền sậy, cùng với bè, đã vận hành như các phương tiện nhỏ tuyệt vời cho các khu sinh thái riêng biệt, nhưng không có nhóm thổ dân nào ở bất cứ đâu châu Mỹ chuyển được từ thuyền bè lên mức tàu cả. Tuy rằng một số phương tiện đi trên biển rộng rãi đủ chỗ chứa được vài tấn hàng hóa và phải vận đến một đội cả chục tay chèo, nhưng chúng không bao giờ trở thành tàu được. Người bản địa giỏi sử dụng mái chèo nhẹ nhưng lại không bao giờ dùng buồm, mái chèo lớn hay bánh lái, họ cũng không có một thiết bị hàng hải nào của Cựu Thế giới như la bàn, dụng cụ đo sao hay thước một phần sáu. Vì lẽ đó, người châu Mỹ bản địa chưa bao giờ trở thành những thủy thủ của biển khơi và nền văn minh của họ vẫn là hướng vào trong đất liền. Đối với họ, biển cả chỉ là nguồn thức ăn và là cách thức thông thường để đi từ làng miền duyên hải này sang làng miền duyên hải khác, giống như từ Seine Bight đến Placentia, hay từ đảo này sang đảo kia trong vùng biển Caribbean.

Sau khi người châu Âu đến định cư ở châu Mỹ, thuyền của thổ dân, nhất là xuồng và kayak, mới lan sang những vùng giàu có khắp thế giới để dùng vào mục đích giải trí. Không có loại thuyền nào tốt hơn thế để qua lại những vùng nước chảy xiết, đến những vùng chưa được khảo sát, vào chỗ nước nông hay đến những nơi đòi hỏi xuồng chuyển tải. Chúng trở thành đồ chơi cho tầng lớp khá giả không đòi hỏi nhiều ứng dụng thực tế gì hơn chiếc xuồng lướt mà người Polynesia chế tạo ra. Không loại thuyền nào trong số này có tác động quan trọng đến đời sống của phần lớn người dân lao động.

Giao thông đường thủy đã cho thấy là không thiết thực ở châu Mỹ nên người bản địa dựa phần lớn vào việc đi bộ theo lối mòn hoặc đường cái. Họ đã phát minh ra vài phương tiện giao thông đường bộ mới. Xa về phía bắc, người Eskimo luyện cho chó kéo xe trượt trên mặt tuyết và băng. Và thổ dân xuôi về phương Nam cũng có xe trượt toboggan do người hoặc chó kéo. Trên các bình nguyên Bắc Mỹ, chó kéo travois nhỏ, là thứ gần giống xe trượt sơ khai. Xa hơn xuống phía nam đến vùng vịnh Mexico, người ta đôi khi dùng cáng để chuyển người bệnh và kiệu để khiêng các thủ lĩnh. Những công cụ thô sơ ẻo lợt như vậy rõ ràng trái hẳn với các phương tiện của Cựu Thế giới như xe ngựa bốn bánh, xe ngựa hai bánh, xe bò, xe có mui, xe cút kít và xe trượt.

Châu Mỹ thiếu các loại phương tiện này vì không có sức súc vật kéo. Ngoài chó kéo xe trượt và travois thì loài vật nuôi duy nhất ở châu Mỹ có thể thồ được một lượng hàng nhỏ là con lạc đà không bướu trên dãy Andes, nhưng chân và mắt cá của nó lại quá yếu không chở nổi người. Họ thiếu ngựa, bò, voi, lạc đà, lừa hay dê để kéo xe trên bộ. Không có súc vật kéo nên thổ dân châu Mỹ cũng không phát triển bánh xe để dùng vào việc gì phức tạp hơn ngoài làm đồ chơi. Nhưng dù thiếu bánh xe và súc vật kéo, họ lại làm được những con đường tốt nhất nổi danh trên toàn thế giới.

Đoạn đường Inca đầu tiên tôi thấy uốn lượn qua miền Trung Ecuador. Người Inca mở đoạn đường này vào khoảng năm 1493, ngay sau khi Columbus đổ bộ lên quần đảo Tây Ấn, nhưng phải hai thế hệ nữa người da trắng mới tìm được Peru. Con đường đi từ thành phố trên cao Quito, lúc đó là kinh đô hành chính của Chinchasuyu, xứ sở Inca của người Puma, xuống phía nam đến các ngọn núi Cotopaxi và Chimborazo, cao lần lượt là 6.267 mét và 5.897 mét. Vào thế kỷ 19, các nhà khoa học đã coi chúng là các ngọn núi cao nhất thế giới. Và thực sự chúng là cao nhất nếu tính từ tâm Trái Đất thay vì từ mực nước biển. Nằm hơi lồi lên trên đường xích đạo, chúng đâm lên chừng hơn 3km xa hơn tính từ tâm Trái Đất so với dãy Himalaya nằm dịch về phía bắc. Con đường vòng vèo giữa các đỉnh núi kỳ vĩ này dài tới nhiều ngày đi bộ.

Núi lửa Chimborazo đã tắt, nhưng Cotopaxi là một trong những núi lửa cao nhất thế giới còn hoạt động, và trong lần đầu tiên người Tây Ban Nha đi qua con đường này vào năm 1534, núi lửa đã phun trào dữ dội. Núi lửa phun trào định kỳ vài năm liên tục rồi ngưng vài thập kỷ, cho chóp băng và tuyết mới hình thành quanh đỉnh núi hùng vĩ. Con đường Inca băng qua vùng đồng khô cằn dưới chân Cotopaxi. Cây cối hình thù kỳ dị điểm xuyết cảnh quan, và ở dưới thấp hơn, hàng đàn ngựa hoang mà người Tây Ban Nha bỏ lại tiếp tục tàn phá hệ thực vật nghèo nàn.

Tuy đường Inca không leo lên Cotopaxi nhưng sườn núi thoải của nó luôn là lời mời gọi ghé chơi. Sườn núi dốc nhưng ổn định của Cotopaxi giống địa hình trên mặt trăng. Trèo lên đó, chân tôi lún trong bột núi lửa mịn tới mắt cá, và sau mỗi bước tôi đều phải thở dốc. Trên 1.200 mét, việc hít thở càng thêm khó và gió càng lạnh thấu xương. Gió không ngớt quét qua các sống gồ của núi lửa sạch hết tuyết và biến từng giọt ẩm trong không khí thành băng đâm vào mặt vào mũi như một bầy ong. Thổ dân Quechua (hay Quichua, như cách họ thường gọi hơn ở Ecuador) hít thở không chút khó khăn, nhưng tôi, vì không quen

với độ cao, nên chát vật hóp không khí. Ở độ cao này có quẹt lửa cũng không cháy nổi vì thiếu oxy, và chỉ những thổ dân mới có thể khiến một ngọn lửa âm ỉ đốt cháy được những khúc gỗ quý giá mà họ đem từ dưới lên.

Khi Cotopaxi bùng nổ, nó phun ra một trận lũ bùn từ số tuyết đọng lại trên đỉnh bất ngờ tan chảy. Bùn quét ngang những ngôi làng và thị trấn quanh đó mà gần nhất là Latacunga, cách chừng 32km. Theo các niên giám của Tây Ban Nha thời kỳ đầu, Latacunga nổi tiếng với những hình lạc đà không bướu khảm vàng trong đền, tạo nên một trong những điểm nghỉ chân tráng lệ nhất trên tuyến đường.

Con đường chạy tiếp xuống phía nam qua các núi lửa, gần như song song với Xa lộ Liên Mỹ chỉ cách đó có 16km. Con đường xưa cứ mỗi 22,5km lại có một *tambo* – tổ hợp các cửa hàng và quán trọ cung cấp nơi ăn ở cho quân đội hoặc các quan chức Inca đi ngang qua. Người Inca vẫn còn lưu giữ hơn một ngàn *tambo* dọc theo suốt chiều dài con đường này. Không như quân đội của Cựu Thế giới, quân đội Inca không hành quân cùng các đoàn hậu cần lớn kéo theo sau, cũng không lừng lự vơ vét khắp vùng gây phiền nhiễu dân chúng trên đường họ đi qua.

Tại những điểm được chọn trước trên đường, người Inca xây dựng các tổ hợp lớn giống như thứ ở Ingapirca, còn gọi là “trường thành Inca”, nằm cao trên hẻm núi dốc đứng của dãy Intihuaynca. Trong các tàn tích này có một gian phòng Inca duy nhất còn lại trên mặt đất ở Ecuador. Tương truyền nơi đây ban đầu là một *tambo* lớn như một hành cung được gia cố để hoàng đế Inca luôn dừng chân nghỉ ngơi trên hành trình dài gần 2.000km suốt từ Cuzco đến Quito. Cho đến ngày nay, con đường đến Ingapirca vẫn được bảo vệ bởi một Intinahui bằng cự thạch, đôi khi còn được gọi là Đôi mắt của Đường. Người Inca còn đục vào đá để tạo ra thứ có vẻ là chiếc ghế lớn hoặc có thể là ngai, gọi là Ingachunguna. Dầu không có căn cứ nhưng người Quechua địa phương khẳng định rằng người Inca cổ đã hiến tế người ở đây, và họ chỉ vào các rãnh đá nhỏ bảo là nơi máu người chảy xuống.

Ngày nay con đường Inca phần lớn không được chăm sóc, thành ra hư hại, nhưng nông dân địa phương đi bộ, cưỡi ngựa và dắt lạc đà không búu vẫn dùng từng đoạn đường này. Tuy nhiên xe có bánh thì vẫn không vào được phần lớn con đường này vì người Inca làm đường trên vùng đất cao. Xây đường trên cao sẽ làm nản lòng những thổ dân vùng thấp có rắp tâm xâm chiếm, không chỉ thế còn cho phép người Inca theo dõi được xung quanh khi họ đang đi ở trên.

Con đường Inca xuyên qua Ecuador uốn lượn theo các chóp núi và đôi chỗ lại vượt qua các khe sâu bằng vài kiểu cầu, kể cả cầu treo làm từ dây thừng bện thủ công dài 6km hoặc hơn. Tuy người Inca bện dây thừng từ sợi tự nhiên nhưng sau này người ta cũng đã dùng chính kỹ thuật đó để làm cáp thép cho các công trình hiện đại như cầu Brooklyn. Ở những nơi cần thiết, các kỹ sư xây dựng Inca xẻ núi và gia cố đường bằng các vách đá lớn được chừa lại. Có những chỗ con đường gần như thành đường hầm vì được xẻ quá sâu vào núi, và ở một điểm trên đường chúng tôi đi Ingapirca, con đường còn chui qua dưới một thác nước chảy xuống một cái hồ nhỏ dưới chân chúng tôi. Thường thì đường rộng rãi đủ chỗ cho mấy người sóng bước ở mỗi phía, nhưng ở trên các con đèo cao và dọc theo các vách đứng thì nó hẹp lại chỉ đủ chỗ cho hai hàng người đi qua mà không phải dừng lại nhường nhau.

Được gọi là Capac Nan tức là Đường Đẹp theo tiếng Inca, con đường lát đá chịu mọi thời tiết này có các rãnh và lề bao ở những nơi có mưa và các rãnh thoát nước ở nơi cần thiết. Ở những vùng nóng nực, người Inca trồng những cây tỏa bóng ven đường. Ngoài các cầu treo nhịp nhàng, cầu ván cũng được bắc trên các ụ đỡ bằng đá ở những nơi có thể; rồi người Inca còn làm ra một hệ thống phức tạp những chiếc phà trên không gồm một cái thuyền đáy bằng nhỏ buộc dây để kéo qua các khe núi và sông suối bằng ròng rọc. Ở các thung lũng khô cằn, họ xây các bể nước ngầm gọi là *puquios* và giữ chúng luôn đầy nước ngọt cho người đi đường. Ở những vùng ngập lụt, kỹ sư Inca đắp đường cao

bằng đá hoặc làm đường bên trên các cống đá. Các kiểu đường khác nhau được làm tùy theo địa hình và yêu cầu của từng vùng sinh thái.

Con đường trải dài khoảng 4.828km nhưng nếu tính cả các nhánh chính thì phải dài đến hơn 5.000. Đường Đẹp cho đến lúc này là con đường dài nhất thế giới. Nhánh chính của nó dài tương đương quãng đường từ London đến New York hoặc từ London đến Jerusalem, trong khi tính tổng cộng toàn bộ hệ thống thì phải bằng từ Bắc Kinh đến San Francisco. Hệ thống đường lộ này còn nối với các hệ thống đường nhỏ tỏa đi khắp đế quốc, hợp nhất một khu vực còn rộng hơn cả Tây Âu. Cho đến giờ, hơn 22.530km đường chính và phụ đã được các nhà khảo cổ vẽ lại, nhưng còn tổng cộng là bao nhiêu thì có lẽ không bao giờ biết được.

Ở một vài thung lũng thấp hơn, cây cối rừng rậm giờ đây đã trùm kín đường khiến cho việc đi lại trở nên khó khăn nếu không có dao rựa để chặt dây leo, bụi rậm và cây nhỏ chắn lối. Ở những vùng thấp khác, đường Inca đã bị nhập vào các xa lộ hiện đại, bao gồm cả Xa lộ Liên Mỹ chạy từ Alaska tới tận Chile.

Song song với con lộ lớn, người Inca còn hợp nhất một số đường vùng thấp gần biển vào một đường lộ duyên hải. Đường lộ này kéo dài hơn 4.000km, dài hơn cả sông Mississippi, và ở những nơi có thể, nó được duy trì bề rộng tiêu chuẩn hơn 7 mét. Vì phần lớn đường chạy ngang qua sa mạc để nối liền các thung lũng sông nhỏ với vùng duyên hải, kỹ sư Inca đã xây dựng những bức tường gạch mộc hai bên để ngăn cát trôi. Họ còn thêm vào các chỉ giới đường, gọi là *topos*, từng chặng cách chừng dưới 8km.

Những con lộ Inca có chức năng như mạng lưới liên lạc của đế quốc nhờ vào một hệ thống người chạy bộ đưa tin gọi là *chasqui*. Theo các *tambo*, họ mang tin của chính quyền nhanh chóng từ đầu này đến đầu kia đế quốc thông qua một hệ thống tiếp sức, mỗi *chasqui* chạy khoảng 32km. Những người đưa tin này đã được rèn luyện khắc nghiệt

từ nhỏ để có khả năng chạy trên độ cao lên tới 4.500m. Họ mang tin tức suốt từ Quito đến Cuzco mất năm ngày, trung bình 400km mỗi ngày. Tốc độ này tương đương với Pony Express ở Mỹ vài thế kỷ sau, nhưng Pony Express dựa vào sức ngựa, còn người Inca chỉ có sức người. Sự tương đồng trong tốc độ có được ngoài việc *chasqui* đã được rèn luyện tuyệt vời thì còn là đóng góp của chất lượng con đường chạy. Tin tức được gửi đi bởi các *chasqui* 500 năm trước nhanh hơn cả thư gửi ngày nay từ Quito đi Cuzco. Các *chasqui* còn kết nối các thị trấn mà kể từ khi người Tây Ban Nha bãi bỏ hệ thống chạy đưa tin vào thế kỷ 19 thì cũng không bao giờ có lại dịch vụ chuyển tin đều đặn được nữa.

Thiếu một hệ thống đường sá đàng hoàng, cuộc chinh phục của người da trắng ở châu Mỹ đã chậm đi đáng kể. Ngựa thành ra vô dụng còn các khẩu pháo nặng cũng nhanh chóng sa lầy trong bùn sình nếu không có những con đường lát đá. Trớ trêu thay khi chính sự vượt trội của hệ thống đường sá ở châu Mỹ đã khiến các nền văn minh bản địa trở nên dễ bị tổn thương. Những vùng có đường sá tốt bị chiếm đầu tiên. Những vùng không có đường tốt thì mãi về sau mới thấy bóng dáng quân xâm lược. Cho đến giờ, người của Cựu Thế giới vẫn chưa thể xâm nhập vào được những phần tách biệt của châu thổ sông Amazon, nơi chẳng có đường hay những con sông đi lại thuận tiện.

Người da đỏ Bắc Mỹ làm ít đường hơn và chất lượng cũng không bằng người Inca. Một trong những hệ thống đường lộ được bảo tồn tốt nhất mà cũng khó hiểu nhất tỏa ra từ di tích Chaco Canyon ở phần tây nam nước Mỹ ngày nay. Tỏa ra một vùng rộng gần bằng Ireland, hệ thống đường này kết nối các vùng trong khu vực Bốn Góc giữa Arizona, New Mexico, Colorado và Utah, với nhiều đường đan chéo nhau ở nơi bây giờ là quốc gia Navajo. Các con đường chạy gần như thẳng tắp, cắt qua các dải sa mạc dài và đều tụ về điểm định cư ở Chaco Canyon. Người Anasazi đã làm các con đường này vào khoảng thế kỷ 12. Ở một

vài nơi, đường rộng ra tới khoảng 9 mét, được đắp thêm đường bao và những bậc thang đèo vào vách đá để nối các điểm dân cư trong hẻm núi với hệ thống đường trong sa mạc trên nó. Song song với những con đường, người Anasazi còn lập ra và duy trì các trạm chuyển tiếp tín hiệu trên đỉnh các ngọn đồi và núi đỉnh bằng. Từ các điểm này, người Anasazi đánh đi tín hiệu khói hoặc phản xạ ánh sáng từ thị trấn này sang thị trấn khác gần như tức thời.

Các nhà khảo cổ không biết vì sao người Anasazi lại làm hệ thống đường nhiều khe như vậy ở một nơi không có bánh xe hay đàn gia súc. Việc nâng cao hiệu quả đi bộ không biện minh được cho công lao động bỏ ra để làm đường. Chúng có thể từng là các đại lộ dùng cho nghi lễ, đường khẩn cấp để đưa chiến binh đến các cộng đồng xa xôi, hoặc là tuyến giao thương, hoặc là tổng hợp tất cả những thứ đó cộng thêm các chức năng chưa rõ. Mặc dù đã bị người Anasazi bỏ từ trước khi Columbus đến nhưng khí hậu khô ráo đã bảo tồn những con đường này đến tận ngày nay. Không có gì thay thế được chúng về hiệu quả kỹ thuật cho đến khi xuất hiện đường lát mặt ở thế kỷ 20.

Hầu hết Bắc Mỹ không có các hệ thống đường phức tạp như vậy. Ở xứ này, những nơi mà việc vận chuyển trên sông rạch không hiệu quả thì người bản địa dùng mạng lưới đường mòn đan xen. Không đơn thuần là các lối mòn hỗn độn chằng chịt khắp lục địa, những con đường mòn ấy được tạo ra và cố tình duy trì để vận chuyển hàng hóa và chuyển quân. Người Iroquois đã duy trì một trong những mạng lưới đường mòn tốt nhất, theo đó họ có thể đưa quân sang tới Canada hay xuống các bang Carolina khi có hơi hướm bị khiêu khích.

Thực dân da trắng định cư ở châu Mỹ luôn có được lợi thế rõ ràng khi từ Đại Tây Dương di chuyển sang phía tây vì họ đẩy người da đỏ đi trước. Đi đến đâu người da đỏ lại mở các lối mòn mới và mở rộng thêm các lối mòn cũ đến đó. Việc xua đuổi người da đỏ miền Đông đã mở ra các vùng đất Georgia, Alabama và Mississippi về phía nam

và Ohio, Indiana và Illinois ở phía bắc. Thổ dân đích thực là những người mở đường của châu Mỹ. Cũng giống như những con đường lộ của người Inca Nam Mỹ tạo điều kiện cho quân xâm lược Tây Ban Nha di chuyển, lối mòn ở Bắc Mỹ đã tạo điều kiện cho việc định cư của dân tiên phong Anh.

Người định cư châu Âu đến châu Mỹ không phải phá lối mở đường qua rừng già châu Mỹ hay một mình lang thang quanh các bình nguyên lớn. Thổ dân đã vạch sẵn lối đi rõ ràng cho họ rồi. Những lối mòn của người bản địa nhanh chóng bị hỏng sau khi thực dân tràn đến. Lối mòn làm ra cho người đi, nhưng từng đàn bò ngựa kéo các cỗ xe đi qua đã phá hỏng và biến chúng thành những bãi bùn lầy ở nhiều chỗ. Và cuối cùng thực dân đã tái lập ra hệ thống cho xe cộ lớn và phương tiện gắn máy đi qua. Hệ thống đường sá và xa lộ, mạng lưới đường sắt và thậm chí cả các kênh đào ở Mỹ và các quốc gia châu Mỹ khác ngày nay phần lớn đi theo các lối mòn và đường lộ của người da đỏ trước đây.

Người da đỏ còn giữ một lối mòn chính từ sông Mississippi đi về phía tây đến rìa bắc của Mexico. Hai đầu của con đường này là các thành phố hiện đại St. Louis, Missouri và Santa Fe, New Mexico, còn con đường nối chúng là Santa Fe Trail mà cho đến năm 1850 vẫn giúp ích cho dịch vụ vận chuyển định kỳ mỗi tháng một lần. Từ Santa Fe lại đi tiếp đến California theo Old Spanish Trail, kết thúc ở Los Angeles. Tuyến phía bắc rời thành phố Kansas, Missouri, đi lên phía tây bắc. Từ đây một nhánh đi tiếp gọi là Oregon Trail và nhánh kia tới San Francisco gọi là Central Overland Route, gần như theo đúng tuyến đường được chọn cho các tay xà ích của Pony Express vào năm 1860. Ngày nay hệ thống Xa lộ xuyên Liên bang về cơ bản cũng vẫn chạy theo những lối mòn ấy.

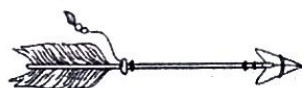
Dù có những thành tựu quan trọng của người Inca trong làm đường và cầu, nhưng người da đỏ châu Mỹ không phát triển được đa dạng công

nghệ vận tải. Các hệ thống của Cựu Thế giới đã cho thấy hàng tá phương tiện đi lại sử dụng gia súc kéo và dụng cụ thay thế, cũng như các phương tiện đi biển. Giống như trong trường hợp kiến trúc, các hệ thống vận chuyển của người da đỏ châu Mỹ ít đem lại được gì cho thế giới.

Tương tự, ta cũng thấy rõ rằng mỗi nhà thám hiểm, kẻ chinh phục và người định cư đến châu Mỹ đều dùng các hệ thống vận chuyển có sẵn, chứng tỏ thích ứng tốt đối với các nhu cầu của họ cũng như đòi hỏi của địa hình và khí hậu. Mặc dù có nhiều báo cáo tự tán dương những cuộc phiêu lưu quả cảm do các nhà thám hiểm và người tiên phong da trắng viết ra thì châu Mỹ vẫn là một lục địa rậm rì khó tưởng, người châu Âu phải phát quang mở đường mà tìm nơi định cư. Qua hàng chục ngàn năm, người da đỏ đã làm ra đường sá hay lối mòn, phát triển một hệ thống xuồng và các loại thuyền nhỏ để đến mọi góc ngách châu Mỹ từ eo Bering đến Tierra del Fuego.

14

BAO GIỜ CHÂU MỸ MỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN?



Bà già người Yuqui ngửa đầu nhìn tôi không chớp mắt. Trong khi ruồi bò qua mắt bà và bu lại hút ở nơi duy nhất còn chút ẩm ướt trên khuôn mặt, tay trái bà theo thói quen gãi chảy nhung nhúc trên đầu. Tuy không ai biết tuổi bà nhưng bà là người già nhất nhóm Yuqui sống giữa rừng mưa phía nam Amazon. Phần lớn cuộc đời bà lang thang khắp rừng cùng với đồng bào Yuqui của mình, theo đúng thứ văn hóa như các thế hệ xa xưa truyền lại. Bà đã sống gần hết cuộc đời mà không biết đến người da trắng hay người ngoài nào khác trừ phi họ lớn vồn bên rìa thế giới rừng rú của bà. Giống như các oan hồn người chết, người da trắng mang theo bệnh tật và cái chết đến cho người Yuqui, những con người thực sự.

Mãi đến năm 1968 bộ tộc của bà mới có liên hệ lần đầu với người da trắng khi các nhà truyền giáo Tin Lành Bob và Mary Garland đến

thế giới của họ. Dần dà một nhóm nhỏ định cư xung quanh trại của các nhà truyền giáo bên sông Chimore và ngày càng ít đi, ít săn hơn. Nhà nhân học Allyn Stearman đến ghi lại lối sống khi quanh bà đã vắng người. Các nhà truyền giáo đã dạy họ trồng vài loại hạt, giúp họ săn bắt hiệu quả hơn và sử dụng xương. Họ được dạy cách tạo ra lửa để khỏi phải tập kích các nhóm khác mỗi lần lửa bị tắt và giúp phụ nữ sinh đẻ thay vì để họ một mình lặn vào rừng sinh con như theo truyền thống.

Giả như người phụ nữ này không gặp các nhà truyền giáo, nhiều khả năng bà đã chết từ lâu trước khi tôi được gặp. Nếu những người đồn gổ không bắt hay giết bà trong những lần họ đụng độ với người Yuqui thì có lẽ những người trồng coca hay các trại chủ sau cuộc đột kích cũng đã bắt bà về hầu hạ hay làm điểm cho các công nhân người lai. Ngay cả khi bà có thoát được tất cả những sỉ nhục đó của người ngoài mà xoay xở sống được với bộ tộc mình thì rồi họ cũng sẽ bỏ bà lại trên đường mòn khi bà đã quá yếu không theo nổi. Những người du cư chỉ di chuyển bằng đôi chân mình ấy không bao giờ phát triển các kiến thức về cách xử lý với người bệnh và người già. Những ai không có khả năng đi bộ xuyên rừng đều bị bỏ lại một mình cho chết.

Giờ thì cả ngày bà ngồi thui thủi một mình trong mùng chống muỗi trong lều, quần quanh người một mớ giẻ bẩn thỉu. Mắt đã lòa, tai thì nghễnh ngãng, bà đã quá yếu để đi lại hay thậm chí là bò. Dần dần bà trở nên lú lẫn. Các nhà truyền giáo cho bà ăn và chăm sóc cho bà các nhu cầu cơ bản nhất, còn những người thân của bà sống gần đó thì không biết phải làm gì. Trong cuộc sống kham khổ của mình trong rừng, họ không bao giờ chăm sóc ai như vậy cả.

Khi tôi cùng nhà truyền giáo đến trước mùng, bàn tay xương xẩu của bà đưa ra quờ quạng tìm đồ ăn. Bà tóm lấy tay tôi, móng tay dài của bà cào vào bàn tay tôi trong khi lớp da lạnh nhưng khô ráp cọ vào da tôi phát ra âm thanh như giấy ráp cọ vào vỏ cây. Bà lắp bắp mấy tiếng không rõ ràng, nhưng nhà truyền giáo bảo rằng đó chỉ là tên các

món ăn và tên mấy người thân, cả sống lẫn chết. Rốt cuộc bà cũng chịu thua, rút tay lại, quai hàm trễ xuống, không thềm thiết tới lũ bò bò ra bò vào miệng mình, và lại chờ đăn gãi, việc mà bà đã làm trong phần lớn thời gian chờ chết.

Không có chút gì hào hùng cường điệu trong câu chuyện về bà già tội nghiệp này cả. Bà đang ở đoạn cuối cuộc đời và tất cả những gì bà trông ngóng là một miếng ăn, chút nước và ít nhiều để chịu thoát khỏi cái nóng và lũ bò đang truyền bệnh cho bà lúc này cũng như trong suốt cuộc đời. Giống như nhiều thổ dân ngày nay từ Canada đến Chile, bà có vẻ là hiện thân của bất hạnh trên đời, bị ruồng bỏ, bị ngược đãi, chịu đau khổ, không xứng với gì ngoài sự xót xa và thương hại của người ngoài. Bà nằm chờ chết như một kẻ bị ruồng bỏ khỏi xã hội châu Mỹ hiện tại đang từ từ nhưng quả quyết tiêu hủy xứ sở của bà suốt từ 500 năm qua.

Người đàn bà đang chết dần chết mòn này đối nghịch một cách đau đớn với hình tượng người da đỏ như những nhà nông và người làm thuốc vĩ đại nhất thế giới, những kẻ man rợ cao quý của Rousseau hay các nhà quản lý thực tế đã truyền cảm hứng cho Benjamin Franklin. Tôi không thể không băn khoăn, nếu những con người này thật tuyệt vời đến thế thì liệu họ có sa sút đến mức này và bị đè nén thế này. Nếu họ đã xây dựng nên được những thành phố và đường sá tuyệt vời, vậy tại sao lại không thể tự bảo vệ mình trước những làn sóng người châu Âu quét qua xứ sở?

Nền văn minh của người da đỏ có vượt Cựu Thế giới trong vài lĩnh vực nhưng lại tụt hậu trong những lĩnh vực khác. Người da đỏ châu Mỹ đã phát triển những kỹ năng và kỹ thuật nông nghiệp tuyệt vời, và đã qua mặt Cựu Thế giới trong bào chế thuốc. Họ có các lịch biểu tinh tế hơn hẳn của châu Âu, và người da đỏ Mexico có hệ thống toán học dựa trên số vị trí hơn hẳn các hệ số mà lúc đó người Tây Ban Nha đang dùng.

Hết sức chú tâm vào nông nghiệp, y học, toán học và tôn giáo, thổ dân bỏ bê việc thuần hóa động vật, một việc có tính quyết định đối với các nền văn minh của Cựu Thế giới. Vì nhà nông ở châu Âu, châu Á và châu Phi kém hiệu quả hơn rất nhiều trong việc trồng ngũ cốc nên phải dựa thêm vào trứng, sữa, phô mai và hàng chục sản phẩm động vật khác nữa cùng với thịt của các loài này. Điều đó khiến bữa ăn của Cựu Thế giới tốt hơn của người bản địa Mỹ đã đành, ngoài ra còn đem lại cho những người biết thuần hóa động vật một lợi thế thấy rõ ở chỗ họ dễ dàng nhận ra khai thác sức động vật có lợi hơn sử dụng sức người. Người châu Âu đến châu Mỹ với những con ngựa khỏe để hỗ trợ trong các trận đánh cũng như dùng bò để kéo các xe chở nặng đồ hậu cần, còn bò cái và dê thì cung cấp sữa giàu protein cho đội lính hành quân và sau này cho cả đám người định cư.

Thổ dân đã xây dựng một nền văn minh công phu dựa vào sức mạnh của con người, nhưng Cựu Thế giới lại khai thác triệt để nguồn sức động vật đỡ dần cho các nỗ lực của mình. Hơn nữa, con người của Cựu Thế giới cũng đã bắt đầu các nguồn năng lượng vô cơ theo những cách cho thấy hơi hướm của cuộc cách mạng công nghiệp đang đến. Việc sử dụng một cách tài tình tàu và buồm, cối xay gió và bánh xe nước, pháo và thuốc súng đã đem lại cho họ ưu thế quyết định trước thổ dân.

Tất cả những kỹ năng đó đã đem đến cho đội quân xâm lược những người lính giỏi hơn và công cụ chiến tranh tốt hơn. Nghề luyện kim của người da đỏ châu Mỹ thiếu mất sự đa dạng của Cựu Thế giới và phần lớn hướng vào trang trí hơn là làm ra công cụ sản xuất hay chiến đấu. Còn quân xâm lược châu Âu thì lại biết cách chế thép thành gươm giáo và đúc pháo, rồi đặt lên các bánh xe cho súc vật kéo. Trong khi đó người da đỏ châu Mỹ vẫn chiến đấu bằng cung tên và giáo mũi bằng đá, chẳng

có máy móc chiến tranh gì tinh vi hơn một chiếc *atlatl*¹ hay cần ném giáo (Spear-thrower).

Cùng với sức vật và máy móc của mình, người châu Âu còn mang theo bệnh dịch mà Tân Thế giới chưa hề biết đến. Những chứng bệnh này lan tràn trong dân bản địa nhanh hơn trong người châu Âu. Trước khi người Âu đặt chân tới Tenochtitlán hay Cuzco hoặc các bình nguyên của Bắc Mỹ thì vi trùng của họ đã kịp tới và giết hại hoặc làm suy yếu dân bản địa rồi.

Những nền văn minh của người da đỏ sụp đổ trước Cựu Thế giới không phải vì thua kém về trí tuệ hay văn hóa. Chẳng qua họ thua trước dịch bệnh và sức mạnh tàn bạo. Trong khi người da đỏ châu Mỹ dành ra cả ngàn năm trau dồi trở thành những nông dân và thầy thuốc giỏi nhất thế giới thì người bên Cựu Thế giới lại bỏ ra cùng thời gian đó để sắm sửa kho vũ khí tốt nhất. Kẻ mạnh nhất, không nhất thiết là sáng tạo nhất hay thông tuệ nhất, đã thắng.

Thất bại không thể tránh khỏi của các bộ tộc như Yuqui xem ra quá hiển nhiên đến nỗi ta đã bỏ sót những đóng góp của họ cho thế giới. Họ đã khai thác vàng và bạc giúp cho chủ nghĩa tư bản tồn tại được. Làm việc trong các mỏ, xưởng đúc và trên đồn điền cùng các nô lệ châu Phi, họ đã khởi đầu cuộc cách mạng công nghiệp mà về sau lan sang châu Âu và đi khắp thế giới. Họ cung cấp bông, cao su, thuốc nhuộm và các hóa chất liên quan để nuôi hệ thống sản xuất mới này. Họ đã thuần hóa và phát triển hàng trăm loài bắp, khoai tây, khoai mì và đậu phộng giờ đây nuôi sống cả thế giới. Họ đã phát hiện ra tính năng chữa bệnh của ký ninh, khả năng gây tê của coca và dược tính của hàng ngàn loại thuốc khác đưa đến ngành y và dược hiện đại ngày

1. Atlatl hay Spear-thrower là một mảnh gỗ, ngà hoặc xương hơi cong; có chiều dài từ 13-61cm (5-24 inch) và rộng từ 2-7cm (1-3 inch). Một đầu được nối và móc vào đầunock của một trục giáo riêng biệt, chính giữa dài từ 1-2,5 mét (3-8 feet). Đầu làm việc của trục được mài nhọn (BTV).

nay. Thuộc thang cùng với nông nghiệp được cải thiện đã khiến dân số bùng nổ trong vài thế kỷ cuối. Họ đã phát triển và trau dồi hình thái dân chủ mà nhiều nơi trên thế giới đã áp dụng một cách bừa bãi và không thỏa đáng. Họ mới là những người chinh phục đích thực của châu Mỹ, những người đã mở đường qua rừng rậm và sa mạc, làm đường sá và xây dựng những thành phố làm nền móng cho châu Mỹ ngày nay.

Trải qua hơn 500 năm, con người đã nhào nặn nên một xã hội toàn cầu mới, một trật tự chính trị và kinh tế mới cũng như trật tự dân số và nông nghiệp mới. Người da đỏ châu Mỹ đã đóng vai trò quyết định trong mỗi bước đi tạo ra xã hội mới ấy. Lúc này họ hành động như những người đi đầu, lúc khác họ lại đóng vai ngang hàng cùng một dàn diễn viên khác, và đôi khi họ lại là nạn nhân. Nhưng trong mọi trường hợp, họ đều đã hành động như cần phải hành động, dù không được hiệu quả lắm. Khi nói về lịch sử hiện đại, viết tiểu thuyết, sách giáo khoa và các chương trình đào tạo, sự chú ý thường trôi khỏi đóng góp của người da đỏ châu Mỹ mà dạt sang những câu chuyện hào hùng của các nhà thám hiểm và những kẻ chinh phục, những bài học luân lý của các nhà truyền giáo, các cuộc đấu tranh chính trị của thực dân, các phong trào tập thể lớn trong lịch sử châu Âu, chất lãng mạn của cao bồi. Trật tự thế giới hiện đại được coi như sản phẩm của lịch sử châu Âu chứ không phải châu Mỹ. Người châu Mỹ trở thành vai phụ và chỉ có vai trò nạn nhân khốn khổ là nổi rõ.

Người da đỏ như bà già dუმ đó trước mặt tôi đây thành ra những kẻ ngoài rìa. Họ còn nhỏ bé hơn cả những kẻ ăn xin trên sân khấu thế giới, van nài xin ăn, xin đền bù cho đất đai và xin được đối xử đúng mực, xin được người ta chú ý. Tuy nhiên, khi phốt lò văn hóa bản địa châu Mỹ, ta không chỉ đang coi nhẹ vị trí của họ trong lịch sử. Có thể ta đang làm tổn thương chính mình vì tất cả những gì ta có đều mất hết.

Nhìn người đàn bà già nua từ thời trước khi người da trắng đến đây, tôi không khỏi băn khoăn không biết mình sắp mất đi hiểu biết

thực tế gì theo cái chết đang đến gần của bà. Nhờ lòng sục kiếm ăn trong rừng, chắc bà biết rõ một số cây có thể là chìa khóa nuôi sống vô số người đang đói ở xứ nhiệt đới chẳng? Nhờ lặn lội trong các ao đầm, chắc bà biết rõ thứ thuốc gì có thể chữa khỏi các kiểu xơ cứng mạch máu chẳng? Từ bao đêm dưới trời sao, chắc bà đã biết cách dự báo thời tiết nào đó mà ta đã để lỡ hoặc bà biết gì đó về giải phẫu của những loài chim đêm có thể giúp ta nhìn được trong bóng tối chẳng? Bà đã kết hợp những thứ gì đó vào bữa ăn để ngăn chặn ung thư dạ dày chẳng? Ngôn ngữ của bà có khả năng trình bày một ý tưởng nào dễ dàng hơn ngôn ngữ của chúng ta, hoặc giả có thể giúp viết ra các mã máy tính mới? Bà đã sống trong một môi trường mà không mấy người trên thế giới sống sót nổi. Hiểu biết nào đã giúp bà làm được điều đó? Làm sao bà có thể sống sót lâu đến thế ở một nơi mà phần lớn chúng ta chỉ sống được vài ngày? Chẳng bao lâu sau khi gặp tôi, bà già đã chết, và chúng ta có thể sẽ không bao giờ biết được.

Khi bà chết thì cả kho tàng thông tin cũng đi theo vì bà là một trong những người Yuqui cuối cùng sống theo kiểu truyền thống. Khi mất bà và văn hóa Yuqui, ta mất nhiều hơn là một nhóm người nhỏ. Ta mất đi cả một thế giới quan vì mỗi nền văn hóa lại tạo ra thế giới theo một cách riêng, với kiến thức độc đáo riêng, từ ngữ riêng và cách hiểu độc đáo riêng. Phần lớn hiểu biết văn hóa đó có thể không quan trọng với chúng ta ngày nay, nhưng ta không biết nó có thể có giá trị gì cho con cháu mình các thế hệ sắp tới hay không. Trải qua hàng thế kỷ, tổ tiên chúng ta đã coi khoai tây, cao su hay cách pha chế vitamin C của người Huron để chữa bệnh scorbut là chẳng có giá trị gì, cho đến lúc tất cả đều có được vai trò quan trọng trên sàn diễn.

Thế giới vẫn đang còn dùng nhiều món quà của người da đỏ châu Mỹ. Hàng trăm loài cây như amaranth hay quinoa chẳng mấy ai biết, chứ nói gì đến dùng. Ai biết còn bao nhiêu thứ cây khác có thể đang chờ ngoài kia để phục vụ con người? Ta vẫn còn chưa hiểu các hệ thống toán học phức tạp của người Maya và môn hình học tinh vi của người

Aztec. Ai biết được những hệ thống tính toán và đo đếm nào giờ đây đã bị chôn vùi trong đất sét Arizona hay bên dưới các vách đá Inkallajta? Những nền văn minh của Mexico và Guatemala đã phát triển thứ lịch chuẩn hơn thứ được dùng ở châu Âu, nhưng phải mất tới hàng thập kỷ mày mò ta mới hiểu được điểm ưu việt của nó. Ai biết họ còn biết thêm gì về các vì sao, hành tinh và sao chổi, và ai biết bao nhiêu tri thức vẫn còn bị nhốt dưới các bia đá đang chờ phát hiện trong rừng sâu Guatemala hay Belize?

Ta thậm chí còn hiểu biết ít hơn về hàng triệu người da đỏ châu Mỹ sống sót đến ngày nay, vẫn đang nói bằng ngôn ngữ của họ và còn bảo tồn ít nhiều kiến thức văn hóa truyền thống. Người Quechua của Bolivia, người Cree của Canada, người Guarani của Paraguay, người Yanomamo của Venezuela, người Hopi của Hoa Kỳ, người Zapotec của Mexico, người Sumu của Nicaragua, người Guajiro của Colombia, người Shuar của Ecuador, người Maya của Guatemala, người Cuna của Panama, người Shavante của Brazil và hàng ngàn dân tộc bản địa khác vẫn chưa chết. Họ chỉ bị phớt lờ mà thôi.

Trong 500 năm kể từ chuyến hải trình của Columbus đến châu Mỹ, người dân thế giới đã được hưởng lợi rất nhiều từ người bản địa châu Mỹ nhưng thế giới có thể đã mất nhiều hơn là được. Một số thông tin đã chết theo bà già Yuqui cùng hàng trăm bộ tộc, dân tộc đã tuyệt diệt và những thành phố có thể đã mất đi vĩnh viễn. Một số có thể được tìm lại nhờ các thể hệ học giả tương lai, những người sẽ có cơ hội nghiên cứu về quá khứ của chúng ta. Tuy nhiên, đáng buồn là chúng ta hiểu biết về việc xây dựng các kim tự tháp Ai Cập cách mình hàng ngàn dặm và hàng ngàn năm nhiều hơn là về những người xây dựng kim tự tháp ở Mississippi. Chúng ta hiểu ngôn ngữ của người Hittite từ lâu đã không còn nhiều hơn tiếng nói của người Quechua hậu duệ của người Inca vẫn đang sống. Ta biết nhiều về thơ ca Trung Quốc cổ hơn thơ ca của người Nahuatl. Ta có thể giải mã các bảng đất sét của Mesopotamia giỏi hơn các bảng đá của Mesoamerica (Trung Mỹ). Ta hiểu cách làm

y học của người Babylon cổ rõ hơn cách chữa bệnh của những người Dakota đang sống. Ta biết về sự lai giữa người Angle với người Saxon nhiều hơn là sự lai giữa người bản địa châu Mỹ với người châu Âu và các di dân châu Phi. Ta biết về bộ tộc Amazon huyền thoại của Hy Lạp nhiều hơn biết về người Yuqui đang chết dần của Amazon. Lịch sử và văn hóa của châu Mỹ vẫn còn bí ẩn, vẫn là *terra incognita* sau 500 năm.

Columbus đã đến Tân Thế giới vào năm 1492, nhưng châu Mỹ vẫn chưa được khám phá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chương 1

Braudel, Fernand. *Civilization and Capitalism, 15th-18th Century*. 3 vols. Translated by Siân Reynolds. New York: Harper & Row, 1982-84. Vol. 1, *The Structures of Everyday Life*. Vol. II, *The Wheels of Commerce*.

Berdan, Frances F. *The Aztecs of Central Mexico*. New York: Holt, Rinehart & Winston, 1982.

Crow, John A. *The Epic of Latin America*, 3rd ed. Berkeley: University of California Press, 1980.

Erasmus. Epistle 530, in *The Epistles of Erasmus*. Translated by F. M. Nichols. London: Longmans, Green, 1901.

Fehrenbach, T. R. *Fire and Blood*. New York: Collier, 1973.

Galeano, Eduardo. *Open Veins of Latin America*. New York: Monthly Review Press, 1973. Garraty, John A., and Peter Gay, eds. *The Columbia History of the World*. New York: Harper & Row, 1972.

Guicciardini, Ludovico. "Antwerp, the Great Market." Translated by J. B. R. and C. Pennock. In James Bruce Ross and Mary Martin McLaughlin, eds., *Renaissance Reader*. Viking, 1953. Pp. 185–202. Newby, Eric. *The World Atlas of Exploration*. London: Mitchell Beazley, 1975.

Pendle, George. *A History of Latin America*. New York: Penguin Books, 1963.

Ross, James Bruce, and Mary Martin McLaughlin, eds. *Renaissance Reader*. New York: Viking, 1953.

Smith, Adam. *The Wealth of Nations*. New York: Random House, 1937. Originally published in 1776.

Vega, Garcilaso de la. *The Incas: The Royal Commentaries of the Inca*. Translated by Maria Jolas. New York: Avon, 1961.

Webb, Walter Prescott. "The Frontier and the 400-Year Boom," in *The Turner Thesis*. Lexington: Heath, 1949. Pp. 131–43.

Weber, Max. *Religion of China*. New York: Free Press, 1951.

Werlich, David P. *Peru: A Short History*. Carbondale: Southern Illinois University Press, 1978.

Wolf, Eric R. *Europe and the People Without History*. Berkeley: University of California Press, 1982.

Chương 2

Bourgois, Philippe. "The Miskitu of Nicaragua." *Anthropology Today*, II, 2 (1986), pp. 4–9.

Brandon, William. *Indians*. New York: American Heritage, 1985.

Braudel, Fernand. *Civilization and Capitalism, 15th–18th Century*. 3 vols. Translated by Siân Reynolds. New York: Harper & Row, 1982–84. Vol. III, *The Perspective of the World*.

Davis, K. G. *The North Atlantic World in the Seventeenth Century*. Minneapolis: University of Minnesota Press, 1974.

Hecht, Robert A. *Continents in Collision*. Washington, D.C.: University Press of America, 1980.

Helms, Mary W. *Middle America*. New York: University Press of America, 1982.

Krech, Shepard III, ed. *The Subarctic Fur Trade*. Vancouver: University of British Columbia, 1984.

MacLeod, William C. *The American Frontier*. New York: Knopf, 1928.

MacShane, Frank, ed. *Impressions of Latin America*. New York: Morrow, 1963.

Morison, Samuel Eliot. *The Great Explorers*. New York: Oxford, 1978.

Newman, Peter C. *Company of Adventurers*. Ontario, Canada: Viking, 1985.

Pretty, Francis. "We Took the Silver and Left the Man." In Frank MacShane, ed., *Impressions of Latin America*. New York: Morrow, 1963.

Smith, Adam. *The Wealth of Nations*. New York: Random House, 1937.

Turner, Frederick Jackson. *The Frontier in American History*. New York: Holt, Rinehart & Winston, 1920.

Wallerstein, Immanuel. *The Modern World-System. I: Capitalist Agriculture and the Origins of the European World-Economy in the Sixteenth Century*. New York: Academic Press, 1974.

Williams, Eric. *Capitalism and Slavery*. New York: Russell & Russell, 1961.

Wolf, Eric R. *Europe and the People Without History*. Berkeley: University of California Press, 1982.

Wright, J. Leitch, Jr. *The Only Land They Knew*. New York: The Free Press, 1981.

Chương 3

Braudel, Fernand. *Civilization and Capitalism, 15th-18th Century*. 3 vols. Translated by Siân Reynolds. New York: Harper & Row, 1982-84. Vol. II, *The Wheels of Commerce*. Vol. III, *The Perspective of the World*.
Burke, James. *Connections*. Boston: Little, Brown, 1978.

Cole, Jeffrey A. *The Potosí Mita: 1573-1700*. Stanford: Stanford University Press, 1985. Crosby, Alfred W., Jr. *The Columbian Exchange*. Westport, Conn.: Greenwood, 1972.

Crow, John A. *The Epic of Latin America*, 3rd ed. Berkeley: University of California Press, 1980.

Hobhouse, Henry. *Seeds of Change*. New York: Harper & Row, 1986.

Kropotkin, Peter. *Fields, Factories, and Workshops*. New York: G. P. Putnam's Sons, 1901. Mintz, Sidney W. *Sweetness and Power*. New York: Viking, 1985.

Parrington, Vernon L. *The Romantic Revolution in America*. New York: Harcourt, Brace & World, 1927.

Picon-Salas, Mariano. *A Cultural History of Spanish America*. Translated by Irving A. Leonard. Berkeley: University of California Press, 1966.

Poatgieter, Hermina. *Indian Legacy*. New York: Julian Messner, 1981.

Weatherford, Jack M. "Millennium of Modernization: A Changing German Village." In Priscilla Copeland Reining and Barbara Lenkerd, eds., *Village Viability in Contemporary Society*. AAAS Selected Symposium Series 34. Boulder, Colo.: Westview, 1980.

Wolf, Eric R. *Europe and the People Without History*. Berkeley: University of California Press, 1982.

Chương 4

Braudel, Fernand. *Civilization and Capitalism, 15th-18th Century*. 3 vols. Translated by Siân Reynolds. New York: Harper & Row, 1982-84. Vol. I, *The Structures of Everyday Life*. Crosby, Alfred W., Jr. *The Columbian Exchange*. Westport, Conn.: Greenwood Press, 1972.

Drummond, J. C., and Anne Wilbraham. *The Englishman's Food*. London: Cape, 1957.

Farb, Peter, and George Armelagos. *Consuming Passions: The Anthropology of Eating*. New York: Washington Square Books, 1980.

Kalinowski, Luis Sumar. *Kiwicha, el pequeño gigante*. Lima, Peru: UNICEF.

National Academy of Sciences. *Amaranth: Modern Prospects for an Ancient Crop*. Washington, D.C.: National Academy Press, 1984.

Petersen, William. *Population*, 3rd ed. New York: Macmillan.

Salaman, Redcliffe N. *The History and Social Influence of the Potato*. Cambridge, England: Cambridge University Press, 1949.

Smith, Adam. *The Wealth of Nations*. New York: Random House, 1937.

Stea, Vikkie. "High-Yield Corn from Ancient Seed Strains." *Christian Science Monitor*, August 20, 1985, p. 29.

Weatherford, Jack M. "Millennium of Modernization: A Changing German Village." In Priscilla Copeland Reining and Barbara Lenkerd, eds., *Village Viability in Contemporary Society*. AAAS Selected Symposium Series 34. Boulder, Colo.: Westview, 1980.

Chương 5

Bryant, Carol A., Anita Courtney, Barbara A. Markesbery, and Kathleen M. DeWalt. *The Cultural Feast*. St. Paul: West, 1985.

Chacon, J. C., and S. R. Gliessman. "Use of the 'Non-Weed' Concept in Traditional Tropical Agroecosystems of South-Eastern Mexico." *AgroEcosystems* 8 (1982).

Gliessman, S. R., R. Garcia, and M. F. Amador. "The Ecological Basis for the Application of Traditional Agricultural Technology in the Management of Tropical Agroecosystems." *Agro-Ecosystems* 7 (1981).

Sauer, Carl O. *Selected Essays 1963-1975*. Berkeley: Turtle Island Foundation, 1981.

Stea, Vikkie. "High-Yield Corn from Ancient Seed Strains." *Christian Science Monitor*, August 20, 1985, p. 29.

Vega, Garcilaso de la. *The Incas*. Translated by Maria Jolas. New York: Avon, 1961.

Werlich, David P. *Peru: A Short History*. Carbondale: Southern Illinois University Press, 1978.

Chương 6

Aziz, Khalid. *Indian Cooking*. London: Hamlyn, 1974.

Escoffier, A. *The Escoffier Cook Book*. New York: Crown, 1941.

Gumpert, Anita von Kahler. "One Potato, Two Potato." *Americas*, May 1986.

Hansen, Barbara. *Mexican Cookery*. Tucson: HP Books, 1980.

Morris, William, ed. *The American Heritage Dictionary of the English Language*. Boston: Houghton Mifflin, 1969.

Rogers, Robert E. "The Incredible Potato." *National Geographic*, May 1982.

Wernick, Robert. "Men Launched 1,000 Ships in Search of the Dark Condiment." *Smithsonian*, February 1984.

Chương 7

Berkhofer, Robert F., Jr. *The White Man's Indian*. New York: Knopf, 1978.

Brandon, William. *New Worlds for Old: Reports from the New World and Their Effect on the Development of Social Thought in Europe, 1500-1800*. Athens, Ohio: Ohio University Press, 1986.

Clastres, Pierre. *Society Against the State*. Translated by Robert Hurley. New York: Urizen, 1977.

Commager, Henry Steele. *The Empire of Reason: How Europe Imagined and America Realized the Enlightenment*. Garden City, N.Y.: Doubleday, 1978.

Johansen, Bruce E. *Forgotten Founders*. Ipswich, Mass.: Gambit, 1982.

Lehning, Arthur. "Anarchism," in *Dictionary of the History of Ideas*. New York: Scribner's, 1968. Vol. I, pp. 70-76.

Montaigne, Michel de. *Essays*. Translated by J. M. Cohen. Middlesex, England: Penguin.

Paine, Thomas. *Representative Selections*. New York: American Book, 1944.

Parrington, Vernon L. *The Colonial Mind 1620-1800*. New York: Harcourt, Brace & World, 1927.

Tocqueville, Alexis de. *Democracy in America*. 2 vols., Henry Reeve text, edited by Phillips Bradley. New York: Random House, 1945.

Chương 8

Burton, Bruce A. "Iroquois Confederate Law and the Origins of the U.S. Constitution." *Northeast Indian Quarterly*, Fall 1986, pp. 4-9.

Cappon, Lester J., ed. *The Adams-Jefferson Letters*, Vol. II. Chapel Hill: University of North Carolina Press, 1959.

Commager, Henry Steele. *The Empire of Reason: How Europe Imagined and America Realized the Enlightenment*. Garden City, NY: Anchor, 1978.

Goldenweiser, Alexander A. "Iroquois Social Organization," in Roger C. Owen, James J. F. Deetz, and Anthony D. Fisher, eds., *The North American Indians*. New York: Macmillan, 1967.

Hecht, Robert A. *Continents in Collision*. Washington, D.C.: University Press of America, 1980.

Hu-DeHart, Evelyn. *Yaqui Resistance and Survival*. Madison: University of Wisconsin Press, 1984.

Jefferson, Thomas. *Notes on the State of Virginia*. Chapel Hill: University of North Carolina Press, 1955.

Johansen, Bruce E. *Forgotten Founders*. Ipswich, Mass.: Gambit, 1982.

Morgan, Lewis Henry. *League of the Iroquois*. Rochester: Sage, 1851.

Paine, Thomas. *Rights of Man*. Middlesex, England: Penguin, 1969. Originally published 1791.

Parrington, Vernon L. *The Romantic Revolution in America*. New York: Harcourt, Brace & World, 1927.

Thomson, Charles. "Appendix 1," in *Thomas Jefferson, Notes on the State of Virginia*. Chapel Hill: University of North Carolina Press, 1955.

Tocqueville, Alexis de. *Democracy in America*. 2 vols. Henry Reeve Text, edited by Phillips Bradley. New York: Random House, 1945.

Turner, Frederick Jackson. *The Frontier in American History*. New York: Holt, Rinehart & Winston, 1920.

Waldman, Carl. *Atlas of the North American Indian*. New York: Facts on File, 1985.

Weatherford, J. M. *Tribes on the Hill*, rev. ed. South Hadley, Mass.:

Bergin & Garvey, 1985. Weatherford, J. M. "Kongresskultur." *Freibeuter* 12. Berlin: Wagenbach Verlag, 1982.

Wilson, Edmund. *Apologies to the Iroquois*. New York: Farrar, Straus & Giroux, 1959.

Chương 9

Arnade, Charles. *Bolivian History*. Cochabamba: Editorial Los Amigos del Libro, 1984.

Engels, Frederick. *The Origin of the Family, Private Property, and the State: In the Light of the Researches of Lewis H. Morgan*. New York: International Publishers, 1942. Fehrenbach, T. R. *Fire and Blood*. New York: Collier Books, 1973.

Galeano, Eduardo. *Open Veins of Latin America*. New York: Monthly Review Press, 1973. Guzmán, Augusto. *Historia de Bolivia*, 6th ed., Cochabamba: Editorial Los Amigos del Libro, 1981.

Halbert, H. S., and T. H. Ball. *The Creek War of 1813 and 1814*. Tuscaloosa: University of Alabama Press, 1969.

Harris, Fred R. "Mexico: Historical Foundations." In Jan Knippers Black, ed., *Latin America: Its Problems and its Promise*. Boulder, Colo: Westview, 1984.

Hoxie, Frederick E., ed. *Indians in American History*. Arlington Heights, Ill.: Harlan Davidson, 1988.

Hu-DeHart, Evelyn. *Yaqui Resistance and Survival*. Madison: University of Wisconsin Press, 1984.

Picon-Salas, Mariano. *A Cultural History of Spanish America*. Translated by Irving A. Leonard. Berkeley: University of California Press, 1966.

Riding, Alan. *Distant Neighbors*. New York: Random House, 1986.

Spicer, Edward H. *A Short History of the Indians of the United States*. New York: Van Nostrand Reinhold, 1969.

Werlich, David P. *Peru: A Short History*. Carbondale: Southern Illinois University Press, 1878.

Wolf, Eric R. *Peasant Wars of the Twentieth Century*. New York: Harper & Row, 1973.

Chương 10

Bakeless, John. *The Eyes of Discovery*. New York: Dover, 1961.

Driver, Harold E. *Indians of North America*, 2nd ed. Chicago: University of Chicago Press, 1969.

Green, Abel, and Joe Laurie, Jr. *Show Biz from Vaudeville to Video*. New York: Holt, 1951. Ferrieri, Giuliano. "Death by Choice." World Press, Dec. 1987.

Guzmán Peredo, Miguel. *Medical Practices in Ancient America*. Mexico City: Ediciones Euroamericanas, 1985.

Hallowell, A. Irving. "The Backlash of the Frontier." In Paul Bohannon and Fred Plog, eds., *Beyond the Frontier*. Garden City, N.Y.: Natural History Press, 1967. Pp. 319–45.

Hobhouse, Henry. *Seeds of Change*. New York: Harper & Row, 1986.

Kahn, Ely Jacques, Jr. *The Big Drink: The Story of Coca-Cola*. New York: Random House, 1950.

Lira, Jorge A. *Medicina Andina: Farmacopea y Ritual*. Cusco: Centro de Estudios Rurales Andinos "Bartolome de las Casas," 1985.

Taylor, Norman. *Plant Drugs That Changed the World*. New York: Dodd, Mead, 1965.

Wissler, Clark, Wilton M. Krogman, and Walter Krickberg. *Medicine Among the American Indians*. Ramona, Calif.: Acoma, 1939.

Chương 11

Braudel, Fernand. *Civilization and Capitalism, 15th-18th Century*. 3 vols. Translated by Siân Reynolds. New York: Harper & Row, 1982-84. Vol. I, *The Structures of Everyday Life*. Pp. 264-65.

Chagnon, Napoléon. *Yanomamo*, 3rd ed. New York: Holt, Rinehart and Winston, 1983. Driver, Harold E. *Indians of North America*, 2nd ed. Chicago: University of Chicago Press, 1969.

Kendall, Jonathan. *Passage Through El Dorado*. New York: Avon, 1985.

Pacini, Deborah, and Christine Franquemont, eds. *Coca and Cocaine*. Cambridge: Cultural Survival, 1986.

Schivelbusch, Wolfgang. *Das Paradies, der Geschmack und die Vernunft*. Munich: Carl Hanser Verlag, 1980.

Slotkin, James S. "The Peyote Way." In Roger Owen, James Deetz, and Anthony Fisher, eds., *The North American Indians*. New York: Macmillan, 1967. Pp. 647-54.

Spicer, Edward H. *A Short History of the Indians of the United States*. New York: Van Nostrand Reinhold, 1969.

Weatherford, J. M. "The Cocaine Boom and the Economic Deterioration of Bolivia." In James Spradley and David McCurdy, eds., *Conformity and Conflict*. Boston: Little, Brown, 1987.

Young, Lawrence A., Lynda C. Young, Marjorie M. Klein, Donald M. Klein, and Dorianne Beyer. *Recreational Drugs*. New York: Berkley, 1977.

Chương 12

Céspedes, Guillermo. *América Indígena*. Madrid: Alianza, 1985.

Mays, Buddy. *Ancient Cities of the Southwest*. San Francisco: Chronicle Books, 1982.

Coe, Michael, Deand Snow, and Elizabeth Benson. *Atlas of Ancient America*. New York: Facts on File, 1986.

Driver, Harold E. *Indians of North America*, 2nd ed. Chicago: University of Chicago, 1969. Haberland, Wolfgang. *Das Geben Sie Uns*. Hamburg: Museum für Völkerkunde, 1975.

Helms, Mary W. *Middle America*. Boston: University of America Press, 1982.

Morley, Sylvanus G. and George W. Brainerd. *The Ancient Maya*, 4th ed. Stanford: Stanford University Press, 1983.

Chương 13

Adney, Edwin Tappan, and Howard I. Chappelle. *The Bark Canoes and Skin Boats of North America*. Washington, D.C.: Smithsonian Institution, 1964.

Olson, Ronald L. *The Quinault Indians and Adze, Canoe, and House Types of the Northwest Coast*. Seattle: University of Washington Press, 1967.

Von Hagen, Victor Wolfgang. *The Royal Road of the Inca*. London: Gordon and Cremonesi, 1976.

LỜI CẢM ƠN

Để viết cuốn sách này, tôi đã nhờ đến sự giúp đỡ của nhiều đồng nghiệp và bạn bè mà tôi rất biết ơn. Gia đình tôi đã đóng góp cho công việc bằng cách giúp ở địa bàn điền dã khi có thể và hỗ trợ tôi khi tôi đi vắng. Tôi cảm ơn vợ tôi, Walker Pearce, vì đã giúp tôi rất nhiều ở châu Á và châu Âu, và tôi phải nói rằng cô ấy là một người kiên định trong suốt 12 năm ròng tôi viết nên cuốn sách này. Xin cảm ơn Roy Pearce Maybank vì đã làm việc với tôi ở Nam Mỹ và Minnesota, tôi cũng rất cảm kích sự giúp đỡ của Walker Pearce Maybank ở Trung Mỹ.

Phần lớn các chuyến đi và nhiều mối liên hệ cho dự án này đều thông qua sự hỗ trợ của Quỹ W. K. Kellogg, nơi tôi đặc biệt dành lòng biết ơn cho Lorraine Matusak, Patrick McDonough, Anna Sheppard và các thành viên của Lớp V của Chương trình Học bổng Quốc gia Kellogg.

Tôi xin cảm ơn Ban Giám đốc của Macalester College đã cho tôi cơ hội để viết ra cuốn sách này và dành cho tôi sự tài trợ từ Quỹ Bush và Quỹ Joyce. Tôi đặc biệt đánh giá cao những đề xuất và giúp đỡ trong nghiên cứu của Anne Sutherland, David McCurdy, Anna Meigs, Kay Crawford, Chris Cavender và James Stewart. Nhiều bạn sinh viên cũng đã giúp tôi trong công trình này, nhưng tôi đặc biệt biết ơn sự giúp đỡ

về kỹ năng máy tính của David Warland và sự hỗ trợ của Douglas Kleemeier ở châu Phi và Nam Mỹ.

Các giáo viên tiếng Tây Ban Nha của tôi trong những năm qua đã rất kiên nhẫn để mở ra cho tôi thế giới Mỹ Latin của người da đỏ. Tôi xin cảm ơn Antonio Lasaga, Maria Doleman, Fabiola Franco và Jorge Vega vì những nỗ lực dạy dỗ của các vị. Ở Bolivia, tôi đặc biệt biết ơn Luis Morató-Peña và gia đình anh, những người mà tôi đã cùng sống và làm việc thường xuyên, và tôi cũng cảm kích sự hỗ trợ của các gia đình Johnny Villazon ở Cochabamba và Federico Kaune ở La Paz.

Những người khác đã đọc và đóng góp những bình luận cho bản thảo là Twila Kekahaba-Martin, Götz Freiherr von Houwald, Marc Swartz, Zaida Giraldo, Lee Owens, Rochelle Jones, Hans Christoph Buch, Lavon Lee, Evelyn Hu-DeHart, Joyce King và Ali Salim. Tôi nợ người đại diện của tôi, Lois Wallace, và biên tập viên James Wade rất nhiều.

Tôi cũng rất biết ơn sự giúp đỡ của Thư viện Newberry Chicago, Thư viện Quốc hội ở Washington, D.C. và Thư viện trường Macalester College ở St. Paul, Minnesota.

Không có khoản tiền nào do chính phủ tài trợ được sử dụng cho bất kỳ phần nào của công trình này.

MỤC LỤC

Giới thiệu	5
1 Chủ nghĩa tư bản bạc và tiền	11
2 Cướp biển, nô lệ và sự khai sinh các tập đoàn	35
3 Con đường văn minh hóa của người da đỏ châu Mỹ	57
4 Cuộc cách mạng thực phẩm	81
5 Công nghệ trong nông nghiệp của người da đỏ	105
6 Cuộc cách mạng bếp núc	129
7 Tự do, vô chính phủ và man rợ cao quý	151
8 Các tổ phụ bản địa	171
9 Gậy Đỏ và cách mạng	193
10 Thầy lang da đỏ	219
11 Các mối liên hệ đầy kích thích	245
12 Kiến trúc và quy hoạch đô thị	269
13 Những người mở đường	291
14 Bao giờ châu Mỹ mới được phát hiện?	307
Tài liệu tham khảo	316
Lời cảm ơn	329

“... đáng buồn là chúng ta hiểu biết về việc xây dựng các kim tự tháp Ai Cập cách mình hàng ngàn dặm và hàng ngàn năm nhiều hơn là về những người xây dựng kim tự tháp ở Mississippi. Chúng ta hiểu ngôn ngữ của người Hittite từ lâu đã không còn nhiều hơn tiếng nói của người Quechua hậu duệ của người Inca vẫn đang sống. Ta biết nhiều về thơ ca Trung Quốc cổ hơn thơ ca của người Nahuatl. Ta có thể giải mã các bảng đất sét của Mesopotamia giỏi hơn các bảng đá của Mesoamerica (Trung Mỹ). Ta hiểu cách làm y học của người Babylon cổ rõ hơn cách chữa bệnh của những người Dakota đang sống. Ta biết về sự lai giữa người Angle với người Saxon nhiều hơn là sự lai giữa người bản địa châu Mỹ với người châu Âu và các di dân châu Phi. Ta biết về bộ tộc Amazon huyền thoại của Hy Lạp nhiều hơn biết về người Yuqui đang chết dần của Amazon.

Lịch sử và văn hóa của châu Mỹ vẫn còn bí ẩn, vẫn là *terra incognita* [điều chưa được biết đến] sau 500 năm.”

Trích *Những món quà của người da đỏ*



Sau 500 năm, món nợ khổng lồ của thế giới đối với trí tuệ của người da đỏ châu Mỹ cuối cùng đã được nhà nhân chủng học Jack Weatherford khám phá trong bối cảnh sống động. Ông lần theo dấu vết những đóng góp quan trọng của người da đỏ đối với hệ thống chính quyền liên bang, thể chế dân chủ, nền y học, nông nghiệp, kiến trúc và sinh thái học hiện đại, và trong cuốn sách mang tính đột phá đáng kinh ngạc này đưa ra một bước tiến khổng lồ trong việc khôi phục lịch sử thực sự của nước Mỹ.

*

“Vừa thú vị lại vừa đáng suy ngẫm... Rất ít tác giả đương đại có tài làm cho quá trình đào sâu tìm hiểu lịch sử lại dường như trở nên quan trọng và mang tính tức thời được như Weatherford.”

—The Washington Post



TỔNG PHÁT HÀNH
CÔNG TY TNHH PHAN LÊ & FRIENDS
Tòa nhà Gold View, A1-06.04
346 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, TP. HCM
☎ 028 3636 9928 - 0129 927 4566
✉ phathanh@phanbook.vn

MUA HÀNG ONLINE: phanbook.vn

ISBN: 978-604-84-5429-6



9 786048 454296

Những món quà của người...



8 936144 201251

Giá: 259.000đ